Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIÊN
GS.TS. CHÚC ANH TÚ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYÊN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN
Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN
Ths. NGÔ VÚT BỒNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN
SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967
E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng

GS.TS. Tô Lâm

9 Vai trò của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Thùy Trang
PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc

13 Phân tích vai trò của mô hình kinh tế hợp tác xã đối với phát triển bền vững và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

17 Đầu tư công trong thời kỳ biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Ths. Trương Thanh Tùng

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

22 Dự báo biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng phương pháp học máy kết hợp Adaptive Lasso cho mô hình GARCH-X

Ths. Nguyễn Thị Hiên

27 Tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dược phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền
TS. Nguyễn Thu Trang

32 Tác động của chênh lệch giữa kế toán và thuế đến tính ổn định của lợi nhuận - Nghiên cứu tại các công ty niêm yết ở Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Bảo - Ths. Dương Thị Thuỷ Tiên
Phạm Khả Vy

36 Tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay tới hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại tại Việt Nam - Nghiên cứu trong bối cảnh chuyển đổi số

TS. Phạm Thu Thủy - Nguyễn Thị Hải Anh
Nhữ Thanh Hương

40 Nghiên cứu thực nghiệm quan hệ chất lượng triển khai quá trình quản trị các rủi ro đến hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của cơ sở sản xuất rau an toàn thành phố Hà Nội

TS. Nguyễn Hoàng Nam

44 Nghiên cứu mức độ hài lòng của khách hàng hộ gia đình đối với dịch vụ internet của Tập đoàn VNPT

Mai Lan Hương - TS. Tạ Thị Đào

47 Nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của doanh nhân nữ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá: Nghiên cứu vai trò điều tiết của xung đột công việc - gia đình

TS. Đào Thu Trà

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

51 Chỉ số đo lường chất lượng kiểm toán dựa trên chất lượng báo cáo tài chính

TS. Phan Hồng Hải

54 Các yếu tố ảnh hưởng tới giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Khuyên

60 Vốn tín dụng cho hợp tác xã ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Ths. Đặng Quốc Hùng - Ths. Nguyễn Tuấn Dương - Trần Hoàng Anh

65 Chất lượng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm

Giang Ngọc Hà Linh - PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga - Trần Minh Đức - Ths. Lê Thanh Hải

69 Giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán theo chi phí dòng nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương - Trần Quỳnh Hương

73 Chuyển đổi số - Cơ hội nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Viettel Post

Ths. Lê Xuân Hùng

77 Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

TS. Trần Quang Phú

81 Ứng dụng Fuzzy AHP trong đánh giá và xếp hạng các rủi ro của doanh nghiệp lữ hành

PGS.TS. Nguyễn Quang Vĩnh - Ths. Nguyễn Thành Chính

85 Giải pháp nâng cao tính minh bạch báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam

Nguyễn Thị Huyền Trang

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam về kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại

TS. Ma Thị Hường

93 Kinh nghiệm xanh hóa ngành dệt may ở một số quốc gia trên thế giới và bài học với Việt Nam

TS. Nguyễn Ngọc Dương - Nguyễn Hải Đăng - Nguyễn Hữu Cường
Nguyễn Thị Diệu Linh - Lương Ngọc Linh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF
PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSCOCIATE EDITOR
ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY
MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT
MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE
No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967
Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Private economic development - Leverage for a prosperous Vietnam

Prof.PhD. To Lam

9 The role of corruption control in the relationship between FDI spillover and green growth in Vietnam

MSc. Nguyen Thuy Trang
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Minh Ngoc

13 Analyzing the role of the cooperative economic model in sustainable development and policy implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

17 Public investment in the era of climate change in Vietnam

MSc. Truong Thanh Tung

STUDY EXCHANGE

22 Forecasting volatility in the Vietnamese stock market using machine learning with Adaptive Lasso for the GARCH-X Model

MSc. Nguyen Thi Hien

27 The impact of environmental compliance on the performance of listed chemical and pharmaceutical companies in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Thu Huyen
PhD. Nguyen Thu Trang

32 The impact of book-tax differences on earnings stability - A study of listed companies in Vietnam

PhD. Nguyen Van Bao
MSc. Duong Thi Thuy Tien - Pham Kha Vy

36 The impact of loan portfolio diversification on the performance of commercial banks in Vietnam - A Study in the context of digital transformation

PhD. Pham Thu Thuy
Nguyen Thi Hai Anh - Nhu Thanh Huong

40 An empirical study on the relationship between risk management quality and the achievement of market development goals in safe vegetable production facilities in Hanoi

PhD. Nguyen Hoang Nam

44 Customer satisfaction with VNPT Group's internet services
Mai Lan Huong - PhD. Ta Thi Dao

47 Factors influencing the success of female entrepreneurs in Thanh Hoa province: The moderating role of work-family conflict
PhD. Dao Thu Tra

CORPORATE FINANCE

51 Audit quality measurement based on financial reporting quality
PhD. Phan Hong Hai

54 Factors influencing the issuance value of corporate bonds listed on the Vietnamese stock market
PhD. Nguyen Thi Khuyen

60 Credit capital for cooperatives in Vietnam: Current situation and solutions
MSc. Dang Quoc Hung - MSc. Nguyễn Tuấn Dương - Tran Hoang Anh

65 Credit quality of Vietnam bank for Agriculture and Rural Development - Tu Liem Branch
Giang Ngoc Ha Linh - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Viet Nga
Tran Minh Duc - MSc. Le Thanh Hai

69 Optimizing material flow cost accounting reporting in Vietnam's cement industry
MSc. Nguyen Thi Mai Huong - Tran Quynh Huong

73 Digital transformation - An opportunity to enhance business efficiency at Viettel Post
MSc. Le Xuan Hung

77 Innovation and digital transformation in agricultural enterprises in Vietnam: Current situation and solutions
PhD. Tran Quang Phu

81 Applying fuzzy AHP in evaluating and ranking risks in travel enterprises
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Quang Vinh - MSc. Nguyen Thanh Chinh

85 Solutions to improve the transparency of financial reports in Vietnamese enterprises
Nguyen Thi Huyen Trang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

88 International experience and lessons for vietnam on internal control in commercial banks
PhD. Ma Thi Huong

93 Experience in greening the textile industry in some countries around the world and lessons for Vietnam
PhD. Nguyen Ngoc Duong - Nguyen Hai Dang - Nguyen Huu Cuong
Nguyen Thi Dieu Linh - Luong Ngoc Linh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in April, 2025.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN ĐÒN BẨY CHO MỘT VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

GS.TS. Tô Lâm

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán (Học viện Tài chính) trân trọng giới thiệu bài viết: "PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN - ĐÒN BẨY CHO MỘT VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG" của đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Chặng đường gần 40 năm đổi mới đã ghi dấu một Việt Nam kiên cường, bứt phá và khát khao phát triển. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kém hiệu quả, với thu nhập bình quân đầu người vẻn vẹn 96 USD vào năm 1989, Việt Nam đã vươn lên mạnh mẽ, dự kiến cuối năm 2025, sẽ bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, tương đương mức trên 5.000 USD/người/năm. Kỳ tích này không chỉ là kết quả của đường lối phát triển đúng đắn dưới sự lãnh đạo của Đảng với những cải cách táo bạo, quyết đoán về thể chế, chính sách và hội nhập mà còn là thành quả của tinh thần lao động chăm chỉ, sáng tạo, ý chí quyết tâm và sự nỗ lực không ngừng của toàn dân tộc ta.

Điều đáng tự hào hơn nữa là tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn cao gấp đôi mức trung bình của các quốc gia đang phát triển, bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, phụ thuộc vào viện trợ quốc tế, Việt Nam đã không ngừng bứt phá mạnh mẽ để trở thành nền kinh tế lớn thứ 24 thế giới tính theo sức mua tương đương (PPP). Những thành tựu đạt được không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm những tiến bộ to lớn về xã hội, góp phần mang lại đời sống ngày càng ấm no, hạnh phúc cho Nhân dân.

Thành công này có sự đóng góp rất quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới, kinh tế tư nhân chỉ giữ vai trò thứ yếu, nền kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài (FDI), thì trong hai thập niên trở lại đây, nhất là khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 09 năm 2011 và Trung ương ban hành Nghị quyết 10 năm 2017 về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế này đã trỗi dậy mạnh mẽ, trở thành một trong những trụ cột quan trọng hàng đầu của nền kinh tế và ngày càng thể hiện là động lực quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. Với gần một triệu doanh nghiệp, khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể, khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 51% GDP, hơn 30% ngân sách nhà nước, tạo ra hơn 40 triệu việc làm, chiếm hơn 82% tổng số lao động trong nền kinh tế, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội.

Kinh tế tư nhân không chỉ giúp mở rộng sản xuất, thương mại, dịch vụ mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Sự vươn lên mạnh mẽ của nhiều doanh nghiệp tư nhân Việt Nam không chỉ làm chủ thị trường nội địa mà còn khẳng định thương hiệu trên thị trường quốc tế. Điều này chứng tỏ rằng nếu có môi trường phát triển thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể vươn xa, cạnh tranh sòng phẳng với thế giới.

Tuy nhiên, dù đóng góp ngày càng lớn, kinh tế tư nhân hiện vẫn đối mặt với nhiều rào cản kìm hãm sự phát triển, không thể bứt phá về quy mô và năng lực cạnh tranh. Nhiều hộ kinh tế cá thể vẫn theo nếp kinh doanh cũ, thiếu động lực phát triển thành doanh nghiệp, thậm chí "không muốn lớn". Phần lớn doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tiềm lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế, thiếu sự kết nối với nhau cũng như với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài; chưa tận dụng tốt các cơ hội mà cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại, vẫn chậm chuyển đổi số, rất ít doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), ít chú trọng đổi mới mô hình kinh doanh, đổi mới công nghệ hoặc sáng tạo sản phẩm mới. Vì vậy, rất khó nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy năng lực cạnh tranh, nâng tầm giá trị doanh nghiệp và vươn tới đẳng cấp quốc tế.

Ngoài những hạn chế nội tại, các doanh nghiệp tư nhân còn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận nguồn lực, đặc biệt là vốn tín dụng, đất đai, tài nguyên và nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các ngành công nghệ, kỹ thuật và tài chính. Trong khi đó, một số doanh nghiệp nhà nước nắm giữ nhiều tài nguyên, đất đai, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng nhưng lại chưa khai thác hiệu quả, thậm chí còn để lãng phí. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, chồng chéo, môi trường kinh doanh nhiều trở ngại, thủ tục hành chính phức tạp,

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.01

tốn nhiều thời gian, chi phí và tiềm ẩn rủi ro. Nhiều trường hợp quyền tự do kinh doanh và quyền tài sản vẫn bị xâm hại bởi sự yếu kém hoặc lạm quyền của một số cán bộ công chức trong thực thi công vụ.

Mặt khác, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ chưa thực sự hiệu quả và công bằng giữa các khu vực kinh tế và không dễ tiếp cận đối với kinh tế tư nhân. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài vẫn nhận được nhiều ưu đãi hơn so với khu vực tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước thường thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai, vốn, tín dụng; trong khi doanh nghiệp nước ngoài thường được hỗ trợ tốt hơn về thuế, thủ tục hải quan, và cả tiếp cận đất đai. Ngoài ra, hiện tượng những nhiễu, chi phí không chính thức vẫn còn tồn tại, tạo ra một gánh nặng vô hình đối với doanh nghiệp tư nhân, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh và gây tâm lý e ngại khi mở rộng đầu tư.

Rõ ràng, những hạn chế phát triển của doanh nghiệp tư nhân xuất phát một phần từ những bất cập của hệ thống thể chế và chính sách kinh tế và môi trường kinh doanh. Những điểm nghẽn này không chỉ kìm hãm tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân, khiến tỷ trọng đóng góp của khu vực này trong GDP gần như không thay đổi trong hơn một thập kỷ qua, mà còn cản trở nền kinh tế nâng cao giá trị gia tăng, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, làm chậm tiến trình đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045 theo mục tiêu Nghị quyết của Đảng và kỳ vọng của Nhân dân.

Hướng đến tầm nhìn chung của đất nước, kinh tế tư nhân cũng cần xác định rõ hơn về sứ mạng và tầm nhìn của mình. Kinh tế tư nhân phải là lực lượng tiên phong trong kỷ nguyên mới, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia, có trách nhiệm xã hội, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, tham gia xây dựng xã hội văn minh, hiện đại và góp phần xây dựng một Việt Nam năng động và hội nhập quốc tế. Kinh tế tư nhân cần phấn đấu trở thành lực lượng chủ lực, đi đầu trong ứng dụng công nghệ và đổi mới, sáng tạo, để đạt mục tiêu đóng góp khoảng 70% GDP vào năm 2030; ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân có năng lực cạnh tranh toàn cầu, làm chủ công nghệ và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng quốc tế; cùng cả nước xây dựng nên một Việt Nam năng động, độc lập, tự chủ, tự cường và phát triển thịnh vượng.

Để khu vực kinh tế tư nhân có thể thực hiện được sứ mệnh và hiện thực hóa được tầm nhìn đầy khát vọng đó, yếu tố quan trọng nhất chính là cần tiếp tục có những cải cách đột phá về thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh để kinh tế tư nhân có thể phát huy tối đa tiềm năng, trở thành động lực dẫn dắt nền kinh tế vươn ra thị trường quốc tế. Một nền kinh tế cường thịnh không thể chỉ dựa vào khu vực nhà nước hay đầu tư nước ngoài, mà phải dựa vào nội lực là khu vực tư nhân vững mạnh, đóng vai trò tiên phong trong đổi mới và phát triển đất nước. Nền kinh tế quốc gia chỉ thực sự cường thịnh khi toàn dân tham gia lao động tạo ra của cải vật chất, một xã hội mà người người, nhà nhà, ai cũng hăng say lao động.

Trước yêu cầu đó, chúng ta cần phải quán triệt lại **định hướng quan điểm và nhận thức** trong cả hệ thống chính trị về vai trò của kinh tế tư nhân như là động lực tăng trưởng quan trọng hàng đầu của đất nước. Điều này đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong hoạch định chính sách, khắc phục những hạn chế và phát huy tính ưu việt của cơ chế thị trường để hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân nâng cao năng suất lao động và đổi mới sáng tạo. Nhà nước phải có phương thức quản lý phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân; xóa bỏ mọi rào cản, minh bạch hóa chính sách, loại bỏ lợi ích nhóm trong hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực, không phân biệt đối xử giữa khu vực kinh tế tư nhân với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong mọi chính sách. Đồng thời, nhất quán quan điểm "mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm", xây dựng chính sách làm yên lòng các nhà đầu tư, doanh nghiệp và doanh nhân, cần tạo dựng niềm tin mạnh mẽ hơn giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, qua đó khuyến khích doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư, đổi mới sáng tạo và tham gia vào các lĩnh vực kinh tế có tính chiến lược.

Nghị quyết sắp tới của Bộ Chính trị về kinh tế tư nhân cần khuyến khích, hỗ trợ và định hướng sự phát triển của kinh tế tư nhân, phải tạo ra một động lực đột phá, mở ra kỷ nguyên vươn mình của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Cần xác định phát triển kinh tế tư nhân là chiến lược, chính sách lâu dài của quốc gia. Kinh tế tư nhân cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể là tập hợp nòng cốt để xây dựng nền kinh tế tự chủ, tự lực, tự cường. Trong đó tập trung thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau đây:

Thứ nhất là tiếp tục đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại, năng động và hội nhập. Đây là điều kiện tiên quyết để khu vực kinh tế tư nhân có thể phát triển nhanh và bền vững. Để đạt được điều này, Nhà nước cần tập trung vào

ổn định kinh tế vĩ mô, hoàn thiện thể chế, đảm bảo nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc thị trường, giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế xin - cho, thực sự quản lý kinh tế theo nguyên tắc thị trường và sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế. Đặc biệt, cần kiểm soát chặt chẽ tình trạng doanh nghiệp độc quyền và thao túng chính sách, bảo vệ cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo doanh nghiệp tư nhân có cơ hội bình đẳng để phát triển. Điểm cốt lõi của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là phân định mạch lạc vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, theo đó Nhà nước tập trung vào điều tiết vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bảo đảm cơ chế thị trường vận hành hiệu quả, bảo đảm công bằng xã hội. Phải coi nhiệm vụ thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân là nhiệm vụ trọng tâm của chúng ta hiện nay.

Thứ hai là bảo vệ hữu hiệu quyền tài sản, quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh và bảo đảm thực thi hợp đồng của doanh nghiệp tư nhân. Một trong những chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại là bảo vệ quyền sở hữu tài sản của nhà đầu tư. Do đó, Nhà nước cần xây dựng và thực thi cơ chế pháp lý chặt chẽ về bảo vệ quyền sở hữu tài sản, trong đó có quyền sở hữu trí tuệ và tài sản vô hình; giảm thiểu rủi ro pháp lý, hạn chế tối đa tình trạng thay đổi chính sách đột ngột gây tổn thất cho doanh nghiệp. Tạo lập cơ chế hỗ trợ và bảo vệ nhà đầu tư tư nhân, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, giúp họ an tâm và phát triển thuận lợi. Ngoài ra, một nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa (XHCN) hiện đại đòi hỏi một hệ thống thực thi hợp đồng minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, giúp doanh nghiệp yên tâm trong các giao dịch thương mại và đầu tư. Để thực hiện điều này, Nhà nước cần cải cách hệ thống tư pháp thương mại, rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng, giảm thiểu chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp, giảm tình trạng hợp đồng bị vi phạm mà không có biện pháp chế tài hiệu quả; tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của tòa án kinh tế, trọng tài thương mại, đảm bảo phán quyết công bằng, khách quan, giúp doanh nghiệp bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Tăng cường giám sát thực thi pháp luật, khắc phục tình trạng thiếu nhất quán giữa Trung ương và địa phương; xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng thanh kiểm tra để nhũng nhiễu, gây khó cho doanh nghiệp, tăng cường đầu tư, hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển. Đồng thời kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp; yêu cầu doanh nghiệp nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, xây dựng giá trị, đạo đức kinh doanh nhằm thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh.

Thứ ba là, bên cạnh việc phải củng cố mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế nhà nước; cần ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu, tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nâng đỡ thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các lĩnh vực chiến lược của đất nước: thực hành quan điểm kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc kinh tế thị trường định hướng XHCN, loại bỏ tư tưởng "Trọng công hơn tư" và sự "độc quyền" của doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực. Hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, mạnh, có năng lực cạnh tranh quốc tế, có sứ mệnh dẫn dắt, hỗ trợ trở lại các doanh nghiệp nội địa khác cùng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời phải có chính sách riêng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, cũng như thành phần kinh tế hộ gia đình và kinh tế hợp tác xã, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới, hiệu quả. Để kinh tế tư nhân không chỉ phát triển về quy mô mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển dài hạn của đất nước, cần khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia các lĩnh vực chiến lược, phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng, công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn và an ninh năng lượng. Mở rộng cơ hội cho doanh nghiệp tư nhân trong các dự án quan trọng quốc gia, cùng tham gia với Nhà nước trong một số ngành công nghiệp chiến lược và một số lĩnh vực đặc biệt, nâng cao năng lực nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Nhà nước có cơ chế chính sách giao đặt hàng khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào một số dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, những nhiệm vụ cấp bách như xây dựng đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, công nghiệp quốc phòng, an ninh...

Thứ tư là thúc đẩy làn sóng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ mới. Đây là yếu tố then chốt giúp kinh tế tư nhân bứt phá và vươn tầm quốc tế. Cần có những chính sách hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả để thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân ứng dụng công nghệ, đổi mới sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng. Nhà nước cần tạo khung pháp lý thử nghiệm (sandbox) cho các lĩnh vực công nghệ mới, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực tiên phong như trí tuệ nhân tạo, blockchain, dữ liệu lớn, thương mại điện tử, công nghệ tài chính (fintech) và y tế

thông minh... Triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu phát triển (R&D). Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ, tạo điều kiện cho các startup, các "kỳ lân công nghệ" mang tên Việt Nam vươn tầm quốc tế.

Thứ năm là cải cách thể chế, kiến tạo nền hành chính "phục vụ doanh nghiệp-phụng sự đất nước": Cần quyết liệt cải cách thể chế trên nền tảng đổi mới tư duy trong cải cách mạnh mẽ nền hành chính hướng đến phục vụ người dân, doanh nghiệp; quyết đoán trong cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, đẩy nhanh quá trình số hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý nhà nước nhằm giảm thời gian, chi phí tuân thủ, chi phí không chính thức; thiết lập cơ chế đối thoại, phản biện chính sách hiệu quả, tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp tư nhân tham gia góp ý vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế, đảm bảo tính thực tiễn và khả thi cao. Phấn đấu trong vòng 3 năm tới, môi trường kinh doanh của Việt Nam nằm trong Top 3 ASEAN.

Thứ sáu là giải phóng tối đa các nguồn lực phát triển cho kinh tế tư nhân, tạo cơ hội cho kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực quan trọng như vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ. Thúc đẩy kinh tế tư nhân hội nhập sâu rộng hơn nữa vào kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế, bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro kinh tế. Cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn để kinh tế tư nhân tiếp cận nguồn lực một cách thuận lợi, công bằng, bình đẳng, minh bạch và hiệu quả, có thể khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực này. Phát triển các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp tư nhân, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

Nhà nước cần định hướng, hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp tư nhân Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến, hình thành đội ngũ doanh nhân có tư duy toàn cầu. Đặc biệt, cần có chính sách khuyến khích và định hướng doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghệ cao, thay vì tập trung quá nhiều vào bất động sản và các lĩnh vực có tính đầu cơ ngắn hạn. Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ doanh nghiệp tư nhân trước những cú sốc kinh tế, nhất là trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, suy thoái kinh tế và biến động thị trường.

Thứ bảy là phát triển kinh tế tư nhân trên nền tảng bền vững, có đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội: Nhà nước thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô, gắn chặt với chiến lược phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp tư nhân cần chủ động thực hiện trách nhiệm xã hội, không chỉ dừng lại ở việc đóng góp tài chính hay từ thiện, mà còn thể hiện qua các chính sách kinh doanh có trách nhiệm, chăm lo đời sống người lao động, hỗ trợ phát triển cộng đồng; và thực hành quản trị minh bạch, hiệu quả, xây dựng văn hóa kinh doanh dựa trên đạo đức, chống gian lận, đảm bảo công bằng với khách hàng, đối tác và người lao động. Ngoài ra, doanh nghiệp tư nhân cần chủ động tham gia các chương trình an sinh xã hội cùng Nhà nước, góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, giảm khoảng cách giàu nghèo, góp phần xây dựng một xã hội văn minh, nhân văn, giàu đẹp, nơi lợi ích doanh nghiệp gắn liền với sự thịnh vượng chung của đất nước.

Kinh tế tư nhân góp phần rất quan trọng định hình tương lai của nền kinh tế Việt Nam. Chúng ta đều tin tưởng rằng, nếu Nhà nước có thể chế phù hợp, chính sách đúng đắn và môi trường kinh doanh thuận lợi, kinh tế tư nhân sẽ được ươm dưỡng để sinh trưởng khỏe mạnh, bứt phá mạnh mẽ, không chỉ giúp kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao mà còn sớm đưa nước ta thành nền kinh tế thu nhập cao trong hai thập niên tới. Đây chính là thời điểm để hành động, để kiến tạo một Việt Nam thịnh vượng, năng động và ngày một vươn xa trên trường quốc tế.

Chúng ta đang sống trong thời khắc lịch sử, chứng kiến sự phát triển chưa từng có của khoa học công nghệ và môi trường quốc tế đầy biến động, vừa hợp tác vừa đấu tranh, nơi mà cơ hội và thách thức luôn song hành. Nhưng với bản lĩnh kiên cường, với ý chí quyết tâm và khát vọng cháy bỏng, Việt Nam hoàn toàn có thể làm nên kỳ tích mới trong phát triển kinh tế - xã hội! Một nền kinh tế vững mạnh đang hình thành, một thế hệ doanh nhân Việt Nam bản lĩnh và đổi mới, sáng tạo, tràn đầy nhiệt huyết kinh doanh và lòng yêu nước, đang viết tiếp câu chuyện thành công, và một tương lai rực rỡ, một nước Việt Nam XHCN sánh vai cùng các cường quốc năm châu như mong ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đang dần trở thành hiện thực trong tương lai gần./.

(Nguồn Báo Chính phủ)

VAI TRÒ CỦA KIỂM SOÁT THAM NHŨNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA LAN TỎA FDI VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thùy Trang* - PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc**

Tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FS) có thể bị bóp méo bởi tham nhũng (COR), từ đó ảnh hưởng tới tăng trưởng xanh. Sử dụng dữ liệu mảng của 63 tỉnh/thành phố ở Việt Nam từ năm 2011 đến 2022, Nghiên cứu này phân tích tác động của lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh và đánh giá ảnh hưởng điều tiết của kiểm soát tham nhũng tới mối quan hệ kể trên. Từ kết quả nghiên cứu, một số gợi ý chính sách được đưa ra, nhấn mạnh chính phủ cần kiểm soát tham nhũng để thúc đẩy lan tỏa FDI, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với tăng trưởng xanh, bền vững.

• Từ khóa: *lan tỏa FDI, tăng trưởng xanh, kiểm soát tham nhũng.*

FDI spillover (FS) may be affected by corruption and affect green growth. Using Vietnam's provincial data from 2011 to 2022 as an example, this study investigated at FS affected green development in 63 Vietnamese provinces as well as the effect of corruption control in this relationship. Green total factor productivity (green TFP) was constructed by combining the data development analysis model (DEA) with the green Malmquist-Luenberger index. The results of the system-GMM regression revealed that FS promotes green TFP. Furthermore, the results of panel threshold molel demonstrated a non-linear. Finally, some policy recommendations are made, highlighting that the government should control corruption in increasing green TFP and promoting FDI spillover to achieve green development.

• Key words: *FDI spillover, green growth, corruption control.*

Ngày gửi bài: 27/02/2025
Ngày gửi phản biện: 06/3/2025
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 28/3/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.02

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng xanh là vấn đề mang tính toàn cầu khi các quốc gia trên thế giới đều đang cố gắng cân bằng giữa phát triển kinh tế và bền vững môi trường (Dai và cộng sự, 2025). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được thừa nhận rộng rãi là một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt với các nước đang phát triển (Chen và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu hiện nay đã chỉ ra FDI có thể mang lại lợi ích gián tiếp (gọi là lan tỏa FDI) khi các tri thức về quản lý và công nghệ tiên tiến của doanh nghiệp FDI góp phần cải thiện kết quả kinh doanh và năng suất của doanh nghiệp trong nước (Fu và Gong, 2011). Trong khi đó, tham nhũng, hiện tượng thường xảy ra ở các nền kinh tế đang phát triển có khả năng làm suy yếu chính sách bảo vệ môi trường và cản trở sự phát triển kinh tế.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích ảnh hưởng của lan tỏa FDI tới tăng trưởng TFP xanh và đánh giá ảnh hưởng điều tiết của kiểm soát tham nhũng tới mối quan hệ kể trên. Sử dụng bộ dữ liệu mảng các tỉnh/thành phố giai đoạn 2011-2022, chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp xanh (gọi là TFP xanh) kết hợp các yếu tố tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển hài hòa của con người với tự nhiên (Feng và cộng sự, 2024) được sử dụng làm thước đo tăng trưởng xanh.

Bài viết được bố cục như sau: Ngoài phần mở đầu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết, theo sau là tổng quan nghiên cứu thực nghiệm về lan tỏa FDI, kiểm soát tham nhũng và tăng trưởng xanh. Phần 3 diễn giải phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả và thảo luận. Kết luận và hàm ý chính sách đưa ra ở phần cuối cùng.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Các lý thuyết về lan tỏa FDI, tham nhũng tới tăng trưởng xanh

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng FDI có thể kích thích tăng trưởng liên tục ở nước nhận đầu tư thông qua chuyển giao công nghệ, hấp thụ và lan tỏa (Romer 1994; de Mello, 1999). Bằng cách tạo thuận lợi cho trao đổi công nghệ xanh và các hành vi sản xuất bền vững, lan tỏa FDI góp phần đáng kể cải thiện hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp trong nước, tạo tăng trưởng và việc làm (Sylwester, 2005). Tuy nhiên,

** Trường Đại học Thủy lợi; email: trangnt@tlu.edu.vn*
*** Trường Đại học Kinh tế quốc dân; email: ngocieds@neu.edu.vn*

tham nhũng làm tăng chi phí không chính thức và rủi ro cho các nhà đầu tư, từ đó làm giảm sức hấp dẫn của các địa điểm thu hút đầu tư.

Giả thuyết *"hiệu ứng cải thiện ô nhiễm"* cho rằng FDI có thể kích thích các cú sốc công nghệ xanh để các nước đang phát triển sử dụng làm đòn bẩy hỗ trợ sản xuất bền vững (Zarsky, 1999). Golub và cộng sự (2011) lập luận rằng chuyển giao công nghệ thân thiện môi trường góp phần giảm phát thải carbon và tiêu thụ năng lượng, từ đó hỗ trợ tăng trưởng xanh. Ngược lại, theo giả thuyết "nơi ẩn giấu ô nhiễm", FDI khuyến khích các ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường vốn bị hạn chế bởi các quy định về bảo vệ môi trường nghiêm ngặt ở các nước phát triển dời đến các nước đang phát triển (Keller và Levison, 2002).

Từ góc nhìn thể chế, Shleifer và cộng sự (1994) coi hối lộ là biện pháp để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực khi các quyết định về phân bổ thực hiện bởi các cơ quan chính phủ không thỏa đáng. Ngược lại, Li và Zhou (2005) cho rằng theo đuổi tăng trưởng GDP bất chấp chi phí môi trường của các chính phủ làm trầm trọng các vấn đề môi trường. Đồng thời, sự thông đồng của quan chức và doanh nghiệp làm suy yếu vai trò giám sát môi trường. Kết quả là, các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường có cơ hội tồn tại và phát triển, làm suy thoái môi trường địa phương (Cao và cộng sự, 2018).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và TFP xanh đưa ra kết luận không nhất. Sử dụng dữ liệu cấp tỉnh của Trung Quốc từ 2001-2015, Chen và cộng sự (2022) phát hiện ra FDI không chỉ giúp bảo tồn năng lượng mà còn cải thiện hiệu quả phát thải CO_2. Ngược lại, Fu và cộng sự (2018) kết luận rằng FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore có tác động tiêu cực tới TFP xanh. Trong khi Filipetti và Peyrache (2015) phủ nhận mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài và TFP xanh, cho rằng mối tương quan giữa hai nhân tố này là không đáng kể.

Các bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng tiêu cực của tham nhũng với tăng trưởng kinh tế tương đối rõ ràng. Chen và cộng sự (2022) kết luận rằng các chương trình chống tham nhũng của Chính phủ Trung Quốc giúp cải thiện trách nhiệm môi trường, đặc biệt ở các doanh nghiệp nhà nước.

Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp tri thức hữu ích về ảnh hưởng của FDI tới tăng trưởng xanh, nhưng đồng thời xuất hiện các khoảng trống nghiên cứu sau: (1) tác động lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh chưa đồng nhất trong các kết quả nghiên cứu trước đây; (2) vai trò của kiểm soát tham nhũng hầu như bị bỏ qua khi xem xét mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và tăng trưởng xanh. Vì vậy, bài viết sẽ kế thừa và tập trung phân tích vai trò của kiểm soát tham nhũng khi xem xét tác động của lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh tại các địa phương của Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

3.1.1. Phương pháp đo lường năng suất nhân tố tổng hợp xanh

Kế thừa các nghiên cứu trước đây (Chen và Golley, 2014; Feng và cộng sự, 2024), nghiên cứu đo lường TFP xanh bằng chỉ số Malmquist-Luenberger xanh (GML) được xây dựng bằng phương pháp bao dữ liệu (DEA). Các biến đầu vào gồm vốn tính bằng phương pháp tồn kho lũy kế theo gợi ý của Gold Smith (1951) và lao động được ước tính qua số liệu lực lượng lao động và chất lượng lao động (Hall và Jones, 1999). Tổng sản phẩm trên địa bàn (*GRDP*) là đầu ra mong muốn (Zhang và Choi, 2013). *Lượng phát thải* CO_2 là đầu ra không mong muốn, ước tính dựa trên tổng lượng phát thải CO_2 của cả nước kết hợp với tỷ trọng đầu ra và dân số của tỉnh.

3.1.2. Phương pháp ước lượng mô hình đánh giá tác động của lan tỏa FDI và kiểm soát tham nhũng tới tăng trưởng xanh

Mô hình đánh giá tác động của lan tỏa FDI và kiểm soát tham nhũng tới tăng trưởng xanh được đề xuất như sau:

$$LGTFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 LGTFP_{it-1} + \beta_2 LFS_{it} + \beta_3 LCOR_{it} + \sum_{i=4}^{k} \beta_i X_{it} + \epsilon_{it} \quad (6)$$

Trong đó, it là tỉnh i ở thời điểm t. LGTFP là biến phụ thuộc đại diện cho tăng trưởng xanh; LFS là lan tỏa FDI; LCOR là kiểm soát tham nhũng; X là véc tơ biểu thị các biến kiểm soát, gồm: mức độ đô thị hóa (LURBAN), độ mở thương mại (LOPEN), chi giáo dục (LEDUC), trình độ phát triển kinh tế (LEDL), bảo vệ môi trường (LENV), và chi khoa học công nghệ (LTECH), ϵ là sai số ước lượng của mô hình

3.1.3. Phương pháp ước lượng mô hình hồi quy ngưỡng đánh giá vai trò của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh

Mô hình hồi quy ngưỡng để đánh giá ảnh hưởng của kiểm soát tham nhũng và lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh kế thừa từ phương pháp hồi quy ngưỡng của Hansen (1999) được đề xuất như sau:

$$LGTFP_{it} = \alpha_i + \beta_1 LFS_{it} I(c < h_1) + \beta_2 LFS_{it} I(c \geq h_1) + \sum_{i=3}^{k} \beta_i X_{it} + \epsilon_{it} \quad (7)$$

Trong đó, c và h_1 lần lượt là biến ngưỡng và giá trị ngưỡng. Biến ngưỡng trong nghiên cứu này là kiểm soát tham nhũng. I là hàm số chỉ báo. Nếu giá trị trong ngoặc đơn đúng thì I bằng 1, và bằng 0 nếu ngược lại.

3.2. Nguồn dữ liệu

Bộ dữ liệu 63 tỉnh/thành phố ở Việt Nam từ năm 2011 đến 2022 được sử dụng. Các dữ liệu kinh tế vĩ mô cấp tỉnh được lấy từ các nguồn sau đây: Niên giám thống kê tỉnh/thành phố hàng năm, Số liệu thống kê môi trường Việt Nam (2023), Báo cáo chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam. Các biến giá trị được điều chỉnh giảm phát theo năm 2010. Các biến số được lấy logarit trong các phân tích thực nghiệm. Thống kê mô tả được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LGTFP	756	-0,01	0,048	-0,573	0,477
LFS	756	1,562	2,395	-8.7	7,29
LCOR	756	3,66	0,097	3.457	3,888
LURBAN	756	-1,4	0,541	-4.355	0,673
LOPEN	756	3,51	3,661	-14.566	9,409
LEDU	756	1,695	1,025	-6.41	3,711
LECO	756	1,218	0,158	-0,181	1,73
LENV	756	3,252	1,423	-3.778	7,58
LTECH	756	-1,26	0,851	-3,602	3,388

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả kiểm định áp dụng kiểm định LLC (Levin-Lin-Chu, 2002) cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu dừng ở chuỗi dữ liệu gốc, bộ dữ liệu sử dụng đảm bảo để thực hiện hồi quy bằng phương pháp mô hình hệ thống động (S-GMM).

Kết quả kiểm định AR(1) và AR(2) (bảng 2) cho thấy chỉ tồn tại tự tương quan bậc 1 và không có tự tương quan bậc 2 của phần dư, điều này thống nhất với yêu cầu không có tương quan khi sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống. Kết quả kiểm định thống kê J của Hansen chấp nhận giả thiết H_0: "Mô hình được xác định đúng với các biến công cụ làm đại diện là hợp lý" (Barum, 2006).

Bảng 2. Kết quả hồi quy mô hình hệ thống động (S-GMM)

Mô hình	(1)	(2)
L.LGTFP	-0,0584	-0,0585
	(0,0419)	(0,0421)
LFS	0,0017*	0,0017
	(0,0009)	(0,0014)
LCOR	-0,0149***	-0,0149***
	(0,0054)	(0,0055)
FDI*COR		1,45e-05
		(0,0008)
Các biến kiểm soát	CÓ	CÓ
Số quan sát	693	693
Số nhóm	63	63
Số biến công cụ	25	26
Kiểm định AR(1)	0,096	0,096
Kiểm định AR (2)	0,697	0,698
Kiểm định Hansen	0,339	0,340

*Ghi chú: *, **, *** hệ số hồi quy có ý nghĩa lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%*

Về tác động của lan tỏa FDI tới tăng trưởng xanh, kết quả ước lượng cho thấy với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi lan tỏa FDI tăng 1% thì TFP xanh của địa phương sẽ tăng 0,0017%. Sự xuất hiện của FDI ở địa phương giúp cải thiện trình độ công nghệ, nâng cao chất lượng vốn nhân lực, từ đó tăng năng suất của doanh nghiệp nói riêng và năng suất địa phương nói chung. Trong khi đó, hệ số của biến kiểm soát tham nhũng (*LCOR*) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phản ánh ảnh hưởng tiêu cực của kiểm soát tham nhũng tới tăng trưởng xanh. Điều này có thể giải thích là khi các biện pháp kiểm soát tham nhũng được thực thi sẽ buộc các doanh nghiệp tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất. Điều này có thể làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp, và giảm năng suất. Đồng thời, khi sự thông đồng giữa doanh nghiệp với quan chức bị phá vỡ, chi phí giao dịch và tính bất đối xứng thông tin, vốn xảy ra khi bộ máy chính trị cồng kềnh sẽ tăng lên, làm giảm năng suất của doanh nghiệp.

Kết quả hồi quy tác động của các biến kiểm soát cho thấy trình độ phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa, độ mở thương mại và chi ngân sách cho giáo dục đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng TFP xanh của địa phương.

Biến tương tác giữa lan tỏa FDI và kiểm soát tham nhũng (biến *FDI*COR*) được đưa vào mô hình (2) để xem xét vai trò của kiểm soát tham nhũng đối với tác động của lan tỏa FDI. Tuy nhiên, kết quả cho thấy vai trò không rõ ràng khi biến lan tỏa FDI và biến tương tác không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể do sự tồn tại của mối quan hệ phi tuyến tính giữa kiểm soát tham nhũng và lan tỏa FDI.

Phương pháp hồi quy ngưỡng được sử dụng để kiểm chứng mối quan hệ này. Kết quả kiểm định ở Bảng 3 xác nhận tồn tại ngưỡng đơn của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa lan tỏa FDI và tăng trưởng xanh.

Bảng 3. Kết quả kiểm định tác động ngưỡng

Ngưỡng	RSS	MSE	F	P	10%	5%	1%
Đơn	1,1938	0,0018	11,04	0,0867	8,8988	12,3636	17,6944
Đôi	1,1868	0,0017	4,05	0,5600	11,4944	14,6609	20,0789
Ba	1,1665	0,0017	11,85	0,4067	25,1631	32,4758	42,9802

Kết quả hồi quy ngưỡng trình bày trong Bảng 4 cho thấy có hai khoảng giá trị tương ứng với hệ số COR nhỏ hơn 3,6777 và COR lớn hơn hoặc bằng 3,6777. Biến LFS mang dấu âm ở khoảng thứ nhất và chuyển dấu dương có ý nghĩa thống kê ở khoảng giá trị thứ hai. Từ kết quả trên có thể giải thích như sau: Khi kiểm soát tham nhũng ở mức thấp, chỉ có khả năng loại bỏ một số ít doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường và vi phạm pháp luật. Điều này không đủ sức răn đe với các doanh nghiệp có ý định vi phạm quy định bảo vệ môi trường, Bên cạnh đó, cảnh báo chính quyền một số địa phương đã *"trải thảm đỏ"* thu hút các dự án FDI, nới lỏng các quy định về môi trường nhằm thu hút FDI vào địa phương mình, chấp nhận cả những dự án FDI khai thác tài nguyên giá rẻ với công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường (Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 2023). Ngược lại, khi kiểm soát tham nhũng được thực thi đầy đủ, thể hiện cam kết chính trị rõ ràng và mạnh mẽ của Chính phủ sẽ dần tạo sự an tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài về đảm bảo thực thi pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và tài sản của các nhà đầu tư. Các công nghệ sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường cùng với các phương pháp quản lý hiện đại sẽ được đưa vào sản xuất, tạo ảnh hưởng lan tỏa FDI với các doanh nghiệp trong nước, từ đó nâng cao TFP xanh của địa phương.

Bảng 4. Kết quả hồi quy ngưỡng

Biến số	Hệ số hồi quy	Biến số	Hệ số hồi quy
L.LGTFP	-0,364*** (0,0374)	LNEVR	-0,0055 (0,0038)
LURBAN	0,239*** (0,0358)	LTECH	-0,0016 (0,0011)
LOPEN	5,44e-06** (2,56e-06)	LFS (c < 3,6777)	-0,0035 (0,0032)
LEDU	-2,71e-05 (0,0010)	LFS (c ≥ 3,6777)	0,0080*** (0,0027)
LEDL	0.0588*** (0,0087)	Hằng số	-0,198*** (0,0308)
Số quan sát	693	R-squared	0,291

*Ghi chú: *, **, *** hệ số hồi quy có ý nghĩa lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%*

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu thực hiện với mục tiêu đánh giá ảnh hưởng của lan tỏa FDI tới tăng trưởng TFP xanh; đồng thời xem xét vai trò điều tiết của kiểm soát tham nhũng tới mối quan hệ kể trên. Dựa trên bộ dữ liệu mảng của 63 tỉnh thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022, các kết luận chính được đưa ra bao gồm: *Thứ nhất,* với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi lan tỏa FDI tăng 1% thì TFP xanh của địa phương sẽ tăng 0,0017%. *Thứ hai,* ảnh hưởng của lan tỏa FDI tới TFP xanh thay đổi theo mức độ kiểm soát tham nhũng. Khi kiểm soát tham nhũng ở mức thấp sẽ không đủ sức răn đe với doanh nghiệp. Ngược lại, khi kiểm soát tham nhũng được thực thi đầy đủ, các công nghệ sản xuất tiên tiến, thân thiện môi trường cùng các phương pháp quản lý hiện đại sẽ được đưa vào sản xuất, tạo ảnh hưởng lan tỏa FDI với các doanh nghiệp trong nước, từ đó nâng cao TFP xanh của địa phương. *Thứ ba,* trình độ phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa, độ mở thương mại và chi ngân sách cho giáo dục đều góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, từ đó thúc đẩy tăng trưởng TFP xanh của địa phương.

5.2. Hàm ý chính sách

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế gắn với tăng trưởng xanh, bền vững và là cam kết *"năm 2050 giảm phát thải ròng carbon bằng 0"*, một số hàm ý chính sách được đưa ra bao gồm: *Một là,* thu hút FDI phải có tính chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là các tiêu chí đánh giá chủ yếu. Các dự án FDI phải có khả năng tạo tác động lan toả tới doanh nghiệp địa phương; *Hai là,* kiểm soát tham nhũng gắn với tinh gọn bộ máy chính trị để giảm chi phí giao dịch và thông tin bất đối xứng giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước; *Ba là,* hỗ trợ tài chính và kỹ thuật khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ xanh; *Bốn là,* tăng cường xúc tiến thương mại, đặc biệt là các ngành có tiềm năng xuất khẩu tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; *Năm là,* chú trọng đào tạo nâng cao trình độ lao động, kỹ năng liên quan đến công nghệ xanh và quản lý tài nguyên.

Tài liệu tham khảo:

Baum, C. F. (2006). An introduction to modern econometrics using Stata. Stata press.

Cao, X., Kostka, G., & Xu, X. . (2019). Environmental political business cycles: the case of PM2. 5 air pollution in Chinese prefectures. Environmental science & policy, 93, 92-100.

Chen, S., & Golley, J. . (2014). Green productivity in China's industrial economy. Energy Economics, 44, 89-98.

Chen, Z., Paudel, K. P., & Zheng, R. . (2022). Pollution halo or pollution haven: assessing the role of foreign direct investment on energy conservation and emission reduction. Journal of Environmental Planning and Management, 65(2), 311-336.

Chen, Z., Zhou, M., & Ma, C. . (2022). Anti-corruption and corporate environmental responsibility: Evidence from China's anti-corruption campaign. Global Environmental Change, 72, 102449.

Lu, D., & Wang, Z. . (2023). Towards green economic recovery: how to improve green total factor productivity. Economic Change and Restructuring, 56(5), 3163-3185.

Romer, P. M.-2. (1994). The origins of endogenous growth. Journal of Economic perspectives, 8(1), 3-22.

Sequeira, S. (2016). Corruption, trade costs, and gains from tariff liberalization: Evidence from Southern Africa. American Economic Review, 106(10), 3029-3063.

Shleifer, A., & Vishny, R. W. . (1994). Politicians and firms. The quarterly journal of economics, 109(4), 995-1025.

Sylwester, K. (2005). Foreign direct investment, growth and income inequality in less developed countries. International Review of Applied Economics, 19(3), 289-300.

Tổng cục Thống kê . (2012-2023). Niên giám Thống kê các năm, từ năm 2011 đến năm 2022, Nxb Thống kê. Nxb Thống kê.

Wang, Y., Bai, Y., Quan, T., Ran, R., & Hua, L. (2023). Influence and effect of industrial agglomeration on urban green total factor productivity - On the regulatory role of innovation agglomeration and institutional distance. Economic Analysis and Policy.

Zamani, Z., & Tayebi, S. K. (2022). Spillover effects of trade and foreign direct investment on economic growth: An implication for sustainable development. Environment, Development and Sustainability, 3967-3981.

Zhang, N., & Choi, Y. (2023). Environmental energy efficiency of China's regional economies: A non-oriented slacks-based measure analysis. The social science journal, 225-234.

Zhou, M., Wang, B., & Chen, Z. . (2020). Has the anti-corruption campaign decreased air pollution in China? Energy Economics, 91, 104878.

PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ HỢP TÁC XÃ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Bài viết phân tích vai trò của mô hình kinh tế hợp tác xã đối với phát triển bền vững bắt nguồn từ các giá trị và nguyên tắc của mô hình hợp này. Bài viết khẳng định rằng mô hình hợp tác xã với các giá trị cốt lõi như tự lực, tự chịu trách nhiệm, dân chủ, bình đẳng, công bằng và đoàn kết, cùng bảy nguyên tắc hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Hợp tác xã có đóng góp vào quá trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững như giảm nghèo, bất bình đẳng giới, nâng cao chất lượng giáo dục, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, tạo công việc tử tế, thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ năng lượng bền vững. Trên cơ sở phân tích và thực tiễn ở Việt Nam, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác xã gắn với mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

• Từ khóa: *hợp tác xã, phát triển bền vững, Việt Nam, kinh tế tập thể.*

The article analyzes the role of the cooperatives in sustainable development based on the values and principles of cooperatives model. The article affirms that the cooperative model with core values such as self-help, self-responsibility, democracy, equality, equity, and solidarity, and seven operating principles play an important role in promoting sustainable development. Cooperatives contribute to achieving sustainable development goals such as reducing poverty, and gender inequality, improving the quality of education, promoting sustainable production and consumption, creating decent jobs, and promoting sustainable energy production and consumption. Based on the analysis and practice in Vietnam, the article proposes some policy implications to promote the development of a cooperative economy in association with sustainable development goals in Vietnam.

• Key words: *cooperatives, sustainable development, Vietnam, collective economy.*

JEL: P32, Q01

Ngày gửi bài: 24/02/2025
Ngày gửi phản biện: 03/03/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 25/03/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.03

1. Mở đầu

Phát triển bền vững là ưu tiên của nhiều quốc gia trên thế giới và được thể hiện cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc vào năm 2015. Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc là lời kêu gọi hành động chung nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030. Sự cụ thể hoá phát triển bền vững thông qua 17 SGDs đã cung cấp một khuôn khổ toàn diện để giải quyết các thách thức toàn cầu có sự liên kết với nhau. Để đạt được các mục tiêu tham vọng này đòi hỏi một cách tiếp cận trên nhiều mặt và sự tham gia của tất cả các thành viên trong nền kinh tế. Trong bối cảnh này, mô hình hợp tác xã với những giá trị đặc biệt có thể góp phần vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, kinh tế hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong phát triển quốc gia, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Từ sản xuất và tiếp thị nông nghiệp đến tín dụng và tiết kiệm, các hợp tác xã đã cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ thiết yếu cho nông dân và các doanh nghiệp nhỏ. Khu vực hợp tác xã đã góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông thôn, thúc đẩy gắn kết xã hội và trao quyền cho cộng đồng địa phương. Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030 của Việt Nam cũng chỉ rõ quan điểm "phát triển kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể không ngừng được củng cố, phát triển, góp phần phát triển nhanh và bền vững trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá".

Nghiên cứu này nhằm phân tích vai trò của các hợp tác xã trong phát triển bền vững, cụ thể qua mối liên hệ với các mục tiêu phát triển bền vững, cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách về cách tận dụng hơn nữa tiềm năng của mô hình hợp tác xã để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam.

2. Sự phù hợp của mô hình hợp tác xã với phát triển bền vững

Mô hình hợp tác xã được thiết lập một cách rất tốt để giải quyết những thách thức phát sinh trong quá

** Học viện Ngân hàng; email: hoaithu@hvnh.edu.vn*

trình phát triển, bao gồm những thách thức như đói nghèo, bất bình đẳng giới hoặc loại trừ kinh tế và xã hội (ILO, 2014). Sự phù hợp của mô hình hợp tác xã với phát triển bền vững được thể hiện thông qua giá trị của hợp tác xã cũng như các nguyên tắc của mô hình này.

Theo Liên minh hợp tác xã quốc tế (ICA, 2015), mô hình kinh tế hợp tác xã có sáu giá trị chính như sau:

Thứ nhất, tự lực (Self-help): hợp tác xã hướng đến việc tạo ra một cộng đồng nơi mọi thành viên đều được hưởng lợi một cách công bằng. Để đạt được lý tưởng này, các thành viên cần tự giúp chính mình và giúp đỡ lẫn nhau

Thứ hai, tự chịu trách nhiệm (Self-responsibility): Phần lớn hợp tác xã dựa trên ý tưởng rằng mỗi thành viên đều có trách nhiệm riêng trong nhóm. Họ phải tự chịu trách nhiệm và tự mình đóng góp, không cần động lực hay khuyến khích bên ngoài.

Thứ ba, dân chủ (Democracy): Cấu trúc dân chủ là yếu tố quan trọng để điều hành một hợp tác xã thành công. Tổ chức tồn tại để tất cả các thành viên đều có quyền kiểm soát và không có cá nhân nào nắm giữ nhiều quyền lực hơn những người khác. Các thành viên chọn đại diện bằng cách bỏ phiếu và mỗi cá nhân có một phiếu bầu cho mỗi cuộc bầu cử.

Thứ tư, bình đẳng (Equality): Mỗi thành viên của hợp tác xã nên được hưởng các quyền như nhau, dựa trên mức độ đóng góp của họ.

Thứ năm, công bằng (Equity): Các tổ chức hợp tác xã phải đối xử công bằng với tất cả các thành viên, không có bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào. Công bằng là điều cần thiết để tạo ra mối quan hệ hài hòa giữa tất cả các thành viên hợp tác xã.

Thứ sáu, đoàn kết (Solidarity): Các thành viên trong hợp tác xã hình thành một tổ chức thống nhất, nơi tất cả các cá nhân hỗ trợ lẫn nhau và hỗ trợ các hợp tác xã khác để hình thành một mạng lưới thống nhất.

Những giá trị này đóng vai trò là nền tảng cho các nguyên tắc hợp tác, trở thành các hướng dẫn để thực hành thành công các giá trị cốt lõi của hợp tác xã trong mọi lĩnh vực. ICA (2015) đưa ra 7 nguyên tắc của hợp tác như sau:

Thứ nhất, nguyên tắc tự nguyện và mở. Điều này có nghĩa hợp tác xã là tổ chức tự nguyện, mở cửa cho tất cả mọi người có thể sử dụng dịch vụ của họ và sẵn sàng chấp nhận trách nhiệm của tư cách thành viên, không phân biệt giới tính, xã hội, chủng tộc, chính trị hoặc tôn giáo.

Nguyên tắc này được xem là nguyên tắc cốt lõi trong tổ chức hợp tác xã, trong đó khẳng định tầm quan trọng của việc mọi người tự nguyện lựa chọn tham gia và cam kết với hợp tác xã. Mọi người không thể bị ép buộc trở thành thành viên của hợp tác xã mà thay vào đó cá nhân có quyền được tự do lựa chọn khi quyết định tham gia hoặc rời khỏi hợp tác xã và thực hiện hành động tập thể để theo đuổi các lợi ích kinh tế, xã hội và văn hóa chung của các thành viên.

Thứ hai, nguyên tắc dân chủ: nguyên tắc này chỉ ra hợp tác xã là tổ chức dân chủ và do chính các thành viên của nó kiểm soát, những người tích cực tham gia vào việc thiết lập chính sách và đưa ra quyết định. Người được bầu làm đại diện phải chịu trách nhiệm trước các thành viên. Trong các hợp tác xã, các thành viên có quyền biểu quyết bình đẳng (một thành viên, một phiếu bầu).

Thứ ba, nguyên tắc về sự tham gia kinh tế của thành viên: Các thành viên đóng góp công bằng và kiểm soát một cách dân chủ vốn của hợp tác xã. Ít nhất một phần vốn đó thường là tài sản chung của hợp tác xã. Các thành viên phân bổ lợi nhuận cho bất kỳ hoặc tất cả các mục đích sau: phát triển hợp tác xã của họ, có thể bằng cách thiết lập dự trữ, ít nhất một phần trong số đó sẽ không thể phân chia; mang lại lợi ích cho các thành viên tương ứng với các giao dịch của họ với hợp tác xã; và hỗ trợ các hoạt động khác được phê duyệt bởi thành viên.

Thứ tư, quyền tự chủ và độc lập: Hợp tác xã là các tổ chức tự chủ, tự lực do các thành viên kiểm soát. Nếu họ ký kết các thỏa thuận với các tổ chức khác, bao gồm cả chính phủ, hoặc huy động vốn từ các nguồn bên ngoài, họ sẽ thực hiện theo các điều khoản đảm bảo sự kiểm soát dân chủ của các thành viên và duy trì quyền tự chủ của hợp tác xã.

Thứ năm, nguyên tắc giáo dục, đào tạo và thông tin: Hợp tác xã cung cấp giáo dục và đào tạo cho các thành viên, người đại diện được bầu, người quản lý và nhân viên của nó để họ có thể đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của hợp tác xã. Họ thông báo cho công chúng về bản chất và lợi ích của hợp tác.

Thứ sáu, nguyên tắc hợp tác giữa các hợp tác xã: Hợp tác xã phục vụ các thành viên của nó hiệu quả nhất và củng cố phong trào hợp tác xã bằng cách cùng nhau làm việc thông qua các cấu trúc địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế.

Thứ bảy, quan tâm đến cộng đồng: Các hợp tác xã hoạt động vì sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua các chính sách được các thành viên của nó chấp thuận.

3. Vai trò của hợp tác xã đối với phát triển bền vững

Mười bảy mục tiêu phát triển bền vững được Liên hợp quốc đưa ra trong Chương trình nghị sự 2030 tập

trung vào các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường. Mặc dù các mục tiêu phát triển bền vững có mối quan hệ với nhau, một số mục tiêu và chỉ số phát triển bền vững mà sự phát triển của HTX có thể góp phần thúc đẩy có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, mục tiêu giảm nghèo: Giảm nghèo là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong các mục tiêu phát triển bền vững. Trong khi đó, các hợp tác xã hoạt động theo cơ chế tự lực và tương trợ tạo ra cơ hội, mở rộng bảo vệ và tạo điều kiện trao quyền vì lợi ích toàn diện của cộng đồng. Điều này cung cấp nền tảng để xác định các cơ hội kinh tế cho các thành viên, trao quyền cho những người yếu thế để bảo vệ quyền lợi của họ, giảm bớt rủi ro cho người nghèo bằng cách cho phép họ chuyển rủi ro cá nhân thành rủi ro tập thể và làm trung gian cho các thành viên tiếp cận tài sản mà họ sử dụng để kiếm sống. Các hợp tác xã tạo việc làm cho hàng triệu người trên khắp thế giới, tăng thu nhập bằng cách hỗ trợ các cá nhân đa dạng hóa sản xuất và tiếp thị thực phẩm (Sizya, 2001; Wanyama & cộng sự, 2008). Bên cạnh đó, mô hình HTX cũng góp phần đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng. Trong các mô hình hợp tác xã liên kết canh tác, các thành viên HTX nông nghiệp có thể cùng nhau mua đầu vào nông nghiệp và tiếp thị tập thể, tạo thêm sức mạnh trong đàm phán giá để giảm chi phí sản xuất và tăng doanh thu. Sức mạnh tập thể cũng cho phép nông dân tiếp cận được các giống cây trồng vật nuôi có chất lượng cao hơn.

Thứ hai, mục tiêu bình đẳng giới: Bất chấp các cam kết trong nhiều thỏa thuận và hiệp ước quốc tế về nguyên tắc bình đẳng giới, phụ nữ trên toàn thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với sự áp bức và phân biệt đối xử trong y tế, giáo dục, đại diện chính trị, thị trường lao động, gây ra những hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển năng lực và quyền tự do lựa chọn của họ (ICA, 2019). Bất bình đẳng giới không chỉ được duy trì thông qua việc kiểm soát các nguồn lực vật chất, mà các chuẩn mực và khuôn mẫu giới hạn chế hành vi của phụ nữ và nam giới theo những cách không bình đẳng. Chính vì vậy, SDG 5 tìm cách chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ở mọi nơi. Đây là một mục tiêu đặc biệt quan trọng, để đảm bảo rằng các Mục tiêu phát triển bền vững khác đến được với một nửa dân số thế giới. Các hợp tác xã có thể đóng góp cụ thể vào bình đẳng giới bằng cách đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của phụ nữ và các cơ hội bình đẳng cũng như quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, thông qua các cấu trúc dân chủ và bình đẳng có sự tham gia của họ. Nguyên tắc mở và dân chủ của mô hình hợp tác xã đang góp phần thúc đẩy bình đẳng giới bằng cách phát triển sự tham gia của phụ nữ vào các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Bình đẳng giới có thể được cải thiện bằng cách trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái vị thành niên để họ có thể phát huy hết tiềm năng của mình thông qua việc cung cấp quyền tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực và cơ hội kinh tế, đồng thời xây dựng năng lực của phụ nữ để tác động đến việc ra quyết định bằng cách xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong quản lý và cuộc sống (HLP, 2013; Puri, 2013).

Thứ ba, mục tiêu sản xuất và tiêu dùng bền vững: Tăng trưởng kinh tế gắn liền với gia tăng khai thác và sử dụng tài nguyên là một trong những thách thức lớn mà nhân loại đang phải đối mặt hiện nay. Các hợp tác xã có thể đóng góp cụ thể vào cách tiếp cận cải cách đối với sản xuất và tiêu dùng bằng cách đảm bảo quản lý công bằng và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các cấu trúc dân chủ hóa của nó. Ở cấp độ địa phương, các hợp tác xã hỗ trợ bản địa hóa kinh tế và tái đầu tư thặng dư trong cộng đồng, và ở cấp độ các doanh nghiệp hợp tác xã lớn hơn hoặc các đỉnh hợp tác xã, các hợp tác xã thực hiện và sao chép các giá trị và nguyên tắc hợp tác trên khắp các chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, công việc tử tế: Mô hình hợp tác xã thông qua các nguyên tắc hợp tác về tư cách thành viên tự nguyện và cởi mở cùng sự kiểm soát dân chủ của thành viên, đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các điều kiện làm việc phù hợp với các giá trị của chương trình nghị sự về công việc tử tế, được các tổ chức quốc tế như ILO hỗ trợ. Thông qua việc cung cấp tiếng nói tập thể và quyền đàm phán cho các thành viên của mình với các cơ quan công quyền, hoặc bằng cách cung cấp các cơ hội việc làm tử tế thông qua các chương trình đào tạo và giáo dục. Trong thời gian qua, các hợp tác xã đã tạo ra nhiều việc làm trực tiếp hoặc gián tiếp, đặc biệt là cho bộ phận yếu thế trong xã hội, trao cho họ quyền kinh tế bằng cách cải thiện quyền thương lượng tập thể, xây dựng vốn xã hội và phân phối công bằng các nguồn lực kinh tế (Das & Mazumdar, 2019).

Thứ năm, mục tiêu năng lượng bền vững: Ở các nước đang phát triển, các hợp tác xã đang giúp các cộng đồng nông nghiệp không chỉ có các tiện nghi cơ bản mà còn cung cấp năng lượng bền vững và sạch như sinh khối, năng lượng mặt trời… Các hợp tác xã có thể được thành lập để tiếp cận chủ yếu ở những nơi mà khu vực công ít tiếp cận và khu vực tư nhân quá tốn kém để chi trả. Bên cạnh đó, mô hình hợp tác xã còn góp phần quản lý tài sản tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững, bảo tồn và duy trì tính bền vững lâu dài của tài nguyên thiên nhiên. Điều này là do mô hình hợp tác xã có thể đáp ứng các mục tiêu này tốt hơn các mô hình khác, đặc biệt là về hiệu quả, sử dụng năng lượng bền vững.

Thứ sáu, đảm bảo quản trị tốt và các thể chế hiệu quả: Mô hình HTX với các nguyên tắc là mô hình cho quản trị tố. Các đặc điểm quan trọng nhất của tính minh bạch trong hoạt động, tăng cường trách nhiệm giữa các thành viên, trách nhiệm giải trình về hoạt động và chức năng, khuyến khích sự tham gia, phản ứng với cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và lợi ích của mọi người, tôn trọng các quy tắc và luật lệ (Puri, 2018) là nguồn gốc của một hợp tác xã thành công.

4. Kết luận và hàm ý chính sách phát triển kinh tế hợp tác xã ở Việt Nam

Bài viết phân tích vai trò của mô hình kinh tế hợp tác xã đối với phát triển bền vững bắt nguồn từ các giá trị và nguyên tắc của mô hình hợp này. Bài viết khẳng định rằng mô hình hợp tác xã với các giá trị cốt lõi như tự lực, tự chịu trách nhiệm, dân chủ, bình đẳng, công bằng và đoàn kết, cùng bảy nguyên tắc hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Hợp tác xã có đóng góp vào quá trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững như giảm nghèo, bất bình đẳng giới, nâng cao chất lượng giáo dục, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, tạo công việc tử tế, và thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ năng lượng bền vững.

Năm 2022, Việt Nam có hơn 15800 HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022, giải quyết việc làm cho hơn 163 nghìn lao động. Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 107,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2021. Lợi nhuận của khu vực HTX tăng hơn 24% so với năm 2021 và đặt xấp xỉ 3,9 nghìn tỉ đồng (Bộ KH&ĐT, 2024). Mặc dù đạt được một số thành tựu, kinh tế hợp tác xã ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Các HTX chủ yếu có quy mô nhỏ cả về nguồn vốn và số thành viên. Đóng góp vào kinh tế chung của cả nước của khu vực kinh tế HTX còn khiêm tốn, số lượng HTX duy trì hoạt động đạt tỷ lệ không cao. Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của các HTX còn lạc hậu, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn. Trong thời gian tới, phát triển khu vực kinh tế HTX vẫn là một trong những mục tiêu quan trọng của Việt Nam.

Dựa trên các giá trị và nguyên tắc của tổ chức hợp tác xã cùng với vai trò của hợp tác xã đối với phát triển bền vững, bài viết đề xuất một số giải pháp để phát triển hợp tác xã góp phần vào phát triển bền vững ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục về bản chất, vai trò, lợi ích của hợp tác xã cho người dân, đồng thời đảm bảo các nguyên tắc hoạt động của hợp tác xã như nguyên tắc tự nguyện và mở, nguyên tắc dân chủ, nguyên tắc tham gia kinh tế của thành viên, nguyên tắc tự chủ và độc lập, nguyên tắc giáo dục, đào tạo và thông tin, nguyên tắc hợp tác giữa các hợp tác xã, và nguyên tắc quan tâm đến cộng đồng. Trong đó cần đặc biệt tôn trọng nguyên tắc tự nguyện. Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, điều hành hợp tác xã, kỹ năng sản xuất, kinh doanh, tiếp thị, ứng dụng khoa học công nghệ cho cán bộ, thành viên hợp tác xã.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Thời gian qua Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách cũng như hành động hỗ trợ sự phát triển HTX, tuy nhiên cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ các văn bản pháp quy liên quan để phù hợp với tình hình thực tế và thúc đẩy phát triển hợp tác xã; Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ về vốn, đất đai, thuế, phí, tiếp cận thị trường, khoa học công nghệ cho hợp tác xã.

Thứ ba, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã. Cụ thể, cần nâng cao năng lực quản trị, điều hành của hợp tác xã, đảm bảo hoạt động hiệu quả, minh bạch, dân chủ. Muốn như vậy cần có chính sách phát triển nhân lực cho HTX thông qua chính sách thu hút nhân tài và tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho thành viên HTX; Khuyến khích hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Thị trường và tiêu thụ sản phẩm cũng là những khó khăn phổ biến của HTX, do đó trong thời gian tới cần hỗ trợ hợp tác xã mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước; Xây dựng và phát triển các liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Thứ tư, tăng cường gắn kết hoạt động của hợp tác xã với phát triển bền vững thông qua nâng cao trách nhiệm xã hội của hợp tác xã đối với người lao động, cộng đồng và xã hội; khuyến khích hợp tác xã áp dụng các biện pháp sản xuất sạch, thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo; Hợp tác xã tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng, góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) (2024). Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2024. NXB Thống kê.

Das, A. & Mazumdar, M. D. (2019). Contribution of Cooperatives on Employment Generation Evidence from West Bengal Milk Cooperative in Burdwan District, Implementing the Sustainable Development Goals: What Role for Social and Solidarity Economy? UN Inter-Agency Task force on Social and Solidarity Economy, Draft paper of UNTFSSE (2018), 1-11.

HLP (2013). A new global partnership: Eradicate poverty and transform economies through sustainable development. New York: United Nations.

ICA (2015). Guidance Notes to the Co-operative Principles.

ICA (2019). Cooperatives and the Sustainable Development Goals: The role of cooperative organisations in facilitating SDG implementation at global, national and local levels. International Cooperative Alliance.

ILO & ICA (2014). Cooperatives and the Sustainable Development Goals: A Contribution to the Post-2015 Development Debate

Modak, S., Mondal, T., & Panda, S. (2023). Cooperatives and the United Nations' Sustainable Development Goals. In Cooperatives as a Catalyst for Sustainability: Lessons Learned from Asian Models (pp. 29-39).

Puri, D. L. (2018). Impact of good governance on performance of cooperatives in Nepal. Management & Marketing, XVI(2), 208-224.

Sizya, M. J. (2001). The role cooperatives play in poverty reduction in Tanzania. Paper presented at the United Nations in observance of the International Day for the Eradication of Poverty.

Wanyama, F. O., Develtere, P. & Pollet, I. (2008). Encountering the evidence: Cooperatives and poverty reduction in Africa. Journal of Cooperative Studies, 41(3), 16-27.

ĐẦU TƯ CÔNG TRONG THỜI KỲ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

Ths. Trương Thanh Tùng*

Xã hội hiện nay đang phải đối mặt biến đổi khí hậu. Sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu, hiện tượng thiên tai cũng như những thay đổi về môi trường tự nhiên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới con người mà còn tác động lớn đến các hệ sinh thái và nền kinh tế. Chính vì vậy, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững, phát triển năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường là những bước đi cần thiết để giúp các quốc gia thích ứng và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, trong đó đầu tư công đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng và giảm thiểu những hậu quả từ biến đổi khí hậu gây ra. Bài viết này nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng chi đầu tư công cho thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời đề xuất kiến nghị trong đầu tư công của Việt Nam.

• Từ khóa: *đầu tư công, biến đổi khí hậu.*

Society today is facing the challenges of climate change. The increase in global temperatures, the occurrence of natural disasters, and changes in the natural environment not only directly affect human life but also have a significant impact on ecosystems and economies. Therefore, investing in sustainable infrastructure, developing renewable energy, and protecting the environment are necessary steps to help countries adapt to and mitigate the impacts of climate change. In that context, public investment plays an important role in adapting to and reducing the consequences caused by climate change. This article examines, analyzes, and evaluates the status of public investment expenditures for climate change adaptation and proposes recommendations for Vietnam's public investment policy.

• Key words: *public investment, climate change.*

Ngày gửi bài: 03/02/2025
Ngày gửi phản biện: 23/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 03/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.04

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu không chỉ là vấn đề môi trường mà còn là thách thức đối với sự phát triển về kinh tế và xã hội, đòi hỏi ý thức, sự hợp tác không chỉ giữa các tổ chức, giữa các địa phương, một vài nước mà là toàn cầu cùng giải quyết. Liên Hợp quốc và Ngân hàng Thế giới đã cùng nhau kêu gọi cũng như đầu tư vào những sáng kiến toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Thỏa thuận Paris là một ví dụ tiêu biểu trong hành động đó, việc các quốc gia đã cam kết đóng góp tài chính để hỗ trợ các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tại các quốc gia đang chịu thiệt hại cũng như đang phát triển.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Nhận thức rõ điều đó, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đến thích ứng với biến đổi khí hậu. Một trong những giải pháp quan trọng là nâng cao hiệu lực, hiệu quả của đầu tư công. Nghiên cứu thực trạng để có những giải pháp tích cực, thiết thực, phù hợp với nguồn đầu tư công hiện có đồng thời phát huy vai trò dẫn dắt, thu hút nguồn lực khác tham gia ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cần được quan tâm. Đây cũng là vấn đề bài viết tập trung nghiên cứu.

2. Thực trạng chi đầu tư công của Việt Nam cho thích ứng với biến đổi khí hậu

Việt Nam là một nước chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu đã mang nhiều hậu quả nặng nề cho Việt Nam như các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng, lũ lụt và hạn hán. Để đối phó với những thách thức này, Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình và dự án đầu tư công nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và nâng cao tính thích nghi đối với những hậu quả mà biến đổi khí hậu gây ra. Trong các năm gần đây, Việt Nam đã phân bổ một phần lớn NSNN cho các chương trình phát triển bền vững, bao gồm các dự án về năng lượng tái tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, cải tạo hệ thống đê điều và bảo vệ rừng ngập mặn.

Tại COP 26, Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện những cam kết mạnh mẽ của Việt Nam về việc Việt Nam sẽ đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; để thực hiện cam kết này Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050"; trong đó, chỉ rõ việc hoàn thiện thể chế, góp phần huy động, phân bổ có hiệu quả

** Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính; email: tung13121999@gmail.com*

các nguồn lực nhằm thích ứng với BĐKH và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Chính phủ đã thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu và Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris, với mục tiêu cắt giảm lượng phát thải và tăng cường khả năng thích ứng với khí hậu thông qua các khoản đầu tư công lớn. Vốn đầu tư công đã có sự ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng xanh như ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời, một số chương trình mục tiêu (CTMT) giai đoạn 2016-2020, tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 như CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững; CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Một số dự án tiêu biểu như: Dự án "tăng cường năng lực ứng phó thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng ven biển đồng bằng sông Cửu Long", Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) có sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới; Dự án "Tăng cường sức chống chịu của cộng đồng trong ứng phó với thiên tai" có sự tài trợ của Tổ chức Bánh mì cho Thế giới (BfdW) và Tổ chức ActionAid Quốc tế tại Việt Nam (AAV)…

- Về vốn đầu tư, theo số liệu tính toán của UNDP dựa trên số liệu của 29 tỉnh, có thể nhận thấy một xu hướng chung trong kế hoạch ngân sách đầu tư cho khí hậu của các tỉnh từ năm 2016 đến năm 2020. Ngân sách trung bình cho BĐKH trong giai đoạn này đạt khoảng 18.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, mức ngân sách này tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2016 - 2020, từ khoảng 15.000 tỷ đồng năm 2016 lên gần 24.000 tỷ đồng vào năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng vốn đầu tư ngân sách dành cho BĐKH của các tỉnh đã tăng từ mức 19,53% năm 2016 lên gần 21% vào năm 2020, năm 2018 có giảm sút trong bối cảnh đầu tư công giảm. Tuy nhiên, mức đầu tư ODA lại có xu hướng tăng nhanh hơn so với mức tăng chung của ngân sách tỉnh, nhờ đó nên tổng mức đầu tư cho BĐKH của các tỉnh có xu hướng tăng dần qua các năm. Nói cách khác, ngân sách của các tỉnh dành cho BĐKH tăng hàng năm chủ yếu do mức đầu tư ODA tăng. Vốn ODA tăng từ 3.800 tỷ đồng lên 10.900 tỷ đồng trong giai đoạn 2016 - 2020. Nếu tính theo tỷ lệ so với tổng ngân sách của các tỉnh dành do BĐKH, có thể thấy rằng ngân sách đầu tư cho BĐKH bằng vốn ODA tăng từ 25% năm 2016 lên 46% vào năm 2020. Ngược lại, ngân sách đầu tư trong nước phần lớn ổn định ở mức khoảng 12.000 tỷ mỗi năm. Do nguồn vốn ODA ngày càng tăng, phần đóng góp của vốn đầu tư trong nước trong ngân sách đầu tư cho BĐKH giảm từ 76% năm 2016 xuống 54% vào năm 2020.

Hình 1. Tổng hợp chi đầu tư cho BĐKH của 29 tỉnh/thành phố giai đoạn 2016 -2020

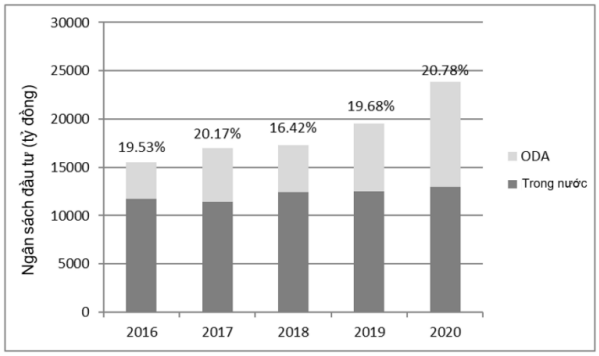

Nguồn: UNDP

Tỷ trọng vốn ODA trong tổng chi đầu tư cho BĐKH của các tỉnh có xu hướng tăng lên điều này phản ánh tiềm năng của việc huy động các nguồn vốn ODA cho ứng phó BĐKH trong điều kiện dư địa NSNN còn khó khăn. Phần lớn vốn ODA được cung cấp dưới hình thức vốn vay cho các dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật với mục tiêu trọng tâm là đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về ngân sách của các Bộ cho BĐKH, số liệu tổng hợp từ 06 Bộ có nhiệm vụ chính trong BĐKH bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT); Bộ Giao thông vận tải (Bộ GTVT); Bộ Công Thương (Bộ CT); Bộ Xây dựng (Bộ XD); Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN). Trên thực tế, nhiệm vụ liên quan đến BĐKH không chỉ tập trung ở 6 bộ nói trên. Các bộ khác đều có những khoản chi tiêu nhất định cho BĐKH tuy nhiên chi tiêu cho BĐKH của 06 bộ nói trên chiếm phần lớn các khoản chi cho BĐKH.

Hình 2. Vốn đầu tư cho BĐKH của các Bộ giai đoạn 2010-2020

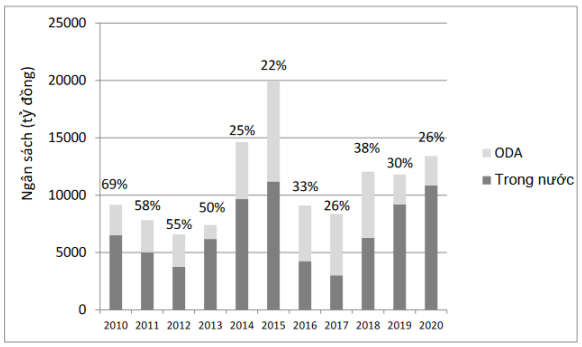

Nguồn: UNDP

Số liệu khảo sát của UNDP cho thấy, ngân sách Bộ cho BĐKH tương đối ổn định trong giai đoạn 2016-2020, với giá trị từ 8.000 - 13.500 tỷ đồng, tương đương 26 - 38% tổng ngân sách của Bộ. Khác với chi NSNN của các tỉnh, chi NSNN cấp Bộ cho ứng phó với biến đổi khí hậu dựa nhiều vào các nguồn vốn trong nước.

ODA chiếm tỷ lệ ít hơn. Đặc biệt, giai đoạn 2019-2020, nguồn trong nước đóng góp trên 75% ngân sách cho BĐKH. Theo số liệu thống kê từ các bộ có thể thấy rằng Việt Nam đã phân bổ ngày càng nhiều nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu.

Những kết quả đạt được: Việc đầu tư công vào các dự án thích ứng biến đổi khí hậu đã đem lại những kết quả khả quan cho Việt Nam trong những năm gần đây.

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và giảm lượng khí thải nhà kính. Ngoài ra, Việt Nam hiện là một trong những quốc gia đi đầu trong khu vực Đông Nam Á về lắp đặt công suất điện mặt trời. Môi trường sống của người dân cũng được bảo vệ hơn bởi những công trình chống ngập và hệ thống thoát nước được nâng cấp.

Bên cạnh đó, các chương trình bảo vệ và tái tạo rừng ngập mặn đã mang lại hiệu quả trong việc chống xói mòn bờ biển và bảo vệ đa dạng sinh học. Những biện pháp này không chỉ giúp giảm thiểu tác động của nước biển dâng mà còn tạo ra nguồn nuôi trồng thủy sản bền vững cho người dân ven biển.

Những tồn tại và hạn chế: Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc đầu tư công của Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế.

Thứ nhất, quy mô của đầu tư vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế tại Việt Nam. Nhiều khu vực, đặc biệt là các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và các tỉnh miền Trung, vẫn chưa nhận được đủ nguồn lực để triển khai các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Các dự án hạ tầng chống lũ, chống ngập tại vùng sâu vùng xa chưa được hoàn thiện một cách hiệu quả, khiến cho thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra vẫn ở mức cao. Điển hình là sau cơn bão số 3 Yagi vừa qua, do sạt lở và mưa lũ, đã có 329 người chết và mất tích, nhiều người chưa được tìm thấy. Theo báo cáo của ngân hàng thế giới, Việt Nam cần 368 tỷ USD đến năm 2040, khoảng gần 6,8% GDP mỗi năm để theo đuổi lộ trình giảm phát thải bằng không. Trong đó nguồn vốn tư nhân khoảng 184 tỷ USD chiếm gần 3,4% GDP mỗi năm, nguồn vốn khu vực công khoảng 130 tỷ USD chiếm gần 2,4% GDP mỗi năm và nguồn vốn nước ngoài khoảng 54 tỷ USD chiếm gần 1% GDP mỗi năm nhưng thực tế nguồn vốn đầu tư công chỉ đáp ứng được khoảng 1/3 nhu cầu.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng nguồn vốn chưa cao do các vấn đề về quản lý và phân bổ ngân sách. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới chậm tiến độ hoặc gặp phải các vấn đề về kỹ thuật của nhiều dự án, làm cho chi phí tăng lên so với kế hoạch ban đầu. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc triển khai các chương trình thích ứng biến đổi khí hậu còn chưa đồng bộ, dẫn đến tình trạng chồng chéo và lãng phí nguồn lực.

Nguyên nhân của các hạn chế:

Nguyên nhân đầu tiên là do nguồn lực cho đầu tư công ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đủ nguồn lực để phát triển tối đa. Mặc dù Chính phủ đã cam kết tăng cường đầu tư, nhưng ngân sách dành cho các chương trình thích ứng vẫn chưa đủ lớn để đáp ứng nhu cầu của toàn quốc. Hơn nữa, sự thiếu hụt trong việc huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế cũng là yếu tố làm chậm tiến độ của nhiều dự án quan trọng.

Nguyên nhân thứ hai là do năng lực quản lý và điều phối còn hạn chế. Qui trình thủ tục trong việc triển khai một dự án bằng vốn đầu tư công nói chung còn phức tạp, kéo dài thời gian ảnh hưởng đến hiệu quả, tiến độ, chất lượng dự án. Chưa có sự đồng bộ nhất quán trong triển khai giữa các cơ quan Nhà nước, từ cấp trung ương đến địa phương, làm giảm hiệu quả của các dự án, dẫn đến việc áp dụng các giải pháp không hiệu quả hoặc không phù hợp với thực tiễn.

Cuối cùng, nhận thức xã hội về biến đổi khí hậu vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và miền núi vẫn chưa được phổ cập rộng rãi. Sự tham gia của cộng đồng vào các dự án bền vững còn hạn chế, khiến cho việc triển khai các chương trình thích ứng khó đạt được hiệu quả tối ưu. Các bên liên quan cần hiểu rõ được tầm quan trọng trong công cuộc đầu tư này để nâng cao tính dài hạn thay vì ngắn hạn làm ảnh hưởng tới tính bền vững cũng như hiệu quả của các dự án.

3. Những đề xuất, kiến nghị đối với đầu tư công nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu

3.1. Vốn đầu tư công là nguồn vốn quan trọng để phát triển kinh tế, tuy nhiên trong điều kiện nguồn vốn nhất định, không chỉ Việt Nam mà các nước cũng cần cân nhắc các lĩnh vực để ưu tiên đầu tư công nhằm phát huy hiệu quả nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra hiện nay, theo tôi việc đầu tư công nên ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực sau

a. Đầu tư công cho năng lượng tái tạo và chuyển đổi năng lượng

Việc chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo là một yêu cầu cần thiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng. Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng không có phát thải cũng như thân thiện với môi trường, yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh năng lượng cũng như tạo ra nguồn năng lượng ổn định hơn trong tương lai dài.

Trong quá trình phát triển và mở rộng công nghệ năng lượng tái tạo đầu tư công đóng vai trò rất quan trọng. Để nâng cao hiệu quả cũng như giảm chi phí sản

xuất cần có sự đầu tư của Chính phủ cho các nghiên cứu và phát triển (R&D) về công nghệ năng lượng tái tạo. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như lưới điện tốt là một điều kiện kiên quyết để có thể tối ưu hóa đầu vào và đầu ra của các nguồn năng lượng tái tạo vào mạng lưới điện quốc gia. Để thực hiện điều này, Chính phủ cần thúc đẩy các chính sách khuyến khích tài chính, như trợ giá và ưu đãi thuế, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này.

Để tối ưu hóa quá trình chuyển đổi năng lượng, nên tập trung nguồn vốn đầu tư công vào các giải pháp: (i) Trước hết, Chính phủ cần tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) để phát triển các công nghệ năng lượng tái tạo tiên tiến, đảm bảo chúng trở nên cạnh tranh về giá cả và hiệu suất so với nhiên liệu hóa thạch. (ii) Đồng thời, cần phát triển hệ thống lưu trữ năng lượng để khắc phục các vấn đề về đặc thù của các nguồn năng lượng không liên tục như mặt trời và gió. (iii) Xây dựng lưới điện đạt chuẩn cũng là một giải pháp quan trọng để đảm bảo độ bảo tồn năng lượng trách thất thoát và vận hành hiệu quả của các nguồn năng lượng tái tạo vào hệ thống điện quốc gia. (iv) Ngoài ra, Chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa việc hỗ trợ các doanh nghiệp và tư nhân các chính sách ưu đãi, chẳng hạn như trợ giá và miễn thuế, nhằm thúc đẩy doanh nghiệp và các cá nhân tham gia đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo.

b. Đầu tư công cho xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững và phát triển đô thị

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững và phát triển đô thị theo hướng thân thiện với môi trường cũng là một mắt xích quan trọng trong việc chống biến đổi khí hậu. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững theo hướng thân thiện với môi trường không chỉ giúp giảm lượng phát thải mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Một số lĩnh vực trọng yếu mà các nước trên thế giới đã và đang đầu tư rất nhiều là giao thông xanh, nhà ở tiết kiệm năng lượng và phát triển các thành phố thông minh. Trong đó, giải pháp hàng đầu phải nói tới là phát triển hệ thống giao thông công cộng thân thiện với môi trường. Việt Nam là quốc gia có số lượng xe máy lớn, người dân chủ yếu đi xe máy và xe máy vẫn là lựa chọn tối ưu nhất cho người dân trong việc di chuyển. Hiện nay xe điện cũng bắt đầu được sử dụng rộng rãi hơn khi đây là xu hướng của thế giới, và có sự đầu tư mạnh mẽ của Vinfast vào thị trường xe điện tại Việt Nam. Ngoài ra, việc phát triển các thành phố thông minh sử dụng công nghệ để tối ưu hóa việc quản lý tài nguyên, giám sát môi trường và quản lý năng lượng sẽ giúp các đô thị vận hành hiệu quả hơn và giảm thiểu tác động đến môi trường.

Đầu tư công trong phát triển đô thị bền vững là rất cần thiết. Một số giải pháp và kiến nghị đầu tư công để phát triển cơ sở hạ tầng bền vững và đô thị thông minh cần được xem xét như: (i) Trước hết, cần đẩy mạnh đầu tư vào các dự án giao thông công cộng xanh, bao gồm xây dựng và mở rộng mạng lưới xe buýt điện, tàu điện, và các hệ thống xe đạp công cộng. (ii) Cần xây dựng các tiêu chuẩn xây dựng xanh bắt buộc, đòi hỏi các tòa nhà mới phải tiết kiệm năng lượng và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường. Về quản lý đô thị, Chính phủ cần khuyến khích sự phát triển của các thành phố thông minh, trong đó công nghệ sẽ giúp quản lý tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu lãng phí và giảm phát thải.

c. Đầu tư công cho nông nghiệp bền vững

Biến đổi khí hậu đang gây ra những hậu quả trực tiếp nghiêm trọng đến ngành nông nghiệp toàn cầu. Do đó, phát triển nông nghiệp bền vững là một yêu cầu cấp thiết để đối phó với những thách thức này.

Công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả sản xuất nông nghiệp và giảm phát thải khí nhà kính. Sự phát triển của các công nghệ tiên tiến như hệ thống tưới tiêu thông minh, canh tác chính xác và các công nghệ giám sát khí hậu có thể giúp nông dân tối ưu hóa việc sử dụng nước, phân bón và thuốc trừ sâu, từ đó giảm phát thải khí nhà kính và tăng năng suất cây trồng. Ngoài ra, công nghệ sinh học giúp phát triển các giống cây trồng và vật nuôi chịu hạn, chịu mặn và kháng sâu bệnh, giúp giảm thiểu những rủi ro từ biến đổi khí hậu. Một số sáng kiến công nghệ khác như việc sử dụng dữ liệu vệ tinh để giám sát đất đai và theo dõi sự thay đổi thời tiết cũng có thể giúp nông dân đưa ra các quyết định canh tác chính xác, từ đó giảm thiểu tổn thất do khí hậu thất thường. Để đạt được mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, Chính phủ cần hỗ trợ mạnh mẽ cho việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ tới nông dân, đảm bảo rằng công nghệ tiên tiến có thể được áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích cho tất cả các cộng đồng nông nghiệp. Chính phủ cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông nghiệp, bao gồm hệ thống tưới tiêu hiệu quả, kho chứa và bảo quản nông sản hiện đại để giảm thất thoát sau thu hoạch. Ngoài ra, nâng cao năng lực cho nông dân, nhằm giúp họ nắm bắt các kỹ thuật mới và thích ứng với sự thay đổi khí hậu, cũng là yếu tố quan trọng để đạt được thành công trong lĩnh vực nông nghiệp bền vững.

3.2. Để thực hiện đầu tư công hiệu quả, đòi hỏi phải có nguồn lực từ Chính phủ, trong điều kiện nguồn lực NSNN của Việt Nam còn hạn chế so với nhu cầu thì Chính phủ phải có những giải pháp để nguồn lực hiện có phát huy hiệu quả tốt nhất.

Cụ thể:

- Khắc phục những điểm nghẽn đối với đầu tư công ***và nâng cao*** chất lượng hạ tầng: Giảm bớt các thủ tục hành chính đối với dự án làm kéo dài thời gian dự án, gây ra lãng phí về vốn. Tình trạng dự án đầu tư công

chậm tiến độ, đội vốn, phải điều chỉnh tăng vốn diễn ra khá phổ biến thời gian qua, nhất là trong lĩnh vực giao thông. Quy mô đầu tư công (so với GDP) của Việt Nam ở mức cao so với các nước trong khu vực nhưng hiệu quả nhìn chung còn thấp. Khu vực công đóng góp phần lớn vào đầu tư cho phát triển hạ tầng của nền kinh tế và mang lại những cải thiện đáng kể, nhưng nếu so với các nước trong khu vực thì vẫn còn khoảng cách, nhất là về chất lượng hạ tầng.

- Áp dụng ưu tiên nguồn lực bằng cách phân loại dự án: Để tối ưu nguồn lực trong việc đầu tư công chống biến đổi khí hậu, việc phân loại dự án là cần thiết. Những dự án cốt lõi mang tính thực tiễn cao cần được ưu tiên để chúng ta có những bước nền vững chãi trong việc phát triển những dự án sau này. Một số dự án cơ bản có thể kể tới như hệ thống lưới điện quốc gia, hệ thống chống ngập, chống lũ, sạn lở đất,...

- Áp dụng đối tác công tư: Việc tăng cường hợp tác công-tư, hỗ trợ tài chính ưu đãi cho các dự án xanh và thiết lập các cơ chế bảo đảm tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư tư nhân cần được đẩy mạnh

- Huy động các nguồn lực cùng phối hợp: Hợp tác quốc tế là yếu tố không thể thiếu trong việc huy động nguồn lực tài chính và chia sẻ kiến thức nhằm đối phó với biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu vì vậy cần sự hợp tác giữa các quốc gia để tìm ra giải pháp hiệu quả cũng như chia sẻ kinh nghiệm. Các quốc gia phát triển và các tổ chức tài chính quốc tế có trách nhiệm cung cấp nguồn lực tài chính cho các quốc gia đang và chưa phát triển, những quốc gia đang đối mặt với các tác động nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu nhưng lại có nguồn lực hạn chế để đối phó. Ngoài việc cung cấp nguồn lực tài chính, hợp tác quốc tế cũng bao gồm việc chia sẻ công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy những giải pháp bền vững. Các quốc gia đi đầu có thể chuyển giao công nghệ cho các quốc gia khác nhằm chung tay chống biến đổi khí hậu trên toàn thế giới.

- Việc thiết lập các cơ chế theo dõi và đánh giá hiệu quả của các khoản đầu tư cũng là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo tính minh bạch và sử dụng hiệu quả nguồn lực, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Đẩy mạnh các công cụ tài chính như trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, thị trường tín chỉ các bon: thị trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, thị trường tín chỉ các bon hiện khá mới đối với thị trường Việt Nam, mặc dù các thị trường này đã được nhiều nước trên thế giới hoạt động, việc sử dụng vào các dự án có mục đích thân thiện với môi trường đã góp phần chống biến đổi khí hậu cũng như khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mạnh hơn vào mảng thân thiện với môi trường.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng cho nền kinh tế xanh là một yếu tố thiết yếu để bảo đảm sự chuyển đổi bền vững. Đầu tư vào các khóa học chuyên sâu về năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên và kỹ thuật môi trường sẽ trang bị cho lực lượng lao động những kỹ năng cần thiết để làm việc trong nền kinh tế xanh.

- Giáo dục đóng vai trò nền tảng trong việc nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và thúc đẩy hành động toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động của nó. Sự hiểu biết sâu sắc về biến đổi khí hậu không chỉ giúp mọi người nhận ra tầm quan trọng của các giải pháp bền vững mà còn thúc đẩy thay đổi hành vi cần thiết để bảo vệ môi trường. Đầu tư vào giáo dục là quan trọng, nó sẽ là vũ khí quan trọng trong việc chiến đấu với biến đổi khí hậu trong tương lai.

Kết luận: Trong điều kiện nguồn lực phải đáp ứng cho thích ứng với biến đổi khí hậu là rất lớn nhưng vốn đầu tư công còn hạn hẹp thì cần có các giải pháp phù hợp để phát huy tối đa hiệu quả của đầu tư công trong vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu. Đây là vấn đề gặp phải không chỉ đối với Việt Nam mà hầu hết các nước đều phải đối đầu. Đầu tiên, cần ưu tiên các lĩnh vực đầu tư, việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững là những bước đi thiết yếu để giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường; Thứ hai, là việc sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư công, giảm thiểu các thủ tục hành chính, phân loại dự án, phối hợp sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhà nước, tư nhân, nước ngoài), tài chính khí hậu và hợp tác quốc tế là yếu tố then chốt để huy động nguồn lực cũng như học hỏi kinh nghiệm các quốc gia đi đầu trong cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu. Tiếp đến là giáo dục và nghiên cứu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và phát triển các giải pháp sáng tạo, giúp đối mặt với các thách thức khí hậu hiện nay.

Để thực hiện được các giải pháp này, cần sự chung tay hành động từ phía Chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Chỉ khi Chính phủ kiến tạo môi trường và cam kết hành động mạnh mẽ thông qua các khoản đầu tư vào công nghệ, hạ tầng và chính sách hỗ trợ phù hợp, các giải pháp bền vững mới có thể đạt được hiệu quả. Việc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia và khu vực tư nhân sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực, từ đó đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu./.

Tài liệu tham khảo:

World Bank Group (2022) Báo cáo quốc gia về Khí hậu và Phát triển cho Việt Nam

UNDP (2022), Rà soát đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2017), "Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam".

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Báo cáo kỹ thuật phục vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050.

Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức-GIZ (2023), Bối cảnh, một số kinh nghiệm quốc tế về kinh tế xanh và chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững. Kỷ yếu Diễn đàn Tài chính Việt Nam 2023.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Báo cáo về cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng xanh.

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM BẰNG PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY KẾT HỢP ADAPTIVE LASSO CHO MÔ HÌNH GARCH-X

Ths. Nguyễn Thị Hiên*

Thị trường chứng khoán Việt Nam đang ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh kinh tế phát triển. Bài viết nghiên cứu độ biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên hai chỉ số chính trên thị trường gồm chỉ số VN-Index và chỉ số HNX-Index. Trong nghiên cứu này, phương pháp học máy kết hợp với phương pháp Adaptive Lasso cho mô hình GARCH-X được sử dụng để dự báo. Trong đó, phương pháp học máy sử dụng thuật toán tối ưu Gradient descent. Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các yếu tố: giá vàng, giá dầu thô, tỷ giá đồng USD/VND và giá tiền điện tử Bitcoin đến độ biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Để đánh giá hiệu quả của mô hình GARCH-X, nghiên cứu so sánh kết quả dự báo thu được của các mô hình. Kết quả, chỉ ra độ biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam chịu ảnh hưởng của sự tăng trưởng của giá dầu thô, giá vàng nhưng không chịu ảnh hưởng của sự tăng trưởng tỷ giá đồng USD/VND và tăng trưởng của giá tiền điện tử Bitcoin. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mô hình GARCH(1,1)-X Adaptive Lasso có hiệu quả dự báo tốt nhất trong các mô hình đề xuất.

• Từ khóa: *biến ngoại sinh, độ biến động, mô hình garch-x, phương pháp lasso, phương pháp gradient descent, học máy.*

The Vietnamese stock market is becoming increasingly important in the context of economic development. This article studies the volatility in the Vietnamese stock market based on two main indices: the VN-Index and the HNX-Index. In this research, machine learning methods combined with the Adaptive Lasso method for the GARCH-X model are used for forecasting. The machine learning approach utilizes the Gradient Descent optimization algorithm. The study examines the impact of factors such as gold prices, crude oil prices, the USD/VND exchange rate, and Bitcoin prices on volatility in the Vietnamese stock market. To evaluate the effectiveness of the GARCH-X model, the study compares the forecasting results obtained from different models. The findings suggest that the volatility in the Vietnamese stock market is affected by the increases in crude oil and gold prices, while the changes in the USD/VND exchange rate and Bitcoin prices do not have an impact. The research findings also show that the GARCH(1,1)-X Adaptive Lasso model has the best forecasting performance among the proposed models.

• Key words: *exogenous variables, volatility, garch-x model, lasso method, gradient descent method, machine learning.*

Ngày gửi bài: 02/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025
Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.05

1. Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán (TTCK) đang thay đổi liên tục với nhiều bất ổn. Sự lan truyền nhanh chóng của thông tin và dòng vốn nhanh sẽ dẫn đến sự biến động giá cổ phiếu và giá cả dao động sẽ ảnh hưởng trở lại đến thị trường. Hơn nữa, sự tác động của nền kinh tế thể hiện ở sự biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô cũng có ảnh hưởng ít nhiều đến sự biến động trên thị trường chứng khoán của mỗi nước. Thị trường chứng khoán Việt Nam đã biến động mạnh mẽ từ những ngày đầu và thường xuất hiện những đợt tăng giảm đột ngột. Độ biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam luôn thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư tài chính. Trong các nghiên cứu, độ biến động của giá cổ phiếu thường được đo lường bằng phương sai của dãy chỉ số giá đóng cửa cổ phiếu hàng ngày. Nhiều nghiên cứu đã thảo luận về hiệu quả của các mô hình GARCH trong việc giải thích độ biến động của TTCK, như nghiên cứu của Taufiq Choudhry (1997) về sự biến động trên thị trường chứng khoán Canada, Đan Mạch, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, và tác động của những thay đổi ngắn hạn giữa các chỉ số chứng khoán của các thị trường này đối với sự biến động trong giai đoạn từ tháng 1 năm 1926 đến tháng 12 năm 1944. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành bằng các mô hình GARCH(1,1) và GARCH(1,1)-X. Kết quả hai mô hình chỉ ra tác động đáng kể của những thay đổi ngắn hạn giữa các

** Trường Đại học Thương mại; email: hiennguyen@tmu.edu.vn*

chỉ số chứng khoán của các thị trường trên đối với biến động. Mô hình GARCH (1,1)-X cho kết quả phân tích tốt hơn mô hình GARCH(1,1). Karmakar (2005) về sự biến động của TTCK Ấn Độ. Nghiên cứu này chỉ ra mô hình GARCH(1,1) cung cấp dự báo biến động thị trường khá tốt và sử dụng mô hình GARCH(1,1) đưa ra các dự báo cho 50 mã cổ phiếu. Tương tự, nghiên cứu của Sohail Chand và cộng sự (2012) cũng đề cập đến vấn đề này, nhóm tác giả chỉ ra mô hình GARCH(1,1) là mô hình dự báo tốt nhất. Trần Mạnh Cường và Đỗ Khắc Hưởng (2013) đo lường sự dao động của chỉ số chứng khoán VN-Index thông qua mô hình GARCH với bộ số liệu giá đóng cửa hàng ngày giai đoạn 2000 - 2011. Nhóm tác giả sử dụng mô hình GARCH(p,q) với các trường hợp sai số tuân theo các quy luật phân phối chuẩn, phân phối Student, phân phối sai số tổng quát, phân phối Student chệch. Kết quả chỉ ra mô hình GARCH(1,1) với sai số tuân theo quy luật phân phối chuẩn có hiệu quả dự báo tốt nhất. Năm 2014, Erginbay Ugurlu và cộng sự nghiên cứu độ biến động của TTCK châu Âu bằng các mô hình GARCH với bộ dữ liệu gồm giá đóng cửa hàng ngày trên các TTCK mới nổi như Bulgaria, Cộng hòa Séc, Hungary, Ba Lan và Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2001 - 2012, dữ liệu thu thập được từ Reuters. Kết quả bài báo chỉ ra các cú sốc có ảnh hưởng dai dẳng đến độ biến động của tỷ suất sinh lợi, và ảnh hưởng của các tin tức là bất cân xứng. Năm 2017, tác giả Phạm Chí Khoa cũng đưa ra kết quả dự báo biến động giá chứng khoán qua mô hình GARCH, dựa trên bộ số liệu thu thập trong giai đoạn 2006 - 2016. Kết quả chỉ ra tỷ suất sinh lợi trong quá khứ có vai trò quyết định tỷ suất sinh lợi hiện tại. Hasan và Zaman (2017) đã kiểm tra sự biến động của lợi nhuận thị trường chứng khoán Bangladesh đáp ứng với sự biến động của các biến kinh tế vĩ mô, sử dụng dữ liệu chỉ số hàng tháng của Sở Giao dịch Chứng khoán Dhaka (DSE) và bốn biến kinh tế vĩ mô (Lãi suất tiền gọi, giá dầu thô, tỷ giá hối đoái và SENSEX từ Sở Giao dịch Chứng khoán Bombay) trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2001 đến tháng 12 năm 2015. Kết quả của mô hình GARCH-S cho thấy sự biến động lợi nhuận của DSE bị ảnh hưởng đáng kể bởi các biến kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như tỷ giá hối đoái và SENSEX. Robiyanto và cộng sự (2019) đã khảo sát ảnh hưởng của các biến kinh tế vĩ mô: Chỉ số Dow Jones Industrial Average, tỷ giá USD/IDR và giá dầu thế giới đến chỉ số giá cổ phiếu Tổng hợp (IHSG) trong giai đoạn 2005-2016, sử dụng mô hình GARCH (1,1), cho thấy rằng Chỉ số Dow Jones Industrial Average và giá dầu thô thế giới có ảnh hưởng tích cực đến IHSG, trong khi tỷ giá USD/IDR có ảnh hưởng tiêu cực đến IHSG.

Do vậy, trong nghiên cứu này mô hình GARCH-X kết hợp với phương pháp học máy sử dụng thuật toán tối ưu Gradient descent và phương pháp Lasso, Adaptive Lasso sẽ được ứng dụng để dự báo độ biến động của VN-Index và HNX-Index dựa trên bốn chỉ số kinh tế vĩ mô gồm: giá dầu thô, tỷ giá USD/VND, giá Bitcoin và giá vàng thế giới (USD).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai chỉ số giá chứng khoán chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam: VN-Index và HNX-Index. VN-Index thể hiện biến động giá cổ phiếu niêm yết tại TTCK Thành phố Hồ Chí Minh (sàn HOSE). HNX-Index là chỉ số phản ánh biến động giá của các mã cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Nghiên cứu còn thu thập dữ liệu của 4 chỉ số kinh tế vĩ mô gồm: giá dầu thô, tỷ giá USD/VND, giá Bitcoin và giá vàng thế giới (USD) đưa vào mô hình GARCH-X là các biến ngoại sinh. Dữ liệu của các chỉ số được thu thập từ tháng 1/2016 cho đến tháng 1/2025 gồm 2262 quan sát. Dữ liệu được chia thành hai tập, tập huấn luyện gồm 1500 quan sát ban đầu của chuỗi và tập dữ liệu kiểm thử gồm các quan sát còn lại. Dữ liệu thu thập từ trang web: *https://vn.investing.com*. Các dữ liệu được phân tích trên phần mềm Excel, Eviews 12 và Matlab 2024.

Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, các chuỗi dữ liệu dùng để dự báo phải là chuỗi dừng. Do vậy, để dự báo biến động của thị trường chứng khoán, nghiên cứu kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu và biến đổi các chuỗi không dừng thành chuỗi dừng. Chuỗi chỉ số giá chứng khoán VN-Index và HNX-Index ban đầu biến đổi thành các chuỗi tỷ suất sinh lời kí hiệu là r_t và được tính theo công thức sau:

$$r_t = 100\, log(\frac{P_t}{P_{t-1}})$$

Trong đó: P_t là giá đóng cửa của chuỗi giá tại thời điểm t.

Các chuỗi chỉ số kinh tế vĩ mô biến đổi thành các chuỗi tăng trưởng theo công thức:

$$100.(Pt - Pt\text{-}1)/(Pt\text{-}1)$$

Sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị, kết quả cho thấy các chuỗi sau biến đổi đều là các chuỗi dừng với mức nghĩa 1%. Giá trị trung bình của tỷ suất sinh lợi r_t kí hiệu là: $\mu_t = E(r_t / F_{t-1})$, được giả thiết

bằng 0, với F_{t-1} là tập hợp thông tin có được tính đến thời điểm t-1. Do vậy chuỗi được biến đổi để có kì vọng bằng 0 bằng cách trừ đi giá trị trung bình và chia cho độ lệch tiêu chuẩn. Phương sai có điều kiện của tỷ suất sinh lợi r_t kí hiệu là $\sigma_t^2 = Var(r_t / F_{t-1})$.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình GARCH(1,1)

Mô hình GARCH được Bollerslev (1986) xây dựng nhằm đo lường độ biến động của một tài sản tài chính (chứng khoán, vàng, dầu thô,…). Mô hình GARCH(1,1) có dạng như sau:

$$r_t = \sigma_t \varepsilon_t$$
$$\sigma_t^2 = \alpha_0 + \alpha_1 r_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2 \qquad (1)$$

Trong đó $\alpha_0 > 0$; $\alpha_1 \geq 0$, $\beta_1 \geq 0$; $\alpha_1 + \beta_1 < 1$; $E(r_t / F_{t-1})$ giả thiết bằng 0; ε_t là các sai số ngẫu nhiên độc lập cùng có phân phối chuẩn với $E(\varepsilon_t) = 0$; $Var(\varepsilon_t) = 1$. Do vậy, r_t có phân phối chuẩn $E(r_t) = 0$; $Var(r_t) = \sigma_t^2$.

Mô hình GARCH-X(1,1)

Khi kết hợp các biến ngoại sinh vào mô hình GARCH(1,1) ta được mô hình GARCH-X(1,1) có dạng:

$$r_t = \sigma_t \varepsilon_t$$
$$\sigma_t^2 = \alpha_0 + \alpha_1 r_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2 + f(X_{t-1}) \qquad (2)$$

X là một vecto gồm các biến giải thích đưa vào mô hình (2). Nếu X_{t-1} luôn dương thì $f(X_{t-1}) = \pi X_{t-1}$; tổng quát hơn khi X_{t-1} có giá trị âm $f(X_{t-1}) = \pi X^2_{t-1}$ (Han và Kristensen, 2014). Việc ước lượng mô hình (2) trở lên phức tạp hơn nếu f là một hàm bất kỳ. Do X_{t-1} có các giá trị âm nên trong nghiên cứu này ta xét f là một hàm tuyến tính, f có dạng $f(X_{t-1}) = \pi X^2_{t-1}$, các biến độc lập đưa vào mô hình là các chuỗi dừng.

Để ước lượng các tham số trong mô hình GARCH và GARCH-X, nghiên cứu sử dụng phương pháp học máy với thuật toán học là thuật toán tối ưu Gradient descent, và để hiệu chỉnh trọng số phù hợp cho các biến ngoại sinh nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp Lasso và Adaptive Lasso. Khi tiến hành hồi qui mô hình Lasso trên một bộ dữ liệu mà có các biến đầu vào đa cộng tuyến thì mô hình hồi qui Lasso sẽ có xu hướng lựa chọn ra một biến trong nhóm các biến đa cộng tuyến và bỏ qua những biến còn lại.

Thuật toán Gradient descent

Giả sử ta cần tìm cực trị toàn cục cho hàm f(θ) trong đó θ (*theta*) là một vector dùng để ký hiệu tập hợp các tham số của một mô hình cần tối ưu (trong mô hình hồi quy thì các tham số chính là các hệ số của mô hình). Đạo hàm của hàm số đó tại một điểm θ bất kỳ được ký hiệu là ∇f(θ). Tương tự như hàm 1 biến, thuật toán Gradient descent cho hàm nhiều biến cũng bắt đầu bằng một điểm dự đoán θ_0, sau đó ở vòng lặp thứ t, quy tắc cập nhật là:

$$\hat{\theta} = \theta_t - \tau \nabla_\theta f(\theta_t) \qquad (3)$$

Quy tắc là luôn luôn đi ngược hướng với đạo hàm.

Với các mô hình hồi quy sử dụng trong nghiên cứu, ta sẽ tối ưu hàm tổn thất bằng thuật toán Gradient descent. Với giả thiết sai số ngẫu nhiên có phân phối chuẩn, hàm tổn thất của mô hình GARCH, GARCH-X có dạng như sau:

$$logllh(\theta_t) = -\frac{1}{2}\sum_{t=2}^{T}[\log(2\pi) + \log(\sigma_t^2) + \frac{y_t^2}{\sigma_t^2}] \quad (4)$$

Hàm tổn thất của mô hình GARCH-X Lasso có dạng như sau:

$$logllh(\theta_t) = -\frac{1}{2}\sum_{t=2}^{T}[\log(2\pi) + \log(\sigma_t^2) + \frac{y_t^2}{\sigma_t^2}] - \lambda \sum_{j=1}^{J} |\theta_j| \quad (5)$$

Hàm tổn thất của mô hình GARCH-X Adaptive Lasso có dạng như sau:

$$logllh(\theta_t) = -\frac{1}{2}\sum_{t=2}^{T}[\log(2\pi) + \log(\sigma_t^2) + \frac{y_t^2}{\sigma_t^2}] - \lambda \sum_{j=1}^{J} \widehat{\omega_j}|\theta_j| \quad (6)$$

Trong đó: j là số biến ngoại sinh đưa vào mô hình GARCH-X, λ>0 là tham số điều chỉnh, $\hat{\omega}_j$ là trọng số thích ứng (Adaptive weight) cho hệ số θ_j. Để có được trọng số $\hat{\omega}_j$ trước tiên ta hồi quy mô hình GARCH-X thu được các hệ số ước lượng $\hat{\theta}_j$ bằng phương pháp cực đại hàm hợp lý (4). Sau đó tính trọng số thích ứng:

$$\widehat{\omega_j} = 1/|\widehat{\theta_j}|$$

Các hệ số của mô hình cần ước lượng kí hiệu là $\hat{\theta}$ và được tính theo công thức sau:

$$\hat{\theta} = \theta_t - \tau \nabla_\theta(-logllh(\theta_t)) \quad (8)$$

Trong đó: τ là bước thay đổi của mỗi lần học (huấn luyện), τ thường có giá trị nhỏ.

3. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả tỷ suất sinh lời của hai chỉ số VNIndex và HNXIndex được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. Thống kê mô tả chuỗi tỷ suất sinh lời của VN-Index và HNX-Index theo ngày

	VN-Index	HNX-Index
Trung bình	0.01492	0.01970
Lớn nhất	2.11067	2.34156
Nhỏ nhất	-2.99999	-3.63764
Độ lệch chuẩn	0.49785	0.55717
Hệ số bất đối xứng	-0.98706	-0.98513
Hệ số nhọn	7.73344	7.91409
Cỡ mẫu	2262	2262

Nguồn: kết quả phân tích số liệu của tác giả

Giá trị trung bình của chuỗi tỷ suất sinh lời của VNIndex và HNXIndex tương ứng là 0.01492% và 0.0197% dương, điều này cho thấy trung bình chỉ số giá chứng khoán trong giai đoạn nghiên cứu (dài hạn) trên thị trường chứng khoán Việt Nam tăng. Hệ số bất cân xứng khác 0 và độ nhọn lớn hơn 3, điều này ngụ ý các chuỗi tỷ suất sinh lợi của hai chỉ số không tuân theo quy luật phân phối chuẩn.

Hình 1. Đồ thị chuỗi tỷ suất sinh lời VNIndex giai đoạn 1/2016 - 1/2025

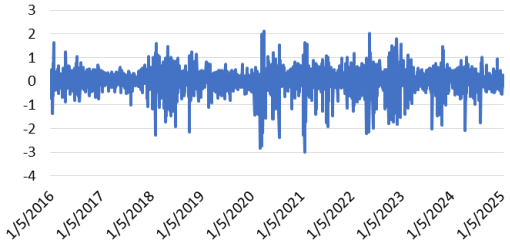

Hình 2. Đồ thị chuỗi tỷ suất sinh lời HNXIndex giai đoạn 1/2016 - 1/2025

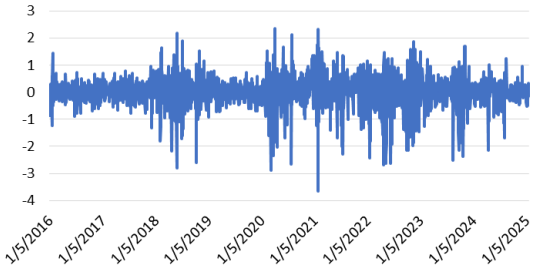

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả

Đồ thị chỉ ra chuỗi tỷ suất sinh lời của hai chỉ số chứng khoán chính trên TTCK Việt Nam có các biên độ khác nhau tùy từng thời điểm, xung quanh lợi suất trung bình. Không chỉ thế những biến động ấy dường như kéo dài qua một giai đoạn nhất định, khoảng thời gian biến động cao thấp có xu hướng nối tiếp, tức là có biến động theo cụm và những biến động này có vẻ tự tương quan với nhau. Do đó, việc chọn mô hình GARCH, GARCH-X để đánh giá độ biến động của TTCK Việt Nam qua thời gian là phù hợp. Tính dừng của chuỗi tỷ suất sinh lợi được thực hiện bằng kiểm định nghiệm đơn vị và thu được kết quả:

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi VN-Index và HNX-Index bằng kiểm định nghiệm đơn vị ADF

Thống kê Augmented Dickey-Fuller (ADF)	t-Statistic	P_giá trị
VN-Index	-45.54197	0.0001
HNX-Index	44.73732	0.0001

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả

Vậy chuỗi tỷ suất sinh lời của VN-Index và HNX-Index là các chuỗi dừng với mức ý nghĩa 1%. Nghiên cứu sử dụng phương pháp học máy với thuật toán Gradient descent ước lượng mô hình GARCH(1,1) với số lần huấn luyện (Max iterartion) là 1000, mỗi bước dịch chuyển (Step size) là 10^{-6}, mô hình GARCH(1,1)_X, mô hình GARCH(1,1)_X Lasso và mô hình GARCH(1,1)_X Adaptive Lasso. Mô hình GARCH(1,1)_X bổ sung bốn biến độc lập gồm tỷ suất sinh lời của: vàng (XAU), dầu thô, (WTI) tỷ giá USD/VND(EXR) và tiền điện tử Bitcoin (BIT).

Trước tiên thực hiện ước lượng mô hình GARCH(1,1) để thu được ước lượng của σ^2_t là σ^2_t^ cho VN-Index (σ^2_t^_VNI) và HNX-Index (σ^2_t^_HNXI). Sau đó ta xét mối quan hệ tương quan giữa quả độ biến động của TTCK với các biến ngoại sinh thu được:

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình GARCH_X

	σ^2_t^_VNI	σ^2_t^_HNXI	XAU^2	WTI^2	EXR^2	BIT^2
σ^2_t^_VNI	1					
σ^2_t^_HNXI	-0.01747	1				
XAU^2	0.037126	-0.08702	1			
WTI^2	0.01695	-0.02392	0.03184	1		
EXR^2	-0.007458	-0.00347	0.031818	0.003644	1	
BIT^2	-0.011257	-0.00591	0.164144	0.01395	0.004676	1

Kết quả bảng 3 cho thấy, các biến ngoại sinh đưa vào mô hình GARCH_X không có dấu hiệu đa cộng tuyến. Do dấu của các biến ngoại sinh là tỷ suất sinh lời của 4 chỉ số có mang dấu âm nên các biến đưa vào hàm f có dạng hàm bậc 2. Bảng hệ số tương quan cho thấy sự biến động trên các thị trường vàng, dầu thô, tiền điện tử Bitcoin và tỷ giá đều có ảnh hưởng ít nhiều đến sự biến động trên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, tăng trưởng của tỷ giá và tăng trưởng của giá tiền điện tử Bitcoin có mức tương quan rất thấp tới độ biến động trên TTCK.

Bảng 4: Kết quả ước lượng các mô hình

Hệ số	GARCH(1,1)	GARCH(1,1) _X	GARCH(1,1) _X Lasso	GARCH(1,1) _X Adaptive Lasso
VNIndex				
C	0.0202	0.0118	0.0235**	0.0038***
r^2_{t-1}	0.1141***	0.1233***	0.1286***	0.0966***
σ^2_{t-1}	0.8718***	0.8249***	0.7980***	0.8658***
XAU^2_{t-1}		0.1340***	0.1045**	0.0717*
WTI^2_{t-1}		0.2504	0.2791*	0.2477*
EXR^2_{t-1}		0.0001	0.0002	0
BIT^2_{t-1}		0.0030	0.0008	0
HNXIndex				
C	0.0223	0.0124	0.0126***	0.0070
r^2_{t-1}	0.1497***	0.1681***	0.1668***	0.1334***
σ^2_{t-1}	0.8396***	0.8011***	0.8044***	0.8469***
XAU^2_{t-1}		0.1169	0.1027*	0.0631*
WTI^2_{t-1}		0.2599*	0.2447	0.2408*
EXR^2_{t-1}		0.0013	0.0012*	0
BIT^2_{t-1}		-0.0008	-0.0009	0

Hệ số	GARCH(1,1)	GARCH(1,1) _X	GARCH(1,1) _X Lasso	GARCH(1,1) _X Adaptive Lasso
Số lần học tối đa	1000	1000	1000	1000
Bước chuyển (τ)				
***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%				

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả

Bảng 4 cho thấy, sự biến động của TTCK Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của giá dầu và giá vàng ở kì trước. Kết quả cũng chỉ ra, sự biến động trên thị trường tiền điện tử Bitcoin và tỷ giá USD/VND không có ảnh hưởng đến sự biến động của TTCK Việt Nam thể hiện các hệ số gắn với các biến ngoại sinh này bằng 0 hoặc rất gần 0 trong các mô hình GARCH-X. Các phần dư thu được từ hai mô hình GARCH và GARCH-X được dùng để kiểm định lại sự phù hợp của mô hình.

Bảng 5: Kiểm định nghiệm đơn vị cho phần dư của các mô hình

	Thống kê T (VN-Index)	P_giá trị	Thống kê T (HNX-Index)	P_giá trị
Thống kê ADF				
GARCH(1,1)	-3.9491	0.0001	-27.39323	0.0000
GARCH(1,1)-X	-5.4110	0.0000	-28.2353	0.0000
GARCH(1,1)-X Lasso	-5.9132	0.0000	-28.1842	0.0000
GARCH(1,1)-X Adaptive Lasso	-6.2686	0.0000	-27.1802	0.0000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả

Các chuỗi phần dư đều là các chuỗi dừng. Để đánh giá hiệu quả dự báo của các mô hình, nghiên cứu thực hiện dự báo trên tập dữ liệu kiểm thử và kết quả thu được như sau:

Bảng 6: Kết quả đánh giá sai số dự báo của các mô hình dựa trên tập dữ liệu kiểm thử

	GARCH(1,1)	GARCH(1,1)_X	GARCH(1,1)_X Lasso	GARCH(1,1)_X Adaptive Lasso
VN-Index				
MAE	1.3576	1.3901	1.3560	**1.3419**
RMSE	2.4389	2.4581	2.4352	**2.4338**
Logllh	1030.8	1053.9	1050.7	**1054.3**
HNX-Index				
MAE	1.7207	1.8174	1.8058	**1.7206**
RMSE	3.4136	3.4149	3.4128	**3.4036**
Logllh	1104.6	1114.1	1113.1	**1114.7**

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của tác giả

Bảng 6 cho thấy, trong 4 mô hình dự báo độ biến động trên TTCK Việt Nam, mô hình GARCH(1,1)-X Adaptive Lasso có hiệu quả dự báo tốt nhất, với sai số dự báo trên tập huấn luyện gồm 762 quan sát là nhỏ nhất theo cả hai tiêu chí sai số trung bình tuyệt đối MAE (Mean absolute error) và sai số RMSE (Root mean square error). Bộ tham số ước lượng của mô hình GARCH(1,1) -X Adaptive Lasso cũng cho ra giá trị của hàm hợp lý lớn nhất. Mô hình GARCH(1,1)-X Lasso cho kết quả dự báo tốt thứ hai theo chỉ tiêu RMSE. Mô hình GARCH(1,1)-X với cả hai chỉ số chứng khoán đều có kết quả dự báo không tốt bằng mô hình GARCH(1,1), điều này phản ánh khi đưa thêm các biến ngoại sinh vào mô hình GARCH nên kết hợp phương pháp Lasso để gán trọng số phù hợp cho các biến giúp mô hình GARCH-X đạt kết quả dự báo tốt hơn.

Kết luận

Mô hình GARCH (Generalized Autoregressive Conditional Heteroscedastics) đã trở nên phổ biến kể từ khi ra đời do khả năng dự báo biến động. Thông thường, mô hình GARCH nắm bắt biến động dựa trên biến động trong quá khứ và các phần dư bình phương trong quá khứ, nhưng không xem xét tác động của biến ngoại sinh lên quá trình biến động do bản chất đơn biến của nó. Trong lĩnh vực mô hình kinh tế lượng, nơi các biến ngoại sinh đóng vai trò quan trọng, mô hình GARCH với sự bổ sung của các biến ngoại sinh được quan tâm nghiên cứu. Do đó, bài viết này đã giới thiệu và triển khai một mô hình GARCH-X cải tiến có thể tính đến tác động của các yếu tố ảnh hưởng (X) lên phương sai của mô hình GARCH kết hợp sử dụng phương pháp Lasso, Adaptive Lasso và học máy để ước lượng các tham số của mô hình. Nghiên cứu khảo sát ảnh hưởng của các biến kinh tế vĩ mô gồm giá vàng, giá dầu thô, tỷ giá hối đoái và giá tiền điện tử Bitcoin đến sự biến động của TTCK Việt Nam thông qua hai chỉ số giá thị trường chính là VN-Index và HNX-Index dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2025. Kết quả cho thấy tăng trưởng của giá vàng, giá dầu thô có ảnh hưởng đến biến động trên TTCK Việt Nam, trong khi tăng trưởng của giá tiền điện tử Bitcoin và tỷ giá USD/VND thì gần như không ảnh hưởng. Phương pháp ước lượng học máy cho mô hình GARCH-X(1,1) Adaptive Lasso đã cải thiện hiệu quả dự báo, sai số dự báo của mô hình này nhỏ nhất so với ba mô hình còn lại sử dụng trong nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

Bollerslev, T. (1986), Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity, Journal of econometrics, 31, 307-327.

Engle, R. F. (1982), Autoregressive conditional heteroscedasticity with estimates of the variance of United Kingdom inflation, journal of the Econometric Society, 987-1007.

Erginbay Ugurlu và cộng sự (2014), Modeling Volatility in the Stock Markets using GARCH Models: European Emerging Economies and Turkey, International Journal in Economics and Business Administration Volume II, Issue 3.

Karmakar, M. (2005), Modeling conditional volatility of the Indian stock markets, Vikalpa, 30, 21.

Khalid và Khan (2017), 'Effects of macroeconomic variables on the stock market volatility: the Pakistan experience', Global Journal of Management and Business Research, 5(2), 42-59.

Phạm Chí Khoa (2017), Dự báo biến động giá chứng khoán qua mô hình Arch - Garch, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, số 6, tr38-39.

Sohail Chand, Shahid Kamal & Imran Ali (2012), Modelling and volatility analysis of share prices using ARCH and GARCH models, World Applied Sciences Journal, 19, 77-82.

Taufiq Choudhry (1997), Stock Return Volatility and World War II: Evidence from Garch and Garch-X Models, International journal of Finance and economics, volume 2, issue 1, 17 - 28.

Trần Sỹ Mạnh và Đỗ Khắc Hưởng (2013), Đo lường sự dao động chỉ số chứng khoán VN_Index thông qua mô hình Garch, Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng, số 130, tr42.

Vũ Duy Thắng (2011), Các mô hình chuỗi thời gian tài chính, Luận văn thạc sỹ khoa học, Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC THI YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT HÓA CHẤT, DƯỢC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền* - TS. Nguyễn Thu Trang*

Bài viết của chúng tôi sử dụng dữ liệu của 37 công ty sản xuất hoá chất, dược phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam để kiểm tra tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc thực thi yếu tố môi trường có tác động rõ rệt đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Ngoài ra, điểm thực thi yếu tố môi trường (ENV) trung bình của ngành đạt 0,14, khá thấp so với mặt bằng chung của thế giới. Điều này chứng tỏ yếu tố môi trường vẫn chưa nhận được sự quan tâm thích đáng của các doanh nghiệp hoá chất, dược phẩm tại Việt Nam.

• Từ khóa: *báo cáo ESG, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dược phẩm.*

This study analyzes data from 37 chemical and pharmaceutical manufacturing companies listed on the Vietnamese stock exchange to investigate the influence of environmental factor implementation on financial performance. Our findings indicate that integrating environmental factors has a more pronounced effect on return on assets (ROA). Furthermore, the industry's average environmental performance (ENV) score is 0.14, significantly lower than the global average. These results suggest that pharmaceutical enterprises in Vietnam have not sufficiently prioritized environmental considerations.

• Key words: *ESG, financial performance, chemical and pharmaceutical manufacturing enterprises.*

JEL codes: G1, G2, G3

Ngày gửi bài: 03/02/2025
Ngày gửi phản biện: 23/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 03/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.06

1. Giới thiệu

Thách thức từ bối cảnh quốc tế hiện nay, việc thực thi trách nhiệm xã hội (TNXH) không chỉ là trách nhiệm mà còn là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và xây dựng thương hiệu. Bergmann (2016) đã xác nhận, trong bộ ba tiêu chuẩn ESG, yếu tố môi trường nhận được sự quan tâm nhiều nhất. Lý do xuất phát từ thực tế rằng các thách thức từ vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu ngày càng tăng. Ủng hộ quan điểm này, Freeman (2010) đã sử dụng *lý thuyết các bên liên quan* để phân tích và xác nhận mối quan hệ cùng chiều giữa trách nhiệm môi trường và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực hoá chất và dược phẩm. Mỗi năm tại Việt Nam, theo thống kê có khoảng 20 triệu tấn tro xỉ, 6-7 tấn chất thải từ nhà máy sản xuất đạm, hóa chất. DAP Vinachem Đình Vũ từng bốn lần xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường, rò rỉ 7 tấn axit sunfuric (H_2SO_4) tại kho chứa (2009), rò rỉ khí amoniac (NH_3) (2011), nước thải từ bãi thải tràn qua đê vào hồ điều hòa, làm ô nhiễm hồ nước sạch và gây chết cá của các hộ nuôi trồng thủy sản xung quanh, bã GYPS từ bãi thải tràn xuống hồ chứa nước axit, làm bùn dung dịch GYPS và nước axit tràn ra ngoài (2015).

Ngược lại, nhiều doanh nghiệp hóa chất trên thế giới đã nhận được rất nhiều lợi ích khi thực thi tốt yếu tố môi trường và đạt được hiệu quả hoạt động đáng kể. Dow Chemical đã đổi mới quy trình, giảm 6.000 tấn chất thải xút ăn caustic và 80 tấn chất thải acid hydrochloric, mặc dù việc triển khai chỉ tốn 250.000 đô la nhưng quy trình này đã giúp Dow Chemical tiết kiệm được 2,4 triệu đô la mỗi năm.

Trong các nghiên cứu quốc tế, kết quả của tác động của vấn đề thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động còn nhiều tranh cãi. Sự khác biệt này là do các nghiên cứu được thực hiện trong

** Trường Đại học Ngoại thương; email: huyenntt@ftu.edu.vn - trangnt.tcnh@ftu.edu.vn*

Bài viết là sản phẩm nghiên cứu thuộc Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: "Tác động của thông tin về biến đổi khí hậu đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam", mã số: B2023-NTH-03.

bối cảnh, giai đoạn khác nhau với số lượng mẫu khác nhau và phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu về thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động còn khá chung chung, đa phần các nghiên cứu xem xét về tác động của việc thực hành và công bố TNXH (ESG) nói chung và nghiên cứu cho các doanh nghiệp từ nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau. Đa phần các nghiên cứu này chỉ ra chúng có tương quan dương, tuy nhiên vẫn có một số nghiên cứu không tìm thấy tác động đáng kể. Chỉ có một số ít xem xét về vấn đề thực hành môi trường và nghiên cứu ở trong các ngành kinh doanh cụ thể và chưa xem xét nhiều đến tác động của thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả doanh nghiệp và kết quả là không rõ ràng.

Điều này đòi hỏi hỏi cần có những nghiên cứu bổ sung để khẳng định ảnh hưởng của vấn đề thực thi môi trường đối với hiệu quả hoạt động trong bối cảnh thực hành các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội ở Việt Nam đang dần được hoàn thiện theo thời gian.

2. Cơ sở lý luận, giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết

Mối quan hệ trực tiếp giữa trách nhiệm về thực thi yếu tố môi trường và hiệu quả tài chính doanh nghiệp đã thu hút nhiều nghiên cứu trong nhiều năm qua, với những kết quả nghiên cứu phức tạp (Semenova & Hassel, 2016). Các tài liệu nghiên cứu phần lớn xác định thực thi yếu tố môi trường của doanh nghiệp theo hai khía cạnh: (1) hiệu quả môi trường (thông qua các kết quả thực tế về những nỗ lực bảo vệ môi trường của doanh nghiệp) và (2) công bố thông tin về môi trường. Việc thực thi và công bố yếu tố môi trường là một phạm trù rộng và đa dạng về các tiêu chuẩn hướng dẫn.

Về hiệu quả môi trường, một số nghiên cứu trước đây đã sử dụng thước đo phát thải carbon để đánh giá hiệu quả thực thi yếu tố môi trường của doanh nghiệp (Bush & Hoffmann, 2011). Vấn đề về khí thải cũng được Berman & Bui (1998) quan tâm và đã lấy chất lượng không khí làm thước đo để đánh giá hiệu quả môi trường cho các nhà máy lọc dầu. Tương tự, Konar & Cohen (2001) cũng sử dụng công cụ là lượng khí thải hóa chất độc hại. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu đánh giá môi trường của các tổ chức trên thế giới để đánh giá về hiệu quả thực thi vấn đề môi trường như TRI (Toxic Release Inventory).[1] Ngoài TRI, một số các tác giả lại lựa chọn đánh giá hiệu quả môi trường dựa vào Hệ thống quản lý môi trường (EMS) và chứng nhận ISO 14001 (Wahba, 2008). Ở khu vực châu Á, Nakao & cộng sự (2007) phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính trong các tập đoàn Nhật Bản qua chỉ số hiệu suất môi trường dựa trên Nikkei Environmental. Các nghiên cứu gần đây lại tập trung hơn vào việc đo lường tác động của việc đổi mới xanh (Aastvedt & cộng sự, 2021).

Về vấn đề tiết lộ và công bố thông tin môi trường, Clarkson & cộng sự (2004) sử dụng tiêu chuẩn công bố thông tin môi trường GRI cho các công ty giấy và bột giấy. Tương tự, Murray & cộng sự (2006) cũng sử dụng nội dung công bố theo các quy định sẵn có là cơ sở dữ liệu CSEAR cho các doanh nghiệp ở Anh. Đây là nguồn dữ liệu sẵn có của bên thứ ba, tuy nhiên chỉ có một số lượng nhỏ các doanh nghiệp nằm trong danh sách và thường chỉ tập trung vào một số các nước phát triển. Ngoài ra, Belkaoui (1976) đã phân tích báo cáo thường niên để tìm kiếm sự có mặt của thông tin môi trường. Điều này được Freedman & Stagliano (1991) thực hiện tương tự với 27 doanh nghiệp dệt của Mỹ. AJ (2011) lại thực hiện cách đo lường mức độ công bố thông tin dựa trên tần suất từ khóa trong các báo cáo 10k của các công ty thuộc S&P 100.[2] Jitaree (2015) chỉ ra rằng phương pháp đo lường dựa trên số lượng từ và câu trong báo cáo doanh nghiệp tiềm ẩn nhiều hạn chế về độ tin cậy và tính chính xác. Cũng dựa trên các báo cáo, Chang & Kai (2015) thực hiện đánh giá công bố hiệu suất môi trường bằng 30 chỉ số môi trường do sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) ban hành năm 2006, ở mỗi chỉ số lại được chia theo thang điểm từ 1 đến 5 kết hợp giữa thông tin định lượng và định tính. Có thể thấy phương pháp đánh giá này cho hiệu quả chính xác hơn bởi cách tính điểm dựa trên cả chất lượng và số lượng của thông tin được công bố.

Hầu hết các nghiên cứu trong nước phân tích tác động chung của việc thực hiện trách nhiệm môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp đến hiệu

[1] *TRI là một cơ sở dữ liệu công khai chứa thông tin về việc phát thải hóa chất độc hại và các hoạt động quản lý chất thải khác ở Hoa Kỳ và được quản lý bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), yêu cầu theo Đạo luật Phòng chống và Bồi thường Ô nhiễm (EPCRA) năm 1986.*

[2] *Báo cáo 10K - còn được gọi là Biểu mẫu 10K - là một tài liệu mà các công ty niêm yết của Hoa Kỳ phải nộp cho Ủy ban Giao dịch Chứng khoán hàng năm. Đây là bản tóm tắt về hiệu suất tài chính của một tổ chức, giúp các cổ đông hoặc nhà đầu tư tiềm năng cập nhật về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty.*

quả hoạt động doanh nghiệp, tuy nhiên các kết quả đạt được chưa thống nhất. Tạ Thị Thúy Hằng (2019) đã tính toán và đo lường mức độ công bố thông tin TNXH trong các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016 và tìm kiếm sự ảnh hưởng của nó đến hiệu quả tài chính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin ESG có ảnh hưởng tích cực đến Tobin'q và ROA. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hồ Ngọc Thảo Trang & Liafisu Sina Yekini (2014) khi sử dụng phương pháp hồi quy OLS dữ liệu chéo trên các doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2010-2012, nghiên cứu còn bổ sung rằng việc công bố hành động liên quan đến ESG còn có tác động tích cực đến cả ROE và ROS. Ngược lại, Hồ Thị Vân Anh (2018) đã đưa ra kết luận việc thực hiện và báo cáo ESG trong các báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2012-2016 không có ảnh hưởng đến Tobin's q nhưng có ảnh hưởng tích cực đến ROA của doanh nghiệp.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

King & Lenox (2001) đã thực hiện nghiên cứu với tập mẫu lớn hơn (606 công ty sản xuất tại Mỹ từ năm 1987-1996). Tác giả đã tìm ra mối quan hệ ngược chiều giữa tổng lượng chất thải, số vụ kiện môi trường và hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là các đặc điểm cố định và vị thế chiến lược của công ty có thể gây ra hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa hiệu suất môi trường và hiệu quả hoạt động tài chính.

Một số ít nghiên cứu lại tìm thấy mối tương quan tiêu cực giữa hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính. Hassel & cộng sự (2005) nhận thấy rằng hiệu quả môi trường thực sự làm ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính bằng cách tác động lên giá trị thị trường của công ty Séc. Điều này cho thấy việc tập trung cải thiện hiệu quả môi trường có thể dẫn đến giảm giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây còn đưa ra kết quả rằng không có mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả hoạt động và hiệu quả môi trường. Điển hình là nghiên cứu của Trumpp & Guenther (2017) về tác động hình chữ U của hiệu suất carbon và cường độ chất thải lên ROA dựa trên mẫu gồm 2361 mẫu nghiên cứu từ năm 2008 đến 2012 trên toàn thế giới.

Dó đó, nghiên cứu của chúng tôi xây dựng dựa trên 1giả thuyết chính:

H0: Thực thi yếu tố môi trường có ảnh hưởng tích cực đến ROA

Thông qua kết quả của nghiên cứu, chúng tôi kỳ vọng sẽ tìm được mối liên hệ thực giữa báo cáo thực thi yếu tố môi trường và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hoá chất, dược phẩm Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực hóa chất, dược phẩm được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023.[3] Số lượng các doanh nghiệp trong nghiên cứu bao gồm 37 các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE và HNX. Các thông tin về thực thi yếu tố môi trường được thu thập dựa trên các báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp. Các dữ liệu về hiệu quả hoạt động được chúng tôi thu nhập dựa trên các báo cáo tài chính được công bố của các doanh nghiệp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng để kiểm tra tác động của việc thực thi yếu tố môi trường với các biến kiểm soát là quy mô, đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng doanh thu đến biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Mô hình: $ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * EVN_{i,t-1} + \beta_3 * SIZE_{i,t} + \beta_4 * LEV_{i,t} + \beta_5 * GROW_{i,t} + \mu$

Trong đó:

ROA: Lợi nhuận trên Tổng tài sản

Quy mô doanh nghiệp (SIZE): Đo lường dựa trên logarit của Tổng tài sản

Đòn bẩy tài chính (LEV): Đo lường bằng Tổng nợ chia cho Tổng Tài sản

Tăng trưởng doanh thu (GROW): Là chênh lệnh giữa doanh thu năm *t* và năm *(t-1)*.

ENV: Biến thực thi yếu tố môi trường.

3.3. Xác định biến thực thi yếu tố môi trường (ENV)

Biến thực thi yếu tố môi trường (ENV) được chúng tôi chấm điểm dựa theo bộ chỉ số GRI

[3] https://topi.vn/danh-sach-ma-chung-khoan-theo-nganh-tai-viet-nam.html

(Global Reporting Inititative - Báo cáo phát triển bền vững), tiêu chuẩn GRI 301- GRI 308 (phiên bản 2020) có liên quan đến môi trường.

GRI 301-GRI 308 là một phần của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI), cung cấp bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn cho doanh nghiệp báo cáo về tác động môi trường của họ một cách minh bạch và có thể so sánh được bởi bộ tiêu chí này tuân thủ theo các nguyên tắc về: (1) tính thực chất, (2) tính hội nhập, (3) bối cảnh phát triển bền vững và (4) tính đầy đủ. Ngoài ra, bộ chỉ số GRI Môi trường cũng được cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi trong môi trường kinh doanh và các vấn đề môi trường nổi lên.[4]

Dựa trên 8 tiêu chí cấp 1 và 28 tiêu chí cấp 2 trong bộ tiêu chuẩn GRI, và thực tế việc thực thi yếu tố môi trường ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, chúng tôi loại bỏ 1 tiêu chí cấp 1: Đa dạng sinh học (gồm 4 tiêu chí cấp 2). Sau khi loại bỏ, bộ tiêu chí phù hợp bao gồm 7 tiêu chí cấp 1 là vật liệu, năng lượng, nước, phát thải, chất thải, tuân thủ về môi môi trường và đánh giá nhà cung cấp về môi trường và 24 tiêu chí cấp 2 tương ứng. Ở mỗi tiêu chí cấp 2, chất lượng và hiệu quả thực thi yếu tố môi trường được chấm điểm từ 0-3.

Dựa trên 24 tiêu chí cấp 2 của GRI 301-308 và cách chấm điểm đã được đề cập ở trên, quy trình đánh giá việc thực thi yếu tố môi trường của các doanh nghiệp được tiến hành theo các bước sau đây:

Bước 1: Tìm kiếm báo cáo phát triển bền vững chỉ mục môi trường với từng doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dược phẩm. Đối với các doanh nghiệp không phát hành và công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, chúng tôi rà soát báo cáo thường niên của các doanh nghiệp phần chỉ mục "báo cáo phát triển bền vững", hoặc "hoạt động có liên quan đến môi trường và xã hội".

Bước 2: Sau khi đã đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, chúng tôi chấm điểm việc thực thi yếu tố môi trường của các doanh nghiệp qua các năm theo công thức sau:

$$\text{ENV} = \frac{\sum_1^{28} x_i}{84}$$

Trong đó:

x_i: Là điểm số của tiêu chí thứ i tính theo thang điểm 3

ENV: Điểm thực thi yếu tố môi trường.

[4] https://www.globalreporting.org/standards/download-the-standards/

Như vậy, dựa theo 28 tiêu chí cụ thể, mỗi tiêu chí có điểm tối đa là 3, biến ENV có giá trị tối đa có thể là 1, giá trị nhỏ nhất có thể là 0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 4-1. Thống kê mô tả dữ liệu

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
ROA	222	.0924786	.1396745	-.1703614	1.653341
ENV	222	.1409347	.1388188	0	.5625
SIZE	222	5.99973	.5362944	4.800071	7.247944
LEV	222	.3363347	.5644808	-6.973218	.7464307
GROW	222	.0380185	.2651644	-.9572562	1.024442

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Bảng 4-1 cho thấy đặc điểm thống kê mô tả về các biến trong mô hình nghiên cứu thông qua 222 quan sát. Do trong giai đoạn nghiên cứu, các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nên giá trị trung bình của ROA không cao (0,09 và 0,13 tương ứng). Biến tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành đều khá thấp (trung bình đạt 0,038) trong giai đoạn này. Ngoài ra, đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất, dược phẩm cũng giữ ở mức khá thấp (0,336) nghĩa là các doanh nghiệp trong lĩnh vực này phụ thuộc không lớn vào các khoản nợ vay.

Biến ENV có giá trị trung bình là 0,16 điểm. Nhìn chung, đây là một điểm số thấp so với bộ tiêu chuẩn GRI. Giá trị min = 0, max = 0,64 nghĩa là có những doanh nghiệp thực hiện và công bố yếu tố môi trường trên đạt 50% so với tiêu chuẩn, tuy nhiên cũng có doanh nghiệp gần như không có thông tin gì về thực hiện và báo cáo các vấn đề về môi trường.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 4-2. Ma trận tương quan

	ROA	ENV	SIZE	LEV	GROW
ROA	1.0000				
ENV	0.3004*	1.0000			
SIZE	0.0500	0.4188*	1.0000		
LEV	-0.8670*	-0.2468*	0.0091	1.0000	
GROW	0.0830	0.0127	0.0768	0.0452	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

*Ghi chú: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.*

Nghiên cứu đã phân tích hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình. Kết quả trong Bảng 4-2 cho thấy rằng, tất cả các hệ số tương quan giữa các biến đều dưới 0,5 trừ biến LEV.

Bảng 4-3. Kết quả kiểm định VIF

Biến	VIF	1/VIF
ENV	1.31	0.761739
SIZE	1.24	0.806044
LEV	1.08	0.922405
GROW	1.01	0.991249

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Dữ liệu phân tích cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến các mô hình, do giá trị VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, khẳng định tính chính xác và tin cậy của mô hình.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4-4. Kết quả kiểm định các mô hình với biến phụ thuộc là ROA

ROA	Pooled OLS		REM		FEM	
	Coef.	P> |z|	Coef.	P> |z|	Coef.	P> |z|
ENV	.0833402	.0027874**	.0889104	0.081	.0809981	0.207
SIZE	.0036052	0.726	.0181816	0.298	.1399983	0.003
LEV	-.2108456	0.000**	-.2111626	0.000	-.2288639	0.000
GROW	.0629194	0.001**	.0663341	0.000	.0650855	0.000
_cons	.1276252	0.033	.0393628	0.700	-.6843883	0.014
R- squared	07743		0.8611 0.6385 0.7709		0.8676 0.4157 0.6057	

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Theo kết quả ở Bảng 4-4, biến ENV có tác động dương đến ROA ở cả 3 phương pháp ước lượng nhưng chỉ có phương pháp ước lượng OLS là có ý nghĩa thống kê 5%. Các biến kiểm soát trong mô hình trên tác động đến ROA ở mức có ý nghĩa thống kê bao gồm: LEV (5%), GROW (5%). Biến SIZE không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

4.4. Khắc phục khuyết tật của mô hình

Bảng 4-5: Kết quả hồi quy mô hình với biến phụ thuộc ROA sau khi khắc phục các khuyết tật

ROA	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]	
ENV	.0469643	.0070746	6.64	0.000	.0330983	.0608302
SIZE	.0208607	.0036187	5.76	0.000	.0137681	.0279534
LEV	-.211541	.0008564	-247.01	0.000	-.2132196	-.2098625
GROW	.0648235	.0042219	15.35	0.000	.0565487	.0730983
_cons	.0421607	.0215466	1.96	0.050	-.0000698	.0843912

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Bảng 4-5 cho thấy biến ENV có tác động cùng chiều đến ROA ở mức ý nghĩa thống kê 1%.

- Quy mô doanh nghiệp và tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều đến ROE, cho thấy doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và tốc độ tăng trưởng cao hơn có xu hướng có ROA cao hơn, tuy nhiên tác động này là không đáng kể.

- Đòn bẩy có tác động ngược chiều đến ROA. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tăng lên, ROA có xu hướng giảm xuống.

- Tăng trưởng doanh thu có tác động dương không đáng kể đến ROA.

Kết luận

Bài nghiên cứu đã đánh giá tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hoá chất và dược phẩm được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Sử dụng dữ liệu của 37 doanh nghiệp niêm yết từ năm 2018 đến năm 2023 với 222 quan sát, nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy đa biến và hồi quy tổng quát. Kết quả nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất hoá chất và dược phẩm Việt Nam cũng có sự tương đồng với nhiều nghiên cứu ở các quốc gia phát triển khác.

ROA (Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản): Mức độ ảnh hưởng tích cực nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy việc thực thi yếu tố môi trường tuy giúp cải thiện hiệu quả hoạt động nhưng chưa tác động mạnh mẽ đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dược phẩm Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023.

Tài liệu tham khảo:

Aastvedt, T. M., Behmiri, N. B., & Lu, L. (2021). Does green innovation damage financial performance of oil and gas companies? Resources Policy, 73, 102235.

Belkaoui, A. (1976). The Impact of the Disclosure of the Environmental Effects of Organizational Behavior on the Market. Financial Management, 5(4), 26-31.

Busch, T., & Hoffmann, V. H. (2011). How Hot Is Your Bottom Line? Linking Carbon and Financial Performance. Business & Society, 50(2), 233-265.

Chang, K. (2015). The impacts of environmental performance and propensity disclosure on financial performance: Empirical evidence from unbalanced panel data of heavy-pollution industries in China. Journal of Industrial Engineering and Management (JIEM), 8(1), 21-36.

Hassel, L., Nilsson, H., & Nyquist, S. (2005). The value relevance of environmental performance. European Accounting Review, 14(1), 41-61.

Murray, A., Sinclair, D., Power, D., & Gray, R. (2006). Do financial markets care about social and environmental disclosure? Accounting, Auditing & Accountability Journal, 19(2), 228-255.

Semenova, N., & Hassel, L. G. (2016). The moderating effects of environmental risk of the industry on the relationship between corporate environmental and financial performance. Journal of Applied Accounting Research, 17(1), 97-114.

Wahba, H. (2008). Does the market value corporate environmental responsibility? An empirical examination. Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 15(2), 89-99.

Vân Anh, H. T. (2018). Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính: bằng chứng từ các công ty niêm yết Việt Nam (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh).

Tạ, T. T. H. (2019). Nghiên cứu tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trang, H. N. T., & Yekini, L. S. (2014). Investigating the link between CSR and financial performance: Evidence from Vietnamese listed companies. British Journal of Arts and Social Sciences, 17(1), 85-101.

TÁC ĐỘNG CỦA CHÊNH LỆCH GIỮA KẾ TOÁN VÀ THUẾ ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA LỢI NHUẬN - NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Bảo* - Ths. Dương Thị Thuỷ Tiên* - Phạm Khả Vy*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của chênh lệch giữa kế toán và thuế đến tính ổn định của lợi nhuận (LN). Mẫu nghiên cứu gồm 200 công ty niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2019-2023. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất. Phương trình FGLS được hồi quy, cho thấy tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của chênh lệch. Các công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế lớn (cả âm và dương) đều có LN kém ổn định hơn so với các công ty có chênh lệch nhỏ và chênh lệch giữa kế toán và thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến tính ổn định của lợi nhuận.

• Từ khóa: *chênh lệch kế toán và thuế, công ty niêm yết, lợi nhuận.*

This study aims to examine the impact of accounting-tax differences on profit stability. The research sample consists of 200 listed companies in Vietnam during the period 2019-2023.Using a quantitative research approach, the findings indicate that the Fixed Effects Model (FEM) is the most appropriate. The FGLS equation was regressed, showing that profit stability varies across company groups based on the sign (positive/negative) and magnitude of the differences. Companies with large accounting-tax differences (both positive and negative) exhibit fewer stable profits compared to those with smaller differences. Moreover, accounting tax differences have an inverse impact on profit stability.

• Key words: *accounting-tax differences, listed companies, profit stability.*

Ngày gửi bài: 03/02/2025
Ngày gửi phản biện: 10/03/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 28/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.07

1. Giới thiệu

Chất lượng lợi nhuận (LN) là đề tài được nghiên cứu khá nhiều trước đây và tính ổn định của LN được xem như là đại diện của chất lượng LN (Kousenidis và cộng sự, 2013). Sự khác biệt giữa LN kế toán và thu nhập chịu thuế ảnh hưởng đến chất lượng LN trên báo cáo tài chính (BCTC) và do đó, những thông tin này rất hữu ích đối với người sử dụng để dự báo LN tương lai (H. Choi và cộng sự, 2020). Một số nhà hoạch định chính sách cho rằng nên công bố thêm thông tin về Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (BTD) và các công ty có BTD lớn vì những công ty này có thể đang thao túng các số liệu cho mục đích kế toán hoặc cho mục đích thuế hoặc cho cả hai (Hanlon và Heitzman, 2010). Tại Việt Nam (VN), hiện nay chính sách thuế đã được sửa đổi thường xuyên không chỉ để hỗ trợ doanh nghiệp (DN) mà còn tăng cường sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Công tác kiểm tra thuế TNDN ngày càng được quan tâm và tăng cường do lo ngại về việc tránh thuế của các DN, giúp tăng nguồn thu của chính phủ và tăng mức thuế đối với các đối tượng đóng thuế. Đồng thời, thị trường chứng khoán (TTCK) VN đang nổi lên vấn đề chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán, đặc biệt là khoản mục LN (Nguyễn Việt và Nguyễn Văn Hương, 2017). Vì vậy, việc tìm hiểu các thông tin về BTD, cụ thể là BTD ảnh hưởng đến tính ổn định của LN là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Lợi nhuận kế toán và tính ổn định của lợi nhuận

Theo IAS12, LN kế toán là lãi hoặc lỗ của một kỳ kế toán trước khi khấu trừ chi phí thuế. LN kế toán được xác định bằng cách lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (IAS 1). Còn theo VAS 17, LN kế toán là lãi hoặc lỗ của một kỳ kế toán, trước khi trừ thuế TNDN, được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Tính ổn định của LN là đại diện của chất lượng LN. LN ổn định tức là LN của năm hiện tại có thể duy trì và tồn tại trong LN các năm tiếp theo. Trên khía cạnh kinh tế lượng, LN ổn định nếu giá trị không đổi hoặc giá trị của LN qua các năm tuân theo quy luật phân phối xác suất. Trong nghiên cứu này, khi xét đến tính ổn định của LN, tác giả sử dụng chỉ tiêu LN trước thuế.

** Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh; email: nv.bao@hutech.edu.vn - dtt.tien@hutech.edu.vn - pk.vy@hutech.edu.vn*

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ TP.HCM theo hợp đồng số 2024.14.TCTM

2.2. Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế

Comprix và cộng sự (2010) cho rằng có hai loại chênh lệch giữa kế toán và thuế là "chênh lệch vĩnh viễn và chênh lệch tạm thời". Chênh lệch vĩnh viễn xảy ra khi các khoản doanh thu hoặc chi phí được xác định và ghi nhận trong các báo cáo kế toán, nhưng không có hiệu lực và không được ghi nhận trong các báo cáo thuế. Ngược lại, chênh lệch tạm thời xảy ra khi cả thuế và kế toán đều ghi nhận cùng một khoản doanh thu hoặc chi phí, nhưng có sự khác biệt về thời gian trong hai báo cáo.

2.3. Các lý thuyết nền

Lý thuyết đại diện (Agency theory): Lý thuyết đại diện cho rằng người ủy quyền và người đại diện có lợi ích khác nhau và có thể áp dụng cho lĩnh vực kế toán thuế. Lý thuyết đại diện giải thích xung đột lợi ích khác nhau giữa chủ sở hữu và ban quản lý công ty. Chủ sở hữu công ty mong muốn đạt được LN cao nhất nhưng số tiền thuế phải nộp thấp nhất, nhà quản lý tận dụng quyền quản lý để tùy chỉnh các chính sách kế toán nhằm tăng LN kế toán và giảm thu nhập chịu thuế. Điều này khiến BTD mang giá trị dương lớn và LN tương ứng cũng kém ổn định (hoặc ổn định) hơn.

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory): Nhu cầu của các bên liên quan thường khác nhau và sẽ thay đổi theo thời gian nên tổ chức sẽ ưu tiên đáp ứng nhu cầu của bên liên quan nào có lợi ích lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến công ty. Lợi ích của các bên liên quan khác cũng được thỏa mãn thông qua việc tổ chức đó theo đuổi các phương pháp kế toán thuế và báo cáo thông tin phù hợp với các quy định của pháp luật. Lý thuyết các bên liên quan đã cung cấp các cơ sở lý luận cho thấy điều chỉnh LN tăng và tránh thuế dẫn đến sự khác biệt giữa nghĩa vụ thuế được báo cáo trong BCTC và số thuế thực tế mà DN phải nộp (Lymer và Oats, 2010). Hành động này sẽ tác động đến quá trình hoạt động tương lai của công ty, trong đó có chất lượng LN.

2.4. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Khi nghiên cứu các thành phần của BTD, Dridi và Adel (2016) cho rằng BTD tùy chỉnh có thể dùng để tìm hiểu tính ổn định của LN. Nghiên cứu của Jovita và Carolina (2017) cho thấy tăng trưởng LN và điều chỉnh tài sản bất chính của công ty có mối quan hệ cùng chiều với chênh lệch tạm thời, Marques và cộng sự (2016) đã đưa ra bằng chứng rằng các công ty ở Mỹ Latinh với mức BTD cao hơn sẽ có hiệu suất hoạt động thấp hơn trong những năm tiếp theo. Như vậy, các nghiên cứu trước đây cho thấy BTD có liên quan nghịch chiều đến thay đổi LN trong tương lai (hoặc BTD càng lớn thì tính ổn định của LN càng giảm). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

Công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế lớn thì tính ổn định của lợi nhuận thấp hơn so với công ty có chênh lệch giữa kế toán và thuế nhỏ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy

Các hành động của nhà quản lý thường có tác động đồng thời rộng rãi đến kết quả tài chính; do đó, việc tập trung vào một khía cạnh duy nhất của BTD sẽ bỏ qua thông tin quan trọng về tính toàn diện của các hành động đó. Do vậy, tác giả đã tạo ra ba mẫu phụ từ BTD, đó là LPBTD (BTD dương lớn), LNBTD (BTD âm lớn) và SBTD (BTD nhỏ) và xếp hạng các công ty mỗi năm dựa trên tỷ số BTD/TS trung bình, sau đó phân chia chúng thành các nhóm dựa trên nghiên cứu của Hanlon (2005) và Blaylock và cộng sự (2012) như sau: LPBTD (BTD dương lớn), gọi là nhóm 1: là những công ty có LN kế toán > thu nhập chịu thuế, có tỷ số BTD/TS trung bình lớn hơn 0; LNBTD (BTD âm lớn), gọi là nhóm 3: là những công ty có LN kế toán < thu nhập chịu thuế, có tỷ số BTD/TS trung bình nhỏ hơn 0; SBTD (BTD nhỏ), gọi là nhóm 2: là những công ty còn lại, có tỷ số BTD/TS trung bình nhỏ dao động xung quanh giá trị 0 và không thuộc nhóm 1 hay nhóm 3.

Tác giả kỳ vọng LPBTD, LNBTD là dấu hiệu của chất lượng LN thấp hay nói cách khác tính ổn định của LN đối với các công ty trong nhóm LPBTD và LNBTD kém hơn so với các công ty trong nhóm SBTD (BTD mang giá trị nhỏ). Để kiểm tra giả thuyết nêu ra, phương trình hồi quy được mở rộng theo Hanlon (2005) và Blaylock và cộng sự (2012) cho phép tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của BTD như sau:

$$PTBI_{t+1} = \gamma_0 + \gamma_1 LNBTD_t + \gamma_2 LPBTD_t + \gamma_3 PTBI_t + \gamma_4 PTBI_t * LNBTD_t + \gamma_5 PTBI_t * LPBTD_t + \varepsilon_{t+1}$$

Các hệ số kỳ vọng: $\gamma_3 > 0$, $\gamma_4 < 0$ và $\gamma_5 < 0$

3.2. Đo lường các biến trong mô hình

Theo quy định về việc lập và trình bày BCTC tại VN, trên BCTC không thể hiện chỉ tiêu thu nhập chịu thuế, do đó, tác giả sẽ tính toán lại thu nhập chịu thuế dựa trên số thuế TNDN thể hiện trên BCTC (Oanh và Gan, 2022). Tài khoản chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh thu nhập chịu thuế dựa trên luật thuế. Tác giả dựa trên mức thuế suất thuế TNDN mà DN đang áp dụng để tính toán thu nhập chịu thuế TNDN theo công thức:

Thu nhập chịu thuế (TI_t) = Chi phí thuế TNDN (ITE_t) / Thuế suất (TR_t)

Trong đó: ITE_t: Chi phí thuế TNDN; TR_t: Thuế suất hiện hành năm t

Tiếp theo ước tính BTD cho mỗi công ty trong năm dựa theo phương trình sau:

BTD_t = LN kế toán trước thuế ($PTBI_t$) - Thu nhập chịu thuế (TI_t)

Trong đó: BTD_t: Chênh lệch giữa LN kế toán và thu nhập chịu thuế năm t; $PTBI_t$: LN kế toán trước thuế năm t; TI_t: Thu nhập chịu thuế năm t.

Bảng 1: Danh sách các biến sử dụng trong nghiên cứu

MÃ BIẾN	TÊN GỌI	CÁCH TÍNH	Nguồn số liệu
$PTBI_t$	LN trước thuế năm t	LN trước thuế / TS trung bình trong năm	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ + Bảng cân đối kế toán
$PTBI_{t+1}$	LN trước thuế năm t + 1	LN trước thuế / TS trung bình trong năm	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ + Bảng cân đối kế toán
LPBTD	LN kế toán lớn hơn nhiều so với thu nhập chịu thuế	Bằng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 1, còn lại sẽ bằng 0	
SBTD	LN kế toán và thu nhập chịu thuế có chênh lệch nhỏ	Bằng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 2, còn lại sẽ bằng 0	
LNBTD	LN kế toán nhỏ hơn nhiều so với thu nhập chịu thuế	Bằng 1 đối với các công ty thuộc nhóm 3, còn lại sẽ bằng 0	

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả chọn mẫu theo công thức kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thọ (2012) khi sử dụng mô hình hồi quy bội để nghiên cứu: n³ 50+ 8p. *(Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập).* Trong mô hình này, p được xác định là 5, như vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 90 quan sát. Các dữ liệu được thu thập từ Thomson Reuters Eikon, riêng đối với biến Chi phí thuế TNDN hiện hành (để tính thu nhập chịu thuế năm hiện hành) không có trong cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters Eikon nên tác giả thu thập bổ sung từ Vietstock. Tác giả chọn ngẫu nhiên 200 DN trong giai đoạn 2019 - 2023 theo các tiêu chí sau: (1) CTNY trước ngày 31/12/2018 và không rời khỏi TTCK trong giai đoạn này; (2) Không thuộc các DN tài chính; (3) BCTC trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và đã được kiểm toán và tiến hành thu thập các BCTC của các DN được chọn về. Lựa chọn những dữ liệu cần thiết và nhập dữ liệu vào phần mềm Microsoft Office Excel, tính toán các biến, kết quả sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Stata 13.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Do dữ liệu trong nghiên cứu là loại dữ liệu bảng, nên cần phải xem xét cẩn thận bằng cách lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong ba dạng: OLS, FEM và REM. Trước tiên, thực hiện phân tích mô hình theo Pooled OLS, kết quả cho thấy R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.6326, tức là mô hình đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 63.26%. Ngoài ra, hệ số F = 17.71 và P-value > F = 0.0000 nên hàm có độ tin cậy cao. Điều này chứng tỏ sử dụng mô hình OLS là phù hợp. Tiếp tục phân tích theo dạng mô hình FEM và thực hiện đồng thời kiểm định F, kết quả cho thấy F = 2.63 và P-value > F = 0.0000 < 0.05. Điều này có nghĩa là mô hình FEM được cho là phù hợp hơn so với mô hình OLS. Tiếp theo, hồi quy theo dạng mô hình REM, và dùng kiểm định Breusch Pagan để lựa chọn giữa Pool OLS và REM. Kết quả cho thấy chibar2 (01) = 0.000 và P-value > chibar2 = 1.0000 > 0.05. Vì vậy, mô hình OLS được cho là phù hợp hơn mô hình REM. Cuối cùng, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị chi2 (6) = 1570.24 và P-value > chi2 = 0.0000 < 0.05. Vì vậy, mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM.

Tiếp theo, tác giả kiểm tra các khuyết tật có thể có của mô hình để có biện pháp khắc phục hợp lý nhằm tìm ra mô hình với các ước lượng đáng tin cậy nhất. Để kiểm tra đa cộng tuyến, tác giả dùng nhân tử phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 (lớn nhất là 2.67) và trung bình là 2.66, nên kết luận không xảy ra đa cộng tuyến. Để phát hiện phương sai sai số thay đổi, tác giả dùng kiểm định Greene (2000). Kết quả cho thấy Chi bình phương ($\chi 2$) = 1.6e + 0.6 và P-value > chi2 = 0.0000 < 0.05. Từ đó cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để kiểm tra tự tương quan giữa các sai số, tác giả dùng kiểm định Wooldridge. Kết quả cho thấy giá trị F = 155.653 và P-value >F = 0.0001 < 0.05 cho nên mô hình hồi quy có tự tương quan giữa các sai số. Để kiểm tra vấn đề phần dư có phân phối chuẩn, tác giả dùng phương pháp kiểm định số học. Kết quả cho thấy giá trị P-value >chi2 = 0.76443, chứng tỏ phần dư có phân phối chuẩn.

Do mô hình có 2 khuyết tật là phương sai thay đổi và tự tương quan nên để giải quyết vấn đề này, tác giả sử dụng phương pháp sai phân bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để hồi quy mô hình trên. Kết quả hồi quy được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình bằng FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression
Coefficients: generalized least squares
Panels: heteroskedastic

Estimated covariances	=	200	Number of obs	=	1000
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	200
Estimated coefficients	=	6	Time periods	=	5
			Wald chi2(6)	=	942.35
			P-value > chi2	=	0.0000

GTHL	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.	Interval]
LNBTD	0.009425	0.001901	5.26	0.000	0.006251	0.01342
LPBTD	0.062617	0.002153	3.15	0.000	0.003189	0.01547
PTBIt	0.837625	0.004231	42.11	0.001	0.732415	0.00864
PTBItLNBTD	- 0.084281	0.002187	- 3.87	0.000	- 0.111673	- 0.01231
PTBItLPBTD	- 0.092781	0.001267	- 3.32	0.000	- 0.144530	- 0.05481
_cons	0.113537	0.015370	4.02	0.000	0.007251	0.02361

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata13

Dựa vào kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 2, ta thấy tất cả các biến đưa vào nghiên cứu đều có tác động đến tính ổn định của LN ($PTBI_{t+1}$) Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$PTBI_{t+1} = 0.113537 + 0.009425LNBTD_t + 0.062617LPBTD_t + 0.837625PTBI_t - 0.084281PTBI_t*LNBTD_t - 0.092781PTBI_t*LPBTD_t$$

Bảng 2 cho thấy các công ty thuộc nhóm SBTD (BTD mang giá trị nhỏ) có LN mang tính ổn định cao nhất. Đồng thời, các công ty thuộc nhóm BTD lớn thì tính

ổn định của LN thấp hơn đáng kể, sự khác biệt giữa các nhóm BTD này có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết BTD có ảnh hưởng nghịch chiều đến tính ổn định của LN, công ty nào có BTD càng lớn (mang giá trị âm hoặc dương) thì tính ổn định của LN càng nhỏ.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết các công ty có BTD lớn thì tính ổn định của LN thấp hơn so với công ty có BTD nhỏ. Ở giai đoạn nghiên cứu, các công ty trong nhóm LNBTD có LN ít ổn định hơn so với các công ty trong nhóm SBTD (nhóm có BTD mang giá trị nhỏ). Như vậy, giả thuyết đưa ra được ủng hộ, củng cố phỏng đoán rằng khi BTD càng lớn thì tính ổn định của LN càng nhỏ, dẫn đến chất lượng LN thấp hơn. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới như Hanlon (2005), Tang (2006), Ayers và cộng sự (2010), Heltzer (2009) và Blaylock và cộng sự (2012). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ cho lý thuyết đại diện, chứng minh rằng nhà quản lý tác động vào số liệu kế toán vì mục đích tư lợi khiến BTD càng lớn và ảnh hưởng xấu đến LN tương lai. Do đó, BTD lớn là dấu hiệu của LN có chất lượng thấp, dựa vào lý thuyết các bên liên quan, các nhà đầu tư có thể cân nhắc khi ra quyết định kinh doanh dựa trên thông tin của BTD.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết luận: Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài về tác động của BTD đến tính ổn định của LN, tác giả đã chia BTD thành các mẫu phụ, đó là LPBTD (BTD dương lớn), LNBTD (BTD âm lớn) và SBTD (BTD nhỏ). Phương trình FGLS được hồi quy, cho thấy tính ổn định của LN thay đổi giữa các nhóm công ty dựa trên các dấu (âm/dương) và độ lớn của BTD. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có BTD lớn (cả âm và dương) đều có LN kém ổn định hơn so với các công ty có BTD nhỏ. Kết quả nghiên cứu đã củng cố bằng chứng cho các dòng nghiên cứu của Hanlon (2005), Tang (2006), Comprix và cộng sự (2010), Y.H.Tang và Firth (2012), Blaylock và cộng sự (2012) và Jackson (2015) khi chỉ ra BTD có ảnh hưởng nghịch chiều đến tính ổn định của LN, mỗi loại BTD có ý nghĩa khác nhau đối với sự thay đổi LN trong tương lai và BTD càng lớn, LN càng ít ổn định hơn. Những phát hiện này cũng nhằm làm rõ các nghiên cứu của Hanlon và Heitzman (2010) và J. Graham và cộng sự (2012) điều tra ảnh hưởng của các loại BTD khác nhau ảnh hưởng đến tính ổn định của LN.

Kiến nghị: Hiện nay, phát triển TTCK đang trở thành một trong những mục tiêu trọng điểm của quốc gia, nhằm mang lại vị thế mới cho TTCK VN, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, việc am hiểu và nắm rõ các thông tin trên BCTC giúp các đối tượng quan tâm có thể nhận diện và đánh giá đúng tình hình hoạt động của DN và đưa ra các quyết định đúng đắn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính ổn định của LN đối với các DN VN như sau:

Đối với các nhà hoạch định chính sách: Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy thông tin về LN trước thuế, thuế TNDN hiện hành hoặc hoãn lại được trình bày trong BCTC hữu ích khi xác định tính ổn định của LN hiện tại và giúp dự đoán được LN trong tương lai. Các hiệp hội nghề nghiệp cần chủ động quan tâm, tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thiện các văn bản liên quan đến lập và trình bày BCTC, công bố thông tin đầy đủ hơn để giúp các nhà đầu tư và nhà phân tích đánh giá tính ổn định của LN. Trong điều kiện cạnh tranh và môi trường hoạt động ngày càng đa dạng như hiện nay, các chính sách thuế và kế toán của VN cần thay đổi đồng bộ để phù hợp với cơ chế quản lý mới. Do đó, nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp đầy đủ và đáng tin cậy cho các bên liên quan, cần có sự hài hòa giữa chính sách thuế và các chế độ, chuẩn mực của kế toán, đảm bảo bám sát thực tiễn trong quá trình triển khai áp dụng.

Đối với Kế toán trưởng và nhà quản lý: BCTC phản ánh tình hình tài chính của DN, việc "làm đẹp" BCTC không phải lúc nào cũng tốt. Ngoài ra, các quy định về thuế cũng có ảnh hưởng đáng kể đến các số liệu kế toán VN. Nghiên cứu đã cung cấp các thông tin cần thiết hướng dẫn cho kế toán trưởng và các nhà quản lý trong việc kiểm soát sự khác biệt trong cách ghi nhận doanh thu và chi phí giữa kế toán và thuế, ra quyết định và phân tích. Đồng thời, các nhà quản trị có thể dùng các số liệu về BTD để phát tín hiệu cho nhà đầu tư về chất lượng thông tin trên BCTC, đặc biệt là chất lượng LN.

Đối với nhà đầu tư: Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có BTD lớn là tín hiệu cho nhà đầu tư khi đánh giá về triển vọng của công ty, các nhà đầu tư sẽ có kỳ vọng khác nhau đối với LN của những công ty này. Các thông tin về BTD và các nguyên nhân gây ra BTD có thể là dấu hiệu liên quan đến hiệu quả hoạt động của công ty. Do đó, nếu công ty trình bày các thông tin này một cách đầy đủ và minh bạch thì nhà đầu tư có thêm thông tin để xem xét về khả năng đạt được LN cao hơn trong tương lai, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý nhất.

Tài liệu tham khảo:

Blaylock Bradley, Shevlin Terry, & Wilson Ryan J., 2012. Tax Avoidance, Large Positive Temporary Book-Tax Differences, and Earnings Persistence. The Accounting Review, 87, 91-120.

Choi Heeick, Hu Rui, & Karim Khondkar, 2020. The effect of consistency in book-tax differences on analysts' earnings forecasts: Evidence from forecast accuracy and informativeness. Journal of Accounting and Public Policy, 39(3).

Comprix Joseph, Moore Jared A., & Graham Roger, 2010. Empirical Evidence on the Impact of Book-Tax Differences on Divergence of Opinion Among Investors. Journal of the American Taxation Association, 33(1), 51-78. doi:DOI: 10.2308/jata.2011.33.1.51

Dridi Wiem, & Adel Boubaker, 2016. Book-Tax Differences and the Persistence of Earnings and Accruals: Tunisian Evidence. Asian Social Science, 12(6), 193-202.

Hanlon Michelle, 2005. The Persistence and Pricing of Earnings, Accruals and Cash Flows When Firms Have Large Book-Tax Differences. The Accounting Review, 80, 137-166.

Hanlon Michelle, & Heitzman Shane, 2010. A review of tax research. Journal of Accounting and Economics, 50, 127-178.

Jovita Michelle Alodia, & Carolina Verani, 2017. Book-Tax Differences and Earnings Persistence. International Journal of Applied Business and Economic Research, 15(21), 115-127.

Kousenidis Dimitrios V., Ladas Anestis C., & Negakis Christos I., 2013. The effects of the European debt crisis on earnings quality. International Review of Financial Analysis, 30, 351-362.

Marques Alessandra Vieira Cunha, Costa Patrícia de Souza, & Silva Pablo Rogers, 2016. The Relevance of the Informational Content of Book-Tax Differences for Predicting Future Income: Evidence from Latin American Countries. Revista Contabilidade & Finanças, 27(70).

Oanh Ha Kieu, & Gan Christopher, 2022. Corporate Tax Avoidance: Evidence from Vietnamese firms. Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies, 25(1).

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA DANH MỤC CHO VAY TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Phạm Thu Thủy* - Nguyễn Thị Hải Anh* - Nhữ Thanh Hương*

Kỷ nguyên số đang mang lại những thay đổi căn bản trong hoạt động của các ngân hàng thương mại trên nhiều khía cạnh khác nhau. Trong hoạt động tín dụng, chuyển đổi số giúp các ngân hàng mở rộng hoạt động cho vay, giảm thiểu chi phí, quản trị rủi ro, nhờ đó có thể đa dạng hoá danh mục cho vay tốt hơn. Nghiên cứu đánh giá tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, sử dụng các mô hình hồi quy POLS, FEM, REM và GLS. Kết quả cho thấy, đa dạng danh mục cho vay có tác động tích cực đến ROA và ROE của các ngân hàng thương mại, trong khi yếu tố chuyển đổi số chưa thực sự có ảnh hưởng đáng kể. Nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của việc đa dạng hoá danh mục cho vay, đồng thời đưa ra một số giải pháp để đa dạng hoá danh mục và cải thiện hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.

• Từ khóa: *đa dạng hóa, danh mục cho vay, hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại, chuyển đổi số.*

The digital era is driving fundamental changes in the operations of commercial banks across various aspects. In credit activities, digital transformation enables banks to expand lending, reduce costs, and enhance risk management, thereby facilitating better loan portfolio diversification. This study evaluates the impact of loan portfolio diversification on the commercial bank performances in Vietnam within the context of digital transformation, using POLS, FEM, REM, and GLS regression models. The results show that loan portfolio diversification positively impacts the ROA and ROE of commercial banks, while the digital transformation factor has not yet to demonstrate significant influence. The study highlights the importance of loan portfolio diversification and offers several solutions to enhance diversification and improve the performance of Vietnamese commercial banks.

• Key words: *diversification, loan portfolio, performance, commercial banks, digital transformation.*

Ngày gửi bài: 03/02/2025
Ngày gửi phản biện: 17/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 17/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.08

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số có thể mang lại các tác động nhiều mặt đến hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại. Nhờ số hoá quy trình cho vay, thiết kế các sản phẩm cho vay mới, mở rộng các kênh cho vay, giải ngân, thu nợ trực tuyến, chuyển đổi cách thức chấm điểm tín dụng và thẩm định khoản vay, các NHTM có thể mở rộng dư nợ, giảm rủi ro và đa dạng hoá danh mục cho vay tốt hơn, đặc biệt là danh mục cho vay khách hàng cá nhân. Nghiên cứu của Dermine (2017) và Mallit và cộng sự (2023) đã chỉ ra rằng các tiến bộ về công nghệ có thể giúp các NHTM đa dạng hoá danh mục cho vay tốt hơn. Theo lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư (Markowitz, 1952), đa dạng hoá danh mục cho vay sẽ giúp các ngân hàng phân tán rủi ro. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hoá danh mục cho vay đến hiệu quả hoạt động của các NHTM cho nhiều kết quả trái ngược. Nhiều nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của đa dạng hoá danh mục cho vay (Atahau và Cronje, 2017) trong khi một số nghiên cứu khác lại cho kết quả tác động tiêu cực giữa đa dạng hoá danh mục cho vay và hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Tabak và cộng sự, 2011; Huynh và Dang, 2021; Chen và cộng sự, 2014).

Bên cạnh đó, theo dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) vào tháng 10 năm 2024, danh mục tín dụng của các ngân hàng thương mại cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các lĩnh vực kinh tế. Lĩnh vực "Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản" có mức tăng trưởng thấp nhất (5,3%), trong khi các lĩnh vực "Thương mại, vận tải và viễn thông" và "Các hoạt động dịch vụ khác" dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 10,73% và 11,34%. Số liệu này cho thấy, mặc dù sự đa dạng hóa trong danh mục cho vay đã có sự cải thiện, song dư nợ tín dụng vẫn tập trung chủ yếu

** Học viện Ngân hàng; email: thuypt@hvnh.edu.vn - haianhnguyenthi1511@gmail.com - nhuthanhhuongpytn@gmail.com*

vào các lĩnh vực thương mại, công nghiệp và dịch vụ, trong khi dư địa phát triển tín dụng cho nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Tính đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có nghiên cứu chuyên sâu về tác động của đa dạng hoá danh mục tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ và trở thành chiến lược không thể thiếu của các NHTM. Bài viết thực hiện phân tích ảnh hưởng của việc đa dạng hóa danh mục cho vay tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, sử dụng dữ liệu từ 10 ngân hàng thương mại có định hướng cho vay khách hàng cá nhân trên thị trường Việt Nam. Giai đoạn nghiên cứu là 2012-2023, là giai đoạn ngành ngân hàng Việt Nam có sự ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số mạnh mẽ. Kết quả nghiên cứu có thể đóng góp vào các khuyến nghị trong việc đầu tư vào chuyển đổi số, đa dạng hoá danh mục cho vay và tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết danh mục đầu tư (Portfolio Theory)

Lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư (Markowitz, 1952) chỉ ra rằng rủi ro tổng thể có thể giảm khi danh mục đầu tư được đa dạng hóa hợp lý. Lợi ích của đa dạng hóa phụ thuộc vào mức độ tương quan giữa các khoản đầu tư trong danh mục: nếu các khoản đầu tư ít tương quan hoặc không có tương quan cùng chiều, danh mục đầu tư sẽ đạt hiệu quả cao hơn, vì khi một loại tài sản gặp rủi ro thì các loại tài sản khác có thể bù đắp tổn thất. Áp dụng vào lĩnh vực ngân hàng, lý thuyết này cho thấy rằng việc đa dạng hóa danh mục cho vay không chỉ giúp tăng lợi nhuận mà còn giảm rủi ro hệ thống. Nhờ đó, ngân hàng có thể nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu rủi ro tín dụng và duy trì tính ổn định trong môi trường tài chính nhiều biến động.

Các nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến hiệu quả hoạt động của NHTM

Một số nghiên cứu trước cho thấy đa dạng hóa danh mục cho vay có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu của Acharya và cộng sự (2006) sử dụng dữ liệu từ 105 ngân hàng của Ý đưa ra nhận định rằng đa dạng hóa không ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận ở mức rủi ro thấp, nhưng có tác động tích cực khi rủi ro ở mức trung bình. Nghiên cứu của Atahau và Cronje (2017) cũng khẳng định rằng các ngân hàng càng đa dạng hóa danh mục cho vay, lợi nhuận từ danh mục cho vay của chính các ngân hàng đó cũng có xu hướng gia tăng. Những kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết truyền thống của Markowitz (1952) khi cho rằng ngân hàng nên đa dạng hóa để cải thiện chất lượng khoản vay và giảm chi phí, từ đó tăng hiệu quả hoạt động.

Ngược lại, cũng có những nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tiêu cực giữa đa dạng hóa danh mục cho vay và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu của Tabak và cộng sự (2011) tại Brazil cho thấy đa dạng hóa danh mục cho vay có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, mặc dù phần nào làm giảm rủi ro. Tương tự, nhiều bài viết cũng đưa ra kết quả tiêu cực khi cho rằng đa dạng hóa danh mục cho vay sẽ làm giảm lợi nhuận của NHTM (Huynh và Dang, 2021; Chen và cộng sự, 2014). Nghiên cứu của Dang (2022) thậm chí còn đưa ra mối quan hệ dạng chữ U khi cho rằng rủi ro tăng thì tác động tiêu cực của đa dạng hóa sẽ giảm, nhưng rủi ro quá cao thì ngược lại. Tác giả này cũng nghiên cứu về đa dạng hóa tại thị trường Việt Nam và đưa ra kết luận ngược chiều, với tất cả các biện pháp đa dạng hóa đều có dấu hiệu tiêu cực đáng kể trong tất cả các hồi quy trên các biến đại diện lợi nhuận ngân hàng khác nhau (Dang, 2020).

Trong bối cảnh chuyển đổi số, Li và Yang (2020) chỉ ra rằng công nghệ tài chính có thể hỗ trợ các ngân hàng kiểm soát rủi ro tốt hơn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Một số nghiên cứu đi trước đã thực hiện đánh giá mối quan hệ giữa số hóa, đa dạng danh mục cho vay và hiệu quả hoạt động của NHTM. Hiệu quả của đa dạng hóa danh mục cho vay sẽ phụ thuộc vào mức độ số hóa của từng ngân hàng (Zhao và cộng sự, 2021). Nghiên cứu của Dermine (2017) nhấn mạnh rằng công nghệ số cải thiện quy trình quản lí thông tin, xét duyệt và giám sát, từ đó hỗ trợ các ngân hàng trong việc cải thiện đa dạng hóa danh mục. Mới đây, Malit và cộng sự (2023) đã nghiên cứu tác động của việc cải tiến công nghệ tài chính tới danh mục cho vay cho thấy những đổi mới về tài chính của ngân hàng dẫn đến danh mục cho vay tốt hơn. Điều này hàm ý rằng trong điều kiện chuyển đổi số, hiệu quả của đa dạng hóa danh mục cho vay phụ thuộc lớn vào khả năng ứng dụng công nghệ và mức độ phát triển của thị trường tài chính. Từ đó thấy được sự cần thiết của việc nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa đa dạng hóa danh mục cho vay và hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong điều kiện chuyển đổi số, nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp cho các NHTM tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nhằm đánh giá tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay tới hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam, nghiên cứu hướng tới giải quyết những câu hỏi sau: (1) Việc đa dạng hoá danh mục cho vay có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động tại các NHTM Việt Nam? (2) Kết quả này có thay đổi đáng kể với mức độ chuyển đổi số mạnh mẽ ở các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hiện tại?

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm sử dụng các phương pháp phân tích định lượng, bao gồm POLS, FEM và REM, sau đó tiến hành khắc phục khuyết tật mô hình (nếu có) bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng, với số liệu thuộc về ngân hàng được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm của 10 NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2023 (bao gồm HDBank, ABBank, MBBank, Techcombank, TPBank, NVBank, Eximbank, SHB, PGBank, BVBank). Các NHTM được lựa chọn dựa trên cơ sở công khai minh bạch danh mục cho vay và sự đa dạng trong tổng tài sản, đồng thời là những ngân hàng có định hướng cho vay trên thị trường bán lẻ và tỷ trọng các khoản cho vay khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng chủ yếu trong danh mục. Các khoản cho vay khách hàng cá nhân là những khoản vay chịu tác động nhiều nhất bởi các tiến bộ công nghệ. Dữ liệu lớn và học máy giúp dự đoán nhu cầu khách hàng cá nhân, từ đó hỗ trợ đa dạng hóa danh mục sản phẩm cho vay (Dermine, 2017). Nhóm nghiên cứu lựa chọn chỉ số SE index (Shannon Entropy index) để đại diện cho mức độ đa dạng hoá danh mục. Tương đồng với các nghiên cứu của Tabak và cộng sự (2011) và Lydia và cộng sự (2017). Nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata phiên bản 14 để thực hiện phân tích.

Bảng 1: Danh sách các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến, ký hiệu	Cách tính	Chiều tác động trong các nghiên cứu trước	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc:			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản - ROA	$ROA = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Tổng\ tài\ sản} \times 100\%$		- Liu và cộng sự (2021) - Dang (2022) - Huynh & Dang (2021)
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE	$ROE = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu} \times 100\%$		
Biến độc lập: Các biến thuộc về ngân hàng (BANK)			
Tỷ lệ đa dạng hóa danh mục cho vay - SE (+)	$SE_{it} = \sum_{s=1}^{n} x_{sit} \times ln(\frac{1}{x_{sit}})$ Trong đó: x_{sit} là tỷ lệ dư nợ cho vay của ngành s tại ngân hàng i trong thời gian t	+/-	- Tabak và cộng sự (2011) - Shim (2019) - Atahau và Cronje (2017)
Quy mô vốn chủ sở hữu - CAPITAL (+)	$CAPITAL = \frac{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}{Tổng\ tài\ sản} \times 100\%$	+	- Ongore và Kusa (2013) - Trujillo-Ponce (2013)
Quy mô ngân hàng - SIZE (+)	$SIZE = Ln\ (Tổng\ tài\ sản)$	+	- Trần Thị Kim Xuyến (2016)
Tỷ lệ nợ xấu - NPL (-)	$NPL = \frac{Tổng\ dư\ nợ\ xấu}{Tổng\ dư\ nợ\ cho\ vay} \times 100\%$	-	- Ozurumba (2016)
Biến độc lập: Các biến vĩ mô (MACRO)			
Tốc độ tăng trưởng kinh tế - GDP (+)	$GDP = \frac{GDP_{ri} - GDP_{ri-1}}{GDP_{ri-1}} \times 100\%$ Trong đó: $GDP_{ri} = \frac{GDP_{ni}}{CPI_i} \times 100\%$	+/-	- Liu và cộng sự (2021)
Tỷ lệ lạm phát - INF (-)	$INF = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$ Trong đó: CPI_t là chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm t	+/-	- Dang (2022)
Biến liên quan đến chuyển đổi số (Digitalization)			
Chỉ số Công nghệ thông tin và Truyền thông - ICT (+)	Được xác định thông qua các chỉ số thành phần như hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng CNTT nội bộ và dịch vụ trực tuyến của các ngân hàng.	+	- Le và Pham (2022) - Nguyễn Văn Thủy (2021)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dựa trên các nghiên cứu đi trước, nhóm nghiên cứu đưa ra mô hình để đánh giá tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay tới hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 SE_{it} + \beta_2 BANK_{it} + \beta_3 MACRO_{it} + \beta_4 Digitalization_{it} + u_i + \varepsilon_i$$

Trong đó: i, t thể hiện biến số thuộc về ngân hàng i trong năm t, ε_i là phần dư. Các biến được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Đối với chỉ số danh mục cho vay, biến SE (tỷ lệ đa dạng hóa danh mục cho vay) có giá trị trung bình là 1,55 và độ lệch chuẩn là 0,304, phản ánh sự khác biệt trong danh mục cho vay giữa các ngân hàng. Tỷ lệ danh mục cho vay đa dạng nhất là 2,16 tại ngân hàng MB Bank (2013).

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
ROA	120	0,0093783	0,0083254	-0,0071958	0,0365264
ROE	120	0,0993742	0,0802825	-0,1233193	0,2771273
SE	120	1,545787	0,3042637	0,863738	2,156427
CAPITAL	120	0,0932965	0,0310157	0,0446378	0,2195057
SIZE	120	32,4379	0,9814824	30,34706	34,48216
NPL	120	0,0261166	0,031608	0,0046669	0,2975734
GDP	120	0,0595925	0,0169162	0,0255373	0,0812351
INF	120	0,0890675	0,1652395	0,0183472	0,6312009
ICT	78	0,5070321	0,1054465	0,2654	0,7704

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm Stata 14

Kết quả kiểm tra mô hình cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến, với tất cả giá trị tương quan đều dưới 0,7, trong đó SIZE và ICT có hệ số tương quan cao nhất là 0,5218.

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phân tích hồi quy sử dụng các phương pháp POLS, FEM và REM. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu đã thực hiện kiểm định F, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM), kiểm định Hausman và kiểm định Modified Wald. Kiểm định LM Kết cho thấy Prob>chibar2<0,005, do đó mô hình REM tốt hơn mô hình POLS. Ngoài ra, kiểm định Hausman nhằm kiểm tra mô hình nào tối ưu hơn giữa FEM và REM cho kết quả Prob>chi2<0,005, tức mô hình FEM là phù hợp hơn. Tuy nhiên, kiểm định Modified Wald cho kết quả p_value<0,05, do vậy mô hình FEM tồn tại hiện tượng phương sai sai số không đồng nhất. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp FGLS để khắc phục khuyết tật của mô hình. Kết quả hồi quy được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả mô hình hồi quy FGLS

Biến	ROA	ROE
SE	0,0040* (0,002)	0,0527** (0,020)
CAPITAL	0,1326*** (0,013)	0,2596 (0,353)
SIZE	0,0053*** (0,001)	0,0632*** (0,010)
NPL	-0,1416** (0,050)	-0,9957 (0,590)
ICT	0,0064 (0,004)	0,0109 (0,067)
GDP	0,0205* (0,010)	0,1719* (0,092)

INF	-0,0088*** (0,002)	-0,0732*** (0,020)
Constant	-0,1811*** (0,035)	-2,0465*** (0,324)

*Giá trị trong ngoặc đơn là z, ý nghĩa thống kê được biểu thị lần lượt là: *** (1%), ** (5*) và * (10%).*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đa dạng hóa danh mục cho vay (SE) có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các NHTM Việt Nam ở các mức ý nghĩa thống kê 10% đối với ROA và 5% đối với ROE cho thấy các ngân hàng có danh mục cho vay đa dạng hơn sẽ có lợi nhuận cao hơn. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu đi trước của Acharya và cộng sự (2004), Atahau và Cronje (2017) và Shim (2019). Có thể thấy, đa dạng hóa giúp giảm rủi ro tập trung bằng cách tránh phụ thuộc vào một số sản phẩm cụ thể, qua đó duy trì sự ổn định tài chính. Ngoài ra, đa dạng hóa danh mục cho vay hỗ trợ ổn định thu nhập. Khi một lĩnh vực gặp khó khăn, các lĩnh vực khác có thể vẫn hoạt động tốt, từ đó bù đắp doanh thu. Chỉ số Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) cũng cho thấy mối tương quan tích cực với lợi nhuận của ngân hàng, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Nghiên cứu cũng đã thử đưa biến tương tác SE*ICT vào mô hình để đánh giá liệu tác động của đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng có thay đổi theo mức độ sẵn sàng chuyển đổi số khác nhau, nhưng kết quả không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chưa có cơ sở để kết luận việc đầu tư vào chuyển đổi số, kết hợp với đa dạng hoá danh mục cho vay mang lại các kết quả rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Với các biến khác, kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn hơn thường đạt được lợi nhuận cao hơn, với mức thống kê 1%, tương đồng với các nghiên cứu trước đó của Ongore và Kusa (2013), và Trujillo-Ponce (2013). Các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn có thể tài trợ cho nhiều hoạt động và dự án hơn, mở rộng các lĩnh vực kinh doanh tiềm năng, đa dạng hóa đầu tư và tối đa hóa lợi nhuận.

Quy mô ngân hàng (SIZE) cũng cho thấy mối tương quan tích cực tới lợi nhuận, với mức độ tin cậy cao, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Ayiturk và Yanik (2015) và Trần Thị Kim Xuyến (2016). Các ngân hàng lớn hơn thường có uy tín và độ tin cậy cao hơn, giúp họ thu hút nhà đầu tư, khách hàng và cải thiện lợi nhuận.

Tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối quan hệ tích cực tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam (mức ý nghĩa 10%), ngược lại, tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ lạm phát (INF) lại có tác động tiêu cực. Điều này được lý giải rằng tỷ lệ NPL tăng làm gia tăng rủi ro không thu hồi được khoản vay hoặc phải trích lập dự phòng tín dụng, từ đó làm tăng chi phí vận hành và giảm lợi nhuận ròng. Tương tự, lạm phát gia tăng làm tăng chi phí vận hành và quản lý của các ngân hàng khi giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng.

Kết luận: Nghiên cứu đã chỉ ra rằng đa dạng hóa danh mục cho vay có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. Vậy nên, việc phân loại các ngành trong danh mục cho vay cần được thực hiện một cách cẩn thận, phù hợp với điều kiện của thị trường Việt Nam, sẽ giúp ngân hàng nhận diện được các rủi ro và cơ hội trong hoạt động cho vay, từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh và duy trì sự ổn định tài chính. Mặc dù việc chuyển đổi số đã được thực hiện mạnh mẽ tại các NHTM Việt Nam trong thời gian qua, nhưng nó chưa mang lại các kết quả đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy vậy, việc áp dụng công nghệ số vào hoạt động cho vay để tăng cường đa dạng hoá danh mục, thúc đẩy hoạt động cho vay dựa trên công nghệ là cần thiết để cải thiện trải nghiệm khách hàng và tạo lợi thế cạnh tranh. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ và mức độ cạnh tranh cao trên thị trường.

Nghiên cứu cũng còn một số hạn chế, đặc biệt là về kích thước mẫu và số lượng biến độc lập. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến tính đại diện và độ tin cậy của kết quả, do đó, nghiên cứu trong tương lai cần có một mẫu nghiên cứu lớn hơn và bổ sung thêm các biến độc lập để có thể phân tích sâu sắc hơn về các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

Acharya, V. V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006). Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. The Journal of Business, 79(3), 1355-1412.

Atahau, A. D. R., & Cronje, T. (2017). Does diversification lead to better loan portfolio returns? Empirical evidence from Indonesian banks. DLSU Business & Economics Review, 26(2), 25–40.

Chen, Y., Shi, Y., Wei, X., & Zhang, L. (2014). How does credit portfolio diversification affect banks' return and risk? Evidence from Chinese listed commercial banks. Technological and Economic Development of Economy, 20(2), 332-352.

DANG, V. D. (2020). A risk-return analysis of loan portfolio diversification in the Vietnamese banking system. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(9), 105-115.

Dang, V. D. (2022). Exploring the asymmetric effects of loan portfolio diversification on bank profitability. The Journal of Economic Asymmetries, 26, e00250.

Dermine, J. (2017). Digital disruption and bank lending. European Economy, (2), 63-76.

Hayden, E., Porath, D., & Westernhagen, N. V. (2007). Does diversification improve the performance of German banks? Evidence from individual bank loan portfolios. Journal of financial services research, 32, 123-140.

Huynh, J., & Dang, V. D. (2021). Loan portfolio diversification and bank returns: Do business models and market power matter? Cogent Economics & Finance, 9(1), 1891709.

Li, X., & Yang P. 2020. Fintech, Market Power and Bank Risk [in Chinese]. Modern Economic Science 1:45–57.

Liu, Y., Saleem, S., Shabbir, R., Shabbir, M. S., Irshad, A., & Khan, S. (2021). The relationship between corporate social responsibility and financial performance: A moderate role of fintech technology. Environmental Science and Pollution Research, 28, 20174-20187.

Lydia, D.A., Agbloyor, E.K. and Aboagye, A. (2017), 'The effect of loan portfolio diversification on banks' risks and return: Evidence from an emerging market', Managerial Finance, Vol. 43 No. 11, pp. 1274–129.

Malit, E. O., Obange, N., & A. O., S. (2023). Effect of financial innovations on banks' loan portfolio: A case of commercial banks in Kenya. International Journal of Finance, 8, 22-37.

Markowitz, H. (1952). Portfolio selection. The Journal of Finance, 7(1), 77–91.

Ongore V. O., Kusa G. B. - Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya, International Journal of Economics and Financial Issues 3 (1) (2013) 237-252.

Ozurumba, B. A. (2016). Impact of non-performing loans on the performance of selected commercial banks in Nigeria. Research journal of Finance and Accounting, 7(16), 95-109.

Shim, J. (2019). Loan portfolio diversification, market structure and bank stability. Journal of Banking & Finance, 104, 103-115.

Tabak, B.M., Fazio, D.M. and Cajueiro, D.O. (2011), 'The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk', Journal of Banking and Finance, Vol. 35 No. 11, pp. 3065–3076.

Nguyễn Văn Thuỷ (2021). Tác động của chuyển đổi số tới năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. Accounting & Finance, 53(2), 561-586.

Trần Thị Kim Xuyến (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại Việt Nam (Master's thesis, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh).

Zhao, J., Jiang, H., Hu, S., & Shen, Y. (2021). The Matthew effect under digital inclusive finance—Based on the perspective of digital transformation. Working Paper, Institute of Digital Finance, Peking University.

Zhao, L., Tan, Y., & Wang, Y. (2021). Digital transformation and risk differentiation in the banking industry. Asian Economic Policy Review, 16(2), 258–277.

NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM QUAN HỆ CHẤT LƯỢNG TRIỂN KHAI QUÁ TRÌNH QUẢN TRỊ CÁC RỦI RO ĐẾN HIỆU SUẤT THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU AN TOÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Nguyễn Hoàng Nam*

Qua tham khảo kế thừa kết quả nghiên cứu một số công trình đã công bố về lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu đã nhận dạng và luận giải quan hệ chất lượng triển khai 7 quá trình quản trị rủi ro đến hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của các cơ sở sản xuất rau an toàn khi xâm nhập/mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam. Từ đó vận dụng các kết quả này nghiên cứu thực nghiệm (qua kết quả điều tra bằng bảng hỏi 142 nhà quản trị), cụ thể đã phân tích thống kê mô tả, rút ra những đánh giá chung thực trạng chất lượng triển khai và đề xuất một số hàm ý giải pháp quản trị nhằm nâng cao chất lượng triển khai 7 quá trình quản trị rủi ro có tác động trực tiếp đến hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước của các cơ sở sản xuất rau an toàn Thành phố Hà Nội thời gian tới.

• Từ khóa: *chất lượng triển khai quá trình quản trị rủi ro; hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường; cơ sở sản xuất rau an toàn thành phố Hà Nội.*

Through the reference and inheritance of research results of a number of published works on theory and practice, the study identified and interpreted the relationship between the quality of implementing 7 risk management processes and the performance of market development goals of safe vegetable production establishments when entering the product consumption market in Vietnam. From there, applying these results to empirical research (through the results of a questionnaire survey of 142 managers), specifically analyzing descriptive statistics, drawing general assessments of the current status of implementation quality, and proposing some implications for management solutions to improve the quality of implementing 7 risk management processes that have a direct impact on the performance of implementing domestic product consumption market development goals of safe vegetable production establishments in Hanoi City in the coming time.

• Key words: *quality of risk management process implementation; performance of market development goals; safe vegetable production facilities in Hanoi city.*

JET code: M19

Ngày gửi bài: 23/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.09

1. Giới thiệu

Phát triển sản xuất (SX) kinh doanh (KD) rau quả an toàn theo định hướng chiến lược đảm bảo an ninh và tiêu dùng bền vững các sản phẩm (SP) nông nghiệp Việt Nam giai đoạn đến 2030 tầm nhìn 2045, luôn đòi hỏi hệ thống quản lý nhà nước ngành, địa phương (Tỉnh, Thành Phố Trung ương), phải rà soát hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý, giải pháp hỗ trợ thích ứng hiệu quả. Đồng thời xác lập các yêu cầu với cộng đồng doanh nghiệp (DN), cơ sở sản xuất (CSSX) rau an toàn (RAT), phải xây dựng và triển khai đồng bộ hiệu quả các giải pháp quản trị chiến lược kinh doanh, quản trị tác nghiệp SX chuỗi cung ứng (CƯ), quản trị marketing (MKT), quản trị sự thay đổi và các rủi ro nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả SXKD và tối đa hóa hiệu suất định vị, phát triển thị trường tiêu thụ SP.

Trong 10 năm vừa qua, thị trường RAT Việt Nam luôn biến động, tăng trưởng khá nhanh về dung lượng, cơ cấu, chất lượng và cạnh tranh khốc liệt hơn. Tuy được SXCƯ chủ yếu từ các cơ sở có quy mô nhỏ và vừa (trang trại, hộ gia đình, tổ hợp, hợp tác xã, DN nhỏ) nhưng năng lực, sản lượng SX và năng lực cạnh tranh các SP SXCƯ luôn tăng trưởng, đáp ứng kịp thời và cao hơn nhu cầu thị trường trong nước. Theo báo cáo của Bộ và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông nghiệp nông thôn, đến năm 2023 sản lượng SX, cơ cấu, chất lượng và giá trị SP SXCƯ tăng khá nhanh, đáp ứng từ 30% đến 60% nhu cầu thị trường trong nước (tùy theo nhãn hiệu SP và thị trường địa phương). Một số bộ phận CSSX nhất là tại các vùng SX tập trung (Hà Nội và một số tỉnh phụ cận, Lâm Đồng và một số tỉnh Đông, Tây Nam Bộ…) đã triển khai đồng bộ hơn các giải

** Trường Đại học Thương mại; email: namqtcl@tmu.edu.vn*

pháp và đạt kết quả trong nâng cao năng lực SX, giá trị SP CƯ, mở rộng xâm nhập và phát triển thị trường tiêu thụ. Một số SP RAT nhất là các SP đặc trưng vùng, miền đã định vị hình ảnh, thương hiệu và phát triển khá ổn định thị trường tiêu thụ. Bên cạnh những kết quả đạt được này, cũng còn những hạn chế trong quản trị chiến lược KD, quản trị tác nghiệp SXCƯ và MKT, nhất là các quá trình quản trị rủi ro (QTRR). Hiện, quá trình QTRR thiếu luận cứ khoa học thực tiễn, chất lượng triển khai và hiệu quả thấp dẫn đến làm giảm đáng kể hiệu quả SXKD và hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của một số bộ phận khá lớn CSSX RAT.

Trong bối cảnh và tình thế đó, nghiên cứu thực nghiệm quan hệ chất lượng triển khai quá trình quản trị các rủi ro đến hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của cơ sở sản xuất rau an toàn là hết sức cấp thiết và có ý nghĩa khoa học cao.

2. Một số cơ sở lý thuyết và các thành phần nghiên cứu

2.1. Một số cơ sở lý thuyết

** Nội hàm nghiên cứu và triển khai (R&D) phát triển thị trường tiêu thụ SP của CSSX RAT*

Vận dụng theo lý thuyết của Aaker&Moozman (2023), một số nghiên cứu trong nước (N.B.Khoa, 2020), phát triển thị trường của CSSX RAT là "Hệ thống các giải pháp quản trị KD mà cơ sở xây dựng, triển khai theo định hướng và để thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển ổn định, bền vững thị trường tiêu thụ SP RAT của cơ sở". Vì vậy nội hàm R&D phát triển thị trường của CSSX RAT là nghiên cứu, lượng hoá các cơ sở khoa học, thực tiễn để xây dựng và triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp quản trị chiến lược chọn thị trường, đề xuất và định vị cạnh tranh giá trị CƯ cho khách hàng trên thị trường mục tiêu, quản trị tác nghiệp SXCƯ và chuỗi CƯ, quản trị các công cụ và hoạt động MKT, QTRR tác động đến phát triển thị trường.

** Quá trình quản trị rủi ro và hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của cơ sở sản xuất rau an toàn.*

Quản trị rủi ro là "Quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện, liên tục và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu các tổn thất, những tác động bất lợi của nó, đồng thời tìm cách biến các rủi ro thành cơ hội KD thành công" (Đ.T.H.Vân, 2013). Vận dụng theo tiếp cận này quá trình QTRR của CSSX RAT gồm: Nhận dạng phân tích và đo lường mức tác động của các rủi ro => Xây dựng kế hoạch kiểm soát các rủi ro => Triển khai các giải pháp phòng ngừa, xử lý, tài trợ khắc phục hậu quả các rủi ro nhằm tối đa hóa chất lượng triển khai các quá trình QTRR và khắc phục hậu quả tiêu cực của nó đến quá trình sản xuất kinh doanh, hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường tiêu thụ SP của cơ sở.

Hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT được đánh giá từ hiệu năng hay chất lượng triển khai các quá trình QTRR thực tế và tác động của nó đến thực hiện các mục tiêu tăng trưởng ổn định doanh thu, thị phần, lợi nhuận; phát triển không gian, cơ cấu thị trường; phát triển khách hàng mục tiêu, khách hàng sinh lợi, khách hàng trung thành.

2.2. Các thành phần nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết (đã nêu ở 2.1) và kế thừa kết quả một số nghiên cứu, điển hình như: Aaker&Moozman (2023), Kotler (2018), Tricker (2015), Đ.T.H.Vân (2013), N.B.Khoa (2020), N.M.Hải và V.Q.Hoa (2021)… nghiên cứu được thực hiện dựa trên các cơ sở lý thuyết và với các thành phần nghiên cứu chủ yếu sau (xem hình 1).

Hình 1: Các thành phần/chất lượng QTRR và cơ chế tác động đến hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT

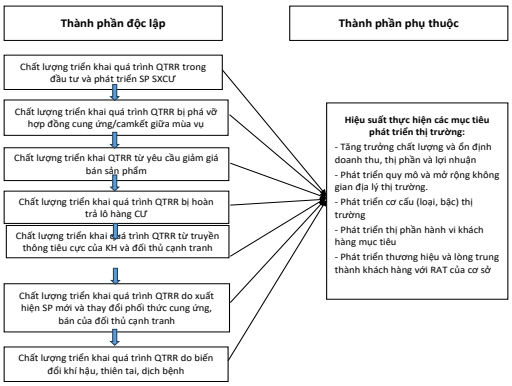

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

3. Phương pháp và kết quả của nghiên cứu

3.1. Phương pháp và kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia

Nhằm mục đích nhận dạng các thành phần và hiệu chỉnh các thang đo của 7 thành phần độc lập và thành phần phụ thuộc, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 15 chuyên gia (5 giảng viên, nhà nghiên cứu khoa học chuyên ngành quản trị kinh doanh, 8 nhà quản trị các CSSX RAT, 2 nhà quản lý nhà nước về SXKD thực phẩm rau quả). Kết quả: 15 chuyên gia nhất trí với các thành phần nghiên cứu và chất lượng triển khai quá trình quản trị 7 rủi ro có tác động trực tiếp đến hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT khi xâm nhập/mở rộng thị trường RAT trong nước hiện nay và một số năm tiếp theo.

3.2. Phương pháp và kết quả điệu tra trắc nghiệm qua bảng hỏi/phiếu điều tra

Quá trình thực hiện đã gửi 190 phiếu điều tra, theo tỉ lệ khác thể trên thu về 167 phiếu, sau xử lý sai số còn 142 phiếu đáp ứng đủ các yêu cầu (vượt 142-120=22 phiếu so với quy mô mức tối thiểu) với cơ cấu mẫu: 20 phiếu điều tra của chủ trang trại/ hộ gia đình, 93 phiếu điều tra của nhà quản trị ở tổ hợp và hợp tác xã, 29 phiếu điều tra của nhà quản trị DN SXKD RAT tại Thành phố Hà Nội.

+ Sau xử lý trên phần mềm SPSS 22.0 tổng hợp kết quả Điều tra:

TT	Thành phần/ Thang đo chất lượng triển khai QTRR	Mức đánh giá	
		Điểm TB	Độ lệch chuẩn
1	Chất lượng triển khai quá trình QTRR trong đầu tư và phát triển SP RAT SXCƯ	3,58	
1.1	- Chất lượng triển khai QTRR đầu tư phát triển SP không phù hợp, không được thị trường chấp nhận	3,84	0,875
1.2	- Rủi ro đầu tư và phát triển SP mới không định vị được hoặc thời gian định vị thị trường vượt định mức	3,31	0,426
2	Chất lượng triển khai quá trình QTRR do bị phá vỡ hợp đồng CƯ giữa mùa vụ sản xuất	3,90	
2.1	-Chất lượng triển khai QTRR bị phá vỡ hợp đồng CƯ/ cam kết giữa mùa vụ với trung gian phân phối	3,78	0,411
2.2	- Chất lượng triển khai QTRR bị phá vỡ hợp đồng CƯ hoặc cam kết giữa mùa vụ với nhà SX chế biến hoặc tổ chức tiêu dùng trực tiếp	4,02	0,401
3	Chất lượng triển khai quá trình QTRR từ yêu cầu điều chỉnh giảm giá bán SP	3,04	
3.1	- Chất lượng triển khai QTRR từ yêu cầu điều chỉnh giảm giá theo động thái nhu cầu thị trường	2,88	0,80
3.2	- Chất lượng triển khai QTRR từ yêu cầu tiết giảm chi phí của chuỗi CƯ SP	3,19	0,78
4	Chất lượng triển khai quá trình QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ	4,02	
4.1	- Chất lượng triển khai QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ do không đúng chủng loại hoặc không đúng phẩm cấp chất lượng	4,18	0,4
4.2	- Chất lượng triển khai QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ do không đúng quy mô hoặc thời gian, địa điểm giao hàng	3,86	0,4
5	Chất lượng triển khai quá trình QTRR do truyền thông tiêu cực từ khách hàng hoặc đối thủ cạnh tranh	2,89	
5.1	- Chất lượng triển khai quá trình QTRR do truyền thông tiêu cực trực tiếp (WOW)	3,21	0,613
5.2	- Chất lượng triển khai quá trình QTRR do truyền thông tiêu cực trực tuyến (E WOW)	2,57	0,816
6	Chất lượng triển khai quá trình QTRR do sự xuất hiện SP mới và thay đổi phối thức cung ứng, bán sản phẩm của đối thủ cạnh tranh mới	2,86	
6.1	- Chất lượng triển khai QTRR do xuất hiện SP cạnh tranh cùng loại có phẩm cấp chất lượng cao hơn hoặc SP thay thế	3,18	0,758
6.2	- Chất lượng triển khai QTRR từ sự thay đổi phối thức cung ứng bán SP cạnh tranh (SP, giá bán, dịch vụ CƯ, xúc tiến thương mại)	2,54	0,792
7	Chất lượng triển khai quá trình QTRR do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP	2,81	
7.1	- Chất lượng triển khai QTRR từ biến đổi khí hậu hoặc thiên tai	2,91	0,735
7.2	- Chất lượng triển khai QTRR do các thành viên khác gây gãy đứt chuỗi CƯ SP	3,13	0,480
7.3	- Chất lượng triển khai QTRR do dịch bệnh và thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP	2,52	0,798
8	Hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT	3,18	
8.1	- Tăng trưởng chất lượng, ổn định doanh thu, thị phần, lợi nhuận	3,32	0,810
8.2	- Mở rộng quy mô, phát triển không gian địa lý thị trường	3,21	0,804
8.3	- Phát triển cơ cấu (loại, bậc) thị trường tiêu thụ SP	3,98	0,712
8.4	- Phát triển thị phần hành vi khách hàng mục tiêu	2,96	0,833
8.5	- Phát triển danh tiếng thương hiệu SP và lòng trung thành khách hàng với CSSX RAT	3,11	0,689

Nguồn: Tác giả tổng hợp bằng phần mềm SPSS 22.0

4. Phân tích thống kê mô tả các thành phần nghiên cứu

4.1. Với các thành phần độc lập

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR trong đầu tư và phát triển SP RAT SXCƯ: được đánh giá ở mức trung bình khá (ĐTB 3,58). Trong đó: (1) chất lượng triển khai kiểm soát rủi ro do đầu tư và phát triển SP phù hợp hơn với nhu cầu thị trường, số lượng và tỉ trọng nhãn hiệu sản phẩm không được thị trường chấp nhận ngày càng có xu hướng giảm (ĐTB: 3,84 đạt cận khá); (2) chất lượng quản trị rủi ro trong phát triển SP mới còn thấp, vẫn còn một số SP mới không định vị hoặc thời gian định vị thị trường khá dài, vì vậy được đánh giá ở mức trung bình (ĐTB 3,31) thấp hơn so với các cơ sở liên doanh FDI.

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR bị phá vỡ hợp đồng CƯ hoặc cam kết giữa mùa vụ sản xuất: đạt được kết quả khá (ĐTB 3,90) trong kiểm soát và xử lý các rủi ro này, trong đó: (1) Chất lượng triển khai QTRR này với các trung gian phân phối (ĐTB 3,78) nhưng phân hóa khá cao giữa các nhóm trung gian, số lượng hợp đồng CƯ/cam kết mua bán bị phá vỡ giữa mùa vụ với cá nhân nhà mua buôn còn xảy ra mức độ khá; (2) với các nhà SX chế biến/ tổ chức tiêu dùng (cơ quan, trường học, bệnh viện,…) chất lượng triển khai QTRR này đạt kết quả cao hơn (ĐTB 4,02) ở mức khá.

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR từ yêu cầu điều chỉnh, giảm giá bán: chỉ đạt mức trung bình (ĐTB 3,04). Trong đó điểm yếu nhất là chất lượng triển khai quản trị rủi ro điều chỉnh giảm giá bán theo động thái nhu cầu thị trường (ĐTB 2,88) mức trung bình yếu và QTRR giảm giá bán từ yêu cầu tiết giảm chi phí của chuỗi SXCƯ SP đạt cận mức trung bình yếu (ĐTB 3,19) nhiều mặt tương đối yếu do chi phí trong một số khâu SXCƯ còn khá cao chưa đáp ứng yêu cầu tiết giảm chi phí (nhất là chi phí trong ứng dụng công nghệ SX và logistics tiên tiến, hiện đại).

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ: đánh giá đạt mức khá (ĐTB 4,02) trong đó chất lượng triển khai QTRR do lô hàng CƯ không đúng chủng loại hoặc phẩm cấp chất lượng và do không đúng quy mô hoặc thời gian địa điểm giao hàng đều đạt cận trên khá (ĐTB 4,18) và cận dưới khá (ĐTB 3,86). Để nâng cấp chất lượng triển khai các cơ sở tập trung vào nâng cấp chất lượng QTRR do lô hàng không đúng về quy mô (số lượng, cơ cấu), không đúng chất lượng hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, và nhất là không đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã cam kết hoặc so với hợp đồng CƯ để rủi ro này không xảy ra.

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR do truyền thông tiêu cực từ khách hàng và đối thủ cạnh tranh: được đánh giá ở mức trung bình yếu (ĐTB 2,89). Trong đó chất lượng triển khai QTRR từ truyền thông tiêu cực trực tiếp (WOW) của khách hàng về đối thủ cạnh tranh có tiến bộ đạt trung bình (ĐTB 3,21) và điểm hạn chế chủ yếu là chất lượng triển khai QTRR truyền thông tiêu cực trực tuyến (E WOW) đạt mức yếu (ĐTB 2,57).

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR do sự xuất hiện SP cạnh tranh và những thay đổi phối thức cung ứng, bán sản phẩm đối thủ cạnh tranh: hiện ở mức trung bình yếu (ĐTB 2,86), trong đó đạt trung bình (ĐTB 3,18) với QTRR sinh ra từ sự xuất hiện SP cạnh tranh cùng loại hoặc SP thay thế có chất lượng cao hơn và đạt mức yếu (ĐTB 2,54) với QTRR sinh ra từ sự thay đổi, gia tăng sức cạnh tranh của phối thức CƯ, bán SP của đối thủ.

+ Chất lượng triển khai quá trình QTRR do biến đổi khí hậu thiên tai, dịch bệnh và thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP RAT: được đánh giá ở mức trung bình yếu (ĐTB 2,81). Trong đó, chất lượng triển khai QTRR gây đứt gãy chuỗi CƯ từ các thành viên khác của chuỗi có tiến bộ, đạt mức trung bình (ĐTB 3,13). Từ tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đạt mức trung bình yếu (ĐTB 2,91) và đạt mức yếu (ĐTB 2,52), thấp nhất trong 20 thang đo của thành phần nghiên cứu) với chất lượng triển khai QTRR do dịch bệnh và thiếu cầu thị trường.

Với thành phần phụ thuộc

Thành phần phụ thuộc "Hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm" trong nước của CSSX RAT thành phố hiện được đánh giá ở mức trung bình (ĐTB 3,18) thuộc top đầu và gấp khoảng 1,2 lần so với trị số bình quân chung của cả nước. Cả 5

thang đo của thành phần được đánh giá từ trung bình yếu đến cận trên trung bình (ĐTB từ 2,96 đến 3,32). Trong đó hiệu suất phát triển thị phần hành vi của khách hàng (ĐTB 2,96); hiệu suất phát triển danh tiếng thương hiệu SP và lòng trung thành khách hàng với CSSX RAT (ĐTB 3,11) thấp hơn hiệu suất tổng thể đã tác động làm giảm đáng kể hiệu suất phát triển theo chiều sâu của thị trường.

5. Đánh giá chung và một số đề xuất hàm ý giải pháp quản trị triển khai

5.1. Đánh giá chung

Từ kết quả phân tích thống kê mô tả và kết hợp với khảo sát trực tiếp tại một số CSSX RAT Thành phố Hà Nội cho phép rút ra những hạn chế nổi bật trong chất lượng triển khai R&D các quá trình QTRR có tác động lớn đến hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT thành phố gồm: (1) chưa nhận dạng đủ, thiếu kế hoạch và giải pháp để kiểm soát, xử lí rủi ro trong phát triển SP mới dẫn đến một số SP mới hoặc không định vị được hoặc thời gian định vị thị trường quá dài; (2) chưa kiểm soát cập nhật các rủi ro trong định giá bán SP và chưa chủ động, linh hoạt, hiệu quả điều chỉnh giảm giá bán theo động thái thị trường nhất là do thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP; (3) chưa kiểm soát cập nhật và triển khai thiếu đồng bộ QTRR truyền thông tiêu cực từ khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nhất là với truyền thông tiêu cực trực tuyến (E WOW) trên nền tảng mạng xã hội (Youtube, Facebook) và mạng thông tin di động; (4) nghiên cứu, nhận dạng chưa đủ, toàn diện và chất lượng triển khai QTRR từ sự xuất hiện SP cùng loại có sức cạnh tranh cao hơn hoặc từ sự thay đổi, gia tăng hiệu lực phối thức CƯ bán SP cạnh tranh của đối thủ có hiệu suất thấp; (5) chưa nhận dạng kịp thời, thiếu kế hoạch kiểm soát và chưa chủ động triển khai QTRR do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, nhất là tác động của các đại dịch (với cây trồng, người SX, người sử dụng) gây đứt gãy chuỗi CƯ và giảm sút nghiêm trọng các mục tiêu duy trì thị trường tiêu thụ SP; (6) quá trình QTRR bị phá vỡ hợp đồng CƯ/cam kết giữa mùa vụ (nhất là với nhà phân phối cá nhân qui mô nhỏ) và bị hoàn trả lô hàng do thời gian giao hàng không đúng hoặc lẫn loại hàng kém chất lượng còn xảy ra chưa được xử lý kịp thời.

5.2. Một số đề xuất hàm ý giải pháp quản trị triển khai

Một là, với QTRR trong đầu tư và phát triển SP cần tập trung nghiên cứu xác định nhu cầu thị trường, hành vi lựa chọn, quyết định mua loại/tên SP RAT, chi phí SXKD và những rủi ro trong đầu tư phát triển SP mới để: (1) xây dựng kế hoạch danh mục SP SXCƯ hàng năm hoặc theo mùa vụ và triển khai đồng bộ các giải pháp đầu tư SXKD theo kế hoạch này. (2) Triển khai đồng bộ hiệu quả các giai đoạn phát triển SP RAT mới và kiểm soát xử lý các rủi ro trong quá trình xâm nhập, định vị thị trường của SP mới.

Hai là, với QTRR từ truyền thông tiêu cực của khách hàng, đối thủ cạnh tranh tập trung vào (1) nghiên cứu dự báo xu hướng thay đổi hành vi tiếp nhận thông tin và sử dụng phương tiện truyền thông nhất là qua website, mạng xã hội, Facebook, YouTube, Zalo, Viber,… (2) xây dựng và triển khai kế hoạch tác nghiệp sử dụng phối hợp các công cụ truyền thông trực tiếp và trực tuyến để xử lý các rủi ro này, chú trọng đến sử dụng đa phương tiện truyền thông trên nền tảng Internet và mạng xã hội.

Ba là, với QTRR từ sự xuất hiện SP cùng loại có chất lượng cao hơn và sự thay đổi phối thức CƯ bán SP cạnh tranh của đối thủ cạnh tranh cần tập trung vào: (1) nghiên cứu xác định các điểm mạnh điểm yếu của SP mới có sức cạnh tranh cao hơn và mức tác động gia tăng cường độ cạnh tranh thị trường, những rủi ro sinh ra từ sự xuất hiện của nó; (2) xác định những lợi thế/hạn chế phối thức cung ứng, bán sản phẩm của cơ sở so với phối thức của SP cạnh tranh của đối thủ cạnh tranh và mức gia tăng hiệu suất định vị hình ảnh, thu hút khách hàng của nó.

Bốn là, với QTRR từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP các cơ sở sản xuất RAT thành phố tập trung vào (1) mở rộng nguồn và thu thập cập nhật các thông tin nhất là các thông tin bên ngoài cơ sở về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh để nhận dạng kịp thời các rủi ro này và nhận dạng hậu quả của nó; (2) xây dựng kế hoạch kiểm soát và triển khai giải pháp quản trị tác nghiệp SXCƯ, MKT phù hợp với tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh (với SP, người SXCƯ, người sử dụng SP).

Kết luận: Bài nghiên cứu mô tả, đánh giá mối quan hệ chất lượng triển khai quá trình quản trị các rủi ro đến hiệu suất thực hiện mục tiêu phát triển thị trường của cơ sở sản xuất rau an toàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Chất lượng triển khai quá trình QTRR trong đầu tư và phát triển SP SXCƯ, Chất lượng triển khai quá trình QTRR do bị phá vỡ hợp đồng CƯ giữa mùa vụ sản xuất, Chất lượng triển khai quá trình QTRR từ yêu cầu điều chỉnh giảm giá bán SP, Chất lượng triển khai quá trình QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ, Chất lượng triển khai quá trình QTRR do truyền thông tiêu cực từ khách hàng hoặc đối thủ cạnh tranh, Chất lượng triển khai quá trình QTRR do sự xuất hiện SP mới và thay đổi phối thức cung ứng, bán sản phẩm của đối thủ cạnh tranh mới, Chất lượng triển khai quá trình QTRR do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, thiếu cầu thị trường tiêu thụ SP đều có ý nghĩa tác động đến hiệu suất thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường của CSSX RAT trong đó yếu tố chất lượng triển khai quá trình QTRR bị hoàn trả lô hàng CƯ và chất lượng triển khai quá trình QTRR do bị phá vỡ hợp đồng CƯ giữa mùa vụ sản xuất là hai yếu tố có tác động lớn nhất. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để góp phần giúp các cơ sở sản xuất rau an toàn đưa ra những quyết định phát triển thị trường trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Aaker, D. A., & Moorman, C. (2023). Strategic market management. John Wiley & Sons.

Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Multivariate data analysis: A global perspective. Pearson.

Hải, N. M., & Hoa, V. Q. (2021). Đánh giá hiệu quả kinh tế và các biện pháp kỹ thuật trong phát triển sản xuất rau an toàn vùng Đồng bằng Sông Hồng. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 291(2), 24-34.

Khoa, N.B & ctg (2020). Tiêu dùng bền vững nghiên cứu từ góc độ hành vi mua của người tiêu dùng đối với thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng việt nam. Đề tài cấp Bộ GD&ĐT

Kotler, P., Keller, K. L., & Ang, S. H. (2018). Marketing management: an Asian perspective. Pearson.

Vân Hồng, P. T. Đ. T. (2013). Quản trị rủi ro và khủng hoảng.

Tricker, R. I. (2015). Corporate governance: Principles, policies, and practices. Oxford University Press, USA.

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG HỘ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI DỊCH VỤ INTERNET CỦA TẬP ĐOÀN VNPT

Mai Lan Hương* - TS. Tạ Thị Đào*

Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quyết định quan trọng đối với sự thành công của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông. Nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng hộ gia đình đối với dịch vụ Internet của Tập đoàn VNPT. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, bao gồm phỏng vấn định tính và khảo sát định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thiết bị, giá dịch vụ và hình ảnh thương hiệu là những yếu tố có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt về mức độ hài lòng giữa các nhóm nhân khẩu học, cung cấp những gợi ý hành động giúp VNPT cải thiện chất lượng dịch vụ và duy trì khách hàng.

• Từ khóa: *mức độ hài lòng của khách hàng, dịch vụ internet VNPT, chất lượng dịch vụ, hình ảnh thương hiệu, chiến lược giá, viễn thông.*

Customer satisfaction is a crucial determinant of a company's success, especially in the telecommunications industry. This study aims to identify the factors influencing household customers' satisfaction with VNPT's Internet services. A mixed-method approach was employed, including qualitative interviews and quantitative surveys. The findings indicate that equipment quality, service pricing, and brand image are the most significant factors affecting customer satisfaction. Additionally, the study highlights differences in satisfaction levels among demographic groups, providing actionable insights for VNPT to enhance service quality and retain customers.

• Key words: *customer satisfaction, VNPT internet services, service quality, brand image, pricing strategy, telecommunications.*

Ngày gửi bài: 25/01/2025
Ngày gửi phản biện: 24/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.10

Giới thiệu

Sự hài lòng của khách hàng là nền tảng cho sự thành công của doanh nghiệp trong mọi ngành nghề, phản ánh mức độ sẵn lòng tiếp tục sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ của khách hàng. Trong lĩnh vực viễn thông, nơi cạnh tranh ngày càng gay gắt, việc hiểu và cải thiện sự hài lòng của khách hàng là điều cốt yếu để đạt được sự phát triển bền vững. Nghiên cứu này tập trung vào Tập đoàn VNPT, nhà cung cấp dịch vụ Internet hàng đầu tại Việt Nam, để đánh giá sự hài lòng của khách hàng hộ gia đình và xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến trải nghiệm của họ.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công của doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành dịch vụ. Nhiều mô hình đã được phát triển để đo lường mức độ hài lòng của khách hàng, trong đó có mô hình chất lượng kỹ thuật/chức năng của Gronroos (1984), mô hình kỳ vọng - thất vọng của Oliver (1980), mô hình Servqual của Parasuraman và cộng sự (1985), mô hình Servperf của Cronin & Taylor (1992).

Mô hình chất lượng kỹ thuật/chức năng của Gronroos nhấn mạnh rằng sự hài lòng không chỉ phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật như tốc độ internet, độ ổn định của đường truyền, mà còn vào chất lượng chức năng, tức là cách thức dịch vụ được cung cấp. Mô hình kỳ vọng - thất vọng của Oliver cho rằng khách hàng sẽ hài lòng nếu trải nghiệm thực tế đáp ứng hoặc vượt kỳ vọng, ngược lại, nếu thấp hơn kỳ vọng, họ sẽ thất vọng.

Mô hình Servqual của Parasuraman và cộng sự xác định năm yếu tố quan trọng của chất lượng dịch vụ gồm sự tin cậy, sự đảm bảo, phương tiện hữu hình, mức độ đáp ứng và mức độ đồng cảm. Mô hình này được sử dụng rộng rãi nhưng cũng nhận được ý kiến trái chiều về tính chính xác.

** Trường Quản trị kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Để khắc phục hạn chế đó, mô hình Servperf của Cronin & Taylor tập trung đo lường sự hài lòng dựa trên trải nghiệm thực tế của khách hàng, thay vì khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế.

Trong lĩnh vực viễn thông, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ, giá cả, hình ảnh thương hiệu, hỗ trợ khách hàng và cơ sở hạ tầng công nghệ là những yếu tố then chốt quyết định sự hài lòng của khách hàng. Nếu các yếu tố này được đáp ứng tốt, khách hàng có xu hướng trung thành với nhà cung cấp. Ngược lại, nếu chất lượng dịch vụ kém, giá cả không hợp lý hoặc dịch vụ chăm sóc khách hàng chưa hiệu quả, khách hàng có thể tìm kiếm lựa chọn thay thế.

Có thể nói, việc áp dụng các mô hình đo lường phù hợp và xác định chính xác các yếu tố ảnh hưởng là rất quan trọng để doanh nghiệp viễn thông tối ưu hóa dịch vụ, nâng cao trải nghiệm khách hàng và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Xây dựng mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Dựa trên tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm bảy yếu tố chính ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Internet của VNPT. Cụ thể, các yếu tố này bao gồm: cơ sở hạ tầng công nghệ (H1), chất lượng thiết bị đi kèm (H2), năng lực dịch vụ (H3), tiêu chuẩn và quy trình hỗ trợ khách hàng (H4), độ tin cậy (H5), giá dịch vụ (H6), và hình ảnh thương hiệu (H7).

Mô hình nghiên cứu đề xuất được thể hiện trong Hình 1. Kết quả kiểm định tương quan Pearson cho thấy các biến độc lập không có mối quan hệ đáng kể với nhau ($r < 0.3$, $p > 0.05$), xác nhận giả định rằng các yếu tố này tác động độc lập đến sự hài lòng của khách hàng, thay vì ảnh hưởng lẫn nhau.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

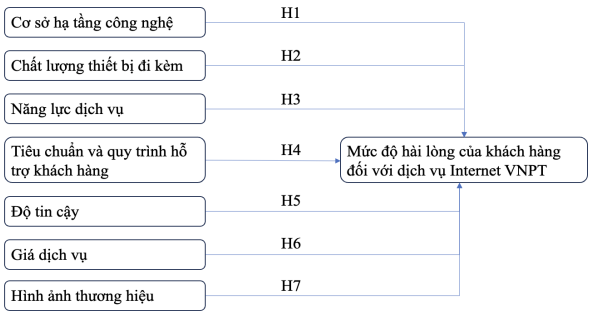

Nguồn: Tác giả

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, với dữ liệu thu thập từ 555 khách hàng hộ gia đình đang sử dụng dịch vụ Internet VNPT tại Hà Nội và TP.HCM. Đối tượng khảo sát có đặc điểm đa dạng, trong đó nam giới chiếm 70,8%, nhóm tuổi phổ biến nhất là 36 - 45 tuổi (28,1%) và phần lớn có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên (68,9%). Khách hàng biết đến dịch vụ VNPT chủ yếu qua nhân viên VNPT (50,6%) và người thân, bạn bè (20%). Số liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp. Quá trình phỏng vấn và điều tra thực địa được tiến hành từ tháng 6/2024 đến tháng 9/2024. Phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) được áp dụng nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo.

Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, tất cả các thang đo đều đạt hệ số từ 0.813 đến 0.901, đảm bảo độ tin cậy cao. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) xác nhận bảy nhân tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, với hệ số KMO đạt 0.834 và kiểm định Bartlett có Sig. < 0.05, cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Một số thang đo có hệ số tải thấp hơn 0.7 đã bị loại bỏ

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

R	R^2	Hiệu chỉnh R^2	Lỗi chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
0.769[a]	0.591	0.587	0.33234	1.816
Biến độc lập: CN, TB, NL, KH, TC, GC, HA				
Biến phụ thuộc: HL				

Nguồn: Kết quả tác giả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS

Tiếp theo, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được thực hiện để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến sự hài lòng của khách hàng. Kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê với $R^2 = 0.587$, nghĩa là 58.7% sự biến thiên trong mức độ hài lòng của khách hàng có thể được giải thích bởi bảy yếu tố nghiên cứu. Trong đó, chất lượng thiết bị đi kèm tác động mạnh nhất ($\beta = 0.401$, Sig.< 0.001), tiếp theo là giá dịch vụ ($\beta = 0.342$, Sig.< 0.01), hình ảnh thương hiệu ($\beta = 0.332$, Sig.< 0.01). Các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng nhưng ít hơn.

Ngoài ra, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng giữa các nhóm khách hàng theo thu nhập (Sig. = 0.018)

và nhóm khách hàng mới so với khách hàng sử dụng lâu năm (Sig. = 0.035). Điều này gợi ý rằng VNPT cần có chiến lược linh hoạt hơn để đáp ứng kỳ vọng của các nhóm khách hàng khác nhau.

Bảng 2. Hệ số hồi quy của phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Hệ số hồi quy (Coefficients)								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0.401	0.131		3.056	0.002		
	CN	0.180	0.31	0.231	5.826	0.000	0.676	1.480
	TB	0.359	0.42	0.401	6.945	0.000	0.654	1.310
	NL	0.230	0.32	0.283	7.209	0.000	0.688	1.454
	KH	0.204	0.31	0.260	6.644	0.000	0.693	1.443
	TC	0.241	0.26	0.313	9.086	0.000	0.791	1.264
	GC	0.275	0.28	0.342	6.086	0.000	0.682	1.342
	HA	0.258	0.36	0.332	7.128	0.000	0.645	1.401
Biến phụ thuộc: HL								

Nguồn: Kết quả tác giả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS

Kết luận và một số giải pháp

Kết luận

Nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Internet VNPT, trong đó chất lượng thiết bị, giá dịch vụ và hình ảnh thương hiệu có tác động mạnh nhất. Những yếu tố này quyết định trải nghiệm người dùng và ảnh hưởng đến mức độ trung thành với nhà cung cấp.

Kết quả cũng cho thấy khách hàng sử dụng dịch vụ lâu năm có mức độ hài lòng cao hơn so với khách hàng mới, phản ánh xu hướng đánh giá tích cực hơn khi đã quen thuộc với dịch vụ. Ngoài ra, mức độ hài lòng có sự khác biệt theo nhóm thu nhập và thời gian sử dụng dịch vụ, cho thấy nhu cầu và kỳ vọng của các nhóm khách hàng không đồng nhất.

Phân tích hồi quy khẳng định vai trò của công nghệ, dịch vụ và thương hiệu trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng. Những phát hiện này không chỉ làm rõ các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến sự hài lòng mà còn cung cấp cơ sở cho VNPT xây dựng các chiến lược đúng đắn.

Một số giải pháp

Để nâng cao sự hài lòng khách hàng, VNPT sẽ thực hiện các giải pháp về công nghệ, giá cả và thương hiệu.

Thứ nhất, VNPT cải thiện thiết bị và hạ tầng bằng cách thay modem, router cũ bằng Wifi 6 từ quý 3/2025 tại đô thị, mục tiêu phủ 70% trong 18 tháng. Hệ thống quản lý mạng thông minh dùng phần mềm giám sát thực, khắc phục sự cố trong 2 giờ cũng sẽ được triển khai trong Quý 3/2025. Khách hàng cũng có thể linh hoạt từ chọn thêm các thiết bị như Wifi Mesh, AI Camera qua ứng dụng MyVNPT, tổng đài và nhân viên.

Thứ hai, VNPT áp dụng giá linh hoạt, minh bạch. Từ quý 4/2025, VNPT quy hoạch danh mục gói cước từ 36 gói còn 18 gói để khách hàng dễ lựa chọn, các gói cước được nâng cấp lên mức tối thiểu 300Mbps so với mức 150Mbps hiện nay, cùng với đó là 6 gói tích hợp truyền hình. Khách trung thành (trên 2 năm) giảm 10% hóa đơn từ 1/2026. Từ tháng 1/2026, giá cước tại khu vực nông thôn giảm 15% để phổ cập Internet, và VNPT sẽ triển khai thí điểm 10 tỉnh miền Trung trong 6 tháng.

Thứ ba, VNPT tăng truyền thông và thương hiệu, đặc biệt trên môi trường số. Ngân sách chi cho quảng cáo số tăng gấp đôi năm 2025 đặc biệt trên hai nền tảng là YouTube và TikTok. Ra mắt AI chatbot trên MyVNPT từ quý 3/2025 xử lý 80% câu hỏi trong 30 giây, giúp rút ngắn thời gian chờ đợi cho khách hàng và tinh gọn đội ngũ tư vấn viên.

Cuối cùng, để gia tăng giá trị dịch vụ, từ quý 2/2026, VNPT sẽ hợp tác với Netflix và Golf Champion để tích hợp vào các gói internet hiện hữu như một dịch vụ gia tăng đáp ứng nhu cầu giải trí của khách hàng. Cùng với đó, các ứng dụng học tập, làm việc sẽ ra mắt vào Tháng 6/2026, hỗ trợ 50.000 người dùng, giúp làm đa dạng hoá sản phẩm và tiện ích cho khách hàng theo định hướng "Một VNPT cho tất cả nhu cầu của Hộ gia đình".

Các giải pháp này giúp VNPT nâng cao hài lòng, giữ chân khách hàng và tạo lợi thế cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo:

Churchill, G. A., & Iacobucci, D. (2010). Marketing Research: Methodological Foundations. Cengage Learning.

Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. MIS Quarterly, 13(3), 319-340.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). SAGE Publications.

Kotler, P., & Keller, K. L. (2012). Marketing Management (14th ed.). Pearson Education.

Oliver, R. L. (1980). A Cognitive Model of the Antecedents and Consequences of Satisfaction Decisions. Journal of Marketing Research, 17(4), 460-469.

Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988). SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality. Journal of Retailing, 64(1), 12-40.

Zeithaml, V. A., Berry, L. L., & Parasuraman, A. (1996). The Behavioral Consequences of Service Quality. Journal of Marketing, 60(2), 31-46.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THÀNH CÔNG CỦA DOANH NHÂN NỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ: NGHIÊN CỨU VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA XUNG ĐỘT CÔNG VIỆC - GIA ĐÌNH

TS. Đào Thu Trà*

Bài báo nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các nữ doanh nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. Để đạt được mục đích nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát 1.000 nữ doanh nhân trên địa bàn bằng phương pháp trực tuyến và trực tiếp; kết quả thu về 394 phiếu khảo sát hợp lệ để đưa vào phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy Năng lực cá nhân, nguồn lực tài chính, mạng lưới xã hội, định hướng kinh doanh và hỗ trợ của chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến thành công của nữ doanh nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Xung đột công việc - gia đình cũng được tìm thấy có ảnh hưởng trực tiếp đến thành công của doanh nhân nữ nhưng theo hướng tiêu cực. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy xung đột công việc - gia đình không điều tiết mối quan hệ giữa Năng lực cá nhân, nguồn lực tài chính, định hướng kinh doanh đến thành công của doanh nhân nữ, nhưng điều tiết mối quan hệ giữa mạng lưới xã hội đến thành công của nữ doanh nhân. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra ý nghĩa của nghiên cứu, cũng như hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

• Từ khóa: *doanh nhân nữ, thành công, xung đột công việc- gia đình, smart PLS4.*

This study aims to provide insights into the factors affecting the success of female entrepreneurs in Thanh Hoa province. To achieve the research objectives, the author conducted a survey of 1,000 female entrepreneurs in the area using online and direct methods; the results obtained 394 valid survey forms for inclusion and analysis. The data collected from the survey were analyzed using Smart PLS4 software. The research results showed that Personal capacity, financial resources, social networks, business orientation and government support have a positive impact on the success of female entrepreneurs in Thanh Hoa province; Work-family conflict was also found to have a direct impact on the success of female entrepreneurs but in a negative direction. In addition, the research results show that work-family conflict does not moderate the relationship between Personal Competence, Financial Resources, Business Orientation to the success of female entrepreneurs, but moderates the relationship between social network to the success of female entrepreneurs. Based on the research results, the authors present the significance of the research, as well as limitations and future research directions.

• Key words: *female entrepreneurs, success, work-family conflict, smart PLS4.*

JEL codes: M1, M12, J116

Ngày gửi bài: 30/12/2024
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025
Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.11

1. Giới thiệu

Liên Hợp Quốc đã đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) đến năm 2030, trong đó mục tiêu thứ năm nhấn mạnh bình đẳng giới và thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ (Nations, 2022). UN Women hiện triển khai kế hoạch 2022-2025 để hỗ trợ mục tiêu này. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) cùng tinh thần khởi nghiệp đang là trụ cột của phát triển kinh tế bền vững, và vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực này ngày càng quan trọng (Box & Larsson Segerlind, 2018). Để thúc đẩy các nền kinh tế mới nổi, cần khẳng định vai trò của nữ doanh nhân như động lực mới cho tăng trưởng bền vững (Ogundana & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, vẫn còn thiếu nghiên cứu về yếu tố quyết định thành công và hiệu suất bền vững của SME do phụ nữ làm chủ, nhất là ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nghiên cứu tập trung vào một địa phương cụ thể của Việt Nam. Tinh thần khởi nghiệp rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, vì vậy cần làm rõ vai trò của các nữ doanh nhân để thúc đẩy phát triển và tạo giá trị cho xã hội toàn cầu. Ở các nền kinh tế mới nổi, họ góp phần lớn vào tiến bộ xã hội, nâng cao khả năng cạnh tranh và tạo cơ hội việc làm

** Trường Đại học Hồng Đức*

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.05-2023.05

(Schröder & cộng sự, 2021). Vì vậy, nghiên cứu này sẽ xác định và đánh giá các yếu tố dẫn đến thành công trong kinh doanh của nữ doanh nhân tại Thanh Hóa.

2. Cơ sở lý thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

2.1.1. Lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV Theory)

Lý thuyết RBV cho rằng các nguồn lực có giá trị, hiếm, không thể bắt chước và không thể thay thế (VIRN) là yếu tố quan trọng phân biệt các tổ chức thành công và không thành công (Barney, 1991). Lý thuyết này giải thích cách các doanh nhân sử dụng nguồn lực để phát triển doanh nghiệp. "Nguồn lực" được hiểu là những điểm mạnh hoặc yếu của doanh nghiệp. Thành công đạt được thông qua việc sở hữu các nguồn lực độc đáo (Barney, 1991), bao gồm cả nguồn lực hữu hình như tài chính (Adnan & cộng sự, 2018) và vô hình như vốn con người, vốn xã hội và đổi mới (Ployhart & Moliterno, 2011).

2.1.2. Lý thuyết xung đột

Lý thuyết xung đột cho rằng khi nhu cầu ở nhiều lĩnh vực cao, người ta phải đưa ra lựa chọn và sẽ phát sinh xung đột và quá tải. Điều này có nghĩa là sự hài lòng trong một lĩnh vực có thể dẫn đến hy sinh trong lĩnh vực khác, do các yêu cầu riêng biệt của chúng (Guest, 2002). Guest (2002) cho rằng thành công trong kinh doanh cần sự cân bằng giữa công việc và gia đình. Tuy nhiên, xung đột vẫn xảy ra khi một lĩnh vực xâm nhập vào lĩnh vực kia. Doanh nhân nữ thường gánh trách nhiệm chăm sóc gia đình, và nếu họ không cân đối thời gian và sức lực cho cả công việc và gia đình, sẽ dẫn đến xung đột, ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả kinh doanh.

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Căn cứ vào lý thuyết RBV và lý thuyết xung đột làm nền tảng, kết hợp với các nghiên cứu trước đó cho thấy các yếu tố như năng lực cá nhân (Maliani Mohamad, 2018), nguồn lực tài chính (Shane & Venkataraman, 2012; Eniola & Entebang, 2015), mạng lưới xã hội (Eniola & Entebang, 2015), định hướng kinh doanh (Shane, 2003), hỗ trợ của chính phủ (Bruin & cộng sự, 2007; (Gupta & Mirchandani, 2018), và xung đột công việc - gia đình (Parasuraman & cộng sự, 1996) được xem là có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thành công trong kinh doanh của doanh nhân nói chung và doanh nhân nữ nói riêng. Xét trên điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nhóm tác giả dự đoán đây cũng chính là những nhân tố có vai trò quan trọng góp phần hoặc hạn chế sự thành công của doanh nhân. Do vậy, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

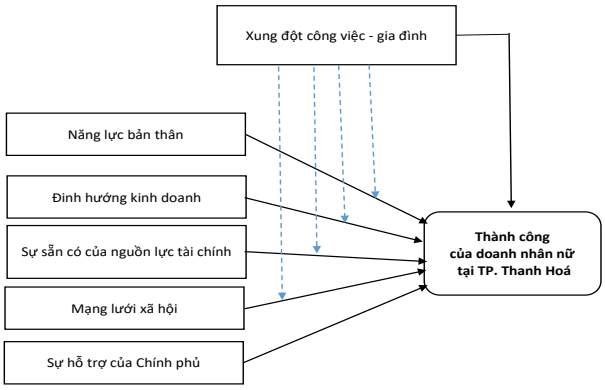

2.3. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất

Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Có mối quan hệ đáng kể giữa năng lực bản thân và thành công của Nữ Doanh nhân.

H2: Có mối quan hệ đáng kể giữa định hướng kinh doanh và sự thành công của nữ doanh nhân

H3: Có mối quan hệ đáng kể giữa nguồn lực tài chính và thành công của các nữ doanh nhân.

H4: Có mối quan hệ đáng kể giữa mạng lưới xã hội và sự thành công của Nữ Doanh nhân.

H5: Sự hỗ trợ của chính phủ có tác động đáng kể đến sự thành công của doanh nhân nữ.

H6: Có sự ảnh hưởng đáng kể giữa xung đột công việc - gia đình đến sự thành công của nữ doanh nhân.

H7: Xung đột giữa công việc - gia đình điều tiết mối quan hệ giữa năng lực cá nhân và sự thành công của doanh nhân nữ.

H9: Xung đột giữa công việc - gia đình điều tiết mối quan hệ giữa tính khả dụng nguồn tài chính và sự thành công của doanh nhân nữ.

H10: Xung đột giữa công việc - gia đình điều tiết mối quan hệ giữa mạng lưới cá nhân và sự thành công của doanh nhân nữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng này tập trung vào các doanh nhân nữ tại Thanh Hóa, là chủ doanh nghiệp sở hữu ít nhất 51% vốn và trực tiếp quản lý từ 3 năm trở lên. Mẫu được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện và quả cầu tuyết. Dựa trên quy tắc mẫu tối thiểu của Cohen (1992) là 147, nhóm tác giả gửi khảo sát đến 1.000 doanh nhân và thu về 394 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu được thực hiện trong ba tháng (3/2024 - 5/2024) qua khảo sát cắt ngang, sử dụng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp. Trước khi gửi, nhóm tác giả đã xin ý kiến và nhận được sự đồng ý của các doanh nhân nữ.

Nghiên cứu này sử dụng phân tích mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu một phần (PLS-SEM) vì có các cấu trúc bậc hai hình thành được ưa chuộng hơn so với sử dụng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) (Hair & cộng sự, 2017). Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.1. Các cấu trúc bậc cao hơn phải xem xét các mô hình đo lường của các thành phần bậc thấp hơn và mô hình đo lường tổng thể của cấu trúc bậc cao hơn (Sarstedt & cộng sự, 2019).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Mô hình PLS-SEM và các giả thuyết được phân tích theo hai bước. Phân tích PLS về mối quan hệ mục-cấu trúc là bước đầu tiên trong quá trình xác thực công cụ. Bước thứ hai là kiểm tra các mối quan hệ được giả thuyết bằng cách sử dụng thử nghiệm mô hình cấu trúc và lấy mẫu lại bootstrap. Ngoài ra, các yêu cầu để đánh giá mô hình đo lường phải được đáp ứng về tính hợp lệ hội tụ (cấu trúc bậc nhất và bậc hai) và tính hợp lệ phân biệt. Chúng tôi đã sử dụng phương pháp tiếp cận lặp chỉ báo để phân tích mô hình EO bậc cao. Đối với cấu trúc bậc cao trong nghiên cứu này là định hướng kinh doanh (EO) là mô hình loại II (phản ánh-cấu tạo) được đo bằng ba chỉ số cấu tạo nắm bắt điểm số biến tiềm ẩn của đổi mới (DM), chủ động (CD) và chấp nhận rủi ro (CNRR) từ giai đoạn một.

Cấu trúc bậc nhất

Bảng 1 cho thấy độ phân biệt tốt khi các căn bậc hai của AVE trên đường chéo lớn hơn tương quan giữa các cấu trúc. Phân tích theo phương pháp HTMT cũng cho kết quả tất cả giá trị dưới ngưỡng 0,85, chứng tỏ độ phân biệt đạt yêu cầu.

Bảng 1: Hệ số tải mô hình đo lường, α, C.R, AVE và VIF cho đa cộng tuyến

Cấu trúc Bậc 1	Nhân tố và các biến quan sát	Hệ số tải	Crobach α	C.R	AVE	VIF
Đổi mới	DM1	0,840	0,788	0,876	0,702	1,499
	DM2	0,820				1,511
	DM3	0,855				1,659
Chủ động	CD1	0,829	0,811	0,888	0,726	1,554
	CD2	0,874				1,421
	CD3	0,852				1,532
Chấp nhận rủi ro	CNRR1	0,750	0,681	0,825	0,610	1,417
	CNRR2	0,797				1,667
	CNRR3	0,796				1,718
Năng lực cá nhân	NLCN1	0,819	0,893	0,918	0,651	2,175
	NLCN2	0,823				2,172
	NLCN3	0,807				2,065
	NLCN4	0,793				1,927
	NLCN5	0,824				2,092
	NLCN6	0,772				1,908
Nguồn lực tài chính	NLTC1	0,757	0,804	0,864	0,561	1,569
	NLTC2	0,714				1,454
	NLTC3	0,772				1,650
	NLTC4	0,759				1,615
	NLTC5	0,740				1,433
Mạng lưới cá nhân	ML1	0,850	0,907	0,931	0,730	2,441
	ML2	0,871				2,843
	ML3	0,863				2,637
	ML4	0,801				2,106
	ML5	0,885				3,285
Hỗ trợ của chính phủ	HTCP1	0,667	0,832	0,877	0,545	1,459
	HTCP2	0,709				1,585
	HTCP3	0,752				1,794
	HTCP4	0,770				1,765
	HTCP5	0,783				1,847
	HTCP6	0,740				1,716
Xung đột gia đình-công việc	CVGD1	0,663	0,758	0,838	0,508	1,349
	CVGD2	0,707				1,523
	CVGD3	0,726				1,494
	CVGD4	0,710				1,558
	CVGD5	0,754				1,620
Sự thành công	TC1	0,725	0,834	0,878	0,547	1,627
	TC2	0,749				1,725
	TC3	0,721				1,641
	TC4	0,788				1,861
	TC5	0,754				2,096
	TC6	0,697				1,897

Cấu trúc bậc hai

Đối với cấu trúc cấu tạo của EO, trọng số bên ngoài được phát hiện là có ý nghĩa vì giá trị T rõ ràng cao hơn 1,96 ($p < 0,05$). Đánh giá đa cộng tuyến của các chỉ số hình thành bằng giá trị VIF là có thể chấp nhận được vì kết quả cho thấy giá trị < 3 (Bảng 2).

Bảng 2: Tóm tắt kết quả cho Mô hình đo lường cấu tạo giai đoạn 2

Biến tiềm ẩn	Chỉ báo	Trọng tải ngoài	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số tải ngoài	VIF
EO	Đổi mới	0,286	22,187	0,000	0,553	1,121
	Chủ động	0,642	20,698	0,000	0,765	1,043
	Chấp nhận rủi ro	0,511	21,737	0,000	0,687	1,107

Đánh giá mô hình cấu trúc

Mô hình giả thuyết nghiên cứu được trình bày trong Hình 2 và Bảng 3 liệt kê các giả thuyết về Thành công của doanh nhân nữ. Nghiên cứu đề xuất 6 mối quan hệ trực tiếp và bốn mối quan hệ gián tiếp, với các biến độc lập gồm: Năng lực cá nhân, định hướng kinh doanh, nguồn lực tài chính, mạng lưới xã hội, hỗ trợ của chính phủ, và xung đột công việc-gia đình. Xung đột công việc-gia đình đóng vai trò biến điều tiết trong mô hình này.

Bảng 3: Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Mẫu gốc (O)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê T (|O/STDEV|)	Giá trị P	Kết luận
H1	NLCN -> TC	0,272	0,035	7,664	0,000	Chấp nhận
H2	EO -> TC	0,129	0,038	3,354	0,001	Chấp nhận
H3	NLTC -> TC	0,272	0,032	8,613	0,000	Chấp nhận
H4	ML -> TC	0,329	0,032	10,298	0,000	Chấp nhận
H5	HTCP -> TC	0,118	0,030	3,975	0,000	Chấp nhận
H6	CVGD -> TC	-0,222	0,046	4,829	0,000	Chấp nhận
H7	CVGD x NLCN -> TC	0,034	0,032	1,060	0,289	Không Chấp nhận
H8	CVGD x EO -> TC	-0,045	0,034	1,307	0,191	Không Chấp nhận
H9	CVGD x NLTC -> TC	0,015	0,044	0,332	0,740	Không Chấp nhận
H10	CVGD x ML -> TC	0,086	0,036	2,434	0,015	Chấp nhận

Mô hình cấu trúc PLS kiểm tra các mối quan hệ trực tiếp trong nghiên cứu và được trình bày trong Bảng 3, cho thấy cả năm giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 đều có ý nghĩa tích cực đối với hiệu ứng trực

tiếp. Cụ thể, các yếu tố như Năng lực cá nhân (NLCN), Mạng lưới xã hội (ML), Nguồn lực tài chính (NLTC), Định hướng kinh doanh (EO), và hỗ trợ của chính phủ (HTCP) đều tác động tích cực đến thành công của nữ doanh nhân (TC), trong khi xung đột công việc - gia đình lại có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể. Kết quả này củng cố các nghiên cứu trước đây và tích hợp hai lý thuyết: Lý thuyết dựa trên nguồn lực và Lý thuyết xung đột, chứng minh vai trò quan trọng của nguồn lực nội bộ doanh nghiệp như vốn nhân lực, tài chính và mối quan hệ trong sự thành công. Đồng thời, xung đột công việc - gia đình được xác định là yếu tố cản trở, làm rõ hạn chế của vai trò kép của phụ nữ, đặc biệt tại các quốc gia châu Á, đối với phát triển sự nghiệp bên ngoài.

Hình 2: Đánh giá mô hình cấu trúc

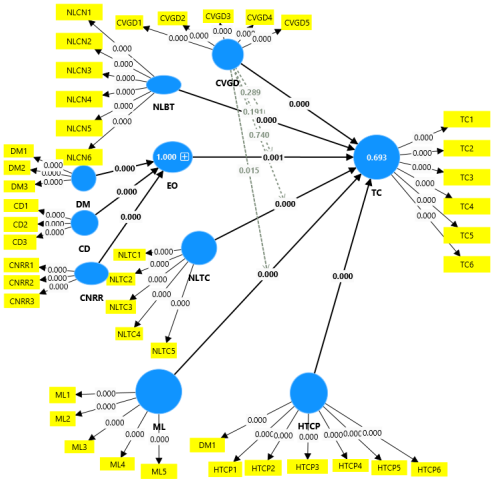

Trong các giả thuyết về tác động điều tiết của xung đột công việc-gia đình đến năng lực cá nhân, định hướng kinh doanh, nguồn lực tài chính và mạng lưới xã hội đối với thành công của doanh nhân nữ, chỉ có H10 được ủng hộ. H10 cho thấy xung đột công việc-gia đình điều tiết mối quan hệ giữa mạng lưới xã hội và thành công của doanh nhân theo chiều hướng tiêu cực. Cụ thể, khi xung đột công việc-gia đình tăng, phụ nữ có ít thời gian và sức khỏe để tham gia vào các mạng lưới xã hội, làm giảm hiệu quả của các mối quan hệ này. Trong khi đó, xung đột công việc-gia đình không điều tiết mối quan hệ giữa năng lực cá nhân, nguồn lực tài chính và định hướng kinh doanh với sự thành công, nghĩa là tác động của các yếu tố này lên thành công của doanh nhân nữ vẫn ổn định dù mức độ xung đột ra sao.

5. Kết luận, ý nghĩa và hạn chế của nghiên cứu

5.1. Kết luận

Doanh nhân nữ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này khảo sát mối liên hệ giữa năng lực cá nhân, nguồn lực tài chính, mạng lưới xã hội, định hướng kinh doanh, sự hỗ trợ của chính phủ, và xung đột công việc-gia đình đối với sự thành công của doanh nhân nữ tại Thanh Hoá. Kết quả cho thấy mạng lưới xã hội là yếu tố quan trọng nhất, đóng góp lớn vào thành công của doanh nhân nữ. Năng lực cá nhân và nguồn lực tài chính đứng thứ hai, tiếp theo là sự hỗ trợ của chính phủ và định hướng kinh doanh. Mặc dù xung đột công việc-gia đình ảnh hưởng tiêu cực đến thành công, nhưng không phải yếu tố điều tiết chính trong hầu hết các mối quan hệ. Tuy nhiên, nó làm giảm hiệu quả của mạng lưới xã hội, khi xung đột cao sẽ hạn chế khả năng tham gia mạng lưới, từ đó giảm đóng góp của mạng lưới vào thành công của doanh nhân.

5.2. Ý nghĩa nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy mạng lưới xã hội có tác động đáng kể đến thành công của doanh nhân nữ. Gia đình, người thân, và các tổ chức xã hội nên hỗ trợ nữ doanh nhân tham gia vào các mạng lưới, cung cấp hỗ trợ vật chất, tinh thần và mối quan hệ để tăng cơ hội thành công. Nguồn lực tài chính cũng rất quan trọng khi khởi nghiệp; vì vậy, các ngân hàng và tổ chức tài chính cần đơn giản hóa thủ tục tín dụng và giảm lãi suất cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ.

Để thành công, phụ nữ nên phát huy thế mạnh cá nhân, phát triển tư duy tích cực và nuôi dưỡng niềm đam mê với mục tiêu của mình. Vượt qua khó khăn, thiếu thốn nguồn lực và cạnh tranh khốc liệt là những thử thách không thể tránh khỏi, đòi hỏi nữ doanh nhân phải có sự linh hoạt và đam mê để nắm bắt cơ hội.

Các nữ doanh nhân cần sự hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ, và người thân để giảm bớt thách thức. Những phát hiện này cung cấp định hướng cho các nhà hoạch định chính sách, giúp phát huy tiềm năng của nữ doanh nhân trong phát triển kinh tế bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

Barney. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. Journal of Management, 17(1), 410.

Box, M., & Larsson Segerlind, T. (2018). Entrepreneurial Teams, Gender, and New Venture Survival: Contexts and Institutions. SAGE Open, 8(2). https://doi.org/10.1177/2158244018777020

Bruin, A. De, Brush, C. G., & Welter, F. (2007). Advancing a Framework for Coherent Research on Women's Entrepreneurship. Entrepreneurship Theory and Practice, 31(3), 323-339. http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.1540-6520.2007.00176.x/full

Cohen, J. (1992). Quantitative methods in psychology: A power primer. Psychological Bulletin, 112(1), 155-159. https://doi.org/10.1037/0033-2909.112.1.155

Guest, D. E. (2002). Perspectives on the study of work-life balance. Social Science Information, 41(2), 255-279. https://doi.org/10.1177/053901840241002005

Gupta, N., & Mirchandani, A. (2018). Investigating entrepreneurial success factors of women-owned SMEs in UAE. Management Decision, 56(1), 219-232. https://doi.org/10.1108/MD-04-2017-0411

Maliani Mohamad. (2018). Alertness , self-efficafy, social networking and malay women entrepreneurs' success :the moderating effect of work-family conflict. In Thesis of Doctor of Philosophy. Utara Malaysia.

Nations, U. (2022). Take action for the sustainable development goals. https://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-development-goals

Parasuraman, S., Purohit, Y. S., Godshalk, V. M., & J.Beutell, N. (1996). Work and Family Variables , Entrepreneurial Career Success , and Psychological Well-Being. Journal of Vocational Behavior, 300(48), 275-300. http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0001879196900251

Ployhart, R. E., & Moliterno, T. P. (2011). The emergence of The Human Capital Resource: A Multilevel Model. Academy of Management Review, 36(1), 128-149.

Sarstedt, M., Hair, J. F., Cheah, J. H., Becker, J. M., & Ringle, C. M. (2019). How to specify, estimate, and validate higher-order constructs in PLS-SEM. Australasian Marketing Journal, 27(3), 197-211. https://doi.org/10.1016/j.ausmj.2019.05.003

Schröder, L. M., Bobek, V., & Horvat, T. (2021). Determinants of success of businesses of female entrepreneurs in taiwan. Sustainability (Switzerland), 13(9). https://doi.org/10.3390/su13094842

Shane, S. (2003). A General Theory of Entrepreneurship: The Individual-Opportunity Nexus. International Small Business Journal.

CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN DỰA TRÊN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TS. Phan Hồng Hải*

Chất lượng kiểm toán cao hơn cung cấp mức độ đảm bảo tốt hơn về chất lượng báo cáo tài chính (BCTC). Các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều chỉ số để đo lường chất lượng kiểm toán nhưng không có sự đồng thuận về chỉ số nào là tốt nhất, và thiếu hướng dẫn có hệ thống về việc lựa chọn các chỉ số đo lường phù hợp. Nghiên cứu này nhằm thảo luận về bản chất của chất lượng kiểm toán và mối quan hệ của nó với chất lượng BCTC, đồng thời cung cấp hướng dẫn trong việc lựa chọn giữa các chỉ số đo lường chất lượng kiểm toán phù hợp. Qua đó, đề xuất nhiều nghiên cứu hơn về vai trò năng lực của kiểm toán viên và khách hàng kiểm toán trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán.

• Từ khóa: *chất lượng kiểm toán, chất lượng BCTC, kiểm toán viên, năng lực kiểm toán viên.*

Higher audit quality provides greater assurance regarding the quality of financial reporting. Researchers use various metrics to measure audit quality. Still, there is no consensus on which metric is best, and there is a lack of systematic guidance on choosing the appropriate measurement indices. This study discusses the nature of audit quality and its relationship with financial reporting quality while selecting the proper audit quality measurement indices. Additionally, it suggests more research on the role of auditor and client competencies in enhancing audit quality.

• Key words: *audit quality, financial reporting quality, auditor, auditor competency.*

Ngày gửi bài: 02/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.12

1. Giới thiệu

Chất lượng kiểm toán và việc đo lường chất lượng kiểm toán luôn là trọng tâm của phần lớn các nghiên cứu trong thập niên qua. Các tài liệu về chủ đề này đã xác nhận hàng loạt chỉ số để đo lường chất lượng kiểm toán nhưng vẫn chưa có sự đồng thuận về chỉ số nào là tốt nhất và cũng không có hướng dẫn cách thức lựa chọn các chỉ số phù hợp. Trên cơ sở các tài liệu hiện có về chất lượng kiểm toán, có thể nhận thấy có ba hướng tiếp cận khác nhau để định nghĩa và đo lường khái niệm này. Đầu tiên và phổ biến nhất là cách tiếp cận dựa trên đầu ra của quy trình kiểm toán, với các chỉ số đo lường như khả năng phát hiện sai sót BCTC, ý kiến của kiểm toán viên, đặc điểm chất lượng BCTC và đo lường dựa trên nhận thức của người sử dụng (DeFond & Zhang, 2014). Cách tiếp cận thứ hai dựa trên đo lường các yếu tố đầu vào và quy trình kiểm toán với các chỉ số thường được sử dụng phổ biến là đặc điểm kiểm toán viên, quy trình kiểm toán và đặc điểm khách hàng kiểm toán (Tepalagul & Lin, 2014). Cách tiếp cận này dựa trên việc xác định nhu cầu của người sử dụng thông tin trên BCTC để đo lường chất lượng BCTC. Dưới góc độ kinh tế học thì chất lượng kiểm toán nhằm cung cấp thông tin tin cậy hơn đáp ứng nhu cầu của người sử dụng (phía cầu trong lý thuyết cung - cầu). Tuy nhiên, do người sử dụng đa dạng và luôn có nhu cầu và lợi ích khác nhau tại từng thời điểm và bối cảnh khác nhau. Do đó, đặc điểm chất lượng BCTC được xây dựng dựa trên cầu của nhóm người sử dụng giả định không hữu dụng trên thực tế. Theo đó, chất lượng kiểm toán cũng sẽ thấp hơn mong đợi do phần nhiều phụ thuộc vào khuôn khổ lập và trình bày BCTC tương ứng được các kiểm toán viên phán đoán và ra quyết định trong quá trình kiểm toán như đánh giá rủi ro, thiết kết các thủ tục kiểm toán để thu thập bằng chứng kiểm toán về sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc rủi ro kinh doanh.

Cách tiếp cận thứ hai để đo lường chất lượng kiểm toán nghiêng về phía cung (doanh nghiệp kiểm toán). Dựa trên quan điểm này thì chất lượng kiểm toán đạt được khi các điều kiện để cuộc kiểm toán diễn ra được thoả mãn. Chẳng hạn, kiểm toán viên phải đảm bảo tính độc lập, có đủ năng lực chuyên môn, luôn duy trì tính thận trọng và thái độ hoài nghi nghề nghiệp để đưa ra ý kiến khách quan và chứng tỏ sự chuyên nghiệp và tin cậy đối với khách hàng kiểm toán. Ưu điểm của cách tiếp cận này là có thể xác định được các chỉ số đo lường và dễ thực hiện. Các chỉ tiêu đo lường các yếu tố đầu vào và quy trình kiểm toán có thể được xác định trước làm cơ sở tham chiếu để kiểm soát và đánh giá chất lượng. Do đó, các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên sẽ có sự đầu tư và quan tâm hơn đến các yếu tố

** Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; email: phanhonghai@iuh.edu.vn*

này, ít nhất về mặt hình thức. Tuy nhiên, cách tiếp cận từ phía cung kiểm toán này cũng có một số hạn chế nhất định. Ví dụ, để đo lường tính độc lập của kiểm toán viên và thái độ hoài nghi nghề nghiệp thường phải đo lường gián tiếp thông qua các yếu tố như nguy cơ ảnh hưởng đến tính độc lập và cũng không thể giải thích được trường hợp khi mức độ độc lập của kiểm toán viên được ghi nhận ở mức thấp như đối với kiểm toán viên nội bộ nhưng chất lượng kiểm toán vẫn đảm bảo. Trường hợp ngược lại, cuộc kiểm toán đáp ứng các điều kiện tiên quyết như việc bổ nhiệm các kiểm toán viên có đủ năng lực, độc lập và quá trình thực hiện công việc kiểm toán tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực nghề nghiệp nhưng ý kiến kiểm toán vẫn không chính xác hoặc doanh nghiệp có BCTC được kiểm toán vẫn bị phá sản hoặc ngừng hoạt động trong 12 tháng (Francis, 2024).

Để có thể khắc phục những hạn chế trong cách tiếp cận đo lường chất lượng kiểm toán dựa trên đầu ra hoặc đầu vào, quan điểm thứ ba cho rằng, cần phải tiếp cận dựa trên lý thuyết cung cầu trong kinh tế học để đánh giá chất lượng kiểm toán (DeFond & Zhang, 2014). Mặc dù vậy, do (i) những khác biệt về kỳ vọng kiểm toán, (ii) hạn chế do chuẩn mực nghề nghiệp chưa thích ứng được với kỳ vọng hợp lý của công chúng và (iii) thiếu cơ chế giám sát hoặc thiếu động lực để công việc kiểm toán được thực hiện kỹ lưỡng dẫn tới luôn có sự khác biệt trong việc cung cấp và sử dụng thông tin trên BCTC được kiểm toán.

Mục tiêu của nghiên cứu này là hiểu rõ hơn về bản chất của chất lượng kiểm toán và mối quan hệ của nó với chất lượng BCTC, đồng thời cung cấp hướng dẫn trong việc lựa chọn giữa các chỉ số chất lượng kiểm toán và diễn giải các kết quả của chúng. Từ đó gợi ý các hướng tiếp cận cho các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này.

2. Chất lượng kiểm toán và chất lượng BCTC

Kiểm toán được đánh giá cao vì khả năng cung cấp sự đảm bảo độc lập về độ tin cậy của thông tin kế toán, từ đó cải thiện việc phân bổ nguồn lực và hiệu quả hợp đồng. Sự phức tạp ngày càng tăng của các giao dịch kinh doanh và các chuẩn mực kế toán làm tăng khả năng tạo ra giá trị của kiểm toán. Chẳng hạn, kiểm toán trong môi trường chuyển đổi số không chỉ tăng mức độ tin cậy cao của thông tin mà có thể cung cấp được cả thông tin kịp thời cho việc ra quyết định. Hầu hết các nghiên cứu định nghĩa chất lượng kiểm toán đều dựa trên xác suất "đúng hoặc sai" dựa trên đánh giá của người sử dụng đối với một kiểm toán viên cụ thể sẽ (i) phát hiện ra vi phạm trong hệ thống kế toán của khách hàng và (ii) báo cáo vi phạm (DeAngelo, 1981). Tiêu chuẩn được các kiểm toán viên sử dụng là quy định hoặc các nguyên tắc chung được thừa nhận. Tuy nhiên, các quy định và nguyên tắc này đôi khi chưa đáp ứng kỳ vọng hợp lý của công chúng (Dung & Tuan, 2019). Chẳng hạn, công chúng mong đợi các kiểm toán viên có ý kiến về việc BCTC có gian lận hoặc có phản ánh trung thực giá trị doanh nghiệp dựa trên các giả định kinh tế cơ bản (giá trị thực của doanh nghiệp). Thậm chí, điều gì liên quan đến công việc kiểm toán mà gây hiểu lầm cho người sử dụng thì kiểm toán viên cũng phải có trách nhiệm (DeFond & Zhang, 2014). Từ quan điểm này, theo Francis (2024) chất lượng kiểm toán là một khái niệm liên tục, việc kiểm toán chất lượng cao cung cấp sự đảm bảo lớn hơn về chất lượng BCTC, cụ thể:

Chất lượng kiểm toán là một thành phần của chất lượng BCTC: Theo quan điểm này, chất lượng kiểm toán là một thành phần của chất lượng BCTC, vì chất lượng kiểm toán cao làm tăng độ tin cậy của các BCTC. Mức độ tin cậy của thông tin được tăng cường này xuất phát từ sự đảm bảo lớn hơn rằng các BCTC phản ánh trung giá trị thực tế của doanh nghiệp ví dụ như khả năng thanh toán, dự báo khả năng hoạt động liên tục hoặc phát hiện gian lận tài chính.

Chất lượng kiểm toán không phải là thành phần duy nhất chất lượng BCTC: Theo DeFond & Zhang, 2014) chất lượng BCTC cũng bị ảnh hưởng bởi chất lượng của các BCTC trước kiểm toán, là đầu vào cho quy trình kiểm toán. Chất lượng của các báo cáo trước kiểm toán còn được xác định bởi hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC của doanh nghiệp và các đặc tính vốn có của doanh nghiệp. Các đặc tính vốn có của doanh nghiệp chi phối mức độ dễ dàng hoặc phức tạp trong việc trình bày BCTC phản ánh giá trị thực tế của doanh nghiệp (Dechow và cộng sự, 2010).

Từ hai quan điểm trên, DeFond & Zhang (2014) cho rằng, chất lượng BCTC là một hàm số của chất lượng kiểm toán, hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC của công ty (BCTC được lập trước kiểm toán) và các đặc tính vốn có của doanh nghiệp. Hàm số này được sử dụng để giải thích nhận thức việc đo lường và đánh giá chất lượng kiểm toán. Kết quả phân tích hàm số này chỉ ra ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán trong mối tương quan với chất lượng BCCT với hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC và đặc tính vốn có của doanh nghiệp (Công thức 1):

Chất lượng BCTC = f(chất lượng kiểm toán, hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC, đặc tính vốn có của khách hàng kiểm toán): (1)

Từ mô hình đánh giá chất lượng BCTC có thể giúp đo lường chất lượng kiểm toán và khả năng cải thiện chất lượng kiểm toán trong từng trường hợp, cụ thể:

Một là, hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và chất lượng BCTC. Hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC có thể bao gồm hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, đặc điểm hội đồng quản trị hay đặc điểm tài chính. Ảnh hưởng của hệ thống này xảy ra khi kiểm toán viên yêu cầu điều chỉnh lại BCTC được kiểm toán trước khi xác nhận mức độ tin cậy của BCTC. Trong

các điều kiện khác không đổi (ví dụ đặc tính vốn có của doanh nghiệp), chất lượng kiểm toán sẽ được ghi nhận và đánh giá cao hơn trong trường hợp doanh nghiệp có BCTC (trước kiểm toán) với chất lượng thấp hơn so với doanh nghiệp có BCTC (trước kiểm toán) với chất lượng cao hơn, vì khả năng phát hiện sai sót trọng yếu hoặc gian lận cao hơn đối với doanh nghiệp có BCTC trước kiểm toán có chấp lượng thấp hơn. Giả sử rằng, khách hàng A có hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC tốt hơn khách hàng B. Hình 1 cho thấy chất lượng kiểm toán cao đảm bảo mức độ chất lượng BCTC cao hơn cho khách hàng A so với khách hàng B do chất lượng BCTC có thể đạt được cao hơn cho A so với B. Vì vậy, các đặc tính vốn có của doanh nghiệp hạn chế mức độ đảm bảo chất lượng BCTC sau kiểm toán.

Hình 1. Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán lên chất lượng BCTC trong điều kiện hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC

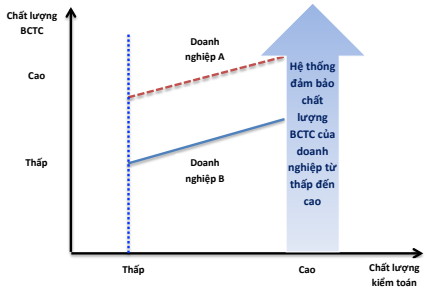

Nguồn: DeFond & Zhang (2014)

Hình 2. Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán lên chất lượng BCTC trong điều kiện đặc tính vốn có của khách hàng

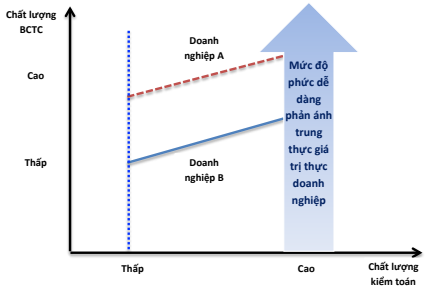

Nguồn: DeFond & Zhang (2014)

Hai là, chất lượng kiểm toán cao chỉ góp phần đảm bảo chất lượng BCTC ở một mức độ tới hạn nào đó, vì chất lượng BCTC còn phụ thuộc vào đặc tính vốn có của doanh nghiệp được đo lường dựa trên mức độ phản ánh trung thực trên BCTC giá trị thực của doanh nghiệp. Đặc tính vốn có của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và chất lượng BCTC. Cụ thể, chất lượng kiểm toán cao chỉ có thể đảm bảo chất lượng BCTC có thể đạt được ở một mức độ tới hạn nào đó, tùy thuộc vào các đặc tính vốn có của từng doanh nghiệp. Ví dụ, khách hàng A có mức độ phức tạp trong việc phản ánh trên BCTC giá trị thực của doanh nghiệp dễ dàng hơn khách hàng B. Để tập trung vào tác động của các đặc tính vốn có của doanh nghiệp (khách hàng kiểm toán), giả định rằng hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC tương tự nhau.

Hình 2 cho thấy, chất lượng BCTC chỉ được cải thiện đối với doanh nghiệp A (có hệ thống đảm bảo chất lượng BCTC tốt hơn) khi chất lượng kiểm toán cao hơn. Ngược lại, chất lượng BCTC của doanh nghiệp B được cải thiện (có hệ thống đảm bảo chất lượng thấp hơn) phụ thuộc vào mức độ chất lượng kiểm toán được đảm bảo do kiểm toán viên dự đoán (BCTC trước kiểm toán) và mức độ yêu cầu cao hơn đối với chất lượng kiểm toán.

Như vậy, chất lượng kiểm toán thay đổi ảnh hưởng đến chất lượng BCTC nhưng cũng có điểm tới hạn vì chúng phụ thuộc vào mức độ phức tạp vốn có của doanh nghiệp trong việc truyền tải chính xác giá trị thực của doanh nghiệp lên BCTC. Tuy nhiên, chất lượng kiểm toán không độc lập với các thành phần khác của chất lượng BCTC (DeFond & Zhang, 2014). Cụ thể, các nhà quản lý có khả năng sẽ chọn chất lượng của hệ thống BCTC với dự đoán về chất lượng kiểm toán mà họ mong đợi từ kiểm toán viên. Do đó, chất lượng BCTC trước kiểm toán có mối quan hệ nội tại (nội sinh) với chất lượng kiểm toán của kiểm toán độc lập. Ngoài ra, các kiểm toán viên được kỳ vọng sẽ đánh giá chất lượng hệ thống BCTC của khách hàng và các đặc tính của khách hàng kiểm toán trong việc lựa chọn khách hàng và trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán. Điều này được phản ánh trong mô hình rủi ro kiểm toán, trong đó nỗ lực của kiểm toán viên được biểu thị như một hàm số với biến số là rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát của khách hàng, tương đương với các đặc tính vốn có của khách hàng và chất lượng của hệ thống BCTC của nó.

Kết luận: Kết quả đánh giá chất lượng kiểm toán trong mối quan hệ với chất lượng BCTC giúp giải thích rõ hơn tại sao việc đo lường chất lượng kiểm toán lại phức tạp và đôi khi không thể cung cấp kết quả chính xác do có hiện tượng tương quan nội tại giữa chất lượng kiểm toán và chất lượng BCTC. Trên thực tế chất lượng kiểm toán phụ thuộc vào việc phán đoán và ra quyết định của kiểm toán viên về hệ thống kiểm soát nội bộ, rủi ro kinh doanh và tầm quan trọng của khách hàng kiểm toán. Do đó, các nghiên cứu tương lai nhằm khám phá thêm các chỉ số đo lường chất lượng kiểm toán nên tập trung nhiều hơn trong việc xây dựng các chỉ số đo lường năng lực, tính độc lập kiểm toán viên.

Tài liệu tham khảo:

DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. Journal of accounting and economics, 3(3), 183-199. https://doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1.

DeFond, M., & Zhang, J. (2014). A review of archival auditing research. Journal of accounting and economics, 58(2-3), 275-326. https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.09.002.

Dung, N. N. K., & Dang, A. T. (2019). The study of audit expectation gap: The auditor's responsibilities in a financial statement audit in Vietnam. Asian Economic and Financial Review, 9(11), 1227. https://10.18488/journal.aefr.2019.911.1227.1254

Francis, J. R. (2024). What exactly do we mean by audit quality?. Accounting in Europe, 21(2), 123-133. https://doi.org/10.1080/17449480.2023.2247410

Tepalagul, N., & Lin, L. (2014). Auditor Independence and Audit Quality. Journal of Accounting, Auditing & Finance, 30(1), 101–121. https://10.1177/0148558x14544505

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Khuyên*

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ 208 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn chứng khoán là Sở giao dịch TP. HCM và Sở giao dịch Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam). Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình hồi quy cố định (FEM), mô hình hồi quy ngẫu nhiên (REM) và sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình. Kết quả cho thấy, mô hình FEM là phù hợp nhất và có ba biến có tác động gồm: quy mô doanh nghiệp, cổ tức bằng tiền, số năm hoạt động ảnh hưởng đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023.

• Từ khóa: *yếu tố ảnh hưởng, giá trị phát hành, doanh nghiệp niêm yết, sàn chứng khoán.*

The article uses data collected from 208 businesses listed on two stock exchanges, the City Exchange. HCM and Hanoi Exchange (now Vietnam Stock Exchange). The study uses least squares regression model (OLS), fixed regression model (FEM) and random regression model (REM) and uses Hausman test to select the model. The results show that the FEM model is the most suitable and has three influential variables including: enterprise size, cash dividends, and number of years of operation that affect the value of corporate bond issuance of listed enterprises. listed on the Vietnam stock exchange in the period 2011 - 2023.

• Key words: *influencing factors, issuance value, listed companies, stock exchanges.*

Ngày gửi bài: 02/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.13

1. Giới thiệu

Hoạt động huy động vốn từ kênh trái phiếu có vai trò vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp và cũng như toàn bộ nền kinh tế. Tại Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp ngày càng được các tổ chức phát hành quan tâm trên thị trường tài chính khi mà Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính thế giới. Kênh huy động vốn từ trái phiếu của các doanh nghiệp tại nước ta thường được sử dụng sau kênh huy động từ tín dụng ngân hàng và vốn chủ sở hữu.

Năm 2023 với sự xuất hiện của sàn giao dịch trái phiếu riêng lẻ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (sau đây gọi là: HNX) cũng đã tạo niềm tin cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trong trung và dài hạn, đây là một trong những nền tảng giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ quan ban ngành thuận lợi hơn khi hoạt động trên thị trường trái phiếu riêng lẻ nói chung và trái phiếu doanh nghiệp nói riêng. Đối với chiến lược và chủ trương của Nhà nước, Chính phủ đã đặt mục tiêu thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam đạt tối thiểu 20% GDP vào năm 2025 và 30% vào năm 2030.

Tính đến hết năm 2023, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đã xuất hiện tín hiệu phục hồi khi một số nhà đầu tư quan tâm trở lại khi mức lãi suất tốt hơn so với các kênh đầu tư khác. Điều này thể hiện trên thị trường TPDN khi tại thời điểm quý 1, hầu như không có đợt phát hành nào, song từ quý 2 trở đi, tháng sau khối lượng phát hành đều cao hơn tháng trước. Đặc biệt trong quý 3, hoạt động phát hành TPDN bật tăng mạnh với giá trị phát hành cao gấp gần 2,7 lần so với quý trước đó và tăng tới 36,2% so với cùng kỳ. Đến hết tháng 12/2023, tổng giá trị TPDN phát hành đạt 268 nghìn tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng mua lại TPDN trước hạn đạt con số 230,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với cả năm 2022. Lãi suất TPDN bình quân trong 12 tháng năm 2023 đạt 8,3%, cao hơn so với mức trung bình 7,9% của năm 2022 (Nhật Đức, 2024).

Với đặc tính huy động vốn từ tín dụng ngân hàng yêu cầu doanh nghiệp phải đáp ứng nhiều điều kiện tuân thủ về an toàn vốn của các ngân hàng, do đó các doanh nghiệp cần phát triển thêm các kênh huy động vốn khác như trái phiếu là một lựa chọn hàng đầu. Tuy nhiên, việc phát hành không chỉ được thúc đẩy với các yếu tố bên ngoài được, mà còn các yếu tố nội tại trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp, nhất là giá trị phát hành của trái phiếu doanh nghiệp. Do vậy, việc nghiên cứu giá trị phát hành của trái phiếu doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Việt Nam là rất cần thiết, nó giúp cho doanh nghiệp định hình được giá trị của trái phiếu khi niêm yết trên sàn chứng khoán.

** Học viện Báo chí và Tuyên truyền; email: nguyenthikhuyen@ajc.edu.vn*

Ở nước ngoài đã có một số nghiên cứu về vấn đề này như Kayo & Kimura (2011) đã sử dụng các mẫu mới của chỉ số Shanghai 180 của Trung Quốc để nghiên cứu các yếu tố quyết định đến cấu trúc vốn. Với dữ liệu bảng của 102 công ty niêm yết trong khoảng thời gian từ 2004 đến 2006, nhóm tác giả đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp trên gồm: giá trị tài sản thế chấp, quy mô công ty và danh tiếng có tác động đáng kể và tích cực đến đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, tính thanh khoản, lá chắn thuế phi nợ có tác động đáng kể và tiêu cực đến đòn bẩy tài chính.

Nyamita, Garbharran, & Dorasamy (2014) đã nghiên cứu về các nhân tố quy mô, lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng; các nhân tố này đều ảnh hưởng lớn đến quyết định giá trị phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp; Về nghiên cứu các nhân tố giúp cho doanh nghiệp giảm rủi ro kiệt quệ tài chính từ đó tăng khả năng đi vay của (Cantillo & Julian, 2000), gồm: (i) Quy mô doanh nghiệp; (ii) Dòng tiền ổn định; (iii) Lợi nhuận cao; (iv) Tài sản thế chấp lớn; (v) Lãi suất hấp dẫn. Kết luận được đưa ra với những doanh nghiệp phát hành thành công thường có quy mô lớn, dòng tiền ổn định, có lợi nhuận tăng trưởng đều và có nguồn tài sản thế chấp lớn.

Mizen, Tsoukalas, & Tsoukas (2008) đã sử dụng khảo sát 939 công ty tại Hoa Kỳ hoạt động từ năm 1995-2004 trong nhiều lĩnh vực khác nhau để đưa ra hai nhóm nhân tố quyết định phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp gồm (i) Nhóm uy tín với quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng, số năm hoạt động; (ii) Nhóm tính thanh khoản với tỷ lệ tiền mặt, cổ tức, quy mô sử dụng đòn bẩy tài chính.

Ở Việt Nam thường ít đề cập đến các nhân tố nội tại của doanh nghiệp như: quy mô hoạt động, tỷ lệ tiền mặt, đòn bẩy tài chính…, tuy vậy cũng có một số ít nghiên cứu như Trần Đức Thắng (2019) về các yếu tố ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Tác giả đã tìm ra năm nhân tố có ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp sản xuất thực phẩm: tài sản hữu hình, quy mô doanh nghiệp, yếu tố hiệu quả kinh doanh, năm hoạt động của doanh nghiệp và yếu tố tăng trưởng doanh nghiệp. Trong đó, có ba yếu tố gồm: tài sản hữu hình, quy mô doanh nghiệp và cơ hội tăng trưởng doanh nghiệp với hướng tác động cùng chiều và mức ảnh hưởng cao đến với lựa chọn quyết định tăng sử dụng nợ trong cấu trúc vốn công ty.

Phan Thanh Hiệp (2016) với mô hình nghiên cứu GMM chỉ ra rằng nhân tốt quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều và có ảnh hưởng lớn lên cấu trúc vốn doanh nghiệp, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì có xu hướng càng vay vốn nhiều hơn, như vậy kết quả này củng cố cho kết quả của các nghiên cứu trong nước và nước ngoài về nhân tố quy mô doanh nghiệp.

Trong khi đó Đặng Thị Quỳnh Anh & Quách Thị Hải Yến (2014) nghiên cứu tác động của một số nhân tố đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng các yếu tố không ngẫu nhiên (FEM - Fixed Effect Model) với 10 nhân tố được đưa vào mô hình gồm có: Quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, sự tăng trưởng của doanh nghiệp, đặc điểm riêng của tài sản, tài sản cố định hữu hình, tính thanh khoản của tài sản, điều kiện của thị trường chứng khoán, thuế, điều kiện thị trường nợ. Dữ liệu được thu thập từ 180 công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2010 - 2013. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố tác động mạnh đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp trong giai đoạn này, đó là: Quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lợi và thuế. Trong đó quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lợi có tương quan cùng chiều, còn thuế có tương quan ngược chiều với cấu trúc vốn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về phát hành trái phiếu doanh nghiệp

2.1.1. Lý thuyết M&M về cơ cấu vốn

Lý thuyết này (Modigliani & Miller, 1958) về cơ cấu vốn được xem là lý thuyết hiện đại lý giải được quan hệ giữa giá trị doanh nghiệp, chi phí sử dụng vốn và mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Nhóm tác giả đưa ra hai mệnh đề và xem xét trong hai trường hợp có thuế và không có thuế. Trong trường hợp không có thuế, giá trị doanh nghiệp có vay nợ và giá trị doanh nghiệp không có vay nợ là như nhau. Do đó, giá trị doanh nghiệp không thay đổi khi cơ cấu vốn của doanh nghiệp thay đổi. Hay nói cách khác, việc thay đổi cơ cấu vốn không mang lại lợi ích gì cho cổ đông. Đây chính là nội dung mệnh đề M&M số 1. Mệnh đề M&M số 2 cho rằng, chi phí sử dụng vốn bình quân không đổi trong khi chi phí sử dụng vốn cổ phần tăng lên khi doanh nghiệp gia tăng tỷ số nợ. Trong trường hợp có thuế, giá trị doanh nghiệp có vay nợ bằng giá trị doanh nghiệp không vay nợ cộng với hiện giá của lá chắn thuế do sử dụng nợ. Như vậy, việc sử dụng nợ hay sử dụng đòn bẩy tài chính làm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Đây chính là nội dung mệnh đề M&M số 1 trong trường hợp có thuế. Mệnh đề M&M số 2 trong trường hợp có thuế cho rằng chi phí sử dụng vốn bình quân giảm trong khi chi phí sử dụng vốn cổ phần tăng lên khi doanh nghiệp gia tăng tỷ số nợ.

2.1.2. Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory)

Được nghiên cứu bởi Kraus & Litzenberger (1973) vào năm 1973, nhóm tác giả cho rằng doanh nghiệp có thể xác định được một cấu trúc vốn tối ưu nhằm tối đa hóa được giá trị doanh nghiệp khi căn cứ vào sự đánh đổi (trade-off) giữa lợi ích và chi phí của việc sử dụng nợ,

lợi ích là từ lá chắn thuế và chi phí kiệt quệ tài chính tức là rủi ro khi sử dụng nợ. Theo quan điểm của lý thuyết đánh đổi, doanh nghiệp có thể tối ưu cấu trúc nợ và vốn chủ của mình bằng cách xác định một điểm mà tại đó với mỗi lượng nợ tăng thêm vừa đủ để bù đắp cho sự gia tăng của chi phí kiệt quệ tài chính dự tính trong điều kiện các kế hoạch đầu tư và tài sản của doanh nghiệp là không đổi. Như vậy, việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp là một công cụ để giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa được giá trị của mình.

2.1.3. Lý thuyết trật tự phân hạng (Pecking Order Theory)

Lý thuyết này được phát triển vào năm 1984 bởi (Myers & Majluf, 1984). Lý thuyết đề cập đến các doanh nghiệp dựa vào thông tin bất cân xứng để đưa ra các quyết định đầu tư và tài trợ, cụ thể, các nhà quản trị tài chính của doanh nghiệp nắm rõ các thông tin về hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng sinh lợi của các dự án hơn các nhà đầu tư bên ngoài. Như vậy, khi các dự án có khả năng sinh lợi cao trong tương lai các nhà quản trị tài chính ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại, trong trường hợp nguồn lợi nhuận giữ lại không đủ, doanh nghiệp sẽ ưu tiên sử dụng các kênh huy động với chi phí cố định trong đó có phát hành trái phiếu, nợ vay ngân hàng và sau đó là cổ phiếu ưu đãi, tiếp đến mới đến cổ phiếu phổ thông. Lý giải cho điều này đến từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông khiến doanh nghiệp phải chia lợi nhuận cho các cổ đông mới và mất quyền kiểm soát doanh nghiệp. Do đó việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp sẽ được các công ty ưu tiên sử dụng sau lợi nhuận giữ lại.

Tóm lại, các lý thuyết trên đều có đề cập đến lợi ích của phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên lợi ích luôn đi cùng với rủi ro, do đó doanh nghiệp phải cân nhắc có nên phát hành trái phiếu doanh nghiệp hay không và nếu phát hành thì với giá trị bao nhiêu là hợp lý.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tính đến cuối năm 2023 có khoảng 1600 doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX). Nhằm phục vụ cho nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp dữ liệu của khoảng 400 doanh nghiệp từ giai đoạn 2011 - 2023 với tổng số khoảng 5200 quan sát. Tuy nhiên, do thực tế dữ liệu tại các doanh nghiệp cụ thể bị khuyết và thời gian hoạt động không đủ đáp ứng điều kiện của nghiên cứu, do đó, tác giả đã lựa chọn dữ liệu của 208 doanh nghiệp niêm yết với 2704 quan sát. Số liệu các biến độc lập được thu thập từ Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu. Đối với biến phụ thuộc là giá trị phát hành được thống kê từ HNX. Đối với 2 biến vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP và chỉ số lạm phát được thu thập từ Tổng cục Thống kê.

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Cách tính	Kỳ vọng	Các nghiên cứu có liên quan
Biến phụ thuộc				
Giá trị của đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp	VALUE	Logarit tự nhiên của giá trị trái phiếu phát hành trong năm		
Biến độc lập				
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit của tổng tài sản	(+)	Paul, John, & Tsoukas, 2008; Mizen,Tsoukalas, & Tsoukas, 2008
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ/tổng tài sản	(-)	Bauer, 2004
Khả năng sinh lợi	ROE	Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	(+)	Tác giả đề xuất
Lượng tiền mặt của doanh nghiệp	CASH	Logarit tự nhiên của tổng tiền và tương đương tiền	(+)	Nyamita, Garbharran, & Dorasamy, 2014
Cổ tức bằng tiền	DIV	Cổ tức bằng tiền doanh nghiệp chi trả cho cổ đông trong năm	(+)	Paul, John, & Tsoukas, 2008
Số năm hoạt động	YEAR	Năm hoạt động của doanh nghiệp tính đến năm 2023	(+)	Paul, John, & Tsoukas, 2008
Biến kiểm soát				
Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP	Tăng trưởng GDP của Việt Nam	(+)	Baltaci & Ayaydın, 2014
Chỉ số lạm phát	INF	Chỉ số lạm phát của Việt Nam	(-)	Baltaci & Ayaydın, 2014

Nguồn: Tác giả đề xuất

2.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Nghiên cứu thực hiện hồi quy OLS đối với biến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (VALUE). Thông thường hồi quy dữ liệu bảng sử dụng ba phương pháp chính, đó là phương pháp Pooled OLS, phương pháp tác động cố định (FEM) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM). Dựa trên hồi quy theo ba phương pháp này, tác giả chọn một trong ba phương pháp đó dựa trên kiểm định mô hình và đưa ra phương án khắc phục. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tối ưu, đồng thời sử dụng Mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) nhằm khắc phục khuyết tật của mô hình.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả và ma trận hệ số tương quan

Các biến trong mô hình nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc: VALUE (giá trị phát hành trái phiếu), còn lại là biến độc lập với hai nhóm biến: nội tại doanh nghiệp và vĩ mô, kết quả thống kê mô tả cho các biến được trình bày ở bảng 2 như sau:

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
VALUE	2.704	0,9900	5,0270	0	28,7296
SIZE	2.704	12,1847	0,5658	8,9835	14,7615
LEV	2.704	0,5010	0,3474	0,0061	10,2337
ROE	2.704	0,0768	0,8517	(40,8206)	3,6502
CASH	2.704	10,8217	0,7924	7,2806	13,4684
DIV	2.704	699,9703	949,3281	0	11.000
YEAR	2.704	26,9519	11,8688	13	71
GDP	2.704	0,0588	0,0153	0,0258	0,0802
INF	2.704	0,0692	0,0542	0,0184	0,1840

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stasta 14

Đối với các biến có 2.704 số quan sát với dữ liệu dạng bảng, giá trị phát hành trái phiếu (VALUE) có giá trị trung bình là 0,9900; trong khi đó độ lệch chuẩn

là 5,0270. Nhóm các nhân tố nội tại của doanh nghiệp gồm: quy mô doanh nghiệp (SIZE) có giá trị trung bình 12,1847 với độ lệch chuẩn 0,5658. Doanh nghiệp có quy mô lớn nhất với giá trị 14,7615 là Tập đoàn VinGroup (VIC) vào năm 2022 khi tổng tài sản đạt 577 nghìn tỷ đồng, doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhất với giá trị 8,9835 là Tổng Công ty Cổ phần Nam Việt (NAV) vào năm 2022 với giá trị tổng tài sản 151 tỷ đồng (VBMA, 2023).

Đòn bẩy tài chính (LEV) có giá trị trung bình 0,5010 lần và độ lệch chuẩn đạt 0,3474 lần. Biến đòn bẩy tài chính có giá trị nhỏ nhất là 0,0061 lần là Tập đoàn Tây Bà Nà (VHG) vào năm 2017, đặc biệt có doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy lên đến 10 lần (10,2337) là Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SGT) vào năm 2012 (VBMA, 2022).

Tỷ suất sinh lợi (ROE) có giá trị trung bình 0,0768 lần và độ lệch chuẩn 0,8517. Biến ROE có giá trị nhỏ nhất là -40,8206, biến này có giá trị âm không có ý nghĩa về mặt kinh tế do lợi nhuận âm hoặc vốn chủ sở hữu âm. Biến lượng tiền mặt (CASH) với giá trị trung bình là 10,8217 và độ lệch chuẩn là 0,7924. Biến CASH có giá trị nhỏ nhất là 7,2806 tương ứng với giá trị 19 tỷ đồng của Tập đoàn Tây Bà Nà (VHG) vào năm 2021, giá trị lớn nhất là 13,4684 tương ứng với 29.404 tỷ đồng của Tập đoàn VinGroup (VIC) vào năm 2020 (VBMA, 2022).

Cổ tức bằng tiền (DIV) có giá trung bình là 699,9703 đồng và độ lệch chuẩn là 949,3281 đồng. Biến DIV có giá trị nhỏ nhất là 0 đồng, như Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (DXG), Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC), Tập đoàn VinGroup (VIC), Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD) đều không chi trả cổ tức bằng tiền trong nhiều năm liên tiếp; giá trị cao nhất của biến DIV là 11.000 đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội (KHA) chi trả cho cổ đông vào năm 2018. Số lượng doanh nghiệp niêm yết là 208 doanh nghiệp với thời gian hoạt động (năm hoạt động - YEAR) bình quân là 26,9519 năm, đặc biệt có doanh nghiệp đã hoạt động đến 71 năm. (VBMA, 2022).

Với các biến vĩ mô, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 2011-2023 là 0,0588 (tương đương 5,88%), năm có mức tăng trưởng cao nhất là 2022 với 8,02%, đây là năm hồi phục sau đại dịch Covid-19 thấp với mức nền năm 2021 thấp - đây cũng là năm tăng trưởng thấp nhất với 2,58%. Trong khi đó, chỉ số lạm phát có giá trị bình quân 0,0692 (tương đương 6,92%) với năm tăng trưởng cao nhất là năm 2014 với giá trị 0,184.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

	VALUE	SIZE	LEV	ROE	CASH	DIV	YEAR	GDP	INF
VALUE	1,0000								
SIZE	0,2623	1,0000							
LEV	0,0380	0,1291	1,0000						
ROE	0,0076	0,0010)	(0,0585)	1,0000					
CASH	0,1778	0,6607	0,0197	0,0447	1,0000				
DIV	(0,0744)	(0,0661)	(0,0513)	0,0807	0,1015	1,0000			
YEAR	(0,0708)	(0,1678)	(0,0804)	0,0145	(0,0742)	0,0346	1,0000		
GDP	(0,0717)	(0,0231)	(0,0084)	(0,0128)	(0,0143)	0,0457	(0,0003)	1,0000	
INF	(0,1252)	(0,1461)	0,0340	0,0198	(0,0511)	(0,0430)	(0,0016)	0,1203	1,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Bảng 3. Hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF)

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	1,97	0,557662
CASH	1,87	0,533547
DIV	1,06	0,945771
INF	1,05	0,951686
YEAR	1,04	0,965549
LEV	1,04	0,966018
GDP	1,02	0,982156
ROE	1,01	0,987675
Trung bình VIF	1,26	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Trước khi chạy mô hình hồi quy, tiến hành phân tích tương quan giữa các biến giải thích để xem xét khả năng liệu có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến hay không bởi hiện tượng này làm cho mô hình có mức phù hợp R2 cao nhưng mức ý nghĩa thấp và làm đổi dấu các biến số trong mô hình. Dựa vào ma trận hệ số tương quan tác giả nhận thấy xuất hiện các dấu hiệu tương quan lớn giữa các biến số (>0,6). Kết quả trong bảng 2 cho thấy, hầu hết các biết giải thích đều cho thấy khả năng tương quan thấp (<0.6), ngoại trừ các cặp biến CASH và SIZE có hệ số tương quan khá cao với giá trị 0,6607. Nghiên cứu tiến hành kiểm định đa cộng tuyến với hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF), thông thường VIF nhỏ hơn 5 là tốt, lớn hơn 5 thì cần phải xem xét; như kết quả trình bày tại bảng 3 VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 2, như vậy mô hình sẽ ít xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

3.2. Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy OLS

VALUE	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	P > |t|
SIZE	1,9167	0,2298	8,34	0,000
LEV	0,1035	0,2713	0,38	0,703
ROE	0,0792	0,1094	0,72	0,469
CASH	0,2128	0,1601	1,33	0,184
DIV	(0,0003)	0,0001	(3,41)	0,001
YEAR	(0,0126)	0,0079	(1,58)	0,114
GDP	(17,1540)	6,0935	(2,82)	0,005
INF	(8,2592)	1,7532	(4,71)	0,000
Hệ số chặn	(22,5669)	2,1640	(10,43)	0,000
Số quan sát	2704			
R2	0,0847			
R2 điều chỉnh	0,0820			

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14;

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS cho ra kết quả tại bảng 4 cho thấy giá trị p-value = 0,0000, đây là mức có ý nghĩa khi nhỏ hơn 0,05, do đó mô hình cho ra kết quả phù hợp với kiểm định giả thuyết giá trị phát hành trái phiếu. Kết quả cũng cho thấy giá trị R-squared là 0,0847, giá trị này khá thấp nên mức độ tin cậy chưa cao, vì vậy tác giả không sử dụng mô hình

hồi quy OLS nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp mà sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên REM và mô hình tác động cố định FEM, tiếp đến nghiên cứu dùng kiểm định Hausman để tìm ra mô hình phù hợp.

Bảng 5. Kết quả mô hình REM

VALUE	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	P > |t|
SIZE	1,8920	0,2301	8,22	0,000
LEV	0,1142	0,2712	0,42	0,674
ROE	0,0787	0,1094	0,72	0,472
CASH	0,2239	0,1601	1,40	0,162
DIV	(0,0004)	0,0001	(3,51)	0,000
YEAR	(0,0127)	0,0079	(1,59)	0,111
GDP	(17,1156)	6,6048	(2,59)	0,010
INF	(8,3007)	1,8960	(4,38)	0,000
Hệ số chặn	(22,3795)	2,1714	(10,31)	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Mô hình nhân tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM): Bảng 5 cho thấy p-value ghi nhận giá trị 0,0000, tức nhỏ hơn 0,05, phản ánh mô hình phù hợp để kiểm định các tác động của những nhân tố đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Các biến được đưa vào mô hình để xem xét tác động của chúng lên giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp bao gồm 08 biến với 06 biến nội tại: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Đòn bẩy tài chính (LEV), Tỷ suất sinh lợi (ROE), Lượng tiền mặt (CASH), Cổ tức bằng tiền (DIV), Số năm hoạt động (YEAR) và 02 biến vĩ mô: Tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), Chỉ số lạm phát (INF). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 biến có ý nghĩa thống kê (p-value có giá trị nhỏ hơn 5%) trong mô hình: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Cổ tức bằng tiền (DIV), Tốc độ tăng trưởng GDP (GDP) và Chỉ số lạm phát (INF).

Bảng 6. Kết quả mô hình FEM

VALUE	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	P > |t|
SIZE	1,7467	0,2321	7,53	0,000
LEV	0,1764	0,2709	0,65	0,515
ROE	0,0764	0,1092	0,70	0,484
DIV	(0,0004)	0,0001	(4,09)	0,000
YEAR	(0,0132)	0,0079	(1,67)	0,095
Hệ số chặn	(22,8691)	2,1297	(10,74)	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Mô hình tác động cố định (FEM): Kết quả tại Bảng 6 cho thấy mô hình cũng phù hợp với kiểm định tác động của các yếu tố đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp khi có giá trị p-value bằng 0,0000. Các nhân tố có ý nghĩa thống kê gồm 02 nhân tố nội tại của doanh nghiệp Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và Cổ tức bằng tiền (DIV).

Qua đây cho thấy hai mô hình REM và FEM đều phù hợp để lý giải được ảnh hưởng của các yếu tố đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả của 02 mô hình lại khác nhau mô hình REM với bốn biến thuộc nhóm nội tại và vĩ mô có ý nghĩa thống kê, trong khi mô hình FEM chỉ có hai biến nội tại có ý nghĩa thống kê.

Cho nên, để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman với giả thuyết kiểm định:

H_0 : Mô hình nhân tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM)

H_1 : Mô hình tác động cố định (FEM)

Sau khi sử dụng kiểm định Hausman cho ra kết quả tại bảng 7, kết quả nghiên cứu ghi nhận giá trị p-value bằng 0,0086, nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05. Do đó mô hình FEM phù hợp hơn (Bác bỏ H_0) trong hai mô hình để giải thích tác động của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến giá trị phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Bảng 7. Kết quả kiểm định Hausman

	Hệ số		Dif	Sai số chuẩn
	Mô hình FEM	Mô hình REM		
SIZE	1,7467	1,8920	(0,1453)	(0,0303)
LEV	0,1764	0,1142	(0,0622)	0
ROE	0,0764	0,0787	(0,0023)	0
CASH	0,2895	0,2239	0,0656	0,0114
DIV	(0,0004)	0,0004	(0,0001)	0,00002
YEAR	(0,0132)	(0,0127)	(0,0005)	0

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Tiếp đến, nghiên cứu tiếp tục kiểm định phương sai thay đổi với mô hình FEM, kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị p-value đạt 0,0000. Cho nên mô hình FEM có phương sai thay đổi. Do đó, nghiên cứu tiếp tục khắc phục khuyết tật trên bằng mô hình Sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) với kết quả như sau:

Bảng 8. Kết quả mô hình Sai số chuẩn mạnh

VALUE	Hệ số	Sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors)	t	P > |t|	[95% Conf. Interval	
SIZE	1,7467	0, 4685	3,73	0,003	0,7260	2,7674
LEV	0,1764	01316	1,34	0,205	(0,1104)	0,4632
ROE	0,0764	0,0541	1,41	0,183	(0,0415)	0,1944
CASH	0,2895	0,2033	1,42	0,180	(0,1534)	0,7324
DIV	(0,0004)	0,0001	(3,02)	0,011	(0,0007)	(0,0001)
YEAR	(0,0132)	0,0042	(3,16)	0,008	(0,0223)	(0,0041)
Hệ số chặn	(22,8691)	2,1297	(3,52)	0,000	(27.0452)	(18,6930)
Prob = 0,0464						

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm stata 14

Dấu trong () thể hiện giá trị âm

Sử dụng mô hình Sai số chuẩn mạnh cho ra kết quả tại bảng 8 cho thấy giá trị p-value = 0,0464, đây là mức có ý nghĩa khi nhỏ hơn 0,05, do đó mô hình cho ra kết quả phù hợp với kiểm định giả thuyết giá trị phát hành trái phiếu. Vì vậy, chấp nhận mô hình nghiên cứu.

Như vậy, Quy mô doanh nghiệp (SIZE) cũng tác động lớn không chỉ đến quyết định phát hành trái phiếu doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (Khối lượng phát hành). Nhân tố này có quan điểm đồng nhất với các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây. Việc quy mô doanh nghiệp lớn đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có nguồn tài sản dồi dào và uy tín trên thị trường - tức nguy cơ kiệt quệ tài chính không cao bằng các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Do vậy Quy mô doanh nghiệp có tác động đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Đối với biến cổ tức bằng tiền (DIV) tác động đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp do có p-value bằng 0,011; mức bé hơn 0,05. Tuy nhiên mức độ tác động của biến DIV không lớn khi hệ số β chỉ đạt giá trị - 0,0004, điều này được giải thích là do doanh nghiệp trả cổ tức bằng tiền tức là doanh nghiệp vẫn có nguồn lợi nhuận (giữ lại), mà khi có nguồn lợi nhuận này doanh nghiệp sẽ vẫn ưu tiên sử dụng hơn so với việc phát hành trái phiếu theo Lý thuyết trật tự phân hạng và khả năng thứ hai là doanh nghiệp sẽ không có nhu cầu huy động vốn từ bên ngoài nữa. Cho nên chấp nhận Cổ tức bằng tiền của doanh nghiệp có tác động đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Còn đối với biến Số năm hoạt động (YEAR) có tác động đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp p-value bé hơn 0,05 đạt giá trị 0,008, tuy nhiên mức độ tác động của biến YEAR không cao và chưa rõ ràng bằng biến quy mô doanh nghiệp. Điều này chứng tỏ chấp nhận số năm hoạt động của doanh nghiệp có tác động đến giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

4. Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường chứng khoán nói chung và các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu nói riêng đang có dự định phát hành trái phiếu doanh nghiệp, như sau:

Một là, đối với kết quả nghiên cứu cho ra mức độ tác động lớn và cùng chiều của biến Quy mô doanh nghiệp. Nghiên cứu đề xuất là các doanh nghiệp nên tập trung mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tăng cường hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) nhằm gia tăng quy mô tài sản của doanh nghiệp lên. Nếu trong một điều kiện kinh tế ổn định, thị trường vốn phát triển; khi doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn sẽ giúp hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp diễn ra thuận lợi hơn và cơ hội huy động được thêm vốn để thực hiện các mục đích như: tối ưu hóa cơ cấu vốn, thực hiện dự án đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đi cùng với đó doanh nghiệp cần đảm bảo chất lượng tài sản của mình, tránh các trường hợp tài sản ghi nhận không đúng giá trị và bị đánh giá lại

Hai là, đối với biến cổ tức bằng tiền thì đòi hỏi doanh nghiệp cần hạn chế trả ở mức cao nhằm đòi hỏi doanh nghiệp giảm tích tụ vốn của mình để tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, và từng bước tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu nhằm gia tăng khả năng đầu tư cho doanh nghiệp, tăng giá trị doanh nghiệp.

Ba là, đối với số năm hoạt động của doanh nghiệp thì Chính phủ cần tăng cường tăng cường hoạt động sản xuất và tiêu dùng, chống biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các ngành nghề kinh doanh của hộ gia đình và doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng lạm phát không liên quan đến tiền tệ đó là chi phí đẩy và cầu kéo, hiện nay biến đổi khí hậu đã tác động mạnh đến nền kinh tế khi doanh nghiệp phải mất thêm nhiều chi phí cho hoạt động xử lý, bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với đó, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã làm năng suất và sản lượng của hàng hóa trên thế giới giảm làm tăng giá hàng hóa. Trường hợp điển hình gần đây là ngành lương thực trên thế giới, giá gạo những tháng bán niên 2023 liên tục tăng nóng, gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành này và các ngành phụ trợ. Vì vậy, Chính phủ cần có những hành động cụ thể để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được bền vững, từ đó kéo theo hoạt động trên thị trường tài chính và thu hút được dòng vốn từ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Baltaci, N., & Ayaydın, H. (2014). "Firm, Country and Macroeconomic Determinants of Capital Structure: Evidence from Turkish Banking Sector". EMAJ Emerging Markets Journal, 3(3) [online], available at: DOI:10.5195/emaj.2014.46 (accessed: 29 June 2024)

Bauer, P. (2004). Capital structure of listed companies in Visegrad countries. Prague Economic Papers, 2 [online], available at:

https://pep.vse.cz/pdfs/pep/2004/02/05.pdf(accessed: 29 June 2024)

Cantillo & Julian (2000) How do firms choose their lenders? An empirical investigation. The Review of Financial Studies, vol 13(1) [online], available at:

https://www.researchgate.net/publication/5216814_How_Do_Firms_Choose_Their_LLender_An_Empirical_Investigation (accessed: 15 June 2024)

Đặng Thị Quỳnh Anh & Quách Thị Hải Yến (2014) "Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)", Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 18 (28), trực tuyến tại

https://www.uef.edu.vn/newsimg/tap-chi-uef/2014-09-10-18/5.pdf (truy cập 20 - 6 -2024)

Kraus, A. and Litzenberger, R.H. (1973) "A State-Reference Model of Optimal Financial Leverage". The Journal of Finance, 28 [online], available at:

https://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.1540-6261.1973.tb01415.x (accessed: 27 June 2024)

Kayo, E., & Kimura, H. (2011). "Hierarchical determinants of capital structure"

Journal of Banking & Finance, vol 35 (2) [online], available at:

https://www.researchgate.net/publication/257211766_Hierarchical_Determinants_of_Capital_Structure (accessed: 15 June 2024)

Miguel, Pindado, & Torre (2004) "Ownership structure and firm value: new evidence from Spain", Strategic Management Journal, vol 25 (12) [online], available at: https://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/smj.430 (accessed: 29 June 2024)

Mizen, Tsoukalas, & Tsoukas (2008) "How Does Reputation Influence a Firm's Decision to Issue Corporate Bonds? New Evidence from Initial and Seasoned Public Debt Offerings", SSRN Electronic Journal, [online], available at:

https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1108532 (accessed: 15 June 2024)

Modigliani & Miller (1958) "The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment", The American Economic Review, Vol. 48, No. 3 [online], available at:

https://www.jstor.org/stable/1809766 (accessed: 28 June 2024)

Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984) "Corporate Financing and Investment Decisions when Firms Have Information that Investors Do Not Have". Journal of Financial Economics, 13 [online], available at: https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0

(accessed: 28 June 2024)

Nhật Đức (2024) "Nhìn lại thị trường trái phiếu năm 2023: Một năm "trầm bổng" nhiều cung bậc cảm xúc" trực tuyến tại:

https://stockbiz.vn/tin-tuc/nhin-lai-thi-truong-trai-phieu-nam-2023-mot-nam-tram-bong-nhieu-cung-bac-cam-xuc/23269081 (truy cập ngày 15 - 6 -2024)

Nyamita, Garbharran, & Dorasamy (2014) Factors influencing debt financing decisions of corporations - Theoretical and empirical literature review. Problems and Perspectives in Management, vol 12(4) [online], available at:

https://www.researchgate.net/publication/275948644_Factors_influencing_debt_financing_decisions_of_corporations_-_Theoretical_and_empirical_literature_review (accessed: 15 June 2024)

Paul, John, & Tsoukas (2008) "What influences a firm's decision to issue corporate bonds? The role of creditworthiness, reputation and incentives".SSRN Electronic Journal, [online], available at: DOI:10.2139/ssrn.1108532, (accessed: 26 June 2024)

Phan Thanh Hiệp (2016) "Nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp công nghiệp nhìn từ mô hình GMM", Tạp chí Tài chính, trực tuyến tại

https://tapchitaichinh.vn/nhan-to-anh-huong-den-cau-truc-von-cua-doanh-nghiep-cong-nghiep-nhin-tu-mo-hinh-gmm.html (truy cập 18-6-2024)

Trần Đức Thắng (2019) "Các yếu tố ảnh hưởng tới cơ cấu vốn của các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam", Tạp chí Khoa học Thương mại, số 136, trực tuyến tại https://tckhtm.tmu.edu.vn/upload/news/files/j136-4.pdf (truy cập 19 - 6 - 2024)

VBMA (2022) Báo cáo thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022, trực tuyến tại https://vbma.org.vn/vi/reports/yearly (truy cập ngày 29 - 06 - 2024)

VBMA (2023) Báo cáo thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2023, trực tuyến tại https://vbma.org.vn/vi/reports/yearly (truy cập ngày 29 - 06 - 2024)

VỐN TÍN DỤNG CHO HỢP TÁC XÃ Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Đặng Quốc Hùng* - Ths. Nguyễn Tuấn Dương** - Trần Hoàng Anh***

Những năm qua, mặc dù có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, song, khu vực kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX ở Việt Nam phát triển chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Một trong những nguyên nhân dẫn đến khu vực kinh tế tập thể phát triển chưa đáp ứng yêu cầu, kỳ vọng đặt ra là do thiếu vốn. Bài viết tập trung phân tích thực trạng vốn tín dụng hỗ trợ HTX, đồng thời đề xuất những giải pháp để phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả của vốn tín dụng giúp HTX không ngừng phát triển, trở thành nền tảng vững chắc của kinh tế tập thể và nền kinh tế Việt Nam. Các giải pháp đưa ra trong bối cảnh triển khai chiến lược phát triển kinh tế tập thể, mà nòng cốt HTX đến năm 2030.

• Từ khóa: *hợp tác xã, kinh tế tập thể, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, vốn tín dụng.*

In recent years, despite its important contributions to economic growth, the collective economic sector - with cooperatives at its core - in Vietnam has not developed commensurately with its potential. One of the key reasons for this underdevelopment is the lack of capital. This article analyzes the current status of credit capital supporting cooperatives and proposes solutions to enhance its effectiveness and efficiency. These solutions aim to support the continuous development of cooperatives, enabling them to become a solid foundation for both the collective economy and the broader Vietnamese economy. The proposed solutions are presented within the framework of the strategy for developing the collective economy, with cooperatives as the core, through 2030.

• Key words: *cooperatives, collective economy, cooperative development support fund, credit capital.*

Ngày gửi bài: 30/12/2024
Ngày gửi phản biện: 02/01/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/01/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.14

Đặt vấn đề

Khu vực kinh tế tập thể, mà nòng cốt là hợp tác xã (HTX) vừa đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế (khoảng 4% GDP), vừa đóng góp gián tiếp thông qua tác động tới kinh tế hộ thành viên, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình (khoảng 30% GDP cả nước) (Minh Anh, 4/2024). Từ khi Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 được ban hành, các HTX đã có cơ sở pháp lý để đổi mới mô hình quản trị, quản lý tài chính và sản xuất, tăng cường ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, minh bạch tình hình tài chính và có sức cạnh tranh của các HTX, giúp các HTX có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các HTX vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất - kinh doanh nên phải tiếp cận đến nguồn tín dụng đen, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bài viết phân tích thực trạng vốn tín dụng hỗ trợ HTX trong giai đoạn 10 năm khi áp dụng Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 năm 2012, đồng thời đề xuất 05 nhóm giải pháp nhằm khơi thông và phát huy tối đa hiệu quả của vốn tín dụng hỗ trợ HTX không ngừng phát triển, trở thành nền tảng vững chắc của thành phần kinh tế tập thể cũng như nền kinh tế quốc dân trong thời gian tới.

1. Tình hình phát triển hợp tác xã ở Việt Nam

1.1. Tình hình phát triển về số lượng và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã

Trong giai đoạn 2013-2023, khu vực kinh tế tập thể (KTTT), HTX tiếp tục phát triển ở hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế thành viên, hộ gia đình, cá thể thông qua các chỉ tiêu về số lượng và hiệu quả hoạt động của khu vực KTTT, HTX đều được cải thiện. Số lượng HTX có xu hướng tăng trong giai đoạn 10 năm 2013-2023, tốc độ tăng bình quân khoảng 4,28%/năm. Đặc biệt từ khi Nghị quyết số 20-NQ/TW được ban hành năm 2022, số lượng HTX tăng mạnh.

** Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*
*** Công ty Cổ phần HouseNow*
**** Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng*

Hình 1: Số lượng HTX giai đoạn 2013-2023

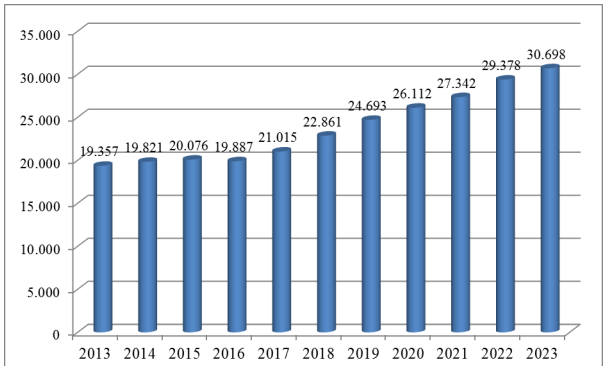

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2023 và Trần Quốc Dân (3/2024)

Tính đến hết năm 2023, tổng số thành viên khu vực KTTT là 5.813.612 thành viên, đạt 86% so với kế hoạch, giảm 87.504 thành viên, tương ứng 1,5% so với năm trước); số HTX thành viên của liên minh HTX là 911 HTX, đạt 104,7% so với kế hoạch, tăng 31 HTX thành viên, tương ứng 3,5% so với năm 2022; và tổng số thành viên THT là 940 nghìn thành viên, đạt 87% so với kế hoạch, giảm 2,5 nghìn thành viên, tương ứng 0,3% so với năm 2022. Tổng số lao động thường xuyên làm trong HTX năm 2023 là 861 nghìn người, đạt 66% so với kế hoạch, giảm 142,8 nghìn lao động, tương ứng 14% so với năm 2022. (Trịnh Minh, 1/2024)

Các chỉ tiêu về kết quả hoạt động của HTX, liên hiệp HTX và THT có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013-2023, ngoại trừ sụt giảm mạnh về mặt doanh thu, lợi nhuận trong năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đến năm 2023, cả nước có 30.698 HTX, bao gồm 20.500 HTX nông nghiệp (HTXNN) với 13.655 HTXNN hoạt động đạt loại khá, tốt (tương đương tỷ lệ 65%); 10.198 HTX phi nông nghiệp (HTXPNN) với tỷ lệ hoạt động hiệu quả đạt 56%.

Doanh thu bình quân của các HTX đạt 3.536 triệu đồng/HTX/năm (tăng 811 triệu đồng, tương ứng 29,76% so với năm 2013). Lãi bình quân một HTX năm 2023 đạt 324 triệu đồng/HTX/năm (tăng 158 triệu đồng/HTX/năm, tương ứng 95% so với năm 2013). Thu nhập bình quân của một lao động thường xuyên trong HTX năm 2023 là 59 triệu đồng/người/năm (tăng 24 triệu đồng, tương ứng 55,8% so với năm 2013). Tính bình quân cả giai đoạn 2013-2023, doanh thu bình quân của các HTX tăng trung bình 2,4%/năm; lãi tăng bình quân 6%/năm.

Hình 2: Doanh thu và lợi nhuận bình quân HTX giai đoạn 2013-2023 (Triệu đồng)

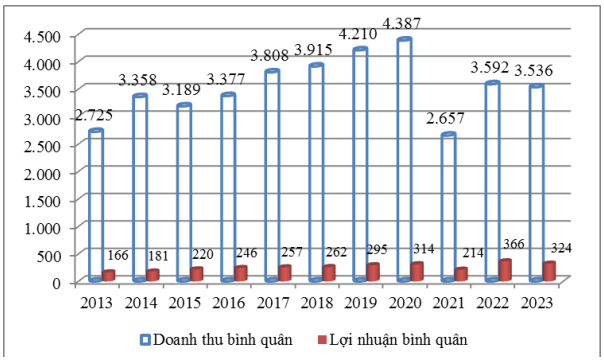

*Nguồn: Tổng cục Thống kê 2023 và **và** Trần Quốc Dân (3/2024)*

Nhìn chung khu vực HTX đến nay chưa phát triển tương xứng như tiềm năng, mục tiêu và yêu cầu đặt ra của Đảng và Nhà nước. Năng lực nội tại của HTX còn yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao, mô hình tổ chức, quản trị vận hành và tài chính vẫn còn lỏng lẻo, chưa phù hợp, trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã còn hạn chế. Phần lớn HTX có quy mô nhỏ, vốn ít, phạm vi hoạt động hẹp, năng lực cạnh tranh, lợi ích mang lại cho thành viên thấp; tính liên kết trong nội bộ HTX còn rất yếu.

2. Thực trạng cho vay vốn tín dụng hỗ trợ Hợp tác xã

Thứ nhất, *các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng*

Phạm Thị Thanh Tùng (2023) chỉ ra cả nước có trên 40 tổ chức tín dụng tham gia cho vay HTX. Dư nợ cho vay đến cuối tháng 6/2023 đạt 6.232 tỷ đồng, tăng 5,12% so với cuối tháng 6/2022, với gần 1.200 HTX, liên minh HTX còn dư nợ.

Về cơ cấu đối tượng cho vay, dư nợ cho vay các HTX, liên minh HTX hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 52% nhờ tiếp cận được vốn vay tốt hơn do hiệu quả kinh doanh cao hơn so với các loại hình HTX khác; dư nợ cho vay HTX, liên minh HTX giao thông, vận tải chiếm 15%; dư nợ cho vay HTX, liên minh HTX về nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, chiếm 13%; dư nợ cho vay HTX, liên minh HTX về xây dựng chiếm 9,7%; trong các lĩnh vực khác và cho vay tổ hợp tác chiếm 10,3%. (Huệ Mẫn, 3/2023).

Thứ hai, *quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã*

Giai đoạn 2018-2022, vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX Trung ương đã được Chính phủ quan tâm cấp bổ sung hằng năm, tăng bình quân 49%/năm; đồng thời, các HTX đẩy mạnh huy động thêm nguồn vốn từ Quỹ HTX khi vốn giải ngân trong năm của Quỹ, tăng bình quân 37,23%/năm; dư nợ cho vay tại 31/12 hằng năm tăng liên tục qua các năm vơi tốc độ tăng bình quân đạt 34,45%/năm. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ/vốn hoạt động của Quỹ HTX Trung ương có dấu hiện giảm trong hai năm giảm gần từ 75,64% (2020) xuống 43,46% (2022), thể hiện vòng quay vốn huy động từ Quỹ HTX Trung ương cho phát triển HTX còn chậm, chưa tương xứng với quy mô vốn huy động.

Thứ ba, *với hợp tác xã*

Hoạt động hỗ trợ vốn những năm qua đã góp phần quan trọng tháo gỡ khó khăn cho phát triển HTX, từng bước khơi thông nguồn vốn tín dụng, đáp ứng nguyện vọng, lợi ích và nhu cầu cấp thiết về vốn cho hầu hết các HTX có quy mô nhỏ, giúp nhiều HTX có điều kiện đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất, kinh doanh; mở rộng quy mô sản xuất và tiêu thụ, liên kết với doanh nghiệp gắn với chuỗi giá trị thị trường trong nước và xuất khẩu; tạo thêm nhiều việc làm mới, tăng thu nhập cho HTX, thành viên và người lao động. Các HTX sau khi được vay vốn, bình quân doanh thu tăng 70,5%, lợi nhuận tăng 63,8%, số thành viên tăng 28%, thu nhập thành viên tăng 31,8%, thu nhập người lao động tăng 28,9%, đóng góp ngân sách tăng 84,0%. (Trần Kim, 3/2023)

Một số hạn chế và nguyên nhân trong tiếp cận vốn tín dụng đối với hợp tác xã

Thứ nhất, liên quan đến Ngân hàng Nhà nước cho thấy một số hạn chế: (i) các quy trình, thủ tục cho vay đối tượng HTX nông nghiệp theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 chưa được đơn giản hóa, vẫn gây khó khăn trong việc giám sát, quản lý sau cho vay để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, cũng như người đi vay quản lý tài chính tốt, đảm bảo khả năng trả nợ, cho vay các hộ gia đình, HTXNN. (Lê Tuấn Hiệp, 2024); (ii) Một số chính sách hỗ trợ còn phân tán, chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa được hướng dẫn cụ thể, thiếu nguồn lực; (iii) kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thi hành của các NHTM, các TCTD đối với các chương trình, chính sách ưu đãi của chính phủ cho HTX còn chưa được chú trọng.

Thứ hai, từ phía các NHTM, TCTD tham gia cung cấp tín dụng cho HTX còn ở mức thấp và chưa quan quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, dư nợ cho vay đối với HTX thời gian qua có tốc độ tăng trưởng khá thấp.

Nguyên nhân căn bản là: (i) Rủi ro tín dụng của đối tượng HTX khá cao so với loại hình khách hàng doanh nghiệp và hộ gia đình (ii) Nhận thức về trách nhiệm chính trị và xã hội của các NHTM, TCTD trong triển khai các chương trình, chính sách ưu đãi tín dụng của Chính phủ đối với HTX chưa cao trong bối cảnh công tác thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm của NHNN vẫn còn hạn chế; (iii) kiến thức pháp lý và kinh nghiệm và sự nhiệt tình của cán bộ tín dụng trong các NHTM về HTX còn hạn chế

Thứ ba, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã ở Trung ương và địa phương mặc dù đã đi vào hoạt động nhưng hoạt động huy động vốn và cấp tín dụng còn khó khăn, chưa như kỳ vòng. Nguyên nhân chính là: (i) Thực tế, nguồn vốn ban đầu được ngân sách Nhà nước cấp cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã ở Trung ương và địa phương ở mức thấp, (ii) khả năng huy động tín dụng nội bộ và từ các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ, các NHTM và tổ chức quốc tế còn hạn chế do uy tín và chất lượng nguồn nhân lực của các Quỹ còn hạn chế;

Thứ tư, hạn chế từ phía HTX là chủ yếu dẫn đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng thấp không như nhu cầu của HTX và kỳ vọng của Đảng và Nhà nước. Thống kê cho thấy chỉ có khoảng 2% số HTX trong cả nước tiếp cận được vốn vay từ các tổ chức tín dụng, chỉ khoảng 10% số HTX được vay vốn của các Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX Trung ương và địa phương. (Vũ Mạnh Hùng, 2020).

Nguyên nhân chủ yếu được chỉ ra gồm: (i) kết quả hoạt động kinh doanh của HTX nói chung và HTX trong lĩnh vực nông nghiệp còn thấp (ii) Đa số HTX không có đủ tài sản để cầm cố, thế chấp cho phần vốn vay còn lại và cũng không thể huy động tài sản từ bên thứ ba để bảo đảm tiền vay; (iii) Cán bộ quản lý của các HTX am hiểu

không nhiều về hoạt động ngân hàng thương mại và thiếu kinh nghiệm trong việc quản lý tài chính cũng như lập các dự án, phương án sản xuất kinh doanh nên nhiều HTX gặp khó khăn, lúng túng trong việc hoàn thiện thủ tục vay vốn theo yêu cầu của các ngân hàng.

Đặc biệt, nguyên nhân khác quan trong thời gian qua là Đại dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng rất lớn và bào mòn năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh của các HTX, làm gia tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào và đứt gẫy chuỗi cung ứng gây nhiều biến động trong lưu thông hàng hóa, và không ổn định. Ngoài ra, cạnh tranh hàng hóa diễn ra rất gay gắt, cả thị trường trong nước và quốc tế, sản phẩm của Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh của các sản phẩm mới, kể cả sản phẩm nội địa và đặc biệt là sự cạnh tranh của thị trường nước ngoài. Lợi thế tài nguyên đang giảm dần, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đang dần thay thế nguồn lao động trực tiếp trong xã hội. Những điều này tạo ra áp lực với hoạt động của HTX trong thời gian qua. (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023)

3. Giải pháp thúc đẩy vốn tín dụng cho hợp tác xã đến năm 2030

Mục tiêu và nhu cầu phát triển Kinh tế tập thể, mà phát triển HTX làm nòng cốt là một tất yếu của phát triển kinh tế Việt Nam. Điều này đã được kết luận trong Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới đặt ra đến năm 2030; Quyết định số 1318/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 22 tháng 7 năm 2021, Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW hướng đến cả nước có khoảng 45.000 hợp tác xã với 8 triệu thành viên; 340 liên hiệp hợp tác xã với 1.700 hợp tác xã thành viên; 140.000 tổ hợp tác, với 2 triệu thành viên; Bảo đảm trên 60% tổ chức kinh tế tập thể đạt loại tốt, khá, trong đó có ít nhất 50% tham gia liên kết theo chuỗi giá trị. Có trên 5.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa gắn với liên kết sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi cung ứng đưa sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài.

Nhằm đạt kế hoạch mục tiêu đề ra, một số giải pháp khuyến nghị trọng tâm sau:

Một là, *về phía Quốc Hội và Chính phủ,* nâng cao nhận thức về vai trò của HTX trong phát triển kinh tế xã hội, trong đóng góp vao tăng trowngr kinh tế cũng như giải quyết việc làm. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ nâng cao sức chống chịu của các HTX trước biến động kinh tế - chính trị trên thế giới, tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về phát triển liên minh HTX và các HTX.

Hai là, *về phía Ngân hàng Nhà nước, một số giải pháp gồm:* (i) Nghiên cứu, hoàn thiện và trình dự thảo Nghị định mới sửa đổi Nghị định số 26/2014/NĐ-CP trong thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng để chính phủ sớm thông qua làm căn cứ xây dựng thông tư hướng dẫn và tăng cường công tác thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với các NHTM, các TCTD không thực hiện đúng vai trò, chức năng trong cấp tín dụng nói chung, cấp tín dụng cho HTX nói riêng; (ii) Hoàn thiện và ban hành các quy định đối với gói tín dụng dành riêng dành cho HTX, nhằm hỗ trợ người lao động, thành viên HTX, góp phần xóa bỏ "tín dụng đen" ở nông thôn. Tiếp tục chỉ đạo các TCTD cân đối vốn, tập trung tín dụng cho các tổ chức kinh tế hợp tác, HTX hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, các mô hình HTX kiểu mới làm ăn có hiệu quả, HTX tham gia phát triển các sản phẩm có thế mạnh, sản xuất theo chuỗi giá trị ứng dụng công nghệ cao, có giá trị thương mại cao, HTX đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với quy định của pháp luật.

Ba là, *về phía hệ thống NHTM và các TCTD* cần có các giải pháp trọng tâm sau: (i) Lãnh đạo các cấp của hệ thống NHTM, TCTD cần được tập huấn và nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm chính trị, trách nhiệm xã hội đối với phát triển tín dụng đối với HTX, đặc biệt khuyến khích cấp tín dụng cho HTX phát triển theo mô hình kiểu mới làm ăn có hiệu quả; (ii) NHTM cần thường xuyên nghiên cứu phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, cải tiến, hoàn thiện quy trình thẩm định cho vay, đơn giản hóa thủ tục và điều kiện cho vay, nghiên

cứu và áp dụng giải pháp cho HTX vay vốn theo phương thức tín chấp danh nghĩa; (iii) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cán bộ tín dụng cho HTX; (iv) nâng cao chất lượng thẩm định năng lực của các HTX cũng như hiệu quả và tính khả thi của dự án, làm cơ sở quyết định các điều kiện cho vay (mức vốn, thời hạn, lãi suất…) phù hợp với nhu cầu của HTX, đồng thời các ngân hàng tăng cường giám sát quá trình quản lý và sử dụng vốn vay của các HTX để đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích, và có hiệu quả;

Bốn là, *về phía Quỹ hỗ trợ phát triển HTX ở Trung ương và địa phương* cần hướng tới các giải pháp trọng tâm trong cải thiện năng lực huy động vốn và nâng cao chất lượng tín dụng cho đối tượng vay là HTX, cụ thể: (i) Nhanh chóng nâng cao năng lực của nguồn nhân lực trong quản lý Quỹ và năng lực đội ngũ nhân viên (ii) Tăng cường các khóa đào tạo kiến thức về quy trình vay tín dụng, quy trình giải quyết tranh chấp với đối tượng HTX, đặc điểm và bản chất pháp lý của HTX, các hội viên HTX cho các nhân viên cấp tín dụng để họ có thể thẩm định và phê duyệt các dự án, phương án vay hiệu quả; (iii) Các Quỹ tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý trên địa bàn nhằm chia sẻ thông tin, nắm bắt kịp thời nhu cầu của HTX, mức độ tuân thủ và rủi ro về sản xuất, kinh doanh và tín dụng các HTX.

Năm là, *về phía HTX chú trọng một số giải pháp sau:* Chú trọng cải thiện và đáp ứng các điều kiện để được tiếp cận và vay vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại, TCTD như: xác định rõ tư cách pháp nhân khi vay vốn, chứng minh được năng lực tài chính, quản lý tài chính, kế toán, năng lực quản trị, phân định rõ phần tài sản chung của HTX và tài sản riêng làm tài sản đảm bảo trong quan hệ tín dụng, thế chấp; song song với các điều kiện đó là cần tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về mọi mặt và luôn có hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh công khai, minh bạch, rõ ràng.

Kết luận

Phát triển và tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng đối với kinh tế tập thể mà các HTX làm nòng cốt là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển nền kinh tế Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa nói chung và là một giải pháp thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam đã được cam kết với cộng đồng quốc tế. Từ thực trạng phát triển của khu vực HTX những năm vừa qua, hành lang pháp lý chung và các cơ chế, chính sách hỗ trợ HTX đã và ngày càng được quan tâm xây dựng, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đặc biệt, Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2023 được thông qua với nhiều điểm mới, làm rõ hơn bản chất, vai trò của HTX trong hỗ trợ và phát triển các thành viên, mở rộng phạm vi điều chỉnh THX với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, nội dung hoạt động đơn giản nhưng thiết thực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu liên kết, hợp tác giữa thành viên trong HTX, giữa HTX-HTX, giữa HTX và doanh nghiệp. Hiện nay rất cần thiết đề xuất những giải pháp có khả thi cao về tiếp cận vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng cho HTX, Liên minh HTX để có nguồn lực tài chính hỗ trợ cho các dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả được biến thành hiện thực, cũng như các chiến lược, chính sách đúng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể mà HTX là nòng cốt đi vào cuộc sống. Nghiên cứu đã đề xuất năm nhóm giải pháp vừa có tính khái quát, vừa có tính cụ thể với năm chủ thể nhằm góp phần gợi mở cho các chương trình hành động nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho HTX ở Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

Minh Anh (4/2023), Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong giai đoạn mới, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam ngày 2/4/2024 https://dangcongsan.vn/kinh-te/phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-trong-giai-doan-moi-662306.html

Huệ Anh (12.2023), Đẩy mạnh hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Vietnamnet ngày 28/12/2023. https://vietnamnet.vn/day-manh-hoat-dong-cua-quy-ho-tro-phat-trien-hop-tac-xa-2233124.html

Minh Anh (2/2024), Ngân hàng Nhà nước thông tin biến động giải ngân một loạt gói tín dụng lớn, Lao động, 20/2/2024. https://laodong.vn/kinh-doanh/ngan-hang-nha-nuoc-thong-tin-bien-dong-giai-ngan-mot-loat-goi-tin-dung-lon-1305920.ldo

Ban Chấp hành Trung ương (2022), Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022, về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới, Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13, Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Sách trắng Hợp tác xã năm 2023, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Trần Quốc Dân, 3/2024, Phát triển kinh tế tập thể góp phần tạo ra giá trị mới, Tạp chí Nông thôn mới , 27/3/2024 https://tapchinongthonmoi.vn/phat-trien-kinh-te-tap-the-gop-phan-tao-ra-gia-tri-moi-25670.html

Lê Tuấn Hiệp (2024), Huy động nguồn lực tài chính thúc đẩu phát triển HTX ở Việt Nam, Đề tài cấp Bộ, Bộ Tài chính

Vũ Mạnh Hùng (2020), Chính sách phát triển HTX trong nông nghiệp của Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Trịnh Minh (1/2024), Tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2023, Cổng thông tin điện tử Tỉnh Kontum, ngày 31/1/2024 https://www.kontum.gov.vn/pages/detail/49794/Tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-nam-2023.html

Huệ Mẫn (3/2023), Cơ chế, chính sách nào cho hoạt động tín dụng hợp tác xã hiệu quả?, Đầu tư chứng khoán 2/3/2023 https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/co-che-chinh-sach-nao-cho-hoat-dong-tin-dung-hop-tac-xa-hieu-qua-post316171.html

Trần Kim (3/2023), Giải pháp đẩy mạnh cho vay Hợp tác xã ở nước ta, Tạp chí Ngân hàng, ngày 30/5/2023 https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-day-manh-cho-vay-hop-tac-xa-o-nuoc-ta.htm

Quốc hội (2023), Luật HTX số 17/2023/QH15, ngày 20/6/2023.

Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ HTX

Phạm Thị Thanh Tùng (2023), Tham luận Hội thảo "Tín dụng hợp tác xã: Thực trạng và giải pháp", Ngân hàng Nhà nước.

CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TỪ LIÊM

Giang Ngọc Hà Linh* - PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga** - Trần Minh Đức***
Ths. Lê Thanh Hải****

Chất lượng tín dụng luôn là mối quan tâm hàng đầu của các NHTM, là yếu tố quyết định sự thành bại của mỗi ngân hàng. Thực tế hiện nay, nợ xấu tại các NHTM vẫn đang ở mức khá cao, do vậy bên cạnh việc cơ cấu lại, xử lý nợ xấu, các NHTM còn cần phải tìm các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của mình, đây là điều kiện để gia tăng dư nợ tín dụng một cách bền vững. Bài viết phân tích thực trạng chất lượng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm và đề xuất định hướng giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng của Ngân hàng.

• Từ khóa: *ngân hàng thương mại, chất lượng tín dụng, dư nợ tín dụng.*

Credit quality is always the top concern of commercial banks, and is the decisive factor for the success or failure of each bank. In fact, bad debt at commercial banks is still quite high, so in addition to restructuring and handling bad debt, commercial banks also need to find measures to improve their credit quality, which is a condition for increasing credit balance in a sustainable manner. The article analyzes the current credit quality situation of the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tu Liem Branch and proposes solutions to improve the credit quality of the Bank.

• Key words: *commercial bank, credit quality, credit balance.*

Ngày gửi bài: 24/01/2025
Ngày gửi phản biện: 07/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025
Ngày chấp nhận đăng: 10/3/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.15

1. Đặt vấn đề

Tín dụng là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các chủ thể trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả cả vốn lẫn lãi. Hoạt động tín dụng là một hoạt động sinh lời chủ yếu của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, nhưng cũng là nơi chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Chất lượng tín dụng là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh mức độ thích nghi của NHTM với sự thay đổi của môi trường bên ngoài, nó thể hiện sức mạnh của một ngân hàng trong quá trình cạnh tranh để tồn tại. Chất lượng tín dụng được đánh giá trên 3 góc độ: Ngân hàng, khách hàng và nền kinh tế. Chất lượng tín dụng là một khái niệm vừa cụ thể (thể hiện qua các chỉ tiêu tính toán được như kết quả kinh doanh, nợ quá hạn...) vừa trừu tượng (thể hiện qua khả năng thu hút khách hàng, tác động đến nền kinh tế...). Chất lượng tín dụng chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ quan (khả năng quản lý, trình độ cán bộ...) và khách quan (sự thay đổi của môi trường bên ngoài). Chất lượng tín dụng được xác định qua nhiều yếu tố: Thu hút được nhiều khách hàng tốt, thủ tục đơn giản, thuận tiện, mức độ an toàn vốn tín dụng, chi phí về tổng thể lãi suất, chi phí nghiệp vụ... Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm, chỉ ra hạn chế và đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng tại chi nhánh ngân hàng trong thời gian tới.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng chất lượng tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm

** Cơ cấu dư nợ tín dụng*

Bảng 1: Cơ cấu dư nợ tín dụng tại Agribank - Chi nhánh Từ Liêm giai đoạn 2021-2023 (Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021		2022		2023		So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Chênh	Tỷ lệ (%)	Chênh	Tỷ lệ (%)
1. Theo kỳ hạn	**2,296**	**100**	**2,573**	**100**	**2,832**	**100**	**277**	**12%**	**259**	**10%**
Ngắn hạn	1,421	62%	1,581	61%	1,666	59%	160	11%	85	5%
Trung và dài hạn	875	38%	992	39%	1,166	41%	117	13%	174	18%

** Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội*
*** Học viện Tài chính*
**** Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm*
***** Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam*

Chỉ tiêu	2021		2022		2023		So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Chênh	Tỷ lệ (%)	Chênh	Tỷ lệ (%)
2. Theo TPKT	**2,296**	**100**	**2,573**	**100**	**2,832**	**100**	**277**	**12%**	**259**	**10%**
- Doanh nghiệp	984	43%	994	39%	978	35%	10	1%	- 16	-2%
- Hộ gia đình, cá nhân	1,312	57%	1,579	61%	1,854	65%	267	20%	275	17%

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Từ Liêm

Nhìn vào bảng tính toán có thể thấy, tổng dư nợ tăng tương đối tốt qua các năm nguyên nhân do chuyển dịch cơ cấu đầu tư cho vay dẫn đến cả dư nợ ngắn, trung và dài hạn tăng mạnh, điều này dẫn đến sự gia tăng của tổng dư nợ cho vay khách hàng.

** Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu*

Bảng 2: Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu tại Agribank - Chi nhánh Từ Liêm giai đoạn 2021-2023 (Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng dư nợ	**2,296**	**100**	**2,573**	**100**	**2,832**	**100**	**277**	**12%**	**259**	**10%**
Nợ nhóm 1	2,217	97%	2,410	94%	2,767	98%	193	9%	357	15%
Nợ nhóm 2	61	3%	138	5%	38	1%	77	126%	- 100	-72%
Nợ nhóm 3	1	0%	9	0%	2	0%	8	775%	- 7	-77%
Nợ nhóm 4	2	0%	2	0%	7	0%	- 0	-25%	5	365%
Nợ nhóm 5	15	1%	15	1%	18	1%	0	2%	3	18%
Nợ quá hạn	21	1%	26	1%	30	1%	6	28%	4	15%
Nợ xấu	18	1%	25	1%	27	1%	7	42%	2	6%

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Từ Liêm

Nợ quá hạn nhìn chung có sự biến động tăng nhẹ qua các năm, tuy nhiên so với tổng dư nợ Chi nhánh có mức nợ quá hạn ở mức thấp hơn mức Trung ương giao.

** Mức sinh lời hoạt động tín dụng*

Bảng 3: Mức sinh lời hoạt động tín dụng tại Agribank Chi nhánh Từ Liêm giai đoạn 2021-2023 (Triệu đồng)

	2021	2022	2023	So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Tổng thu nhập	785,076	821,537	1,008,314	36,461	5%	186,777	23%
Thu nhập từ hoạt động tín dụng	162,815	190,628	222,426	27,813	17%	31,798	17%
Tỷ lệ (%)	21%	23%	22%	0	12%	- 0	-5%

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Từ Liêm

Mức sinh lời hoạt động tín dụng trong giai đoạn 2021 - 2023 của Chi nhánh có tăng, có giảm nhẹ. Cụ thể, năm 2021 mức sinh lời hoạt động tín dụng là 21%, đến năm 2022 tăng lên 23% và năm 2023 là 22% giảm nhẹ so năm 2022. Điều này chứng tỏ hoạt động kinh doanh của ngân hàng đang thuận lợi nhưng mức sinh lời vẫn còn hạn chế, còn nợ xấu và nợ quá hạn.

** Trích lập dự phòng rủi ro*

Bảng 4: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tại Agribank Chi nhánh Từ Liêm giai đoạn 2021-2023 (Tỷ đồng)

	2021	2022	2023	So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Tổng dư nợ tín dụng	**2,296**	**2,573**	**2,832**	**277**	**12%**	**259**	**10%**
DPRR tín dụng trích lập	19	1.69	39.4	-17	-91%	38	2231%
Tỷ lệ (%)	0.8%	0.1%	1.4%	-0	-92%	0	2018%

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Từ Liêm

Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro của Agribank chi nhánh Từ Liêm trong 3 năm qua có giảm, có tăng nhẹ, nghĩa là chi phí để Chi nhánh phải trích để bù đắp tổn thất của các khoản nợ có giảm, có tăng cho thấy Chi nhánh đang có những giải pháp đúng đắn trong vấn đề giải quyết nợ quá hạn, tuy nhiên trong thời gian tới vẫn duy trì các giải pháp phù hợp để khắc phục tránh tình trạng nợ quá hạn gia tăng, nếu không sẽ gây ra tình trạng thất thoát vốn và làm ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung.

** Thu nhập từ hoạt động tín dụng*

Bảng 5: Thu nhập từ hoạt động tín dụng tại Agribank - Chi nhánh Từ Liêm giai đoạn 2021-2023 (Triệu đồng)

	2021	2022	2023	So sánh 2022/2021		So sánh 2023/2022	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Tổng thu nhập	785,076	821,537	1,008,314	36,461	5%	186,777	23%
Thu nhập từ hoạt động tín dụng	162,815	190,628	222,426	27,813	17%	31,798	17%
Tỷ lệ (%)	21%	23%	22%	0	12%	0	-5%

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Từ Liêm

Agribank Chi nhánh Từ Liêm là một chi nhánh có nguồn vốn lớn trên địa bàn Hà Nội, thu nhập của Chi nhánh chủ yếu là từ hoạt động huy động vốn, thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm trên 1/5 tổng thu nhập. Trong năm 2021, thu nhập từ hoạt động tín dụng là 162.815 triệu chiếm 21% tổng thu nhập và tăng dần qua các năm, năm 2022 tăng lên 190.628 triệu đồng chiếm 23% (tăng 27.813 triệu tương ứng 17%) và năm 2023 đạt 222.426 triệu đồng chiếm 22% trên tổng thu nhập (tăng 31.798 triệu đồng tương ứng tăng 17% so với năm 2022). Điều này chứng tỏ hoạt động cho vay của chi nhánh đang có tiến triển tốt. Tốc độ gia tăng tỷ trọng của thu nhập từ hoạt động cho vay trên tổng thu nhập cho thấy mức độ quan trọng của hoạt động tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Agribank - chi nhánh Từ Liêm.

Bên cạnh các kết quả đạt được, chất lượng tín dụng tại Agribank - Chi nhánh Từ Liêm vẫn còn tồn tại một số hạn chế

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn tuy được kiểm soát dưới ngưỡng quy định, nhưng vẫn xuất hiện các khoản vay khó thu hồi, chủ yếu do công tác thẩm định chưa thực sự chặt chẽ và khách hàng gặp khó khăn kinh tế.

Thứ hai, quy trình thẩm định còn thể hiện ở việc thiếu dữ liệu chính xác về lịch sử tín dụng và năng lực tài chính của khách hàng, đồng thời thời gian xử lý hồ sơ vay vốn kéo dài làm giảm sự hài lòng và mất cơ hội đầu tư.

Thứ ba, cơ cấu tín dụng chưa được đa dạng hóa, với phần lớn dư nợ tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và hộ kinh doanh cá thể, dẫn đến sự mất cân đối trong danh mục tín dụng và chưa tận dụng được các lĩnh vực tiềm năng như công nghệ và dịch vụ.

2.2. Định hướng giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm hiện nay

Mặc dù, đạt được nhiều kết quả khả quan về chất lượng tín dụng, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với Agribank - Chi nhánh Từ Liêm trong công tác quản lý chất lượng tín dụng giai đoạn tới, do vậy Chi nhán Ngân hàng cần quan tâm giải quyết các vấn đề sau:

♦ Nâng cao hiệu quả thẩm định tín dụng

Trước hết, cần cải thiện chất lượng thông tin đầu vào bằng cách tăng cường thu thập thông tin từ việc hợp tác với các tổ chức tín dụng khác và cơ quan quản lý để cập nhật cơ sở dữ liệu khách hàng đầy đủ, chính xác. Đồng thời, xây dựng hệ thống thông tin nội bộ lưu trữ lịch sử tín dụng, tài sản thế chấp, và rủi ro tín dụng, kết hợp với ứng dụng công nghệ khai thác dữ liệu và phân tích rủi ro để tối ưu hóa thông tin. Song song đó, chính sách khuyến khích hợp lý dựa trên hiệu quả thẩm định cũng cần được xây dựng. Công nghệ số cũng là yếu tố cốt lõi, với các ứng dụng tự động hóa quy trình, AI và Machine Learning để dự đoán rủi ro, cùng hệ thống chấm điểm tín dụng tự động giúp đánh giá nhanh khách hàng. Ngoài ra, cần tăng cường kiểm soát và giám sát quy trình thẩm định qua hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá độc lập từ các đơn vị kiểm toán.

♦ Quản lý và kiểm soát nợ xấu hiệu quả

Cải thiện quy trình phân loại và giám sát nợ

Phân loại nợ kịp thời và chính xác: Sử dụng các chỉ số và công cụ chấm điểm tín dụng để phân loại nợ theo mức độ rủi ro. Các khoản vay có dấu hiệu mất khả năng thanh toán cần được phân loại sớm để có phương án xử lý kịp thời.

Giám sát liên tục: Tăng cường kiểm tra, đánh giá định kỳ tình trạng tài chính của khách hàng, đặc biệt là những khách hàng có khoản vay lớn hoặc có dấu hiệu gặp khó khăn về tài chính.

Tăng cường thu hồi nợ xấu

Xây dựng đội ngũ thu hồi nợ chuyên nghiệp: Đào tạo các cán bộ thu hồi nợ về các kỹ năng đàm phán, giải quyết tranh chấp và phương pháp thu hồi nợ hợp lý; Áp dụng công nghệ trong thu hồi nợ: Sử dụng phần mềm quản lý nợ xấu để theo dõi tình trạng các khoản vay, gửi thông báo tự động cho khách hàng, hoặc áp dụng các công cụ quản lý tài chính số để giúp khách hàng cải thiện khả năng thanh toán; Khuyến khích khách hàng trả nợ qua các phương thức điện tử: Tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng thanh toán nợ qua các kênh thanh toán điện tử, giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu hồi.

Tăng cường kiểm soát từ khâu thẩm định tín dụng

Thẩm định kỹ lưỡng hơn: Trước khi cấp tín dụng, tăng cường việc phân tích khả năng trả nợ của khách hàng, đặc biệt là trong các lĩnh vực có độ rủi ro cao (như nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ). Sử dụng dữ liệu lịch sử tín dụng và bảo lãnh: Tăng cường kiểm tra lịch sử tín dụng của khách hàng qua các tổ chức tín dụng khác và yêu cầu bảo lãnh để giảm thiểu rủi ro.

Đẩy mạnh việc tái cấu trúc nợ và xử lý nợ xấu

Tái cấu trúc nợ: Đối với những khoản nợ có khả năng thu hồi nhưng cần thêm thời gian hoặc phương thức thanh toán linh hoạt, ngân hàng có thể áp dụng tái cấu trúc nợ (giảm lãi suất, gia hạn thời gian trả nợ, hoặc chuyển nợ sang dạng nợ dài hạn). Bán nợ xấu: Khi các biện pháp thu hồi không hiệu quả, ngân hàng có thể cân nhắc bán nợ cho các công ty quản lý nợ xấu hoặc tổ chức khác có khả năng xử lý hiệu quả hơn.

Xây dựng chính sách hỗ trợ khách hàng

Chính sách giảm lãi suất hoặc giãn nợ: Với các khoản vay có khả năng phục hồi, ngân hàng có thể áp dụng chính sách giảm lãi suất hoặc gia hạn nợ để giúp khách hàng vượt qua khó khăn tài chính. Hỗ trợ tư vấn tài chính: Cung cấp dịch vụ tư vấn để giúp khách hàng cải thiện tình hình tài chính, tránh việc nợ xấu kéo dài.

♦ ***Đa dạng hóa danh mục tín dụng***

Mở rộng đối tượng khách hàng

Tăng cường tiếp cận khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ: Chi nhánh Từ Liêm có thể mở rộng đối tượng tín dụng sang các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), một nhóm khách hàng có nhu cầu vay vốn cao nhưng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng. Phục vụ các lĩnh vực phi nông nghiệp: Mở rộng cho vay trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, bất động sản, và tiêu dùng để giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp và tạo sự linh hoạt trong danh mục tín dụng.

Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng

Phát triển sản phẩm tín dụng tiêu dùng: Tạo ra các sản phẩm tín dụng phục vụ nhu cầu cá nhân, như vay tiêu dùng, vay mua nhà, vay mua ô tô, vay học phí… giúp ngân hàng phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người dân đô thị. Tín dụng tiêu dùng linh hoạt: Cung cấp các khoản vay với lãi suất hấp dẫn và điều kiện trả nợ linh hoạt cho khách hàng cá nhân, đặc biệt là những khách hàng có thu nhập không ổn định. Cho vay doanh nghiệp: Tăng cường các gói vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), với các sản phẩm như vay vốn lưu động, vay đầu tư tài sản cố định, vay sáng tạo công nghệ mới.

Đa dạng hóa phương thức cấp tín dụng

Ứng dụng công nghệ trong cấp tín dụng: Cung cấp các dịch vụ tín dụng trực tuyến hoặc qua ứng dụng di động, giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận các sản phẩm tín dụng nhanh chóng và thuận tiện. Hợp tác với các tổ chức tín dụng khác: Thực hiện các chương trình hợp tác với các công ty tài chính, tổ chức cho thuê tài chính để phát triển các sản phẩm tín dụng mới.

Đánh giá rủi ro và quản lý danh mục tín dụng

Sử dụng công nghệ phân tích dữ liệu: Ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) để đánh giá rủi ro và phân loại tín dụng hiệu quả hơn. Việc này sẽ giúp ngân hàng hiểu rõ hơn về nhu cầu của khách hàng và khả năng hoàn trả nợ, từ đó xây dựng các sản phẩm tín dụng phù hợp.

Phát triển chiến lược phân bổ tín dụng hợp lý: Phân bổ danh mục tín dụng hợp lý giữa các lĩnh vực, nhóm khách hàng và sản phẩm để tối ưu hóa lợi nhuận mà vẫn đảm bảo mức độ rủi ro ở mức chấp nhận được.

♦ ***Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số***

Phát triển nền tảng ngân hàng số: Tích hợp các dịch vụ vay vốn trực tuyến, hệ thống tự động hóa quy trình tín dụng, và các công cụ phân tích dự đoán để nâng cao hiệu quả và giảm thời gian xử lý. Số hóa quy trình tín dụng: Áp dụng hệ thống quản lý tín dụng số hóa toàn diện để giám sát, phân tích và đánh giá hiệu quả tín dụng nhanh chóng. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ: Liên kết thông tin khách hàng nội bộ với các tổ chức tín dụng khác để quản lý lịch sử tín dụng một cách chính xác và minh bạch.

♦ ***Tăng cường hỗ trợ khách hàng***

Cải thiện dịch vụ khách hàng: Thiết lập kênh tư vấn chuyên nghiệp, hướng dẫn khách hàng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Tái cơ cấu nợ linh hoạt: Áp dụng các chính sách giãn nợ, giảm lãi suất hoặc tái cơ cấu khoản vay đối với các khách hàng gặp khó khăn do yếu tố khách quan, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế bất ổn. Xây dựng chương trình ưu đãi: Triển khai các chương trình tín dụng với lãi suất cạnh tranh hoặc các gói tín dụng ngắn hạn nhằm thu hút và giữ chân khách hàng tiềm năng.

♦ ***Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tín dụng***

Đào tạo liên tục là yếu tố không thể thiếu, với việc tổ chức các khóa đào tạo định kỳ về nghiệp vụ tín dụng, phân tích tài chính và quản lý rủi ro để cập nhật kiến thức cho cán bộ, giúp họ đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng cao. Cần tạo động lực làm việc bằng cách áp dụng chế độ đãi ngộ công bằng, khuyến khích sự sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của từng cán bộ, từ đó nâng cao hiệu quả công việc.

Kết luận

Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều diễn biến phức tạp trong và ngoài nước như hiện nay, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Do vậy, việc việc nâng cao chất lượng tín dụng là một vấn đề vô cùng quan trọng và cần thiết. Mỗi ngân hàng cần phải xây dựng cho mình một chiến lược phát triển tốt và phù hợp nhất nếu muốn tạo nên bứt phá trong cuộc cạnh tranh đang diễn ra ngày một gay gắt và quyết liệt như hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), "Chỉ thị số 05/CT-NHNN về việc triển khai các giải pháp giảm thiểu nợ xấu và nâng cao hiệu quả tín dụng", Tài liệu hướng dẫn thực hiện

Trần Anh Quý và Vũ Mai Chi (2020), Kết quả đạt được trong công tác xử lý nợ xấu của ngành Ngân hàng và một số đề xuất trong giai đoạn 2021-2025, Tạp chí Ngân hàng số 8/2020

Lê Anh Tuấn (2021), "Chính sách tín dụng và vai trò của ngân hàng trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam", Tạp chí Phát triển Nông thôn, số 10/2021

Agribank - Chi nhánh Từ Liêm, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm 2021 - 2023

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO KẾ TOÁN THEO CHI PHÍ DÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương* - Trần Quỳnh Hương*

Kế toán chi phí theo dòng nguyên vật liệu (MFCA), được chuẩn hóa bởi ISO 14051:2011, là công cụ quản lý hiệu quả, giúp tối ưu hóa sử dụng nguyên vật liệu, giảm lãng phí, và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất xi măng (DNSXXM) vẫn áp dụng kế toán truyền thống, chưa phân tích chi tiết chi phí môi trường và tổn thất nguyên liệu, dẫn đến hạn chế trong quản lý. Bài viết đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán theo MFCA tại các DNSXXM Việt Nam. Tác giả đề xuất các giải pháp như: lập báo cáo chi tiết hàng tuần hoặc hàng ngày để cung cấp thông tin kịp thời; phân tích chi phí theo từng khoản mục, tập trung vào nguyên vật liệu, lao động và quản lý chất thải; thiết kế mẫu biểu báo cáo phù hợp với các yếu tố môi trường và tổn thất vật liệu; và đẩy mạnh phân tích chi phí trong MFCA, bao gồm cả chi phí phát thải và tổn thất. Việc hoàn thiện báo cáo kế toán theo MFCA giúp DNSXXM tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời giảm tác động môi trường, hướng đến phát triển bền vững.

• Từ khóa: *kế toán chi phí dòng nguyên vật liệu, báo cáo kế toán, doanh nghiệp sản xuất xi măng, phát triển bền vững.*

Material Flow Cost Accounting (MFCA), standardized by ISO 14051:2011, is an effective management tool to optimize material usage, reduce waste, and protect the environment. However, most cement manufacturing enterprises (CMEs) still apply traditional accounting methods, failing to analyze environmental costs and material losses in detail, leading to limitations in management. This article proposes a solution to perfect the MFCA accounting reporting system in Vietnamese CMEs. The author suggests solutions such as: creating detailed weekly or daily reports to provide timely information; analyzing costs by item, focusing on materials, labor, and waste management; designing report templates suitable for environmental factors and material losses; and promoting cost analysis in MFCA, including emission costs and losses. Perfecting MFCA accounting reports helps CMEs optimize costs, enhance competitiveness, reduce environmental impact, and move towards sustainable development.

• Key words: *material flow cost accounting (MFCA), accounting report, cement manufacturing enterprise, sustainable development.*

Ngày gửi bài: 20/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 27/02/2025
Ngày chấp nhận đăng: 19/3/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.16

*** Học viện Ngân hàng; email: huongntm@hvnh.edu.vn***

1. Đặt vấn đề

Kế toán chi phí dòng nguyên vật liệu (MFCA) là một trong các phương pháp quản lý môi trường của kế toán quản trị môi trường. Mô hình MFCA được viết tắt từ "Material Flow Cost Accounting" trong tiếng Anh có nghĩa là "Quản lý chi phí dòng vật liệu". Đây là phương pháp quản lý và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu được giới thiệu từ những năm 1990 tại Đức và hiện đang được áp dụng rộng rãi tại các công ty của Nhật Bản. Phương pháp MFCA đã được Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO ban hành thành tiêu chuẩn 14051:2011. Phương pháp này ngày càng giữ vai trò quan trọng và nhận được sự quan tâm từ cộng đồng doanh nghiệp. Tại Việt Nam TCVN ISO 14051:2013 hoàn toàn tương đương với ISO 14051:2011do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 207 Quản lý môi trường biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Báo cáo kế toán theo MFCA là một công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả nguyên vật liệu, giảm thiểu chi phí, tăng hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường. Việc lập báo cáo kế toán theo MFCA giúp doanh nghiệp có được các thông tin chính xác những điểm lãng phí, những giai đoạn tiêu tốn nhiều nguyên vật liệu nhất, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến hiệu quả.

Ngành sản xuất xi măng cung cấp nguyên vật liệu quan trọng cho lĩnh vực xây dựng là một trong

những hoạt động làm môi trường trở nên tồi tệ, đã tiêu hao năng lượng tài nguyên không tái tạo và tiêu thụ hoặc tạo ra chất thải, cũng có một số lượng đáng kể khí thải khí nhà kính. Xi măng là loại vật liệu thường dùng nhất và chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất vật liệu xây dựng.

Thực tế cho thấy, các DN trong ngành xi măng còn chưa quan tâm tới công tác KTQT môi trường. Việc tập hợp chi phí ở các doanh nghiệp sản xuất xi măng nhìn chung được thực hiện theo phương pháp kế toán truyền thống, theo đó kế toán tập hợp, phân bổ, tính toán hầu hết các chi phí sản xuất phát sinh vào giá thành sản phẩm tạo ra, chưa loại trừ phần giá trị các yêu tố đầu vào nằm trong các phế thải hoặc tổn thất ở mỗi giai đoạn.

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, cắt giảm các tổn thất chi phí trong quá trình sản xuất xi măng, báo cáo kế toán MFCA là một trong những công cụ quản lý hiệu quả, góp phần tối ưu hóa hoạt động sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Để thông tin kế toán quản trị có chất lượng phù hợp với mục tiêu và yêu cầu quản trị thì quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cần phải được xem xét vè cả nội dung, phương pháp và công cụ hỗ trợ.

2. Hệ thống báo cáo kế toán theo chi phí dòng nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam

2.1. Định hướng phát triển ngành sản xuất xi măng

Theo tổ chức xi măng thế giới WCA (3/2024) thị trường xi măng thế giới dự kiến sẽ tiếp tục khó khăn do tình hình kinh tế thế giới phục hồi chậm và những rủi ro vĩ mô tiền ẩn vẫn hiện hữu. Trong năm 2024 nền kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng phục hồi nhưng còn chậm, lạm phát ở một số nền kinh tế lớn dần giảm nhiệt nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức.

Tại Việt Nam, năm 2024 xây dựng dân dụng tăng không nhiều do kinh tế còn khó khăn sau 3 năm đình trệ bởi dịch Covid-19, suy giảm kinh tế toàn cầu và sản xuất kinh doanh không được cải thiện. Thị trường bất động sản chưa thể phục hồi rõ nét mặc dù đã có những tín hiệu tích cực từ những chính sách kinh tế vĩ mô. Tháng 12/2023 Quốc hội đã thông qua 3 dự luật quan trọng là Luật Nhà ở (2023), Luật Kinh doanh BĐS (2023), Luật các tổ chức tín dụng (2023). Và vào tháng 1/2024, Luật Đất đai mới (2024) cũng đã được thông qua. Các địa phương tiếp tục thúc đẩy tiến độ phê duyệt và triển khai các dự án nhà ở xã hội, nhằm giúp cải thiện thị trường nội địa. Sự phối kết hợp các bên liên quan (Chính quyền địa phương, sở, ban, ngành, chủ đầu tư, Ngân hàng, người dân...), năng lực các sở, ban ngành đã được cải thiện nhiều sau những lúng túng ban đầu.

Quý IV/2023, số dây chuyền phải dừng sản xuất đã xảy ra nhiều hơn hoặc chạy cầm chừng gián đoạn. Tuy nhiên có nhiều nhà máy mới xây dựng xong như Đại Dương 2, Xuân Thành 3, Long Thành 1... Thị trường trọng điểm tiêu thụ xi măng sẽ dịch chuyển dần từ miền Bắc vào miền Nam và miền Trung. Tỷ trọng tiêu thụ tại miền Nam sẽ vượt trên 40% và cạnh tranh khốc liệt sẽ diễn ra giữa các thương hiệu xi măng miền Nam và các doanh nghiệp xi măng phía Bắc có cảng xuất và đã đặt trạm nghiền và trạm phân phối phía Nam. Tăng trưởng tiêu thụ xi măng miền Nam có thể đạt trên dưới 15%, tương đương 24 triệu tấn.

Hình 1. Ước tính sản lượng xi măng miền Nam đến năm 2035

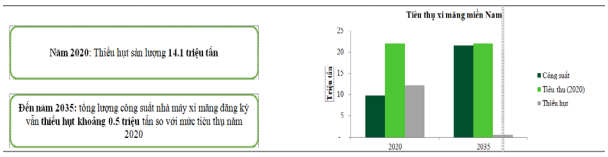

Nguồn: Viện ĐT và NC BIDV tổng hợp

Định hướng về quy hoạch phát triển xi măng được thể hiện theo Quyết định 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 và 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 về Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 và Phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

Hình 2. Thống kê các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch ngành xi măng giai đoạn 2021 - 2030

Quy mô công suất	Các nhà máy sản xuất xi măng đầu tư mới phải có công suất không nhỏ hơn 5000 tấn clinker/ngày (2 triệu tấn xi măng/năm), gắn với vùng nguyên liệu và đầu tư đồng thời hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.
	Đến năm 2025, các nhà máy xi măng hiện có công suất nhỏ hơn 2.500 tấn clinke/ngày, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu và năng lượng lớn, phải đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
	Yêu cầu vốn tự có chủ đầu tư phải > 20% tổng mức đầu tư
	Đầu tư trạm nghiền xi măng có công suất phù hợp ở những khu vực không thuận lợi về nguyên liệu để sản xuất clinhke xi măng.
	Tỷ lệ sử dụng clinhke trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.
Về sản xuất	Nhiệt năng, không lớn hơn 730 kcal/kg clinker
	Điện năng, không lớn hơn 90 kWh/tấn xi măng
	Nồng độ bụi phát thải, không lớn hơn 20 mg/Nm^3

Về sản phẩm	Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình biển, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền trong môi trường xâm thực.
Dự báo nhu cầu đến năm 2030	113 - 115 triệu tấn
	Có thể xuất khẩu 25 - 35 triệu tấn
Số nhà máy đầu tư theo từng giai đoạn	2010 - 2015: 32 dự án, tổng công suất 31,68 triệu tấn
	2015 - 2020: 22 dự án, tổng công suất 36,33 triệu tấn
	Định hướng giai đoạn 2020 - 2030: 17 dự án, công suất 41,3 triệu tấn, không đầu tư vượt quá 50 triệu tấn.

Nguồn: Báo cáo ngành xi măng Việt nam năm 2023

2.2. Thực trạng báo cáo kế toán theo chi phí dòng nguyên vật liệu

Báo cáo kế toán tại các DNSXXM đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và quản lý chi phí, đặc biệt là dòng chi phí nguyên vật liệu - một yếu tố cấu thành lớn trong tổng chi phí sản xuất. Hệ thống báo cáo kế toán chi tiết tại các DNSXXM Việt Nam hiện nay gồm các báo cáo về tồn kho nguyên vật liệu; báo cáo phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu; và báo cáo tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trong kỳ. Các báo cáo này được lập định kỳ nhằm cung cấp thông tin về tình hình sử dụng nguyên liệu, phân tích nguyên nhân biến động và đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên, giúp ban lãnh đạo ra quyết định kịp thời trong việc điều chỉnh nguồn cung hoặc tối ưu hóa quy trình sản xuất

Các báo cáo tồn kho giúp kiểm soát lượng tồn kho, lên kế hoạch bổ sung nguyên vật liệu và nhiên liệu kịp thời. Báo cáo phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu lại tập trung vào so sánh chi phí thực tế và kế hoạch, chỉ ra các chênh lệch và nguyên nhân cụ thể như biến động giá cả hoặc thay đổi trong quá trình sử dụng vật tư. Ngoài ra, báo cáo tổng hợp chi phí nguyên vật liệu cung cấp cái nhìn toàn diện về chi phí từng loại nguyên liệu trong tổng thể chi phí sản xuất, giúp doanh nghiệp đánh giá tỷ trọng và tối ưu hóa việc sử dụng nguyên vật liệu một cách hiệu quả nhất. Nhờ các báo cáo này, doanh nghiệp có thể chủ động quản lý chi phí nguyên vật liệu - yếu tố then chốt để duy trì tính cạnh tranh và nâng cao lợi nhuận trong ngành sản xuất xi măng.

Trong năm 2024, các doanh nghiệp sản xuất xi măng tại Việt Nam đã tăng cường lập báo cáo môi trường nhằm tuân thủ quy định pháp luật và hướng tới phát triển bền vững. Theo Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 01/10/2024, 80 cơ sở sản xuất xi măng phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và nộp báo cáo hai năm một lần, theo Nghị định số 06/NĐ-CP; Quyết định số 1266/QĐ-TTG ban hành ngày 18/8/2020 về Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng năm 2050 đặt mục tiêu phát triển ngành vật liệu xây dựng hiệu quả, bền vững, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, việc thực hiện báo cáo môi trường vẫn đối mặt với nhiều thách thức, các DNSXXM Việt Nam chưa đầu tư đủ vào hệ thống giám sát và công nghệ xử lý môi trường, dẫn đến chất lượng báo cáo chưa cao. Ngoài ra, thiếu hướng dẫn cụ thể và hỗ trợ từ cơ quan quản lý cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ các quy định mới.

Qua tổng hợp kết quả khảo sát về nhu cầu thông tin kế toán chi phí môi trường (CPMT) của các DNSXXM Việt Nam, kết quả khảo sát như sau:

Hình 3. Nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo CPMT trong nội bộ DN

Nhu cầu thông tin	Số lượng	Tỷ lệ
1 Tổng CPMT trong DN	40/40	100%
2. CPMT từng bộ phận	35/40	88%
3. CPMT từng sản phẩm	32/40	80%
4. Thông tin về vật liệu trong chất thải	36/40	90%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Như vậy hầu hết các DNSXXM được khảo sát đều cho rằng hệ thống báo cáo kế toán của đơn vị cần cung cấp thông tin CPMT bao gồm tổng chi phí môi trường, CPMT từng bộ phận, CPMT từng sản phẩm, và cả thông tin vật liệu trong chất thải. Những thông tin kế toán CPMT trên giúp các DNSXXM có thể đưa ra các quyết định liên quan đến kiểm soát chi phí hoạt động môi trường, phân bổ CPMT cho từng loại sản phẩm.

Để nâng cao chất lượng báo cáo môi trường, các doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ sản xuất sạch hơn, tăng cường năng lực nhân sự và hợp tác với các tổ chức chuyên môn. Đồng thời, cơ quan quản lý cần cung cấp hướng dẫn chi tiết và hỗ trợ kỹ thuật để doanh nghiệp thực hiện báo cáo một cách hiệu quả, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững trong ngành xi măng.

3. Thảo luận và khuyến nghị

Sau khi nghiên cứu và tìm hiểu thực tế về hệ thống báo cáo kế toán theo MFCA tại các DNSXXM Việt Nam, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hệ thống cáo cáo kế toán tại các DNSXXM Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các DNSXXM cần thiết lập hệ thống báo cáo chi tiết theo tuần và hướng tới hệ thống báo cáo theo ngày để có thể cung cấp thông tin kịp thời trong hoạt động quản lý. Đối với báo cáo tuần, số liệu về chi phí trên báo cáo là các số thực tế phát sinh chưa tính tới các yếu tố cân đối giữa sản xuất,

tiêu thụ và các yếu tố phân bổ khác. Việc báo cáo thông tin theo tuần giúp góp phần cung cấp thông tin kịp thời để điều chỉnh các khoản chi phí và đề xuất phương hướng xử lý đối với các khoản đã phát sinh.

Thứ hai, các DNSXXM có thể lập riêng báo cáo chi phí từng khoản mục sản xuất, đặc biệt với các loại nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn. Về chi phí NVL, báo cáo tình hình nhập xuất tồn vật tư, tình hình mua vật tư, tiến độ mua hàng, thời gian lưu kho, NVL tồn nhiều chưa đưa vào sản xuất để có thể kiểm soát hiệu quả các nguồn lực về NVL. Về chi phí tiền lương, chi phí chung, các chi phí về quản lý chất thải bổ sung các mẫu báo cáo gồm các sổ chi phí tương ứng nhằm theo dõi và báo cáo số liệu theo tuần hoặc tháng chi tiết theo từng nội dung tương ứng để nhận diện được phần chi phí trong lãng phí do tổn thất vật liệu cần được quan tâm và có giải pháp thiết thực nhằm tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp.

Thứ ba, thiết kế mẫu báo cáo kế toán MFCA một cách phù hợp, xuất phát từ các vấn đề liên quan đến môi trường hiện nay là vấn đề được Chính phủ, Bộ tài nguyên môi trường, Sở tài nguyên môi trường, Ban kiểm soát, Ban an toàn của công ty, cộng đồng dân cư... và các cơ quan ban ngành khác đặc biệt quan tâm nên các báo cáo môi trường của các DNSXXM cần được quan tâm và thực hiện báo cáo đến các bộ phận liên quan. Để có được các số liệu báo cáo các khía cạnh về chi phí, môi trường và giảm tác động của tổn thất vật liệu, thiết lập mẫu biểu về báo cáo sản xuất theo MFCA sẽ giúp DNSXXM có được các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định.

Hình 4. Mẫu Bảng tính giá thành theo MFCA

TT	Khoản mục	Mã số	ĐVT	Tiêu hao nằm trong		Giá thành			Giá thành đơn vị	
				SP chính	Tổn thất vật liệu	Tổng	SP chính	Tổn thất vật liệu	SP chính	Tổn thất vật liệu
A	Chi phí vật liệu									
I	Nguyên vật liệu chính									
1	Đá vôi									
2	Đất sét									
	...									
B	Chi phí năng lượng									
1	Điện									
2	Nước									
	...									
C	Chi phí hệ thống									
I	Chi phí nhân công									
1	Chi phí nhân công trực tiếp									
2	Chi phí nhân công quản lý phân xưởng									
	...									
II	Chi phí hệ thống khác									
1	Chi phí khấu hao TSCĐ ở phân xưởng									
2	Chi phí dịch vụ mua ngoài									
	...									
D	Chi phí quản lý chất thải									
1	Chi phí xử lý phế thải									
2	Chi phí vệ sinh môi trường									
	...									
	Tổng cộng									

Nguồn đề xuất của tác giả

Thứ tư, phân tích CP trong các báo cáo kế toán theo MFCA nên được thực hiện chi tiết hơn bởi phương pháp này giúp xác định cả phần CPSX trong chính phẩm và trong tổn thất vật liệu, có đầy đủ thống kê về lượng khí thải, chất thải trong quá trình sản xuất, từ đó đưa ra các giải pháp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, bảng tính giá thành sản phẩm mà mỗi DNSXXM sử dụng sẽ có một số thay đổi nhằm thể hiện rõ ràng giá thành của tất cả các sản phẩm đầu ra của quá trình sản xuất (Hình 4).

Kết luận

Báo cáo kế toán chi phí theo MFCA đã chứng minh được vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa quá trình sản xuất, giảm thiểu lãng phí và nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp. Bài viết này trình bày một cách hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống báo cáo theo MFCA tại các DNSXXM Việt Nam. Từ việc xây dựng mô hình dòng chảy nguyên vật liệu chi tiết, áp dụng các công cụ phân tích dữ liệu hiện đại cho đến việc liên tục đánh giá và cải tiến hệ thống, các giải pháp này đều hướng tới mục tiêu cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để hỗ trợ quá trình ra quyết định của doanh nghiệp.

Việc áp dụng thành công MFCA không chỉ giúp các doanh nghiệp sản xuất xi măng tiết kiệm chi phí sản xuất mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm thiểu tác động môi trường và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc hoàn thiện hệ thống báo cáo theo MFCA là một lợi thế cạnh tranh đáng kể đối với các doanh nghiệp trong ngành, giúp nâng cao vị thế cạnh tranh, góp phần cải thiện môi trường, xây dựng hình ảnh doanh nghiệp xanh và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo ngành xi măng Việt Nam. (2023). Báo cáo ngành xi măng Việt Nam. Trung tâm thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành xi măng Việt Nam.

Chương trình Quốc gia. (2010). Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Hạch toán chi phí dòng nguyên liệu (Material Flow Cost Accounting - MFCA): Nội dung cơ bản và hướng dẫn áp dụng, NXB Hồng Đức.

Kokubu, K. (n.d.). material flow cost accounting in japan: a new trend of environmental management accounting practices.

Lê Thị Tâm. (2017). Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch tại Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Nguyễn Thị Hương Liên. (2015). Kế toán chi phí dòng nguyên vật liệu - Nghiên cứu điển hình tại doanh nghiệp Nhật Bản và điều kiện áp dụng cho Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội.

CHUYỂN ĐỔI SỐ - CƠ HỘI NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI VIETTEL POST

Ths. Lê Xuân Hùng*

Các doanh nghiệp logistics nói chung và Viettel Post nói riêng đang đứng trước những cơ hội to lớn do chuyển đổi số mang lại. Ngoài việc đẩy nhanh tốc độ giao hàng và cải thiện quản lý khách hàng, chuyển đổi số còn góp phần tối ưu hóa chi phí, tăng trưởng doanh thu và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Viettel Post hiện là một trong những doanh nghiệp logistics hàng đầu trong lĩnh vực vận tải tại Việt Nam. Tuy nhiên, trước sự cạnh tranh gay gắt từ các ông lớn quốc tế như DHL và J&T Express, Viettel Post phải xây dựng một chiến lược tiếp cận dài hạn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của thị trường và củng cố vị thế dẫn đầu trong ngành logistics.

• Từ khóa: *logistics, viettel post, chuyển đổi số, hiệu quả kinh doanh.*

Logistics enterprises, in general, and Viettel Post, in particular, are facing immense opportunities brought by digital transformation. Beyond accelerating delivery speeds and improving customer management, digital transformation contributes to cost optimization, revenue growth, and enhanced business efficiency. Viettel Post is currently one of the leading logistics enterprises in Vietnam's transportation sector. However, given the intense competition from international giants such as DHL and J&T Express, Viettel Post must develop a strategic, long-term approach to better meet the increasingly high demands of the market and solidify its position as a leader in the logistics industry.

• Key words: *logistics, viettel post, digital transformation, business efficiency.*

Ngày gửi bài: 02/01/2025
Ngày gửi phản biện: 03/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/02/2025
Ngày chấp nhận đăng: 14/3/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.17

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang trở thành xu thế tất yếu trong nền kinh tế số, đặc biệt trong lĩnh vực bưu chính và logistics. Sự phát triển mạnh mẽ của AI, Big Data, IoT, Cloud Computing và Blockchain đã mở ra nhiều cơ hội to lớn với doanh nghiệp Logistic nói chung và Viettel Post nói riêng. Một mặt, Chuyển đổi số góp phần tối ưu hoá hiệu quả hoạt động vận hành. Thông qua việc tích hợp các công nghệ quản lý vận chuyển, theo dõi hàng hóa, truy xuất thông tin, tự động hóa quy trình và trao đổi dữ liệu, ngành Logistics đã đạt được những bước tiến vượt bậc. Nhờ đó, quá trình vận chuyển, lưu trữ và quản lý hàng hóa trở nên chính xác và nhanh chóng hơn bao giờ hết, góp phần giảm thiểu sai sót, tăng cường sự linh hoạt và đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường. Mặt khác, Chuyển đổi số đem đến cơ hội mở rộng thị trường và tăng doanh thu. Bằng cách kết nối trực tuyến với khách hàng, các doanh nghiệp Logistics có thể tiếp cận thị trường toàn cầu một cách dễ dàng và hiệu quả hơn. Với tệp khách hàng được mở rộng, tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ, quy trình đặt hàng vào giao nhận thông qua nền tảng số giúp rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí - Điều này không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn tạo ra lượng lợi nhuận khổng lồ cho các doanh nghiệp Logistic. Hơn thế nữa, Chuyển đổi số đang tạo nên một cuộc cách mạng trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng. Nhờ vào công nghệ, các dịch vụ trở nên cá nhân hóa hơn, đáp ứng chính xác nhu cầu riêng biệt của từng người. Thông tin vận chuyển được minh bạch hóa, cho phép khách hàng theo dõi hành trình hàng hóa một cách chi tiết và tin cậy. Thời gian giao hàng được tối ưu hóa, mang lại sự nhanh chóng và tiện lợi. Sự kết hợp này không chỉ tăng cường sự hài lòng mà còn xây dựng lòng tin, tạo dựng mối quan hệ bền vững giữa doanh nghiệp và khách hàng

Trong môi trường số hóa đầy cạnh tranh, các công ty logistics Việt Nam trong đó có Viettel Post đang đối mặt với áp lực lớn từ các "ông lớn" quốc tế như DHL, FedEx, J&T Express. Để không bị tụt hậu, cần có một tầm nhìn dài hạn để tận dụng thời cơ và phát huy những thế mạnh của doanh nghiệp Việt. Bài viết dưới đây tập trung phân tích thực trạng hệ thống công nghệ số đang được triển khai tại Viettel Post, chỉ ra những thời cơ, thách thức và đề xuất hướng phát triển chiến lược chuyển đổi số tại Tổng công ty Bưu chính Viettel.

** Tập đoàn Viễn thông Quân đội; email: lehungacc@gmail.com*

2. Công nghệ số - động lực tăng trưởng của Viettel Post

Nắm bắt được xu thế công nghệ, cộng thêm uy tín của thương hiệu Viettel. Tổng công ty bưu chính Viettel đã đi tắt đón đầu đã và đang triển khai nhiều công nghệ số hiện đại:

Viettel Post đang chứng minh sự tiên phong trong chuyển đổi số với việc triển khai mạnh mẽ hệ thống tự động hóa logistics. Điển hình là ứng dụng Robot Sorting và hệ thống phân loại hàng hóa tự động, một bước tiến vượt bậc trong ngành. Robot Sorting giúp phân loại bưu kiện một cách hoàn toàn tự động, loại bỏ sự can thiệp của con người, đồng thời băng tải tự động rút ngắn thời gian trung chuyển hàng hóa giữa các kho. Kết quả ấn tượng là trong năm 2024, 63,1% đơn hàng được chia chọn tự động, tăng 10% so với năm trước, giúp giảm đáng kể thời gian xử lý và tăng khả năng xử lý đơn hàng trong ngày.

Bên cạnh đó, hệ thống sang tải tự động và tối ưu hóa kho bãi (Smart Warehouse) cũng góp phần quan trọng vào hiệu quả kinh doanh. Hệ thống sang tải tự động tăng năng suất xuất nhập kho, giảm ùn ứ hàng hóa, trong khi ứng dụng IoT trong quản lý kho bãi giúp theo dõi hàng hóa theo thời gian thực và kiểm soát tồn kho chặt chẽ. Điều này giúp tối ưu không gian kho bãi, giảm chi phí lưu kho và giảm tỷ lệ thất thoát hàng hóa, tăng tính minh bạch trong quản lý kho. Những công nghệ này không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn mang lại trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng

Mặt khác, Viettel Post đang khai thác sức mạnh của trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để tối ưu hóa vận hành, tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội. Hệ thống tối ưu tuyến đường giao hàng bằng AI là một ví dụ điển hình. AI phân tích dữ liệu để tối ưu hóa lộ trình, giảm chi phí nhiên liệu và thời gian di chuyển, đồng thời tự động điều phối phương tiện, tận dụng tối đa công suất. Nhờ đó, thời gian giao hàng trung bình năm 2024 giảm 2,3 giờ so với năm 2023, và tỷ lệ phát hàng đúng giờ đạt 82,9%, tăng 15,8%. Mặt khác, hệ thống phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics) trong dự báo nhu cầu giúp Viettel Post chủ động hơn trong việc điều chỉnh nhân sự và phương tiện. Hệ thống dự báo số lượng đơn hàng theo mùa vụ, phân tích dữ liệu tài chính và vận hành, giúp phát hiện xu hướng thị trường và đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp. Kết quả là giảm tình trạng quá tải kho bãi và phương tiện, tăng hiệu suất vận hành và đảm bảo tính linh hoạt trước sự thay đổi của thị trường.

Hơn thế nữa, Viettel Post đang nâng cao hiệu quả giám sát vận chuyển bằng việc tích hợp Internet vạn vật (IoT), mang đến sự an tâm tuyệt đối cho khách hàng. Ứng dụng cảm biến và giám sát thông minh là một bước tiến quan trọng. Camera giám sát thông minh và cảnh báo bất thường giúp tăng cường bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển, ngăn chặn kịp thời các rủi ro. Hệ thống khóa IoT cho thùng xe đảm bảo an toàn cho các kiện hàng có giá trị cao, mang lại sự tin tưởng cho khách hàng. Đồng thời, cảm biến nhiệt độ và độ ẩm giúp giám sát hàng hóa đặc biệt như thực phẩm, dược phẩm, đảm bảo chất lượng hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển. Nhờ những công nghệ này, tỷ lệ giao hàng thành công của Viettel Post năm 2024 đạt 95,47%, tăng 0,84% so với năm trước, một con số ấn tượng. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất lạc hoặc hư hỏng hàng hóa giảm đáng kể, giúp tối ưu hóa chi phí bồi thường và quản lý rủi ro.

Ngoài ra, Viettel Post không ngừng đổi mới và nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc chuyển đổi số trong quản lý khách hàng và dữ liệu. Hệ thống CRM thông minh và cá nhân hóa dịch vụ khách hàng là một minh chứng rõ ràng cho sự đầu tư vào công nghệ. AI được ứng dụng để dự đoán nhu cầu khách hàng, từ đó đưa ra các gói dịch vụ linh hoạt, phù hợp với từng cá nhân. Điều này không chỉ tăng cường sự hài lòng mà còn tạo ra mối quan hệ gắn bó lâu dài. Chatbot và trợ lý ảo được tích hợp vào hệ thống, giúp tự động giải đáp thắc mắc của khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả. Khách hàng có thể nhận được sự hỗ trợ 24/7 mà không cần chờ đợi, nâng cao trải nghiệm dịch vụ. Những nỗ lực này đã mang lại những thành tựu đáng kể. Tỷ lệ khách hàng trung thành tăng lên, cho thấy sự đánh giá cao của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ. Đồng thời, tỷ lệ khiếu nại giảm đáng kể, phản ánh sự hiệu quả của hệ thống quản lý khách hàng thông minh.

Việc chuyển đổi số trong quản lý khách hàng và dữ liệu không chỉ giúp Viettel Post nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Bằng cách hiểu rõ nhu cầu của khách hàng và cung cấp các dịch vụ cá nhân hóa, Viettel Post đã xây dựng được một cộng đồng khách hàng trung thành và hài lòng.

3. Thách thức trong quá trình chuyển đổi số tại Viettel Post

Chuyển đổi số mang lại cơ hội lớn giúp Viettel Post nâng cao hiệu quả kinh doanh, nhưng cũng đi kèm với những thách thức không nhỏ. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tốc độ triển khai, hiệu quả vận hành và tính bền vững của quá trình số hóa.

Một là, thách thức tài chính trong hành trình chuyển đổi số của Viettel Post

Chuyển đổi số mang đến cơ hội lớn, nhưng đi kèm với đó là những thách thức không nhỏ, đặc biệt là về bài toán tài chính. Chi phí đầu tư công nghệ lớn là một

trong những rào cản đáng kể. Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi nguồn vốn dồi dào để đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, thiết bị tự động hóa, và đặc biệt là các công nghệ tiên tiến như AI, Big Data, IoT, Robot Sorting, và Blockchain. Những công nghệ này không chỉ đòi hỏi chi phí triển khai ban đầu lớn mà còn cần ngân sách cho việc bảo trì và nâng cấp liên tục. Áp lực cân đối tài chính và dòng tiền là một thách thức khác mà Viettel Post phải đối mặt. Việc đầu tư công nghệ đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong khi doanh thu từ chuyển đổi số có thể chưa tăng ngay lập tức. Một vấn đề khác là hiệu suất đầu tư chưa rõ ràng ngay lập tức. Lợi ích từ chuyển đổi số thường thể hiện rõ rệt trong trung và dài hạn, nhưng doanh nghiệp vẫn phải chịu chi phí vận hành cao trong giai đoạn chuyển đổi. Điều này đòi hỏi Viettel Post cần có sự kiên nhẫn và tầm nhìn chiến lược. Bên cạnh đó, rủi ro đầu tư sai công nghệ hoặc ứng dụng chưa phù hợp có thể gây thất thoát tài chính. Do đó, việc lựa chọn công nghệ phù hợp và triển khai một cách hiệu quả là yếu tố then chốt để đảm bảo thành công của quá trình chuyển đổi số. Viettel Post cần có một kế hoạch chi tiết, đánh giá kỹ lưỡng các rủi ro, và xây dựng các phương án dự phòng để vượt qua những thách thức tài chính này.

Hai là, thách thức về quản lý dữ liệu và an ninh mạng trong hành trình chuyển đổi số của Viettel Post

Trong quá trình chuyển đổi số, Viettel Post đối mặt với những thách thức không nhỏ về quản lý dữ liệu và an ninh mạng. Dữ liệu lớn là một lợi thế, nhưng đồng thời cũng là một bài toán khó. Viettel Post sở hữu lượng dữ liệu khổng lồ về đơn hàng, khách hàng, vận chuyển, tuy nhiên, nếu không có hệ thống phân tích Big Data hiệu quả, dữ liệu sẽ không thể phát huy hết giá trị. Chất lượng dữ liệu không đồng nhất và thiếu chuẩn hóa cũng là một vấn đề đáng lưu tâm, gây khó khăn trong việc triển khai AI và hệ thống tự động hóa. Việc xử lý và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả là yếu tố then chốt để Viettel Post tận dụng tối đa tiềm năng của dữ liệu lớn. Hơn thế nữa, việc quản lý dữ liệu khách hàng và tuân thủ pháp lý là một yêu cầu bắt buộc. Các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân như Luật An ninh mạng và GDPR đặt ra những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về việc thu thập, xử lý, và lưu trữ dữ liệu khách hàng. Viettel Post cần xây dựng một chính sách quản lý dữ liệu minh bạch, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý, và bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng. Việc này không chỉ giúp Viettel Post tránh được các rủi ro pháp lý mà còn xây dựng được lòng tin của khách hàng, tạo dựng một hình ảnh doanh nghiệp uy tín và chuyên nghiệp.

Ba là, lực cản thay đổi phát sinh từ các bộ phận nội tại của Viettel Post

Hành trình chuyển đổi số của Viettel Post không chỉ đối mặt với những thách thức từ bên ngoài, mà còn gặp phải những lực cản đáng kể từ nội bộ doanh nghiệp. Tư duy truyền thống trong đội ngũ nhân sự là một trong những rào cản lớn nhất. Nhiều nhân viên đã quen với cách vận hành thủ công trong thời gian dài, do đó, họ chưa sẵn sàng tiếp nhận công nghệ mới. Tâm lý e ngại việc tự động hóa có thể dẫn đến cắt giảm nhân sự cũng là một yếu tố cản trở sự thay đổi. Bên cạnh đó, thiếu hụt nhân sự có kỹ năng công nghệ cũng là một thách thức không nhỏ. Việc vận hành các hệ thống AI, IoT, Blockchain đòi hỏi đội ngũ chuyên gia công nghệ có khả năng quản trị và phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, nguồn nhân lực logistics số tại Việt Nam còn hạn chế, khiến Viettel Post phải đối mặt với bài toán đào tạo lại hoặc tuyển dụng từ bên ngoài. Tuy nhiên, quá trình đào tạo và thích ứng với hệ thống mới cũng mất thời gian. Chuyển đổi số không chỉ là vấn đề công nghệ, mà còn là sự thay đổi trong quy trình làm việc. Viettel Post cần có một kế hoạch đào tạo bài bản, giúp nhân viên hiểu và sử dụng thành thạo hệ thống số hóa.

4. Đề xuất hướng phát triển chiến lược chuyển đổi số tại Viettel Post

Thứ nhất, tối ưu hóa tài chính để đảm bảo đầu tư bền vững trong chuyển đổi số

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, việc tối ưu hóa tài chính là yếu tố then chốt để Viettel Post đảm bảo đầu tư bền vững và đạt được hiệu quả kinh doanh tối đa. Xây dựng một chiến lược đầu tư công nghệ hợp lý là bước đầu tiên và quan trọng nhất. Viettel Post cần ưu tiên đầu tư vào những công nghệ mang lại hiệu quả nhanh chóng và thiết thực, như AI trong tối ưu hóa vận hành, tự động hóa kho bãi và quản lý tài chính số. Việc triển khai công nghệ nên được thực hiện theo từng giai đoạn, tránh đầu tư dàn trải gây áp lực tài chính. Bằng cách tập trung vào những lĩnh vực trọng điểm, Viettel Post có thể tối đa hóa hiệu quả đầu tư và giảm thiểu rủi ro tài chính. Tận dụng nguồn vốn từ fintech và hợp tác tài chính là một giải pháp hiệu quả để giảm áp lực tài chính. Viettel Post có thể hợp tác với các ngân hàng và quỹ đầu tư công nghệ để huy động vốn với lãi suất ưu đãi. Đồng thời, việc khai thác các mô hình tài chính số, sử dụng blockchain và hợp đồng thông minh, có thể giúp giảm chi phí giao dịch và tăng hiệu suất tài chính. Những mô hình tài chính mới này không chỉ giúp Viettel Post tiếp cận nguồn vốn một cách linh hoạt mà còn mở ra những cơ hội hợp tác chiến lược với các đối tác tài chính.

Ngoài ra, Tăng cường kiểm soát chi phí và đánh giá ROI (Tỷ suất hoàn vốn) là một phần không thể thiếu trong chiến lược tài chính bền vững. Viettel Post

cần sử dụng AI để phân tích hiệu quả đầu tư trước khi triển khai công nghệ mới, đảm bảo rằng mọi quyết định đầu tư đều dựa trên dữ liệu và phân tích chính xác. Việc tích hợp hệ thống ERP tài chính số giúp theo dõi dòng tiền theo thời gian thực, kiểm soát ngân sách tốt hơn và đưa ra những quyết định tài chính kịp thời. Bằng cách áp dụng các công cụ và phương pháp quản lý tài chính tiên tiến, Viettel Post có thể đảm bảo rằng mọi khoản đầu tư đều mang lại giá trị thực sự và đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Để đảm bảo thành công trong quá trình chuyển đổi số, Viettel Post cần xây dựng một đội ngũ chuyên gia tài chính có kiến thức và kinh nghiệm về công nghệ. Việc đào tạo và nâng cao năng lực cho đội ngũ tài chính là rất quan trọng để họ có thể hiểu rõ về các công nghệ mới, đánh giá hiệu quả đầu tư và quản lý rủi ro tài chính một cách hiệu quả. Bằng cách kết hợp chiến lược đầu tư hợp lý, tận dụng nguồn vốn từ fintech, tăng cường kiểm soát chi phí và xây dựng đội ngũ chuyên gia tài chính vững mạnh, Viettel Post có thể tối ưu hóa tài chính và đảm bảo đầu tư bền vững trong hành trình chuyển đổi số.

Thứ hai, thay đổi tư duy và đào tạo nhân sự số

Chuyển đổi số không chỉ là việc áp dụng công nghệ, mà còn là sự thay đổi sâu sắc trong tư duy và năng lực của đội ngũ nhân sự. Để thành công trong hành trình này, Viettel Post cần tập trung vào việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp số và phát triển đội ngũ nhân sự có kỹ năng công nghệ. Tổ chức các khóa đào tạo nội bộ về chuyển đổi số là bước đầu tiên và quan trọng nhất. Những khóa đào tạo này giúp nhân viên hiểu rõ vai trò của công nghệ trong công việc, cũng như những lợi ích mà chuyển đổi số mang lại cho doanh nghiệp và cá nhân. Tạo môi trường khuyến khích sáng tạo là một yếu tố then chốt khác. Viettel Post cần tạo ra một không gian làm việc nơi nhân viên cảm thấy thoải mái và tự tin đề xuất các giải pháp công nghệ mới, từ đó thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong toàn doanh nghiệp.

Phát triển đội ngũ nhân sự có kỹ năng công nghệ là một yêu cầu cấp thiết. Viettel Post cần hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực logistics số, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Việc tuyển dụng chuyên gia AI, Big Data và blockchain cũng là một giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Những chuyên gia này không chỉ mang lại kiến thức và kinh nghiệm quý báu, mà còn giúp Viettel Post xây dựng các giải pháp công nghệ tiên tiến và hiệu quả.

Giảm lo ngại về tự động hóa thay thế nhân lực là một thách thức không nhỏ. Viettel Post cần chuyển đổi mô hình từ "cắt giảm nhân sự" sang "tái đào tạo nhân sự". Điều này có nghĩa là thay vì sa thải nhân viên khi áp dụng tự động hóa, Viettel Post sẽ đầu tư vào việc đào tạo lại họ, giúp họ thích nghi với công nghệ mới và đảm nhận những vai trò mới trong doanh nghiệp. Ứng dụng trợ lý ảo và phần mềm hỗ trợ nhân viên cũng là một giải pháp hiệu quả để tối ưu hóa công việc mà không làm mất đi vai trò của con người. Những công cụ này giúp nhân viên làm việc hiệu quả hơn, giảm bớt gánh nặng công việc, và tập trung vào những nhiệm vụ mang tính chiến lược và sáng tạo hơn.

Thứ ba, đổi mới mô hình kinh doanh

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ mạnh, việc đổi mới mô hình kinh doanh là chìa khóa để Viettel Post duy trì và nâng cao vị thế trên thị trường. Xây dựng nền tảng logistics theo mô hình kinh tế chia sẻ (Sharing Economy) là một bước đi chiến lược, giúp Viettel Post tận dụng tối đa nguồn lực từ các đối tác vận chuyển bên ngoài. Mô hình này không chỉ giúp giảm chi phí đầu tư mà còn tăng tính linh hoạt và khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Bên cạnh đó, việc mở rộng hệ sinh thái logistics thông minh là một hướng đi đầy tiềm năng. Viettel Post có thể kết hợp với các công ty fintech để cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng, tạo ra một hệ sinh thái toàn diện và khép kín. Việc tích hợp các dịch vụ tài chính vào nền tảng logistics không chỉ tăng cường sự tiện lợi cho khách hàng mà còn tạo ra nguồn doanh thu mới cho Viettel Post.

Thứ tư, chủ động hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc chủ động hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước là yếu tố then chốt để Viettel Post đảm bảo sự phát triển bền vững và tuân thủ pháp luật. Xây dựng các giải pháp logistics số phù hợp với chính sách phát triển kinh tế số của Chính phủ là một bước đi chiến lược quan trọng. Việc này không chỉ giúp Viettel Post đóng góp vào sự phát triển chung của quốc gia mà còn tạo ra những cơ hội hợp tác và hỗ trợ từ các cơ quan quản lý. Tham gia các dự án thử nghiệm sandbox cũng là một cách thức hiệu quả để Viettel Post triển khai công nghệ mới mà không vi phạm quy định pháp luật. Các dự án sandbox cho phép Viettel Post thử nghiệm các giải pháp công nghệ tiên tiến trong một môi trường được kiểm soát, từ đó đánh giá tính khả thi và hiệu quả của chúng trước khi triển khai rộng rãi.

Tài liệu tham khảo:

Lê Thị Hậu (2022), Chuyển đổi số: bản chất, thực tiễn và ứng dụng, Tạp chí dầu khí, 12, 12-16

Học viện Pace (2025), Chuyển đổi số ngành Logistics: Thực trạng, cơ hội, giải pháp < https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/chuyen-doi-so-logistics>, truy cập ngày 1/3/2025

Viettel Post (2024), báo cáo chuyển đổi số

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS . Trần Quang Phú*

Nông nghiệp là một trong ba ngành sản xuất chính của Việt Nam. Người dân sống ở nông thôn chiếm khoảng 60% dân số cả nước, lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm hơn 60% tổng số lao động của cả nước. Tuy nhiên, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 5,5% tổng vốn đầu tư, doanh nghiệp trong nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1,4% tổng số doanh nghiệp của nền kinh tế. Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sẽ là cơ hội để ngành nông nghiệp đối mặt với những thách thức đặt ra trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế. Bài viết phân tích vai trò của việc hoàn thiện thể chế của kinh tế số của đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nông nghiệp, tác động của kinh tế số đến đổi mới sáng tạo trong kinh doanh nông nghiệp thời gian sắp tới.

Agriculture is one of the three main production sectors of Vietnam. People living in rural areas account for about 60% of the country's population, the labor force in the agricultural sector accounts for more than 60% of the total labor force of the country. However, investment in the agricultural sector accounts for only about 5.5% of total investment capital, and enterprises in agriculture account for only about 1.4% of the total number of enterprises in the economy. Innovation and digital transformation will be an opportunity for the agricultural sector to face the challenges posed in the context of the scientific and technological revolution and international integration. The article analyzes the role of institutional improvement of the digital economy of innovation in agricultural enterprises, the impact of the digital economy on innovation in agricultural business in the coming time.

Ngày gửi bài: 24/02/2025
Ngày gửi phản biện: 03/03/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 25/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.18

1. Giới thiệu

Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2019 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố, Việt Nam xếp thứ 67 trên 141 quốc gia về năng lực đổi mới sáng tạo, đạt số điểm 61,5 điểm. Cột năng lực đổi mới tăng 6 bậc (từ thứ 82 lên thứ 76). Trong đó, mức độ thành thạo của người mua tăng 46 bậc; Mức độ phát triển các cụm công nghiệp tăng 33 bậc; Hợp tác nhiều bên tăng 17 bậc; Đa dạng về lực lượng lao động tăng 16 bậc; Chi phí R&D tăng 6 bậc. Bên cạnh đó, có 8/12 chỉ số trụ cột hiện đang ở thứ hạng thấp. Các trụ cột được xếp hạng dưới xếp hạng năng lực cạnh tranh chung (thứ 67) bao gồm Thể chế (thứ 89); Cơ sở hạ tầng (77); Y tế (71); Kỹ năng (93); Thị trường sản phẩm (79); Thị trường lao động (83); Năng động trong kinh doanh (89) và Năng lực Đổi mới (76).

Nông nghiệp là một trong ba ngành sản xuất chính của Việt Nam. Có nhiều nghịch lý trong sản xuất nông nghiệp. Người dân sống ở nông thôn chiếm khoảng 60% dân số cả nước, lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm hơn 60% tổng số lao động của cả nước. Tuy nhiên, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 5,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1,4% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế. Trong cuộc cách mạng này, Việt Nam đã chọn nông nghiệp và du lịch làm đòn bẩy để phát triển. Công nghệ số và khoa học dữ liệu đã và đang hỗ trợ tích cực cho ngành nông nghiệp trong việc tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp để tập trung phát triển các loại cây, cây có giá trị kinh tế cao. Thông qua dữ liệu và thông tin số hóa, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn nhân lực, tăng năng suất, giám sát hiệu quả hơn quá trình sản xuất, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Một số nội dung đổi mới trong doanh nghiệp nông nghiệp

Theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2019 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) là một khái niệm có nhiều nội dung, bao gồm 7 nhóm yếu tố: các tổ chức, nghiên

** Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

cứu và vốn con người, cơ sở hạ tầng, mức độ phức tạp của thị trường, mức độ phức tạp của doanh nghiệp, kiến thức và đầu ra công nghệ, đầu ra sáng tạo.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2005) cũng giới thiệu bốn loại hình đổi mới liên quan đến một loạt thay đổi trong hoạt động kinh doanh, bao gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, tổ chức hoạt động và đổi mới tiếp thị.

Có nhiều hình thức đổi mới, Schumpeter (1930) đã nghiên cứu năm nhóm chính của đổi mới: Đưa ra sản phẩm mới hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hiện có; Đưa ra các phương pháp sản xuất mới; Phát triển thị trường mới; Phát triển nguồn cung cấp mới; Đổi mới tổ chức (Shumpeter, 1934).

Theo Johnson (2011), có hai cách chính để đổi mới: (1) đổi mới sản phẩm, (2) đổi mới quy trình.

Đổi mới sản phẩm là việc thay đổi, điều chỉnh về chức năng của sản phẩm thương mại hóa. Khi đó, sản phẩm được bổ sung thêm các chức năng mới so với các sản phẩm hiện có trên thị trường. Sự đổi mới này liên quan đến quy trình công nghệ từ thiết kế, phân phối đến thương mại hóa (Loilier, 1999).

Đổi mới quy trình: doanh nghiệp đổi mới là tạo ra các rào cản gia nhập thị trường đối với các đối thủ tiềm năng thông qua đổi mới công nghệ và tối đa hóa lợi nhuận. Điều này giúp doanh nghiệp duy trì vị thế độc quyền tương đối trên thị trường. Đổi mới là chìa khóa của sự linh hoạt và tính tiên phong của sản phẩm mới (Brown, 1998).

Đổi mới công nghệ cho phép giới thiệu sản phẩm mới cũng như thay đổi về chất lượng, giá cả và sự hài lòng của khách hàng, giúp doanh nghiệp tăng thị phần và tăng lợi nhuận của các sản phẩm liên quan.

Điều kiện quan trọng đối với các doanh nghiệp muốn đổi mới là phải có sự đầu tư vào nguồn nhân lực và R&D. Điều này xác định liệu công ty có phải là công ty dẫn đầu thị trường cho sản phẩm đó hay không (Ferrari, 2005). Đầu tư vào R&D là đầu tư mạo hiểm và khó kiểm soát hiệu quả hơn so với đầu tư thông thường do doanh nghiệp khó tính toán được chi phí và hiệu quả. Do đó, hiệu quả của đổi mới cần được đánh giá bằng cách đánh giá doanh thu từ các sản phẩm đổi mới trên thị trường. Để có sản phẩm mới trên thị trường, các doanh nghiệp cần đầu tư vốn thường xuyên thay vì vốn lưu động, để tránh mất cân đối tài chính khi đối mặt với rủi ro đổi mới (Coyne, 1996). Hiệu quả của Đổi mới cũng có thể được đo lường bằng số lượng các phát minh sáng chế có được thông qua đầu tư vào R&D.

Thực trạng đổi mới của các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

Thứ nhất, các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam còn hạn chế trong việc tiếp nhận và tiếp thu công nghệ.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp và chế biến thực phẩm còn hạn chế do thiếu nghiên cứu thực phẩm và thiếu kinh phí. Tỷ lệ đổi mới công nghệ, thiết bị của Việt Nam trong thời gian qua chỉ đạt 7%, bằng 1/2 hoặc 1/3 các nước.

Theo khảo sát tại khu vực Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 tỉnh, thành phố với dân số khoảng 19 triệu người), các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực nông nghiệp, nông thôn đã bắt đầu chuyển từ sản xuất nguyên liệu sang chế biến để mang lại hiệu quả cao, giá trị gia tăng để xuất khẩu sang các thị trường phát triển. Tuy nhiên, việc tiếp cận công nghệ mới áp dụng trong chế biến, sản xuất sản phẩm chất lượng cao còn nhiều trở ngại, chưa kể đến việc nghiên cứu thị trường còn khan hiếm, doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận vốn để chuyển giao công nghệ tại Việt Nam và tiếp cận thị trường quốc tế. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp chưa sẵn sàng đầu tư và tiến ra thị trường quốc tế, thiếu khả năng và chuyên môn để tiếp thu và hưởng lợi hiệu quả từ các đổi mới công nghệ và trong hầu hết các trường hợp, không có khả năng tiếp cận thông tin liên quan trên thị trường quốc tế.

Mặt khác, khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp nông nghiệp với các dịch vụ tư vấn đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chất lượng của các dịch vụ này chưa được đảm bảo. Một số nhà cung cấp dịch vụ đang nỗ lực cung cấp các gói dịch vụ này, tuy nhiên, nỗ lực của họ vẫn ở mức độ nhỏ và việc chia sẻ thông tin giữa các doanh nghiệp này chưa thực sự thường xuyên. Điều này chứng tỏ rằng thị trường vẫn còn thiếu một số lượng lớn các cách thức để cải thiện việc phổ biến các sáng kiến và ứng dụng.

Đối với các thị trường thế giới có yêu cầu khắt khe như khu vực châu Âu; Tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc..., nhu cầu về an toàn thực phẩm, trong khi hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông nghiệp Việt Nam không thực hiện đúng quy trình canh tác, sản xuất, chế biến dẫn đến thực phẩm có thể chứa nhiều mầm bệnh. Đồng thời, hiện tượng tồn dư các chất độc hại, thuốc bảo vệ thực vật vượt mức tối đa cho phép diễn ra khá phổ biến. Lượng sản phẩm đưa ra thị trường còn hạn chế, sản phẩm thường dễ hư hỏng làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Mặc dù các tiêu chuẩn như Global GAP, HACCP, BRC, SQR và ISO 22000 đã tồn tại, nhưng không nhiều

doanh nghiệp có thể tuân theo các tiêu chuẩn này một cách tiêu chuẩn hóa.

Thứ hai, năng lực công nghệ và R&D ở các doanh nghiệp nông nghiệp còn hạn chế. Doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam vẫn thiếu ý tưởng mới, sản phẩm mới. Mặc dù mức độ hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường hoạt động đổi mới sáng tạo cao hơn Thái Lan và Malaysia, nhưng mức chi của các doanh nghiệp cho R&D tại Việt Nam vẫn thấp nhất trong 10 nước được so sánh.

Các doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều đến hoạt động R&D, do phần lớn là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thấp. Chỉ có 17,3% doanh nghiệp được coi là hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao. Đây là thực trạng chung của nhiều mặt hàng Việt Nam xuất khẩu hiện nay, khi hoạt động đổi mới sáng tạo còn quá khiêm tốn, dù công nghiệp chế biến là điểm sáng của hoạt động xuất khẩu. Ngành khoa học và công nghệ đã đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và 38% giá trị gia tăng trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2018, số doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư vào R&D chỉ chiếm 17,3% trên tổng số gần 500 doanh nghiệp, hợp tác xã được khảo sát. Đây là rào cản đối với toàn ngành nông nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nông nghiệp nói riêng trong quá trình thực hiện vai trò của mình đối với nền kinh tế trong bối cảnh mới (Hà Anh, 2019).

Thứ ba, các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam thiếu nguồn lực tài chính cho hoạt động đổi mới sáng tạo.

Việc huy động các nguồn lực tài chính đủ lớn cho các hoạt động đổi mới công nghệ vẫn còn rất khó khăn. Ngoài ra, doanh nghiệp còn bị động về thông tin và kinh nghiệm chuyển giao công nghệ.

Trong số 463 doanh nghiệp nông nghiệp được khảo sát, có 306 doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ mới trong 3 năm qua (2017 - 2020), chiếm 66,1%. Trong đó, có 30 doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ thông qua đặt hàng trực tiếp từ các trường đại học, viện nghiên cứu (chiếm 9,8%); 30 doanh nghiệp mua công nghệ trực tiếp từ nước ngoài (chiếm 9,8%); 215 doanh nghiệp mua công nghệ từ thị trường trong nước (70,3%); 11 doanh nghiệp mua kết hợp nhiều nguồn trong và ngoài nước (3,6%) và 20 doanh nghiệp (6,5%) mua kết hợp nhiều nguồn khác. Thực tế này cho thấy, các doanh nghiệp nông nghiệp tìm kiếm công nghệ từ thị trường trong nước nên việc thúc đẩy hơn nữa thị trường KH&CN trong nước là rất quan trọng. (Hà Anh, 2019).

Thứ tư, các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam có quy mô lao động nhỏ.

Số liệu thống kê cho thấy, tính tất cả các doanh nghiệp trong cả nước, số doanh nghiệp dưới 10 lao động chiếm 68%, từ 10 đến 49 người chiếm 25% và từ 50 đến 199 người chiếm 5%. Như vậy, có tới 93% doanh nghiệp có dưới 50 lao động và 98% doanh nghiệp có dưới 200 lao động. Số doanh nghiệp có quy mô lao động từ 200 người trở lên chỉ chiếm 2%. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực đầu tư, cải tiến, nâng cấp công nghệ theo kịp yêu cầu phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có thể mang lại nhiều cơ hội tăng trưởng nhanh cho các doanh nghiệp nhỏ, vừa và thậm chí siêu nhỏ ngay khi các startup có ý tưởng tốt, do có đủ điều kiện để triển khai. Thế hệ ý tưởng bây giờ thuận lợi hơn ngày xưa rất nhiều. Nguồn nhân lực của các doanh nghiệp cũng cho thấy, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu, kỹ thuật trong các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp quy mô lớn, chưa đến 40%. Đối với doanh nghiệp quy mô vừa, nhân lực kỹ thuật chỉ chiếm 36,4%, tiếp theo là nhân viên cấp dưỡng với 29,5%. Phần còn lại là nhân lực cho các vị trí công việc thông thường khác.

Thứ năm, các doanh nghiệp nông nghiệp đang thiếu sự liên kết với các bên trong hoạt động đổi mới sáng tạo.

Một số lượng lớn các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đã có ý thức và nỗ lực đổi mới, nhưng chưa nhận được sự hợp tác và hỗ trợ cần thiết từ các trường đại học và cơ quan nghiên cứu. Chìa khóa để thúc đẩy đổi mới là tăng cường lưu thông, liên kết các ý tưởng và phối hợp thực hiện giữa các thành phần của xã hội. Tuy nhiên, đây là điểm yếu cơ bản của Việt Nam, khi vẫn chưa có sự phối hợp hiệu quả giữa ba chủ thể chính cần tham gia vào nỗ lực đổi mới: doanh nghiệp, trường học và cơ quan nghiên cứu, và Chính phủ. Đặc biệt, sự phối hợp giữa doanh nghiệp với các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu còn rất yếu. Trong số 463 doanh nghiệp được khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp liên kết với các đối tác trong chuỗi cung ứng (đầu vào, đầu ra, ngân hàng, nông dân...) dao động ở mức 50-70%. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu còn khá khiêm tốn, chỉ 17%.

Kết luận

Trong nền kinh tế số, đổi mới sáng tạo là nội dung cốt lõi và chính. Theo đó, hoạt động đổi mới

sáng tạo gắn với kinh tế số đã có nhiều thay đổi về nội dung, phương thức và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nông nghiệp.

Bên cạnh đó, trong hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với nền kinh tế số, ưu điểm vượt trội của Công nghiệp 4.0 đã nâng cao hiệu quả và năng lực sáng tạo trong nền kinh tế, trực tiếp là lĩnh vực nông nghiệp. Thông qua chuyển đổi kỹ thuật số, các doanh nghiệp có thể hiểu được hành vi và mong đợi của khách hàng và người tiêu dùng để hoàn thiện sản phẩm và dịch vụ, cải tiến phương thức phân phối, bảo hành và duy trì sản phẩm và dịch vụ. Cũng thông qua dữ liệu và thông tin số hóa, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn nhân lực, tăng năng suất, giám sát hiệu quả hơn quá trình sản xuất và bảo trì sản phẩm. Tăng hiệu quả sử dụng tài sản và năng suất về lâu dài vẫn là những yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng cạnh tranh.

Để hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế số thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp nông nghiệp, cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, *hoàn thiện chính sách, pháp luật để thúc đẩy sự gắn kết của các bên trong sản xuất nông nghiệp.*

Để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nông nghiệp, cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các trường đại học, viện nghiên cứu theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm; Trường đại học là chủ thể nghiên cứu, coi nghiên cứu là nhiệm vụ bắt buộc. Chính phủ cần quan tâm đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm và hình thành các trường đại học nghiên cứu mạnh. Đổi mới chủ yếu phải đến từ các nguồn lực của thị trường tự do. Đầu tư của Nhà nước chỉ nên dành cho các giải pháp sáng tạo trong khu vực công, hoặc đóng vai trò là nền tảng ban đầu để tạo định hướng cho khu vực tư nhân tham gia.

Thứ hai, *ban hành chính sách tạo môi trường và cơ chế thông thoáng để thu hút vốn đầu tư từ các vùng khác vào lĩnh vực nông nghiệp*. Bao gồm: Sửa đổi Luật Giao dịch điện tử theo hướng bổ sung nhiều nội dung mới về nền kinh tế số phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành nông nghiệp; xây dựng Nghị định của Chính phủ về quản lý nền kinh tế nền tảng và kinh doanh trên Internet; hoàn thiện và ban hành Nghị định về định danh và xác thực điện tử; hoàn thiện và trình phê duyệt Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân; ban hành các văn bản về quy tắc ứng xử trên môi trường số cũng như các quy định tạo niềm tin và đánh giá tín nhiệm trên không gian mạng.

Thứ ba, *xây dựng và ban hành các chiến lược, chương trình quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số,* bao gồm: Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số; Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số tại Việt Nam; Chiến lược Dữ liệu số Quốc gia; Chương trình hỗ trợ đại học cho doanh nghiệp; và Chương trình Đào tạo và Phát triển Kỹ năng Số Quốc gia. Chiến lược phát triển hạ tầng kỹ thuật số quốc gia; Chiến lược phát triển bưu chính; Chiến lược An ninh mạng Quốc gia.

Thứ tư, *ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy phong trào khởi nghiệp chú trọng sáng tạo với những ý tưởng mới trong lĩnh vực nông nghiệp*.

Các biện pháp chính sách cần tập trung khuyến khích các hoạt động đầu tư nâng cao trình độ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ trong doanh nghiệp. Đây là một cách hiệu quả để tạo nền tảng cho sự đổi mới và thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng dựa trên những ý tưởng và sáng kiến mới. Do số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Việt Nam tăng lên tương đối nhanh trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp nông nghiệp hiện có của Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ, tiềm lực vô cùng hạn chế về vốn, lao động cũng như trình độ khoa học công nghệ. Do bản chất của doanh nghiệp khởi nghiệp là hướng tới tốc độ tăng trưởng nhanh nên yếu tố đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt để xác định doanh nghiệp khởi nghiệp đúng đắn. Từ đó, cần có chính sách khuyến khích phù hợp để giúp các doanh nghiệp này thực sự đi đúng hướng và tận dụng được cơ hội của bối cảnh phát triển

Tài liệu tham khảo:

Hà Anh (2019), https://dangcongsan.vn/kinh-te/day-manh-doi-moi-sang-tao-trong-doanh-nghiep-nong-nghiep-520625.html

Brown, S. (1998), "Cạnh tranh bên lề: Chiến lược như sự hỗn loạn có cấu trúc", Nhà xuất bản Trường Kinh doanh Harvard.

Brown M. và cộng sự. (2012). "Làm thế nào để các ngân hàng sàng lọc các công ty sáng tạo? Bằng chứng từ dữ liệu bảng khởi động", Tạp chí điện tử SSRN, doi: 10.2139 / ssrn.2065395.

Bùi Nhật Quang (2017), "Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư", Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 10.

Cheah S., Ho YP và Lim P. (2016). "Vai trò của khoa học công trong việc thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới và khởi nghiệp ở Singapore", Chính sách Nghiên cứu Châu Á, Vol. 7, số 1, trang 78-93.

Chesbrough, HW (2010). Đổi mới mô hình kinh doanh: cơ hội và rào cản. Kế hoạch tầm xa, 43 (2/3), 354–363.

Chesbrough, HW và Rosenbloom, RS (2002). Vai trò của mô hình kinh doanh đối với giá trị capturin từ sự đổi mới: bằng chứng từ các Công ty phát triển công nghệ của Tập đoàn Xerox. Thay đổi Công nghiệp và Doanh nghiệp, 11 (3), 529–555.

Cooper, R. (2005), "Đổi mới sản phẩm có lợi", L / V / Shavinina, Sổ tay quốc tế về đổi mới, Pergamon.

Đại học Cornell, INSEAD, WIPO, "Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) 2019".

Danneels, D. (2002), "Động lực của Đổi mới Sản phẩm và Năng lực Doanh nghiệp", Tạp chí Quản lý Chiến lược, Vol. 23, tr.1095.

David, B. (1997), "Các công cụ quản lý đổi mới: Đánh giá các phương pháp luận đã chọn", Cộng đồng Châu Âu. Luxembourg.

D'Aveni, RA (1994), "Siêu cạnh tranh: Quản lý động lực của cơ chế chiến lược", New York: The Free Press.

Dess, Gregory G., Joseph C. Picken (2000), "Thay đổi vai trò: Lãnh đạo trong thế kỷ 21", Động lực tổ chức: Mùa đông 2000: 18-34.

Ferrari, M. (2005), "Le management des Equips de R&D entre Organization et contrat d'incitation: l'essaimage chiến lượcgique", Gestion, Vol. 30.

Foster, R. (1986), "Đường cong chữ S: Một công cụ dự báo mới", Chương 4 trong Đổi mới, Lợi thế của Kẻ tấn công, Sách của Hội nghị thượng đỉnh, Simon và Schuster, New York, 88-111.

Luật Khoa học và Công nghệ năm 2018.

P.X Nhã, L. Quân (2013), "Nghiên cứu thực trạng đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp Việt Nam", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 4, 1-11

ỨNG DỤNG FUZZY AHP TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG CÁC RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH

PGS.TS. Nguyễn Quang Vĩnh* - Ths. Nguyễn Thành Chính**

Nghiên cứu này phân tích và xếp hạng các rủi ro trong kinh doanh lữ hành, sử dụng phương pháp Phân tích thứ bậc mờ (FAHP - Fuzzy Analytic Hierarchy Process) để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhóm rủi ro. Kết quả cho thấy, rủi ro công nghệ có tác động lớn nhất đến ngành lữ hành, đặc biệt là hạ tầng chuyển đổi số, lỗi hệ thống booking và tấn công mạng. Rủi ro môi trường xếp thứ hai, với dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu là các yếu tố quan trọng nhất. Rủi ro vận hành & an toàn đứng thứ ba, trong đó rủi ro từ nhà cung cấp và vấn đề an toàn - an ninh cần được quan tâm. Rủi ro kinh tế & pháp lý có mức ảnh hưởng thấp nhất, phản ánh sự thay đổi trong bối cảnh kinh doanh du lịch, khi các yếu tố phi kinh tế ngày càng có vai trò chi phối. Nghiên cứu này đóng góp vào lý thuyết quản lý rủi ro trong du lịch bằng cách làm rõ mức độ ảnh hưởng của từng loại rủi ro và cung cấp một cách tiếp cận định lượng có độ chính xác cao. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng mang lại giá trị thực tiễn, giúp doanh nghiệp du lịch xây dựng chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả hơn, tập trung vào công nghệ, môi trường và chuỗi cung ứng.

• Từ khóa: *xếp hạng rủi ro, quản lý rủi ro, kinh doanh lữ hành, FAHP.*

This study analyzes and ranks the risks in the travel business, using the Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP) to determine the level of impact for each risk category. The results show that technological risks have the greatest impact on the travel industry, particularly in areas such as digital transformation infrastructure, booking system failures, and cyber attacks. Environmental risks rank second, with epidemics, natural disasters, and climate change being the most critical factors. Operational & safety risks come in third, where risks from suppliers and safety & security issues require attention. Economic & legal risks have the lowest impact, reflecting the changing landscape of the tourism business, where non-economic factors are increasingly influential. This study contributes to the theory of risk management in tourism by clarifying the impact of each risk type and providing a highly accurate quantitative approach. Additionally, the study's findings offer practical value, helping tourism businesses develop more effective risk management strategies that focus on technology, the environment, and the supply chain.

• Key words: *risk ranking, risk management, travel business, FAHP.*

JEL codes: C02, D81, L83

Ngày gửi bài: 20/02/2025
Ngày gửi phản biện: 28/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/3/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.19

1. Giới thiệu

Việc xác định và đánh giá rủi ro trong ngành lữ hành không chỉ giúp doanh nghiệp chủ động ứng phó mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh trong môi trường biến động. Tuy nhiên, các phương pháp đánh giá rủi ro truyền thống như AHP thường không thể hiện được sự không chắc chắn trong đánh giá của chuyên gia, do đó, phương pháp FAHP ra đời nhằm giải quyết vấn đề này. Theo Vinh và cộng sự (2023), FAHP có ưu điểm trong việc xử lý các dữ liệu đánh giá mang tính chủ quan và mơ hồ của các chuyên gia, giúp nâng cao độ chính xác của thứ tự ưu tiên các rủi ro. Một số nghiên cứu trước đây đã áp dụng FAHP trong lĩnh vực xây dựng và chuỗi cung ứng như Dong & Cooper (2016) và Abdulaal & Kabli (2014), cho thấy tính hiệu quả của phương pháp này. Tuy nhiên, trong ngành lữ hành, chưa có nhiều nghiên cứu ứng dụng FAHP để đánh giá mức độ quan trọng của các loại rủi ro, tạo ra khoảng trống nghiên cứu mà đề tài này sẽ giải quyết.

Nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa các rủi ro chính ảnh hưởng đến doanh nghiệp lữ hành dựa trên tài liệu lý luận và khảo sát thực tiễn. Ứng dụng phương pháp FAHP để đánh giá và xếp hạng thứ tự ưu tiên của các rủi ro trong ngành lữ hành. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các doanh nghiệp lữ hành có cái nhìn rõ ràng hơn về mức độ quan trọng của từng loại rủi ro, từ đó xây dựng chiến lược quản trị rủi ro phù hợp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đóng góp vào lý thuyết bằng việc áp dụng phương pháp FAHP trong bối cảnh đánh giá rủi ro ngành du lịch, mở ra hướng nghiên cứu mới cho các nghiên cứu tiếp theo.

** Trường Đại học Thương Mại; email: vinh.nq@tmu.edu.vn*
*** Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ ESCS; email: chinhnguyen2209@gmail.com*

2. Cơ sở lý luận

Theo ISO 31000:2018, rủi ro được định nghĩa là *"tác động của sự không chắc chắn lên mục tiêu"*. Rủi ro có thể mang tính tiêu cực hoặc tích cực, nhưng trong bối cảnh quản trị doanh nghiệp, rủi ro thường được hiểu theo nghĩa tiêu cực, liên quan đến những biến cố có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Trong ngành du lịch, rủi ro được hiểu là bất kỳ yếu tố nào có thể gây ra gián đoạn, thiệt hại hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, tác động đến khả năng vận hành, doanh thu, uy tín và trải nghiệm khách hàng.

Nghiên cứu của Tavitiyaman & Qu (2013) định nghĩa rủi ro trong ngành lữ hành là *"những yếu tố có khả năng gây ra tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh doanh của các công ty du lịch, làm giảm chất lượng dịch vụ, ảnh hưởng đến lợi nhuận và sự hài lòng của khách hàng"*. Rủi ro trong ngành lữ hành có những đặc điểm riêng biệt so với các lĩnh vực khác như: 1) Mức độ không chắc chắn cao: Ngành lữ hành phụ thuộc nhiều vào các yếu tố môi trường bên ngoài như thời tiết, chính trị, kinh tế, dịch bệnh, công nghệ - những yếu tố mà doanh nghiệp không thể kiểm soát hoàn toàn; 2) Tác động dây chuyền đến chuỗi cung ứng dịch vụ: Doanh nghiệp lữ hành hoạt động trong một chuỗi cung ứng phức tạp gồm hãng hàng không, khách sạn, nhà hàng, điểm tham quan, vận tải địa phương (Sigala, 2020). Bất kỳ sự cố nào trong một mắt xích cũng có thể gây ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống (Gössling và cộng sự., 2021, Hall và cộng sự 2020); 3) Tính chất mùa vụ và phụ thuộc vào xu hướng du lịch: Ngành du lịch có tính mùa vụ cao, với lượng khách tăng mạnh vào các mùa cao điểm và giảm mạnh vào mùa thấp điểm (Faulkner, 2001); 4) Ảnh hưởng đến cả doanh nghiệp và du khách: Không giống như các ngành khác, rủi ro trong du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến cả doanh nghiệp và khách du lịch (Cohen và cộng sự 2018); 5) Khả năng phục hồi thấp sau khủng hoảng: Một số loại rủi ro như thiên tai, khủng hoảng truyền thông, dịch bệnh có thể khiến điểm đến mất nhiều năm để phục hồi (Prideaux et al., 2003).

Một số mô hình phổ biến trong nghiên cứu rủi ro trong hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm: Mô hình 5C của Roehl & Fesenmaier (1992): Nhận diện rủi ro từ 5 khía cạnh: tài chính, an toàn, tâm lý, xã hội và vận hành. Mô hình Risk Perception Attitude (RPA) của Rimal & Real (2003): Nhấn mạnh vào nhận thức rủi ro của doanh nghiệp và khả năng phản ứng. Tavitiyaman & Qu (2013) đã xác định rằng, rủi ro trong ngành lữ hành có thể chia thành nhiều nhóm, bao gồm: Rủi ro kinh tế; Rủi ro pháp lý; Rủi ro môi trường - thiên tai; Rủi ro công nghệ; Rủi ro vận hành. Rủi ro trong ngành lữ hành là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của doanh nghiệp (Smeral,2017).

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trước về rủi ro trong hoạt động kinh doanh, nghiên cứu này đã xác định các rủi ro trong ngành lữ hành, bao gồm: Rủi ro kinh tế; Rủi ro pháp lý; Rủi ro môi trường; Rủi ro công nghệ; Rủi ro vận hành. Bảng 1 dưới đây thể hiện các chỉ báo được rút ra từ cơ sở lý thuyết, trong khi Hình 1 mô tả khung nghiên cứu.

Bảng 1: Biến nghiên cứu và các chỉ báo

Biến nghiên cứu	Các chỉ báo	Mã hoá
Rủi ro kinh tế	Lạm phát	KT1
	Suy thoái kinh tế	KT2
	Biến động tỷ giá	KT3
Rủi ro pháp lý	Thay đổi chính sách visa	PL1
	Thay đổi chính sách thuế	PL2
	Thay đổi quy định du lịch	PL3
Rủi ro môi trường	Thiên tai: Bão lũ, động đất	MT1
	Dịch bệnh	MT2
	Biến đổi khí hậu	MT3
Rủi ro công nghệ	Tấn công mạng	CN1
	Lỗi hệ thống booking	CN2
	Hạ tầng chuyển đổi số	CN3
Rủi ro vận hành	Sái sót trong điều hành tour	VH1
	Rủi ro từ nhà cung cấp	VH2
	Rủi ro an toàn - an ninh: Tai nạn, trộm cắp, khủng bố	VH3

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

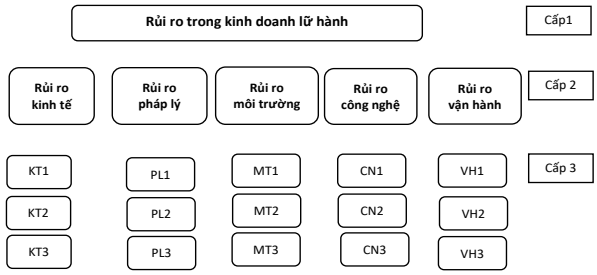

Nghiên cứu sử dụng phương pháp fuzzy AHP để đánh giá và xếp hạng thứ tự ưu tiên của các rủi ro trong ngành lữ hành gồm 5 bước như sau:

Bước 1. Lập ma trận đối sánh mờ.

Bước 2. Bước tiếp theo là xác định trung bình nhân mờ và trọng số mờ của mỗi tiêu chí.

Bước 3 là giải mờ để thực hiện một cách tối ưu việc tìm các trọng số của các tiêu chí thông qua chỉ số thực hiện giải mờ tốt nhất (BNP - Best nonfuzzy performance).

Bước 4. Đo lường tính nhất quán của ma trận.

Bước 5. Nghiên cứu tiến hành xếp hạng các chỉ số dựa trên kết quả tổng hợp các chỉ số ảnh hưởng.

12 chuyên gia đã được chọn tham gia khảo sát bao gồm các giảng viên tại các trường đại học đào tạo về

du lịch, các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý, hướng dẫn viên đến từ các doanh nghiệp du lịch.

4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua các bước của quá trình phân tích FAHP, giá trị r (trung bình nhân mờ), trọng số (giá trị BNP (Giá trị thực hiện giải mờ) ta có bảng xếp hạng các rủi ro trong kinh doanh lữ hành thông qua các chỉ số cục bộ (local index) được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Xếp hạng rủi ro trong kinh doanh lữ hành thông qua các chỉ số cục bộ

	r	W*	BNP	Xếp hạng
Rủi ro kinh tế	**(0.79, 0.91, 1.06)**	**(0.13, 0.17, 0.23)**	**0.18**	**4**
Lạm phát	(0.81, 0.94, 1.07)	(0.25, 0.32, 0.43)	0.32	3
Suy thoái kinh tế	(0.85, 0.96, 1.09)	(0.24, 0.33, 0.42)	0.33	2
Biến động tỷ giá	(0.90, 1.05, 1.24)	(0.27, 0.36, 0.48)	0.37	1
Rủi ro pháp lý	**(0.46, 0.53, 0.60)**	**(0.08, 0.10, 0.13)**	**0.10**	**5**
Thay đổi chính sách visa	(0.74, 0.87, 1.03)	(0.22, 0.30,0.41)	0.31	3
Thay đổi chính sách thuế	(0.98, 1.12,1.28)	(0.29, 0.38,0.51)	0.40	1
Thay đổi quy định du lịch	(0.76, 0.93, 1.13)	(0.22, 0.32, 0.45)	0.33	2
Rủi ro môi trường	**(1.05, 1.22, 1.41)**	**(0.17, 0.23, 0.30)**	**0.23**	**2**
Thiên tai: Bão lũ, động đất	(0.77, 0.90, 1.04)	(0.22, 0.30,0.40)	0.31	2
Dịch bệnh	(1.10, 1.26, 1.43)	(0.31, 0.42, 0.55)	0.43	1
Biến đổi khí hậu	(0.74, 0.87, 1.13)	(0.21, 0.29, 0.40)	0.30	3
Rủi ro công nghệ	**(1.50, 1.71, 1.94)**	**(0.25, 0.33, 0.42)**	**0.33**	**1**
Tấn công mạng	(0.69, 0.80, 0.94)	(0.20, 0.27, 0.36)	0.27	3
Lỗi hệ thống booking	(0.79, 1.11, 1.26)	(0.28, 0.37, 0.49)	0.37	2
Hạ tầng chuyển đổi số	(0.93, 1.10, 1.30)	(0.27, 0.38, 0.53)	0.38	1
Rủi ro vận hành	**(0.87, 0.99, 1.14)**	**(0.13, 0.18, 0.23)**	**0.18**	**3**
Sái sót trong điều hành tour	(0.72, 0.84, 0.97)	(0.22, 0.28, 0.37)	0.29	3
Rủi ro từ nhà cung cấp	(1.08, 1.24, 1.42)	(0.31, 0.42, 0.53)	0.42	1
Rủi ro an toàn - an ninh: Tai nạn, trộm cắp, khủng bố	(0.82, 0.96, 1.14)	(0.22, 0.32, 0.45)	0.32	2

** CR < 0.1*

Bảng 2 cho thấy rủi ro công nghệ là nhóm rủi ro có tác động mạnh nhất đến ngành lữ hành, với BNP trung bình là 0.33. Điều này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của công nghệ trong ngành du lịch, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng các rủi ro liên quan. Rủi ro môi trường xếp thứ hai với BNP = 0.23, cho thấy mức độ ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch. Rủi ro vận hành có BNP trung bình là 0.19, phản ánh các vấn đề liên quan đến điều hành, quản lý tour và nhà cung cấp dịch vụ. Rủi ro kinh tế có BNP trung bình là 0.16, cho thấy tác động của các yếu tố tài chính đến ngành du lịch. Rủi ro pháp lý có BNP trung bình là 0.10, thấp nhất trong các nhóm, cho thấy mức độ ảnh hưởng ít hơn so với các yếu tố khác.

Nghiên cứu tiếp tục xếp hạng chỉ số tổng thể (global index) cho từng chỉ báo. Bảng 3 cho thấy chỉ số tổng thể của 15 chỉ báo rủi ro trong kinh doanh lữ hành.

Bảng 3 cho thấy Nhóm rủi ro công nghệ có mức tác động lớn nhất trong kinh doanh lữ hành, phản ánh sự phụ thuộc ngày càng cao vào hệ thống số hóa và nguy cơ tiềm ẩn đi kèm cụ thể Hạ tầng chuyển đổi số (Trọng số = 0.063) có mức ảnh hưởng cao nhất, cho thấy sự quan trọng của việc đầu tư vào nền tảng công nghệ. Lỗi hệ thống booking (Trọng số = 0.060) có ảnh hưởng tương đương, đặc biệt quan trọng trong quản lý đặt chỗ trực tuyến. Tấn công mạng (= 0.045) cũng là rủi ro đáng lo ngại do các vấn đề bảo mật thông tin và thanh toán trực tuyến và xếp ở vị trí thứ 4. Tiếp theo là nhóm rủi ro môi trường cũng có ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, đặc biệt là thiên tai và dịch bệnh, cụ thể: Dịch bệnh (Trọng số = 0.050) có ảnh hưởng thứ 2 làm gián đoạn hoạt động kinh doanh du lịch. Biến đổi khí hậu và thiên tai (Trọng số = 0.037 và 0.036) có tác động đáng kể và được xếp ở vị trí số 6 và số 7, ảnh hưởng đến điểm đến du lịch và cơ sở hạ tầng. Rủi ro vận hành & an toàn bao gồm các rủi ro từ nhà cung cấp (Trọng số = 0.040) có tác động cao nhất trong nhóm này, do các công ty lữ hành phụ thuộc vào nhiều đối tác; Rủi ro an toàn - an ninh (Trọng số = 0.033) liên quan đến tai nạn, trộm cắp và khủng bố, ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch. Sai sót trong điều hành tour (Trọng số = 0.027) có ảnh hưởng thấp hơn nhưng vẫn cần chú ý để duy trì chất lượng dịch vụ. Nhóm Rủi ro kinh tế & pháp lý có ảnh hưởng thấp nhất. Nhóm này bao gồm các rủi ro liên quan đến nền kinh tế vĩ mô và chính sách pháp lý bao gồm: Biến động tỷ giá (Trọng số = 0.032) có tác động lớn nhất trong nhóm này và xếp vị trí thứ 9 trong tổng thể, ảnh hưởng đến giá dịch vụ du lịch quốc tế. Lạm phát và suy thoái kinh tế (Trọng số = 0.028) có mức độ ảnh hưởng trung bình lần lượt ở vị trí thứ 10 và 11. Thay đổi chính sách visa (Trọng số = 0.015) có tác động thấp nhất nhưng vẫn ảnh hưởng đến dòng khách quốc tế.

Bảng 3. Chỉ số tổng thể của 15 chỉ báo rủi ro trong kinh doanh lữ hành

Chỉ báo	Chỉ số tổng thể	Trọng số ()	Xếp hạng
Lạm phát	(0.031, 0.054, 0.097)	0.028	10
Suy thoái kinh tế	(0.033, 0.056, 0.097)	0.028	11
Biến động tỷ giá	(0.035, 0.061, 0.110)	0.032	9
Thay đổi chính sách visa	(0.018, 0.030, 0.053)	0.015	15
Thay đổi chính sách thuế	(0.023, 0.038, 0.066)	0.018	13
Thay đổi quy định du lịch	(0.018, 0.032, 0.059)	0.017	14
Thiên tai: Bão lũ, động đất	(0.037, 0.069, 0.120)	0.036	7
Dịch bệnh	(0.053, 0.97, 0.165)	0.050	3
Biến đổi khí hậu	(0.036, 0.067, 0.120)	0.037	6
Tấn công mạng	(0.048, 0.086, 0.151)	0.045	4
Lỗi hệ thống booking	(0.067, 0.118, 0.206)	0.060	2
Hạ tầng chuyển đổi số	(0.065, 0.118, 0.210)	0.063	1
Sái sót trong điều hành tour	(0.029, 0.053, 0.089)	0.027	12
Rủi ro từ nhà cung cấp	(0.042, 0.078, 0.131)	0.040	5
Rủi ro an toàn - an ninh: Tai nạn, trộm cắp, khủng bố	(0.032, 0.061, 0.107)	0.033	8

Thảo luận: Kết quả từ bảng xếp hạng rủi ro trong kinh doanh lữ hành đã chỉ ra rằng rủi ro công nghệ có tác động mạnh nhất, tiếp theo là rủi ro môi trường, rủi ro vận hành & an toàn, và cuối cùng là rủi ro kinh tế & pháp lý. Trong nghiên cứu trước đây của Sigala (2020), công nghệ được coi là yếu tố hỗ trợ thay vì một rủi ro quan trọng. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của AI, blockchain, IoT và các hệ thống booking trực tuyến, các rủi ro liên quan đến công

nghệ như tấn công mạng, lỗi hệ thống booking và chuyển đổi số ngày càng được xem là mối đe dọa lớn đối với doanh nghiệp du lịch. trong nghiên cứu này: Rủi ro môi trường đứng thứ hai với dịch bệnh là yếu tố có tác động mạnh nhất. Hall et al. (2020) đã thảo luận về tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch, nhưng trước đại dịch COVID-19, rủi ro dịch bệnh chưa được đánh giá cao. Sau đại dịch COVID-19, các nghiên cứu gần đây như Gössling et al. (2021) đã nhấn mạnh tác động to lớn của rủi ro dịch bệnh đối với ngành lữ hành. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tiếp tục củng cố lập luận này khi dịch bệnh được xếp hạng cao thứ ba trong toàn bộ danh sách rủi ro. Nghiên cứu của Cohen et al. (2018) nhấn mạnh vào rủi ro vận hành trong điều hành tour, nhưng chưa đánh giá cao tác động của chuỗi cung ứng du lịch. Kết quả nghiên cứu này cho thấy rủi ro từ nhà cung cấp có ảnh hưởng lớn hơn so với các yếu tố như sai sót trong điều hành tour, điều này có thể phản ánh sự thay đổi trong mô hình kinh doanh của ngành du lịch - ngày càng phụ thuộc vào nhiều đối tác thứ ba (công ty vận chuyển, khách sạn, dịch vụ đặt phòng trực tuyến, v.v.). Nghiên cứu của Smeral (2017) xem xét tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính đối với du lịch, thường đánh giá rủi ro kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rủi ro kinh tế không còn là mối lo ngại hàng đầu. Các yếu tố phi kinh tế như công nghệ và môi trường đang chiếm ưu thế hơn trong việc tác động đến ngành du lịch.

Kết luận: Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích xếp hạng các rủi ro trong hoạt động kinh doanh lữ hành. Bằng việc ứng dụng các bước của phương pháp Fuzzy AHP để phân tích các kết quả đánh giá của 12 chuyên gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy Rủi ro công nghệ là nhóm rủi ro có ảnh hưởng lớn nhất, phản ánh sự phụ thuộc ngày càng cao vào hệ thống số hóa trong ngành du lịch. Các yếu tố quan trọng nhất bao gồm hạ tầng chuyển đổi số, lỗi hệ thống booking và tấn công mạng. Rủi ro môi trường xếp thứ hai, với dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu là những yếu tố quan trọng nhất. Điều này phản ánh sự gia tăng của các khủng hoảng môi trường và sức khỏe đối với du lịch. Rủi ro vận hành & an toàn đứng thứ ba, trong đó rủi ro từ nhà cung cấp và vấn đề an toàn - an ninh là những yếu tố cần quan tâm. Rủi ro kinh tế & pháp lý có mức ảnh hưởng thấp nhất, cho thấy rằng trong bối cảnh hiện nay, yếu tố kinh tế và thay đổi chính sách không còn là mối đe dọa lớn nhất đối với ngành du lịch so với công nghệ và môi trường.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro công nghệ có tác động lớn nhất, các doanh nghiệp cần đầu tư vào bảo mật thông tin, tối ưu hóa hệ thống booking và đảm bảo khả năng vận hành trơn tru của các nền tảng số. Chiến lược ứng phó với rủi ro môi trường: Dịch bệnh và thiên tai có thể gây gián đoạn du lịch nghiêm trọng, do đó các công ty lữ hành cần xây dựng các kế hoạch dự phòng như chính sách hoàn hủy linh hoạt, bảo hiểm du lịch và hợp tác với các bên cung cấp dịch vụ y tế. Quản lý rủi ro từ nhà cung cấp: Doanh nghiệp cần thiết lập các tiêu chí lựa chọn đối tác chặt chẽ hơn, đồng thời xây dựng kế hoạch thay thế khi nhà cung cấp không đáp ứng được yêu cầu. Chính phủ và các cơ quan quản lý du lịch cần quan tâm hơn đến rủi ro công nghệ, đặc biệt là vấn đề an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu du khách và hạ tầng số. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp du lịch đối phó với rủi ro môi trường, ví dụ như hỗ trợ tài chính khi có thiên tai hoặc dịch bệnh xảy ra. Cải thiện quy định về quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng du lịch, nhằm đảm bảo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu cũng cho thấy một số hạn chế bao gồm: Mẫu nghiên cứu mới chỉ thực hiện ở các doanh nghiệp lữ hành. Mô hình nên được mở rộng hơn nữa trong bối cảnh chuyển đổi số. Phương FAHP mới chỉ đánh giá được góc nhìn của các chuyên gia, kết quả sẽ được củng cố hơn nếu có thêm các khảo sát rộng rãi. Các nghiên cứu tiếp theo nên nghiên cứu sâu hơn về rủi ro công nghệ, đặc biệt là tác động của AI, blockchain và IoT đối với quản lý rủi ro trong ngành du lịch. Khám phá chiến lược ứng phó của doanh nghiệp du lịch trước rủi ro môi trường, nhằm đề xuất các mô hình quản lý bền vững hơn. Mở rộng nghiên cứu ra nhiều thị trường khác nhau để xem xét sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của các rủi ro theo từng khu vực hoặc loại hình du lịch.

Tài liệu tham khảo:

Cohen, S. A., Prayag, G., & Moital, M. (2018). Consumer behaviour in tourism: Concepts, influences and opportunities. Current Issues in Tourism, 21(10), 1172-1210. Dong, Q., & Cooper, O. (2016). An orders-of-magnitude AHP supply chain risk assessment framework. International journal of production economics, 182, 144-156. Taylan, O., Bafail, A. O., Abdulaal, R. M., & Kabli, M. R. (2014). Construction projects selection and risk assessment by fuzzy AHP and fuzzy TOPSIS methodologies. Applied soft computing, 17, 105-116.

Gössling, S., Scott, D., & Hall, C. M. (2021). Pandemics, tourism and global change: A rapid assessment of COVID-19. Journal of Sustainable Tourism, 29(1), 1-20.

Hall, C. M., Scott, D., & Gössling, S. (2020). Pandemics, transformations and tourism: Be careful what you wish for. Tourism Geographies, 22(3), 577-598. Papatheodorou, A., Rossello, J., & Xiao, H. (2010). Global economic crisis and tourism: Consequences and perspectives. Journal of Travel Research, 49(1), 39-45.

Li, J., & Zou, P. X. (2011). Fuzzy AHP-based risk assessment methodology for PPP projects. Journal of construction engineering and management, 137(12), 1205-1209.

Rimal, R. N., & Real, K. (2003). Perceived risk and efficacy beliefs as motivators of change: Use of the risk perception attitude (RPA) framework to understand health behaviors. Human communication research, 29(3), 370-399.

Sigala, M. (2020). Tourism and COVID-19: Impacts and implications for advancing and resetting industry and research. Journal of Business Research, 117, 312-321. Smeral, E. (2017). Tourism demand and business cycles in Europe. Annals of Tourism Research, 64, 184-196. Smeral, E. (2017). Tourism demand and business cycles in Europe. Annals of Tourism Research, 64, 184-196.

Tavitiyaman, P., & Qu, H. (2013). Destination image and behavior intention of travelers to Thailand: The moderating effect of perceived risk. Journal of travel & tourism marketing, 30(3), 169-185. Vinh, N. Q., Do, Q. H., & Luc, M. H. (2023). Prioritizing Key Success Factor of the Internet of Things Application in Tourism Enterprise. International Journal of Professional Business Review, 8(5), e02029-e02029.

Vincent, F. Y., & Dat, L. Q. (2014). An improved ranking method for fuzzy numbers with integral values. Applied soft computing, 14, 603-608.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huyền Trang*

Mục đích của việc nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) là việc cải thiện chất lượng thông tin tài chính trên BCTC để đáp ứng được tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ hiểu cho các đối tượng sử dụng thông tin BCTC của DN. Bài viết khái quát thực trạng của BCTC trong các DN Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao tính minh bạch của BCTC trong các DN.

• Từ khóa: *báo cáo tài chính; minh bạch báo cáo tài chính; doanh nghiệp Việt Nam.*

The purpose of improving the transparency of financial statements in enterprises is to improve the quality of financial information on financial statements to meet the requirements of honesty, accuracy, completeness, timeliness and ease of understanding for users of financial statements of enterprises. This article summarizes the current situation of financial statements in Vietnamese enterprises. Thereby, it proposes some key solutions to improve the transparency of financial statements in enterprises.

• Key words: *financial statements; transparency of financial statements; Vietnamese enterprises.*

Ngày gửi bài: 20/02/2025
Ngày gửi phản biện: 28/02/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/3/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/3/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.20

1. Giới thiệu

Hiện nay, BCTC của doanh nghiệp, bao gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và TMBCTC. Các báo cao này, phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở bữu, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và dòng tiền của DN, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin của DN đánh giá được chính xác tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, làm cơ sở cho việc ra quyết định kinh tế của họ. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu với các nền kinh tế trên thế giới, vấn đề công khai, minh bạch BCTC là một trong những vấn đề được các cơ quan quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các bên liên quan quan tâm. Mỗi đối tượng quan tâm đến tính minh bạch của BCTC với mục đích khác nhau.

+ Đối với các cơ quan chức năng của Nhà nước như Cơ quan thuế, Kiểm toán Nhà nước, tính minh bạch của BCTC giúp các cơ quan này kiểm soát tình hình tuân thủ các chính sách thuế, chính sách kế toán, từ đó có những giải pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong việc xây dựng các chính sách vĩ mô phù hợp.

+ Đối với ngân hàng, tính minh bạch của BCTC giúp cho ngân hàng quyết định phương án cho vay phù hợp để đảm bảo sự thu hồi nợ vay đúng hạn, không xảy ra tình tạng nợ xấu;

+ Đối với các nhà đầu tư, tính minh bạch của BCTC giúp họ phân tích, đánh giá đúng hiện trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp cho việc quyết định có nên đầu tư hay không đầu tư vào các doanh nghiệp;

+ Đối với các cổ đông, tính minh bạch của BCTC giúp cho họ quyết định có nên mua cổ phần, góp vốn vào doanh nghiệp hay không hay giúp cho việc họ sẽ nhận được cổ tức thực sự có đúng với kết quả kinh doanh của DN hay không…

+ Đối với cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp, tính minh bạch của BCTC giúp cho họ có sự tin tưởng vào sự quản lý hiệu quả của lãnh đạo doanh nghiệp đả đạt được kết quả hoạt động kinh doanh tốt nhất, thu nhập, tiền lương của họ sẽ được tăng lên…

Ngoài ra, tính minh bạch của BCTC sẽ đáp ứng được yêu cầu pháp lý, giảm thiểu rủi ro pháp lý, rủi ro gian lận và những sai sót trong quá trình hạch toán kế toán và trình bày BCTC của doanh nghiệp.

2. Một số điểm thể hiện tính minh bạch của BCTC của DN

Tính minh bạch của BCTC thể hiện trên một số điểm cụ thể dưới đây:

Thứ nhất, *BCTC của DN được coi là minh bạch khi các chỉ tiêu trên BCTC phản ánh đầy đủ, chính xác và trung thực.* Theo đó, các thông tin trình bày trên các chỉ tiêu của BCTC phải đảm bảo được đầy đủ nguyên

** Trường ĐH Công đoàn; email: huyentrang@dhcd.edu.vn*

tắc kế toán được áp dụng nhất quán, trung thực, phản ánh đúng hiện trạng về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và dòng tiền của DN; không có tình trạng sai lệch, gian lận hoặc không che giấu sự thật của các thông tin/dữ liệu.

Thứ hai, *các thông tin được công bố trên BCTC phải đảm bảo được tính rõ ràng, minh bạch* và kịp thời

Các thông tin, dữ liệu trình bày trên các chỉ tiêu của BCTC phải đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, công khai, đầy đủ và kịp thời, tạo điều kiện cho người sử dụng (các nhà đầu tư, các bên liên quan, cổ đông, cán bộ) nhân viên của doanh nghiệp có thể dễ dàng phân tích, đánh giá một cách chính xác, khách quan về tình hình tài chính của DN. Để thực hiện điều đó, DN cần có quy định rõ ràng về quy trình thu nhận, xử lý và trình bày thông tin trên BCTC.

Thứ ba, *đảm bảo tính nhất quán và tin cậy*. Theo đó, ngay trong quá trình hạch toán cũng như quá trình lập và trình bày thông tin trên BCTC, các DN cần tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS, IFRS). Đồng thời, phải phù hợp với các quy định của các cơ quan có thẩm quyền. Đối với DN niêm yết trên thị trường chứng khoán, cần tuân thủ những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các DN chưa niêm yết phải tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về lập và trình bày BCTC.

Thứ tư, BCTC của DN có sự kiểm soát, giám sát nội bộ một cách chặt chẽ và được một cơ quan kiểm toán độc lập có uy tín kiểm toán nhằm đảm báo tính khách quan, độ tin cậy. Sự giám sát chặt chẽ của bộ phận giám sát nội bộ doanh nghiệp theo một quy trình chặt chẽ sẽ tạo điều kiện cho thông tin trình bày trên BCTC đảm bảo được tính minh bạch. Tương tự như vậy, việc sử dụng dịch vụ kiểm toán của các công ty kiểm toán lớn, có uy tín sẽ giúp cho BCTC đảm bảo tính khách quan và tin cậy.

3. Thực trạng về tính minh bạch của BCTC trong các DN

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế cũng như của nhiều nhà quản lý, ở Việt Nam hiện nay, việc đảm bảo tính minh bạch của BCTC vẫn còn nhiều vấn đề bất cập; việc chênh lệch số liệu BCTC trước và sau có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau như: vô tình sai sót nhưng cũng có thể cố tình gian lận để đạt được một mục tiêu nào đó như: để phát hành trái phiếu, huy động vốn hoặc vì lợi ích của DN hay cá nhân. Trên thực tế đã không ít DN bị phạt do vi phạm về tính minh bạch của BTCT, trong đó có nhiều DN niêm yết trên thị trường chứng khoán đã bị xử phạt, thậm chí bị hủy niêm yết vì những vi phạm các nguyên tắc và tính minh bạch của BCTC. Mặc dù vậy, có rất nhiều DN đã có sự cố gắng đáng ghi nhận trong việc đảm báo tính minh bạch của BCTC. Dưới đây, khái quát một số điểm tích cực và hạn chế về tính minh bạch của BCTC trong các doanh nghiệp.

Những điểm tích cực

Thứ nhất, có khá nhiều DN, đặc biệt là các DNNY trên thị trường chứng khoán đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và bước đầu đã tiếp cận chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IAS, IFRS);

Thứ hai, các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước, trước yêu cầu hội nhập nền kinh tế và hội nhập về kế toán đã ngày càng có những quy định phù hợp, chặt chẽ, yêu cầu các doanh nghiệp phải công bố thông tin tài chính trên BCTC một cách rõ ràng, minh bạch hơn;

Thứ ba, các công ty kiểm toán lớn, có uy tín như KPMG, EY, Pw, Deloitte luôn đề cao vai trò trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của kiểm toán độc lập, điều đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng kiểm toán và sự minh bạch của BCTC trong các DN được kiểm toán.

Những điểm hạn chế

Thứ nhất, các DN gặp nhiều khó khăn, thách thức khi áp dụng IFRS. Đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi sang từ VAS và Hệ thống kế toán Việt Nam IFRS, bởi một số cơ chế, chính sách, khung pháp lý chưa hoàn thiện nên khi áp dụng IFRS sẽ thiếu cơ sở pháp lý để lập BCTC; nhận thức của lãnh đạo các DN chưa đầy đủ về sự phức tạp khi chuyển sang IFRS nên sự ủng hộ của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành quá trình này còn ở mức độ khiêm tốn; cơ sở hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin, cập nhật các trường dữ liệu, thông tin mới để tạo thuận lợi cho kế toán theo IFRS còn nhiều bất cập; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng hiểu biết rõ về IFRS, có khả năng chuyên môn cao và có trình độ ngoại ngữ tốt (gồm cả lãnh đạo và nhân viên) trong DN; chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các DN còn chưa đảm bảo, trong khi đó, áp dụng IFRS rất cần thiết lập và duy trì một hệ thống phần mềm kế toán và sổ kế toán theo IFRS; các IAS, IFRS vẫn đang trong giai đoạn bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện. Vì vậy, cần phải có đầy đủ chi phí để cập nhật thường xuyên nhưng nhìn chung nguồn tài chính còn hạn hẹp; các cơ sở giáo dục đào tạo của Việt Nam chưa có chương trình, nội dung đào tạo về IFRS một cách có hệ thống nên nguồn nhân lực kế toán được đào tạo ra có ít kiến thức về IFRS;

Thứ hai, một số DN có thể cố tình che giấu nợ xấu, kê khống tài sản hoặc báo cáo sai doanh thu, lợi nhuận nhằm thu hút các nhà đầu tư;

Thứ ba, các thông tin trình bày trên BCTC không được thuyết minh rõ ràng, nhất là đối với các khoản mục quan trọng. Điều đó, gây khó khăn cho người sử dụng trong việc đánh giá thực chất hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

Thứ tư, năng lực chuyên môn và công nghệ của nhân viên kế toán còn hạn chế nên dễ xảy ra tình trạng thu thập, xử lý dữ liệu thiếu chính xác, không kịp thời. Cùng với hệ thống kiểm soát nội bộ còn hạn chế về năng lực, chưa đáp ứng được yêu cầu của quy trình kiểm soát chặt chẽ nên không phát hiện được những sai sót, gian lận trong hạch toán và trình bày dữ liệu trên BCTC.

4. Giải pháp nâng cao tính minh bạch BCTC của DN

Để nâng cao tính minh bạch của BCTC, doanh nghiệp có thể thực hiện nhiều giải pháp khác nhau. Trong đó, tập trung vào các giải pháp chủ yếu dưới đây:

Một là, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về tài chính kế toán; xây dựng các chính sách phù hợp để tạo cơ sở pháp lý, công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản trị, điều hành tại các doanh nghiệp cũng như công tác quản lý, giám sát của cơ quan chức năng Nhà nước đối với các DN trong việc chuyển đổi từ VAS và hệ thống kế toán Việt Nam sang IFRS một cách thuận lợi. Theo đó, tăng cường việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc các doanh nghiệp trong việc thực hiện lộ trình của Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ Tài chính.

Hai là, nâng cao nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về sự cần thiết phải chuyển đổi từ VAS và hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam sang IFRS thông qua việc mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quản lý, kiến thức chuyên môn về IFRS cho các lãnh đạo trong DN cùng với việc tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo, qua đó tạo sự ủng hộ về vật chất và tinh thần đối với việc thực hiện IFRS;

Ba là, tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ. Theo đó, các DN cần thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ riêng, độc lập với bộ phận tài chính, kế toán của DN và có sự phân quyền rõ ràng, minh bạch trong việc kiểm tra, kiểm soát BCTC. Đồng thời, phải xây dựng được một quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ nhằm giảm thiểu rủi ro gian lận và sai sót trong quá trình hạch toán, thu nhận, xử lý và trình bày thông tin tài chính trên các chỉ tiêu có liên quan trên BCTC. Mặt khác, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của doanh nghiệp cần giám sát chặt chẽ việc lập BCTC một cách độc lập;

Bốn là, thực hiện kiểm toán độc lập. Hàng năm, các DN cần hợp tác và sử dụng dịch vụ kiểm toán với các công ty kiểm toán độc lập lớn có uy tín như KPMG, EY, Pw, Deloitte để đảm bảo tính trung thực, khách quan của báo cáo kiểm toán BCTC. Đồng thời, công khai báo cáo kiểm toán và ý kiến của kiểm toán viên…

Năm là, ứng dụng công nghệ hiện đại trong hạch toán và lập BCTC. Để có dữ liệu chính xác, trung thực và kịp thời, cần thiết phải sử dụng các phần mềm kế toán hiện đại hỗ trợ cho công tác hạch toán, theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và lập BCTC; Blockchain đảm bảo dữ liệu tài chính minh bạch, không thể sửa đổi; trí tuệ nhân tạo và Big Data giúp cho việc phát hiện gian lận, sai sót trong BCTC… Để thực hiện được điều đó, DN phải có những giải pháp tích cực tìm nguồn tài chính, tính toán hiệu quả của việc vay vốn đầu tư trang bị công nghệ hiện đại trong bối cảnh nguồn tài chính của doanh nghiệp còn hạn hẹp.

Sáu là, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, trình độ công nghệ và trách nhiệm của nhân viên kế toán, tài chính.

Trình độ, năng lực chuyên môn và công nghệ của nhân sự kế toán trong DN có ảnh hưởng trực tiếp đến tính minh bạch của thông tin trình bày trên BCTC. Nhân sự kế toán có trình độ đào tạo cao về chuyên môn và về trình độ công nghệ, năng lực tốt; phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có tinh thần trách nhiệm cao sẽ giúp cho công tác hạch toán kế toán tổng hợp và chi tiết về tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận một cách chính xác, kịp thời trong việc lập và trình bày các thông tin trên BCTC. Để thực hiện được điều này, DN cần có kế hoạch và tiêu chuẩn cụ thể trong tuyển dụng nhân sự kế toán cũng như việc bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn và công nghệ cho nhân sự kế toán. Theo đó, cần có sự phối hợp với các cơ sở đào tạo kinh tế, các viện nghiên cứu, các chuyên gia kế toán, kiểm toán và công nghệ để thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, năng lực của nhân sự kế toán.

Kết luận

Mỗi doanh nghiệp có những đặc thù riêng về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, về tổ chức bộ máy quản lý và về chất lượng nhân sự quản lý, nhân sự kế toán. Vì vậy, để nâng cao tính minh của BCTC, các doanh nghiệp cần căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp, sử dụng đồng bộ các giải pháp để đạt được hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao tính minh bạch của BCTC.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam

Tạp chí điện tử pháp lý (2023) Minh bạch báo cáo tài chính: bài học pháp lý cho các doanh nghiệp niêm yết 23/12/2023. Phaply.net.vn/minh-bach-bao-cao-tai-chinh-bai-hoc-phap-ly-cho-các-doanh-nghiep-niem-yet-a255889.html

Trithucviet.com.vn/tinh-minh-bach-thong-tin-tren-bao-cao-tai-chinh.html.

Jouini Fathi (2013), The Determinants of the Quality of financial information Disclosed by French Listed Copanies, Mediterranean journal of Social Sciences, Vol 4, No 2.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

TS. Ma Thị Hường*

Kiểm soát nội bộ là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo sự ổn định tài chính, minh bạch và quản lý rủi ro trong các ngân hàng. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại. Bài viết thảo luận cách thức áp dụng những thực tiễn này vào môi trường ngân hàng Việt Nam để nâng cao cơ chế kiểm soát, cải thiện tính minh bạch và giảm thiểu rủi ro tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Việt Nam có thể củng cố ngành ngân hàng bằng cách đầu tư vào công nghệ, xây dựng văn hóa tuân thủ và thúc đẩy giám sát nội bộ độc lập nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn tài chính.

• Từ khóa: *kiểm soát nội bộ, kinh nghiệm, quốc tế, Việt Nam.*

Internal control is an important factor in ensuring financial stability, transparency and risk management in banks. This paper focuses on international experience in internal control systems in commercial banks. The paper discusses how to apply these practices in the Vietnamese banking environment to enhance control mechanisms, improve transparency and reduce financial risks. The research results show that Vietnam can strengthen the banking sector by investing in technology, building a culture of compliance and promoting independent internal supervision to ensure sustainable development and financial safety.

• Key words: *internal control, experience, international, Vietnam.*

Ngày gửi bài: 24/02/2025
Ngày gửi phản biện: 03/03/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 25/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.21

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định tài chính và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng mang lại nhiều thách thức về quản lý rủi ro, bảo vệ tài sản của khách hàng và ngăn ngừa các hoạt động gian lận. Kiểm soát nội bộ (KSNB) tại các ngân hàng thương mại trở thành một công cụ quan trọng trong việc quản lý và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong các hoạt động tài chính. Ở Việt Nam, ngành ngân hàng đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong những năm qua, đặc biệt là sự xuất hiện của các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng nước ngoài và sự gia tăng của các giao dịch điện tử. Tuy nhiên, các sự cố liên quan đến quản lý tài chính, gian lận và rủi ro tín dụng vẫn xảy ra, làm dấy lên câu hỏi về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Điều này đòi hỏi phải nghiên cứu, học hỏi từ các kinh nghiệm quốc tế để cải thiện và phát triển hệ thống kiểm soát nội bộ trong bối cảnh hiện nay. Bài viết nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại, từ đó rút ra các bài học có giá trị cho ngành ngân hàng Việt Nam. Mục tiêu là cung cấp cái nhìn tổng quan về các yếu tố cốt lõi giúp nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, cũng như đề xuất các giải pháp áp dụng vào thực tiễn để cải thiện tính minh bạch, giảm thiểu rủi ro và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan trong ngành ngân hàng Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Theo COSO năm 1992 (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission) - Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận khi lập báo cáo tài chính, KSNB là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lí nhằm thực hiện mục tiêu: (i) Báo cáo tài chính đáng tin cậy; (ii) Các luật lệ và quy định được tuân thủ; (iii) Hoạt động hữu hiệu và hiệu quả. Sau hơn 20 năm, COSO đã ban hành bản cập nhật mới là COSO Internal Control 2013, theo đó, KSNB là một quy trình đưa ra bởi Ban quản trị của doanh nghiệp, nhà quản lý và các nhân sự khác, được thiết kế để đưa

** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên (TUEBA); email: mahuong@tueba.edu.vn*

ra sự đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ (COSO, 2013).

Kiểm soát nội bộ bao gồm tất cả các quy trình và thủ tục mà ban quản lý thiết lập nhằm đảm bảo rằng tài sản của tổ chức được bảo vệ và các hoạt động của công ty được thực hiện theo đúng chính sách và quy trình của tổ chức (Tim Sovaniski, 2021).

Trong môi trường kinh doanh tài chính đầy biến động và cạnh tranh, hệ thống kiểm soát nội bộ đóng vai trò cốt lõi trong việc quản lý rủi ro, bảo vệ tài sản và đảm bảo sự tuân thủ pháp luật tại các ngân hàng thương mại. Theo khung COSO 2013, hệ thống KSNB được xây dựng trên năm yếu tố chính: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát (COSO, 2013). Những yếu tố này không chỉ hoạt động riêng lẻ mà còn liên kết với nhau, tạo thành một hệ thống bảo vệ toàn diện và tích hợp.

Môi trường kiểm soát là yếu tố nền tảng của KSNB, ảnh hưởng đến văn hóa làm việc và giá trị đạo đức của ngân hàng. Một môi trường kiểm soát chặt chẽ, với các quy tắc ứng xử rõ ràng và quy trình nghiệp vụ được thiết lập đầy đủ, sẽ tạo điều kiện để nhân viên thực hiện công việc một cách minh bạch và trung thực. Từ nền tảng này, các ngân hàng có thể xây dựng các quy trình tiếp theo để kiểm soát hoạt động của mình một cách hiệu quả. Sau khi thiết lập môi trường kiểm soát, việc đánh giá rủi ro là bước tiếp theo để xác định các yếu tố rủi ro tiềm ẩn trong mọi hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính và tín dụng. Đánh giá rủi ro liên tục cho phép ngân hàng chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra các sai sót hay tổn thất.

Dựa trên các yếu tố rủi ro đã nhận diện, ngân hàng thiết lập hoạt động kiểm soát thông qua các quy trình kiểm tra chéo và phân tách trách nhiệm rõ ràng. Bằng cách này, mỗi nghiệp vụ đều được giám sát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa các sai phạm và đảm bảo tính hợp lệ của các giao dịch. Hoạt động kiểm soát này tạo ra sự kết nối mật thiết với các quy trình đánh giá rủi ro, giúp đảm bảo rằng mọi rủi ro tiềm ẩn đều được kiểm soát chặt chẽ. Bên cạnh đó, thông tin và truyền thông là yếu tố cần thiết để duy trì luồng thông tin minh bạch trong nội bộ ngân hàng. Khi hệ thống thông tin được đảm bảo chính xác và cập nhật liên tục, các bộ phận và nhân viên có thể theo dõi và thực hiện công việc hiệu quả, đồng thời tránh được các sai sót không đáng có.

Cuối cùng, giám sát là yếu tố thiết yếu để đánh giá tính hiệu quả của toàn bộ hệ thống KSNB. Công tác giám sát không chỉ thực hiện qua các đợt kiểm tra định kỳ mà còn qua các cuộc kiểm tra đột xuất, giúp ngân hàng phát hiện và điều chỉnh kịp thời các yếu kém trong hệ thống (COSO, 2013). Nhờ có giám sát, ngân hàng đảm bảo rằng các chính sách KSNB luôn được tuân thủ, nâng cao tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động. Tóm lại, các yếu tố của KSNB tại ngân hàng thương mại liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một hệ thống toàn diện nhằm duy trì sự ổn định, bảo vệ tài sản và hỗ trợ phát triển bền vững cho ngân hàng (COSO, 2013).

3. Kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại

3.1. Kinh nghiệm của Mỹ

Mỹ có một hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ đối với các ngân hàng thương mại, với sự giám sát của nhiều cơ quan quản lý tài chính như Cục Dự trữ Liên bang (Fed), Văn phòng Kiểm soát Tiền tệ (OCC), và Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (FDIC). Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, Mỹ đã tăng cường các quy định nhằm nâng cao tính minh bạch và khả năng kiểm soát rủi ro của các ngân hàng thương mại, trong đó Đạo luật Dodd-Frank được xem là một trong những bước đi quan trọng nhất. Đạo luật này yêu cầu các ngân hàng có tổng tài sản trên 50 tỷ USD phải duy trì các kế hoạch giải thể hợp lý, thường được gọi là "bản di chúc sống" (living will), để đảm bảo rằng trong trường hợp ngân hàng thất bại, hệ thống tài chính vẫn có thể hoạt động ổn định. Ngoài ra, Đạo luật Dodd-Frank cũng yêu cầu các ngân hàng phải thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng tài chính (stress test) định kỳ để đánh giá khả năng ứng phó với những cú sốc kinh tế (Nguyễn Minh Phong, 2010).

Một trong những quy định quan trọng nhất về kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại ở Mỹ là Basel III, một bộ tiêu chuẩn quốc tế do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng ban hành. Basel III yêu cầu các ngân hàng duy trì tỷ lệ vốn tối thiểu cao hơn, kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các tài sản rủi ro và có cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả. Mỹ đã áp dụng Basel III vào hệ thống ngân hàng của mình, đồng thời yêu cầu các ngân hàng thương mại tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về thanh khoản và đòn bẩy tài chính (Elisabetta Gualandri, 2013). Ngoài ra, Fed và OCC cũng thực hiện các cuộc thanh tra thường xuyên để đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng, bao gồm việc quản lý dữ liệu, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro vận hành. Những cuộc thanh tra này giúp phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn,

từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục trước khi xảy ra khủng hoảng.

Một ví dụ điển hình về việc Mỹ siết chặt kiểm soát nội bộ đối với các ngân hàng là vụ việc của Citigroup. Ngân hàng này đã nhiều lần bị các cơ quan quản lý cảnh báo về những thiếu sót trong hệ thống kiểm soát rủi ro và quản trị nội bộ. Năm 2020, Citigroup bị phạt 400 triệu USD vì không đáp ứng được các yêu cầu của Fed và OCC trong việc cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Đến tháng 7 năm 2024, Citigroup tiếp tục bị phạt 136 triệu USD do vẫn chưa khắc phục triệt để các vấn đề tồn đọng (Hindustan Times, 2024). Điều này cho thấy rằng, ngay cả những ngân hàng lớn nhất cũng không thể tránh khỏi sự giám sát nghiêm ngặt nếu họ không tuân thủ các quy định về kiểm soát nội bộ. Trường hợp của Citigroup cũng nhấn mạnh rằng, ngoài việc tuân thủ các quy định của chính phủ, các ngân hàng thương mại cần chủ động nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ để tránh bị xử phạt và duy trì sự ổn định trong hoạt động.

Bên cạnh các biện pháp giám sát từ chính phủ, Mỹ cũng khuyến khích các ngân hàng thương mại áp dụng công nghệ vào kiểm soát nội bộ để tăng tính minh bạch và giảm thiểu rủi ro. Nhiều ngân hàng tại Mỹ hiện đã triển khai các hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để phát hiện các giao dịch đáng ngờ, quản lý rủi ro tín dụng và kiểm soát gian lận tài chính. Việc ứng dụng công nghệ không chỉ giúp cải thiện hiệu quả kiểm soát nội bộ mà còn giảm chi phí vận hành và tăng khả năng tuân thủ các quy định của Chính phủ.

Nhìn chung, kinh nghiệm của Mỹ trong kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại cho thấy sự kết hợp giữa các quy định nghiêm ngặt, giám sát chặt chẽ từ các cơ quan quản lý và việc ứng dụng công nghệ hiện đại đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính. Các ngân hàng thương mại cần không ngừng cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ để đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của chính phủ, đồng thời tăng cường khả năng chống chịu trước những rủi ro tài chính và kinh tế.

3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc đã thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ vững chắc và toàn diện trong các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính quốc gia và tuân thủ các quy định pháp lý chặt chẽ. Các quy định và chính sách này không chỉ nhằm mục đích kiểm soát rủi ro mà còn bảo vệ hệ thống ngân hàng khỏi các nguy cơ pháp lý và tài chính. Một trong những nền tảng quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng Trung Quốc là việc xây dựng các chiến lược quản lý rủi ro mạnh mẽ. Các ngân hàng phải thực hiện các biện pháp đánh giá và kiểm soát rủi ro một cách toàn diện đối với các yếu tố như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động. Trung Quốc đã thiết lập các công cụ và quy trình kiểm tra để dự báo các loại rủi ro này và phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn. Chính phủ và các cơ quan chức năng cũng yêu cầu các ngân hàng duy trì một hệ thống giám sát nội bộ mạnh mẽ, thực hiện đánh giá định kỳ để bảo vệ hệ thống tài chính.

Một trong những quy định quan trọng nhất liên quan đến kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại tại Trung Quốc là Luật Ngân hàng Trung Quốc (China Banking Law), được ban hành lần đầu vào năm 1995 và sửa đổi vào năm 2015. Luật này quy định chi tiết về quyền hạn và nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng, bao gồm cả ngân hàng thương mại, và xác định các yêu cầu về quản lý rủi ro, giám sát nội bộ và quản lý vốn. Theo luật, các ngân hàng thương mại phải đảm bảo các biện pháp kiểm soát nội bộ hiệu quả để phòng ngừa rủi ro tín dụng, rủi ro tài chính và rủi ro vận hành. Ngoài ra, Cục Quản lý Ngân hàng Trung Quốc (China Banking Regulatory Commission - CBRC) cũng là cơ quan quan trọng trong việc quy định và giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại. CBRC yêu cầu các ngân hàng phải tuân thủ các nguyên tắc về báo cáo tài chính minh bạch, quản lý các khoản vay và giữ vững tỷ lệ vốn đủ để duy trì khả năng thanh toán và khả năng chịu đựng rủi ro.

Ngoài ra, Chính sách Quản lý Rủi ro Ngân hàng (Bank Risk Management Policy) của Trung Quốc quy định các ngân hàng phải áp dụng các quy trình kiểm tra nội bộ và đánh giá rủi ro liên tục. Chính sách này yêu cầu các ngân hàng xây dựng các mô hình kiểm tra và báo cáo các rủi ro một cách định kỳ để bảo vệ các khoản đầu tư và giảm thiểu khả năng thất thoát tài sản. Ngân hàng phải duy trì các bộ phận kiểm tra độc lập với các bộ phận hoạt động chính để đảm bảo không có xung đột lợi ích trong việc thực thi các quy trình kiểm soát. Cùng với đó, Trung Quốc cũng yêu cầu các ngân hàng phải thực hiện các biện pháp bảo mật và chống gian lận. Các quy định về phòng ngừa gian lận trong ngân hàng được quy định tại Luật Chống Rửa Tiền của Trung Quốc và các quy định bổ sung của Cục An ninh Ngân hàng Trung Quốc. Các ngân hàng phải thực hiện các biện pháp để giám sát và kiểm tra các

giao dịch khả nghi, đảm bảo không có hoạt động tài chính bất hợp pháp xảy ra trong hệ thống.

Một yếu tố quan trọng khác trong chính sách kiểm soát nội bộ của ngân hàng là Chế độ Báo cáo và Đánh giá Hoạt động. Các ngân hàng phải thực hiện báo cáo định kỳ và kiểm tra các chỉ số tài chính cũng như kết quả hoạt động của mình. Chính sách này nhằm đảm bảo sự minh bạch và dễ dàng truy vết các hoạt động tài chính. Cùng với đó, các biện pháp giám sát, bao gồm việc kiểm tra độc lập và đánh giá thường xuyên của các cơ quan chức năng, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hệ thống ngân hàng khỏi các rủi ro tiềm ẩn.

Hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng Trung Quốc không chỉ được củng cố bởi các quy định và chính sách của chính phủ mà còn nhờ vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn cao. Các ngân hàng yêu cầu nhân viên và các nhà quản lý phải tuân thủ các chương trình đào tạo về quản lý rủi ro, tuân thủ pháp luật và bảo mật thông tin. Ngoài ra, các ngân hàng cũng phải thiết lập các bộ phận kiểm toán và đánh giá nội bộ mạnh mẽ để đảm bảo rằng mọi hoạt động của ngân hàng đều được kiểm tra, đánh giá và duy trì trong khuôn khổ pháp lý (Wenyang Li & Haoyan Ding, 2024).

Nhìn chung, hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại tại Trung Quốc rất chặt chẽ, được hỗ trợ bởi các luật lệ, chính sách và quy định nghiêm ngặt. Các ngân hàng phải duy trì một hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả, đảm bảo sự minh bạch trong các hoạt động tài chính và tuân thủ các yêu cầu pháp lý để duy trì sự ổn định và bảo vệ lợi ích của khách hàng và hệ thống tài chính quốc gia.

3.3. Kinh nghiệm của Anh

Vương quốc Anh đã phát triển một hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại rất mạnh mẽ và chặt chẽ, được xây dựng dựa trên một loạt các quy định pháp lý, chính sách và chuẩn mực tài chính cao để bảo vệ sự ổn định tài chính và bảo vệ quyền lợi của khách hàng. Hệ thống kiểm soát này không chỉ nhằm mục đích ngăn ngừa các rủi ro tài chính mà còn để đảm bảo rằng các ngân hàng luôn hoạt động trong khuôn khổ pháp lý và minh bạch. Các ngân hàng Anh phải tuân thủ các quy định và giám sát chặt chẽ từ các cơ quan tài chính chủ chốt như Cơ quan Quản lý Tài chính (FCA) và Cơ quan Quản lý Ngân hàng (PRA) thuộc Ngân hàng Trung ương Anh (BoE). Trong đó, FCA tập trung vào việc bảo vệ người tiêu dùng tài chính, còn PRA giám sát sự ổn định tài chính của ngân hàng và yêu cầu các ngân hàng duy trì mức vốn tối thiểu để giảm thiểu rủi ro hệ thống. Ngoài ra, các quy định quốc tế như Quy tắc Basel III cũng được Anh tuân thủ, yêu cầu các ngân hàng duy trì tỷ lệ vốn đủ mạnh để có thể chống lại các khủng hoảng tài chính. Hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng tại Anh cũng đặc biệt chú trọng đến việc duy trì các quy trình kiểm tra độc lập và đánh giá rủi ro toàn diện. Các ngân hàng phải thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro đối với các yếu tố như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động. Các cuộc kiểm toán nội bộ là một phần không thể thiếu trong quy trình này, giúp phát hiện và ngăn ngừa các sai sót hoặc lỗ hổng trong hệ thống. Một điểm quan trọng khác trong hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng Anh là tính minh bạch trong các hoạt động tài chính. Các ngân hàng phải công khai báo cáo tài chính và các thông tin liên quan, đảm bảo rằng tất cả các giao dịch và sản phẩm tài chính đều được minh bạch và rõ ràng, từ đó bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và duy trì niềm tin vào hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cũng là một yếu tố quan trọng trong hệ thống kiểm soát của các ngân hàng Anh. Các ngân hàng không chỉ yêu cầu nhân viên của mình có kiến thức vững về các quy định pháp lý mà còn phải thường xuyên cập nhật các phương pháp quản lý rủi ro và các công cụ tài chính hiện đại. Việc đào tạo này giúp các ngân hàng duy trì một đội ngũ có năng lực và hiểu biết sâu rộng về các quy trình kiểm soát nội bộ, từ đó nâng cao hiệu quả trong việc phát hiện và xử lý các rủi ro có thể xảy ra. HSBC, một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới có trụ sở tại Anh, là một ví dụ điển hình về việc thực hiện các biện pháp kiểm soát nội bộ hiệu quả. Sau khi gặp phải một số vấn đề lớn liên quan đến rửa tiền và vi phạm các quy định quốc tế, HSBC đã cải thiện mạnh mẽ các quy trình kiểm soát nội bộ của mình. Ngân hàng đã triển khai một hệ thống quản lý rủi ro toàn diện, với các bộ phận độc lập chuyên kiểm tra và giám sát các giao dịch tài chính, từ đó phát hiện và ngăn ngừa các hành vi gian lận và vi phạm. HSBC cũng đã đầu tư rất nhiều vào công nghệ và đào tạo nhân viên để đảm bảo rằng họ tuân thủ các quy định về bảo mật và tuân thủ pháp luật, đặc biệt là trong bối cảnh ngày càng gia tăng các mối đe dọa từ tội phạm mạng (HSBC, 2025).

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại

Việt Nam đang trải qua giai đoạn hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống ngân hàng thương mại, đặc biệt là

các ngân hàng cổ phần và ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng kéo theo các vấn đề về quản lý rủi ro, gian lận, cũng như sự thiếu sót trong việc bảo vệ tài sản của khách hàng. Do đó, việc áp dụng các bài học kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản trị và bảo đảm sự ổn định tài chính cho ngành ngân hàng Việt Nam. Dưới đây là một số bài học từ các quốc gia điển hình mà Việt Nam có thể áp dụng:

***Thứ nhất**, tăng cường giám sát độc lập và tính minh bạch*

Một trong những bài học quan trọng từ các quốc gia như Mỹ và Anh là sự giám sát độc lập trong hệ thống KSNB. Các cơ quan giám sát độc lập như Cục Dự trữ Liên bang (Fed) tại Mỹ hay Cơ quan Quản lý Ngân hàng Anh (PRA) luôn thực hiện các cuộc thanh tra định kỳ và đột xuất để đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Việt Nam có thể học hỏi từ mô hình này bằng cách tăng cường vai trò của các cơ quan giám sát độc lập, như Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức kiểm toán, trong việc đánh giá hệ thống kiểm soát của các ngân hàng thương mại.

***Thứ hai,** xây dựng văn hóa tuân thủ và minh bạch trong hoạt động ngân hàng*

Một yếu tố quan trọng giúp các ngân hàng tại Mỹ, Trung Quốc và Anh duy trì sự ổn định tài chính là sự chú trọng đến văn hóa tuân thủ. Các ngân hàng này không chỉ yêu cầu nhân viên tuân thủ các quy định nghiêm ngặt mà còn duy trì một văn hóa đạo đức trong hoạt động. Việt Nam cần khuyến khích các ngân hàng tạo dựng một môi trường làm việc minh bạch, khuyến khích sự trung thực và tôn trọng các quy định pháp lý trong mọi hoạt động của ngân hàng.

***Thứ ba,** ứng dụng công nghệ trong kiểm soát nội bộ*

Việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong kiểm soát nội bộ là một trong những giải pháp giúp giảm thiểu rủi ro và tăng cường tính minh bạch. Các ngân hàng tại Mỹ và Anh đã sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để phát hiện các giao dịch đáng ngờ và quản lý rủi ro tín dụng. Việt Nam có thể áp dụng các công nghệ này vào hệ thống KSNB của mình để tự động hóa các quy trình kiểm tra, giúp phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn và nâng cao hiệu quả kiểm soát.

***Thứ tư,** tăng cường đào tạo nhân sự và nâng cao năng lực quản trị rủi ro*

Đào tạo nhân sự và nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý là yếu tố không thể thiếu trong hệ thống KSNB. Các ngân hàng ở Trung Quốc và Anh đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo nhân viên về quản lý rủi ro, tuân thủ pháp luật và bảo mật thông tin. Việt Nam cần xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về KSNB cho các cán bộ ngân hàng, giúp họ hiểu rõ về quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro và các quy định liên quan để giảm thiểu các sai sót và vi phạm trong quá trình hoạt động.

***Thứ năm,** tạo ra cơ chế kiểm soát hiệu quả đối với các yếu tố rủi ro*

Việc xây dựng một hệ thống đánh giá và kiểm soát rủi ro toàn diện là bài học quan trọng từ Trung Quốc và Mỹ. Các ngân hàng phải thực hiện các biện pháp đánh giá và kiểm soát rủi ro đối với các yếu tố như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro vận hành. Việt Nam có thể học hỏi mô hình này bằng cách xây dựng các quy trình đánh giá và kiểm soát rủi ro rõ ràng, giúp các ngân hàng nhận diện và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình hoạt động.

***Thứ sáu,** thực thi các biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các vi phạm*

Một bài học từ trường hợp của Citigroup tại Mỹ là việc xử lý nghiêm minh đối với các vi phạm về kiểm soát nội bộ. Citigroup đã bị phạt hàng triệu USD do không đáp ứng yêu cầu về KSNB. Việt Nam cần có các biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các ngân hàng không tuân thủ quy định về kiểm soát nội bộ để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ lợi ích của khách hàng.

Kết luận: Việc học hỏi các kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát nội bộ là hết sức cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo vệ sự ổn định của ngành ngân hàng Việt Nam. Các ngân hàng cần tiếp tục cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ của mình bằng cách ứng dụng công nghệ hiện đại, tăng cường giám sát độc lập, xây dựng văn hóa tuân thủ và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Chỉ khi có một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả và toàn diện, ngành ngân hàng Việt Nam mới có thể phát triển bền vững và đảm bảo sự ổn định tài chính trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

COSO (2013), Internal Control - Integrated Framework, http://www.coso.org.

Elisabetta Gualandri (2013), Basel III, Pillar 2: The Role of Banks' Internal Control Systems, Crisis, Risk and Stability in Financial Markets, pp.71-95.

Hindustan Times (2024), Government fines Citigroup $136 million for failing to fix longstanding internal control issues, truy cập tại https://www.hindustantimes.com/world-news/us-news/government-fines-citigroup-136-million-for-failing-to-fix-longstanding-internal-control-issues-101720646448210.html.

HSBC (2025), Internal Control, truy cập tại https://www.hsbc.com/who-we-are/esg-and-responsible-business/governance/internal-control.

Nguyễn Minh Phong (2010), Cải cách tài chính của Mỹ nhìn từ đạo luật Dodd-Frank, Tạp chí Cộng Sản, tháng 9 năm 2010.

Wenyang Li, Haoyan Ding (2024), Research on Internal Control of Chinese Commercial Banks Based on Comprehensive Risk Management, Frontiers in Humanities and Social Sciences 4(4):204-214, DOI:10.54691/skevgk30.

KINH NGHIỆM XANH HÓA NGÀNH DỆT MAY Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC VỚI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Ngọc Dương* - Nguyễn Hải Đăng** - Nguyễn Hữu Cường**
Nguyễn Thị Diệu Linh*** - Lương Ngọc Linh***

Xanh hóa ngành dệt may Việt Nam là một trong những nhiệm vụ có tính cấp thiết trong bối cảnh xanh hóa sản xuất là xu thế tất yếu và ngành dệt may là ngành có đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc gia. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết về xanh hóa sản xuất, bài viết đã thống kê kinh nghiệm xanh hóa ngành dệt may ở một số khu vực và quốc gia trên thế giới theo ba nhóm yếu tố gồm: chính sách xanh, doanh nghiệp xanh và tiêu dùng xanh. Trong thời gian vừa qua, xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam đã được quan tâm triển khai ở các cấp khác nhau và đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên, công cuộc này vẫn còn nhiều thách thức, rào cản cần vượt qua. Do đó, việc rút ra bài học từ kinh nghiệm của các quốc gia đi trước sẽ là cơ sở quan trọng trong việc đề xuất ra các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy quá trình xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: *xanh hóa sản xuất, xanh hóa ngành dệt may, kinh nghiệm, Việt Nam.*

Greening the Vietnamese textile industry is one of the urgent tasks in the context of greening production as an inevitable trend and the textile industry is an industry that makes important contributions to the national economy. Based on the theoretical overview of greening production, the article has summarized the experiences of greening the textile industry in some regions and countries around the world according to three groups of factors: green policies, green enterprises and green consumption. In recent times, greening the textile industry in Vietnam has been implemented at different levels and achieved certain results, however, this process still has many challenges and barriers to overcome. Therefore, drawing lessons from the experiences of previous countries will be an important basis for proposing appropriate solutions to promote the greening process of the textile industry in Vietnam in the coming time.

• Key words: *greening production, greening the textile industry, experience, Vietnam.*

Ngày gửi bài: 24/02/2025
Ngày gửi phản biện: 03/03/2025
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/03/2025
Ngày chấp nhận đăng: 27/03/2025
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i285.22

1. Đặt vấn đề

Theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, một trong những mục tiêu cụ thể và nhiệm vụ trọng tâm đó là xanh hóa các ngành kinh tế. Ngành dệt may là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, đóng góp lớn vào GDP, kim ngạch xuất khẩu và giải quyết việc làm. Năm 2024, ngành dệt may thuộc nhóm 4 ngành xuất khẩu chủ lực với kim ngạch xuất khẩu đạt 44 tỷ USD, với khoảng 7000 doanh nghiệp đang hoạt động và tạo công ăn việc làm cho trên 3 triệu lao động trực tiếp trong ngành. Tuy là ngành đang tạo ra giá trị kinh tế lớn cho quốc gia, nhưng ngành dệt may cũng là ngành có quá trình sản xuất tiêu tốn nhiều tài nguyên và gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường ở mức cao.

Trên thế giới, ở mỗi một quốc gia và ở mỗi một ngành sản xuất lại có những đặc thù riêng trong việc giải quyết những khó khăn, tháo gỡ các rào cản hay triển khai các giải pháp thúc đẩy quá trình xanh hóa. Bài viết này nhằm học hỏi kinh nghiệm xanh hóa ngành dệt may ở các quốc gia trên thế giới, qua đó rút ra bài học phù hợp sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất và triển khai các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam, tiến tới mục tiêu phát triển bền vững và thân thiện với môi trường.

2. Tổng quan về xanh hóa sản xuất

Có nhiều quan điểm và khái niệm khác nhau về sản xuất xanh. Ở cấp độ doanh nghiệp, sản xuất xanh không chỉ là tuân thủ các quy định về môi trường mà còn là một chiến lược để gia tăng giá trị và lợi thế cạnh tranh. Sản xuất xanh không chỉ là giảm thiểu ô nhiễm mà còn là tích hợp các yếu tố bền vững vào chiến lược doanh nghiệp, bao gồm thiết kế sản phẩm, quản lý quy trình và phát triển công nghệ để đạt được lợi ích kinh tế lâu dài (Azzone và Noci, 1998). Một cách khái quát, có thể hiểu, sản xuất xanh là một phương pháp sản xuất hướng tới giảm năng lượng, đồng thời tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

Thuật ngữ "xanh hóa" được sử dụng như một động từ để chỉ quá trình giảm thiểu tác động môi trường của một quy trình hoặc hệ thống sản xuất khi so sánh với trạng thái trước đó (D. Dornfeld và cộng sự, 2012).

** Trường Đại học Thương mại*
*** Cục Thuế - Bộ Tài chính*

Ở cấp độ ngành kinh tế, xanh hóa sản xuất gắn liền với việc chuyển đổi các hoạt động sản xuất của một ngành cụ thể nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tăng cường tính cạnh tranh. Hay nói cách khác, việc xanh hóa một ngành sản xuất là quá trình phức hợp đòi hỏi sự tương tác giữa nhiều yếu tố, từ chính sách quản lý của Nhà nước, vai trò của doanh nghiệp đến sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng. Ba yếu tố quyết định chính bao gồm: (i) Tiêu dùng xanh (Ottman và cộng sự, 2006; Peattie, 2001; Thogersen, 2011); (ii) Doanh nghiệp xanh (Elkington, 1997; Hart, 1995; UN Global Compact, 2010); và (iii) Chính sách xanh (OECD, 2009; UNIDO, 2013; Porter và Van der Linde, 1995).

Quá trình xanh hóa sản xuất của một ngành kinh tế chỉ thành công khi có sự phối hợp giữa chính sách, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Trong đó, vai trò cụ thể của từng yếu tố trong mối quan hệ này như sau:

Một là, chính sách xanh đóng vai trò tạo động lực và khung pháp lý cho doanh nghiệp và thúc đẩy nhận thức của người tiêu dùng. Các chính sách này được thiết kế để khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường.

Hai là, doanh nghiệp xanh đóng vai trò đáp ứng các yêu cầu về môi trường và cung cấp các sản phẩm thân thiện.

Ba là, tiêu dùng xanh đóng vai trò tạo ra nhu cầu thị trường cho sản phẩm xanh, khuyến khích doanh nghiệp và chính phủ tiếp tục đầu tư vào các sáng kiến xanh. Thị trường tiêu dùng xanh càng lớn, động lực xanh hóa sản xuất trong ngành càng mạnh mẽ.

3. Kinh nghiệm xanh hóa ngành dệt may ở một số quốc gia trên thế giới

Kinh nghiệm từ Liên minh châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu (EU) từ lâu đã trở thành khu vực tiên phong trong xanh hóa ngành dệt may nhờ các chính sách bền vững chặt chẽ, doanh nghiệp sáng tạo, và người tiêu dùng có nhận thức cao. Về chính sách, vào năm 2022, EU đã công bố Chiến lược dệt may bền vững và tuần hoàn của mình nhằm giảm lượng khí thải carbon, tăng cường tái sử dụng và tái chế nguyên liệu. EU thúc đẩy các chính sách thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp sử dụng vật liệu tái chế và áp dụng công nghệ sản xuất xanh. Thỏa thuận xanh-Green Deal của EU (2019) cũng đặt ra mục tiêu cắt giảm 55% lượng khí thải vào năm 2030, bao gồm cả ngành dệt may. Thêm vào đó, EU đã thiết lập các tiêu chuẩn sản phẩm bền vững như nhãn hiệu CE (European Conformity) để đảm bảo hàng hóa tuân thủ các quy định an toàn và môi trường.

Về doanh nghiệp, EU đã có những hỗ trợ mạnh mẽ các doanh nghiệp trong việc chuyển đổi xanh. Các thương hiệu lớn như Adidas đã dẫn đầu trong việc tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường. Họ đã phát triển dòng sản phẩm Parley sử dụng nhựa tái chế từ rác thải đại dương và đặt mục tiêu loại bỏ hoàn toàn polyester nguyên sinh vào năm 2024. Một thương hiệu khác là Zara, thuộc tập đoàn Inditex, đã cam kết 100% cotton, linen và polyester trong các sản phẩm của họ sẽ được sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững và đạt 50% sản phẩm có tiêu chuẩn xanh GOTS (Global Organic Textile Standard-Chứng nhận dệt may hữu cơ) vào năm 2025.

Về tiêu dùng, người tiêu dùng Châu Âu ngày càng nhận thức cao về tác động môi trường của ngành thời trang. Theo các nghiên cứu từ European Consumer Organization cho thấy phần lớn người tiêu dùng sẽ chọn các sản phẩm có nhãn sinh thái như GOTS hoặc OEKO-TEX (Hệ thống kiểm nghiệm và chứng nhận cho các sản phẩm dệt may) để đóng góp vào bảo vệ môi trường. Sự minh bạch trong chuỗi cung ứng và các nhãn mác xanh đã trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Ngoài ra, các chiến dịch giáo dục công cộng về lối sống bền vững do EU và các tổ chức phi chính phủ khởi xướng đã nâng cao nhận thức cộng đồng về tiêu dùng xanh. Nhiều nền tảng mua sắm trực tuyến cũng cung cấp các công cụ để khách hàng tìm kiếm sản phẩm thân thiện với môi trường dễ dàng hơn.

Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trung Quốc, trung tâm sản xuất dệt may lớn nhất thế giới, đã đầu tư mạnh mẽ vào xanh hóa sản xuất để đạt được sự bền vững trong chuỗi cung ứng. Chính phủ Trung Quốc đã đặt ra Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021-2025), với mục tiêu giảm 13,5% khí thải carbon và 18% tác động năng lượng trong ngành dệt may. Để đạt được điều này, Trung Quốc khuyến khích sử dụng công nghệ nhuộm không nước và tái chế nguyên liệu như polyester. Các chính sách như luật kiểm soát ô nhiễm môi trường và các quy định về xử lý nước thải công nghiệp đã được áp dụng nghiêm ngặt hơn. Ngoài ra, Trung Quốc còn triển khai các tiêu chuẩn quốc gia như GB/T 33733-2017 về sản phẩm dệt may xanh, yêu cầu các nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về sử dụng hóa chất và năng lượng tái tạo.

Ở khía cạnh khác, các doanh nghiệp dệt may lớn của nước này như Shenzhou International và Esquel Group đã đầu tư vào hệ thống sản xuất tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn bền vững quốc tế như LEED (Leadership in Energy & Environmental Design). Shenzhou International đã xây dựng các nhà máy sản xuất thông minh, sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ xử lý nước thải hiện đại. Trong khi đó, Alibaba và JD.com đang tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ bán sản phẩm thời trang xanh trên nền tảng thương mại điện tử của mình, mở rộng quy mô tiêu dùng xanh.

Bên cạnh đó, thế hệ trẻ tại Trung Quốc, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Bắc Kinh và Thượng Hải, ngày càng quan tâm đến thời trang xanh. Họ sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có nguồn gốc thân thiện với môi trường. Sự gia tăng nhận thức này được thúc đẩy bởi các chiến dịch giáo dục từ chính phủ và các thương hiệu lớn. Với vai trò là một trong những thị trường thời trang lớn nhất thế giới, thị trường thời trang bền vững tại Trung Quốc đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm hơn 20% (Coherent Market Insights, 2023). Bên cạnh đó, các sàn thương mại điện tử như Taobao và JD cũng cung cấp thông tin chi tiết về tính bền vững của sản phẩm để người tiêu dùng dễ dàng lựa chọn.

Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia đi đầu trong việc áp dụng công nghệ và chính sách để thúc đẩy xanh hóa ngành dệt may. Chính phủ Mỹ đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất bền vững. Đạo luật Bảo vệ Môi trường (Clean Air Act, Clean Water Act) yêu cầu các nhà sản xuất dệt may giảm thiểu ô nhiễm không khí và nước. Ngoài ra, Mỹ đã tài trợ hàng tỷ USD cho các dự án nghiên cứu phát triển vật liệu thay thế sinh học và công nghệ xử lý nước thải. Các chương trình như Energy Star và các khoản vay ưu đãi từ Bộ Năng Lượng cũng đã khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Có rất nhiều doanh nghiệp trong ngành mặc mặc ở Mỹ là tiên phong trong việc áp dụng những công nghệ tiên tiến vào sản xuất xanh. Một ví dụ điển hình là Levi Strauss, một trong những công ty thời trang lớn tại Mỹ, đã triển khai công nghệ Water<Less™, giúp giảm 96% lượng nước trong quá trình sản xuất quần jean. Patagonia, một thương hiệu nổi tiếng về thời trang bền vững, đã phát triển chương trình Worn Wear khuyến khích khách hàng tái sử dụng và sửa chữa quần áo cũ thay vì mua mới. Everlane, một thương hiệu khác, cam kết sử dụng vật liệu tái chế và duy trì sự minh bạch trong chuỗi cung ứng. Các startup như ThredUp và Poshmark đã xây dựng nền tảng cho thời trang tái sử dụng, khuyến khích người tiêu dùng đổi mới ý thức về tiêu dùng bền vững.

Theo khảo sát từ McKinsey (2020), 67% người tiêu dùng tại Hoa Kỳ cho biết họ quan tâm đến việc mua sắm thời trang bền vững. Các chiến dịch như "Buy Less, Choose Well" đã thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, thúc đẩy xu hướng thời trang bền vững tại Mỹ. Ngoài ra, các thương hiệu đã tận dụng mạng xã hội để nâng cao nhận thức của khách hàng và tạo dựng cộng đồng người tiêu dùng ủng hộ thời trang xanh. Tuy nhiên, cũng theo khảo sát này, 23% trong số họ thực sự chi tiêu cho các sản phẩm thời trang bền vững. Điều này cho thấy sự quan tâm của người tiêu dùng Mỹ đối với thời trang bền vững đang tăng lên, nhưng mức độ chi tiêu thực tế vẫn còn hạn chế.

Kinh nghiệm từ Nhật Bản

Nhật Bản, quốc gia nổi tiếng về đổi mới công nghệ, cũng đã có những bước tiến đáng kể trong việc xanh hóa ngành dệt may. Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua các chương trình nghiên cứu phát triển vật liệu sinh học và tái chế sợi dệt. Eco Mark, nhãn sinh thái của Nhật Bản, đã trở thành công cụ quan trọng để thúc đẩy sản phẩm xanh. Các chính sách hỗ trợ thuế và trợ cấp dành cho doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất xanh cũng được triển khai mạnh mẽ. Nhật Bản cũng đã ban hành Kế hoạch Xanh Quốc gia nhằm giảm 80% lượng khí thải carbon vào năm 2050.

Người tiêu dùng Nhật Bản đặc biệt ưa chuộng các sản phẩm thời trang thân thiện môi trường, họ luôn ưu tiên các sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng tiêu chuẩn bền vững. Điều này tạo động lực cho các doanh nghiệp chuyển đổi xanh hóa và đổi mới sản phẩm. Các chiến dịch từ tổ chức phi lợi nhuận và các chương trình truyền hình cũng góp phần giáo dục cộng đồng về ý thức bảo vệ môi trường qua việc lựa chọn thời trang xanh.

4. Một số bài học rút ra đối với xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam

Nhìn chung, công cuộc xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam là một chặng đường dài với nhiều động lực, cơ hội thúc đẩy nhưng cũng không ít rào cản, thách thức phải vượt qua. Theo đó, có thể khái quát bức tranh về bối cảnh xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam qua một số nét như sau:

Về động lực, (i) Xanh hóa ngành dệt may là một xu thế tất yếu để đảm bảo cho sự phát triển bền vững gắn liền với môi trường, kinh tế và xã hội; (ii) Các ràng buộc từ các hiệp định thương mại tự do (FTAs) yêu cầu các doanh nghiệp phải thay đổi để đáp ứng; (iii) Nhận thức và yêu cầu của khách hàng về các sản phẩm xanh, bền vững ngày càng tăng…

Về cơ hội, (i) Môi trường kinh doanh thuận lợi với sự ổn định của hệ thống kinh tế-chính trị; (ii) Các chính sách và pháp luật hiện hành về môi trường đã có những hướng dẫn, định hướng, khuyến khích hỗ trợ ngành chuyển đổi xanh; (iii) các ưu đãi thuế quan từ các FTAs với những điều khoản yêu cầu chú trọng đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; (iv) năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành tương đối tốt, đáp ứng được đơn hàng khó, yêu cầu chất lượng cao…

Về thách thức, (i) Thiếu vốn đầu tư để chuyển đổi xanh, đặc biệt với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); (ii) Lựa chọn công nghệ hay nguyên liệu phù hợp là bài toán khó với các doanh nghiệp; (iii) Thị trường tiêu thụ hạn chế và doanh nghiệp chịu nhiều áp lực cạnh tranh về giá; (iv) Chính sách về chuyển đổi xanh còn thiếu, chưa cụ thể và thiếu tính đồng bộ; (v) Nhận thức từ phía khách hàng, nhân viên và quản lý doanh nghiệp về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững còn hạn chế…

Bài học liên quan đến chính sách xanh

Trên cơ sở thống kê kinh nghiệm xanh hóa ngành dệt may ở một số quốc gia trên thế giới cùng với những nhận định về bối cảnh thực tiễn, có thể rút ra được một số bài học phù hợp liên quan đến các yếu tố quyết định đến xanh hóa ngành dệt may ở Việt Nam và vận dụng trong thời gian tới như sau:

Một là, cần nhanh chóng bổ sung và cụ thể hóa các chính sách, thể chế cùng với hành lang pháp lý trong việc quản lý sản xuất xanh trong ngành dệt may. Một số kinh nghiệm từ EU có thể học hỏi như: xây dựng và triển khai các chính sách xanh minh bạch và bắt buộc; xây dựng và thực thi các tiêu chuẩn thiết kế sinh thái cho sản phẩm dệt may; áp dụng chính sách. Mặc dù các quy định như Nghị định số 40/2019/NĐ-CP về bảo vệ môi trường đã bắt đầu được áp dụng, nhưng vẫn thiếu cơ chế bắt buộc và hỗ trợ tài chính cụ thể. Do đó, Việt Nam cần xây dựng các quy định bắt buộc về tái chế và giảm phát thải trong chuỗi cung ứng dệt may, tương tự mô hình của EU.

Hai là, cần nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi xanh đầu tư vào công nghệ tái chế, sử dụng năng lượng tái tạo.

Ba là, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế để tiếp cận nguồn vốn và công nghệ xanh, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc chuyển đổi sang sản xuất bền vững.

Bài học liên quan đến doanh nghiệp xanh

Một là, đẩy mạnh mô hình "nhà máy xanh" và áp dụng các tiêu chuẩn như LEED hoặc ISO 14001 để gia tăng uy tín trên thị trường quốc tế. Bài học từ Bangladesh-quốc gia có nhiều nhà máy dệt may xanh nhất thế giới cho thấy những nhà máy đạt chứng nhận LEED sử dụng năng lượng tái tạo và hệ thống xử lý nước hiện đại, đã giúp giảm tác động môi trường một cách rõ rệt đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các thương hiệu quốc tế như H&M hay Zara, cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như LEED để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu;

Hai là, các doanh nghiệp cần chủ động triển khai các sáng kiến bền vững, đón đầu các công nghệ hiện đại để chuyển đổi xanh. Các sáng kiến bền vững như sử dụng nguyên liệu tái chế, giảm thiểu sử dụng nước và hóa chất trong quá trình sản xuất cần được khuyến khích phát minh và triển khai áp dụng trong bối cảnh phần lớn các doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn sử dụng các công nghệ cũ, tiêu hao năng lượng và tạo ra lượng lớn khí và nước thải ô nhiễm. Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp lớn trong ngành dệt may đã ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) để tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng và giảm chất thải.

Ba là, hợp tác với các tập đoàn lớn để tiếp nhận công nghệ và hỗ trợ tài chính cho việc chuyển đổi sản xuất bền vững. Trong bối cảnh rào cản về tài chính và công nghệ đang là những rào cản khó khăn nhất thì việc hợp tác với các tập đoàn lớn, nhãn hàng quốc tế sẽ là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng để chuyển đổi xanh. Thực tế cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp ngành hàng dệt may gia công cho các nhãn hàng lớn trên thế giới ở Việt Nam hiện nay đều đã phải tiếp nhận những yêu cầu về sản xuất xanh và bền vững theo quy định chung của quốc tế.

Bốn là, tăng cường phát huy vai trò của các hiệp hội, tổ chức trong việc tuyên truyền, hỗ trợ, xây dựng và triển khai các hoạt động cho mục tiêu xanh hóa ngành dệt may. Điển hình như, trong thời gian vừa qua, Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas) đã và đang tích cực thúc đẩy mô hình sản xuất xanh và thân thiện với môi trường cho các doanh nghiệp thành viên, khuyến khích họ giảm thiểu chất thải, thay đổi thói quen sử dụng và chuyển đổi công nghệ từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng sinh học và năng lượng tái tạo, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng xanh nhằm đầu tư và phát triển hệ thống sản xuất xanh.

Bài học liên quan đến tiêu dùng xanh

Một là, nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các chiến dịch tuyên truyền về tiêu dùng bền vững. Nhật Bản là quốc gia nổi bật với các chiến dịch khuyến khích tiêu dùng xanh thông qua việc quảng bá sản phẩm tái chế và thân thiện với môi trường. Tại Hoa Kỳ, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, ít gây hại đến môi trường, nhờ các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ từ cả doanh nghiệp lẫn chính phủ. Ở Việt Nam, nhận thức của người tiêu dùng về thời trang bền vững vẫn chưa cao, nhiều người tiêu dùng vẫn chuộng thời trang giá rẻ, trong khi các sản phẩm bền vững thường có giá thành cao hơn. Trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung thực hiện các chiến dịch giáo dục và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về lợi ích của sản phẩm dệt may bền vững, khuyến khích họ lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Hai là, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước phát triển các dòng sản phẩm thời trang thân thiện môi trường từ nguyên liệu tái chế hoặc hữu cơ với giá thành hợp lý. Kinh nghiệm từ Nhật Bản cho thấy, các thương hiệu lớn như Uniqlo sử dụng chai nhựa tái chế để sản xuất quần áo và thực hiện các chương trình thu hồi sản phẩm cũ để tái chế, điều này giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tạo điều kiện cho người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm xanh, qua đó dần thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng.

Cuối cùng là, phát triển các tiêu chuẩn và nhãn hiệu xanh cho sản phẩm dệt may, tạo điều kiện cho người tiêu dùng nhận biết và lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường. Bài học từ Trung Quốc cho thấy, nước này đã rất thành công trong thúc đẩy phát triển thị trường cho các sản phẩm dệt may xanh thông qua việc thiết lập các tiêu chuẩn và nhãn hiệu xanh, giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận biết và lựa chọn các sản phẩm bền vững.

Kết luận: Để thúc đẩy quá trình xanh hóa ngành dệt may, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới. Mỗi quốc gia lại có những điều kiện riêng, giải pháp riêng trong quá trình xanh hóa ngành dệt may của mình nên các bài học kinh nghiệm được rút ra cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, vận dụng linh hoạt để đề xuất ra các giải pháp cụ thể phù hợp với bối cảnh của ngành dệt may Việt Nam. Song, có thể khẳng định rằng sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách hỗ trợ, sự chủ động của doanh nghiệp và nhận thức tiêu dùng sẽ là chìa khóa giúp ngành dệt may Việt Nam chuyển đổi theo hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

Lê Tiến Trường (2024), Phát triển kinh tế xanh: Cơ hội và thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam, Tạp chí Cộng sản

WWF-Việt Nam và Hiệp hội dệt may Việt Nam - VITAS (2018), Hướng dẫn Xanh hóa ngành Dệt May ở Việt Nam, Dự án Xanh hóa ngành Dệt May.

Quyết định số 1658/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01/10/2021.

Ngành dệt may Việt Nam vươn lên vị trí thứ 2 thế giới, https://dangcongsan.vn, ngày 26/12/2024.

"Xanh hóa" ngành dệt may – động lực và giải pháp cần có ở Việt Nam, https://dangcongsan.vn, ngày 09/07/2024.

Sản xuất xanh - Mắt xích quan trọng để tăng trưởng xanh, https://consosukien.vn, ngày 03/11/2021.

Azzone, G., & Noci, G. (1998), Identifying effective PMSs for the deployment of "green" manufacturing strategies, International Journal of Operations & Production Management, 18(4), 308-335.

David A. Dornfeld (2012), Green Manufacturing: Fundamentals and Applications, Springer Science & Business Media, 04-25.

Peattie, K. (2001), Golden goose or wild goose? The hunt for the green consumer, Business Strategy and the Environment, 10(4), 187-199.

Porter, M. E., & van der Linde, C. (1995), Green and Competitive: Ending the Stalemate, Harvard Business Review, 73(5), 120-134.

Thogersen, J. (2011), Green shopping: For selfish reasons or the common good?, American Behavioral Scientist, 55(8), 1052-1076.

UN Global Compact (2010). Blueprint for Corporate Sustainability Leadership.

UNIDO (2013), Greening of Industry for Sustainable Development, United Nations Industrial Development Organization.

**** Nguyễn Thị Diệu Linh - Lớp 59/22.01 Học viện Tài chính; Lương Ngọc Linh - Lớp CQ61/22CL2 Học viện Tài chính*